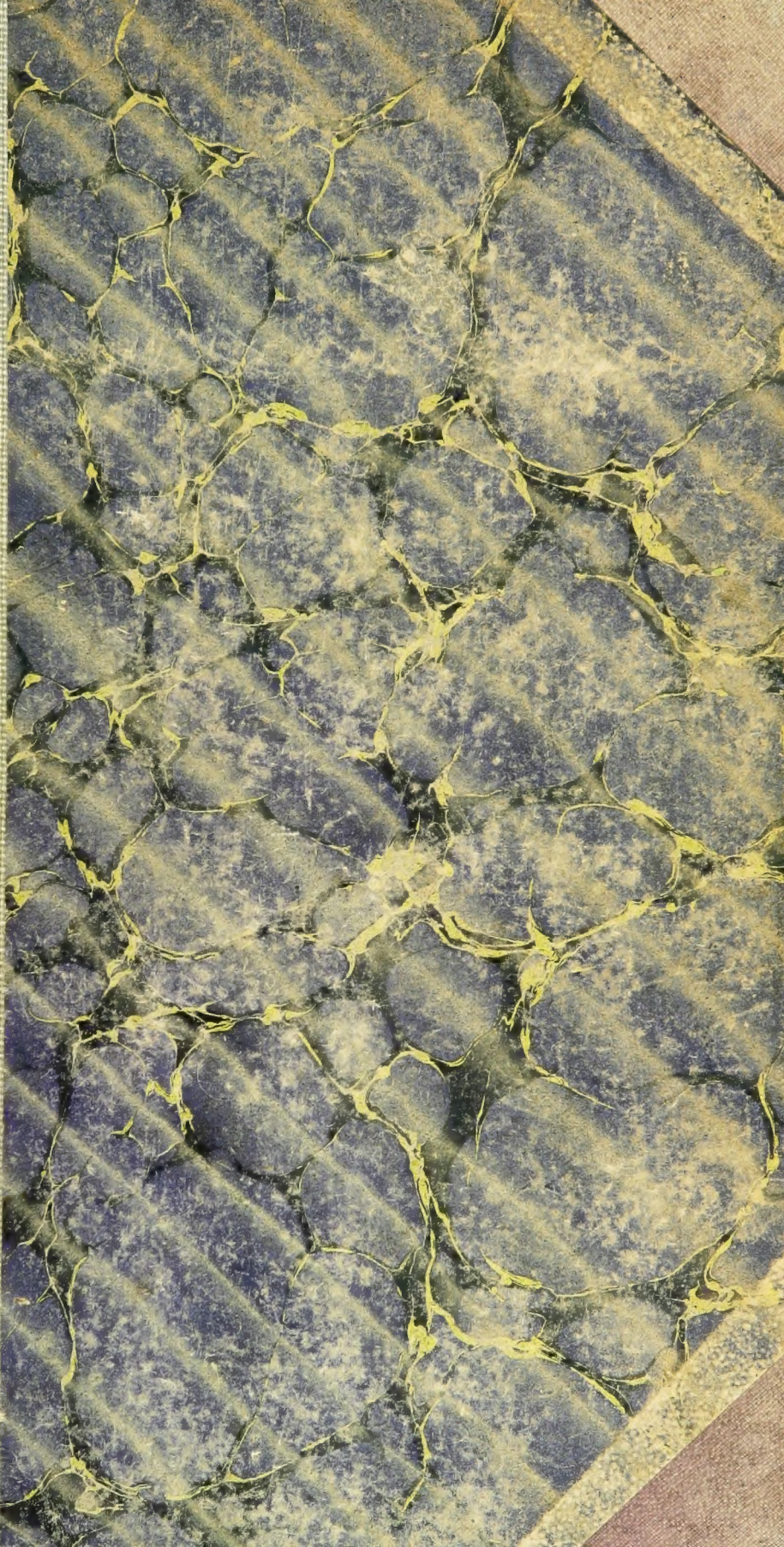


ASIA
PL
1856
M15i

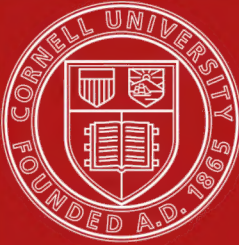


Wason
PL 1856
M152

CORNELL
UNIVERSITY
LIBRARY



THE WASON
CHINESE
COLLECTION



Cornell University Library

The original of this book is in
the Cornell University Library.

There are no known copyright restrictions in
the United States on the use of the text.

A
HAKKA INDEX
TO THE
CHINESE-ENGLISH DICTIONARY
OF
HERBERT A. GILES, LL.D.

AND TO THE
SYLLABIC DICTIONARY OF CHINESE
OF
S. WELLS WILLIAMS, LL.D.

D. MACIVER, M.A.

E. P. MISSION, WUKINGFU,
SWATOW.

SHANGHAI:
AMERICAN PRESBYTERIAN MISSION PRESS.

1904.

Wason
PL1856
M15i

W. 24975

NOTE.

Of the two sets of figures attached to each character, the upper set gives the *number* of the character in Giles; the lower gives the *page* in Williams, where the character may be found. When the sound of any Chinese character has been ascertained from this Radical Index, the meaning may be found by referring to those two Dictionaries, or to the Hakka Dictionary, which is arranged in alphabetic order.

When more sounds than one are given for a character, the first is the one usually to be preferred. When the sounds given differ only in tone, the deflected (tset), i.e., Rising or Departing tone gives the proper sound of the character; while the Even (phín) tone gives the colloquial (c.) sound.

The tones are indicated as follows:—

The Upper Even (Shòng phín) is not accented, Fu.

The Lower Even (Hà phín) has got the circumflex accent, Fû

The Rising tone (Shòng shang), has the acute accent, Fú.

The Departing tone (Khì shang) has the grave accent, Fù.

The Upper Entering (Shòng nyíp) tone has the acute accent, Fúk.

The Lower Entering (Hà nyíp), is not accented, Fuk.

The fact that the entering tones in Hakka always end in k, p, or t, prevents confusion with the Upper Even or with the Rising tone.

The system of 'Romanising' is that now in general use in Southern China.

For further remarks see the Introduction to the Hakka Dictionary.

LIST OF RADICALS.

錄目部字

1 Stroke	22 匚 <i>Fong</i> , a basket.	44 尸 <i>Shi</i> , a corpse.
1 一 <i>Yit</i> , one.	23 匚 <i>Hl</i> , a box.	45 屮 <i>Chhét</i> , a sprout.
2 丨 <i>Kwín</i> , to pass through.	24 十 <i>Shíp</i> , ten.	46 山 <i>San</i> , a hill.
3 丶 <i>Chú</i> , a dot.	25 卜 <i>Puk</i> , to divine.	47 川 <i>Chhon</i> , streams.
4 丿 <i>Phiet</i> , a left stroke.	26 冂 冂 <i>Tsiet</i> , a stamp.	48 工 <i>Kung</i> , work.
5 乙 <i>Yet</i> , one, bent.	27 厂 <i>Hòn</i> , a cliff.	49 己 <i>Kí</i> , self.
6 丿 <i>Khiet</i> , a barb.	28 厶 <i>Sy</i> , selfish.	50 巾 <i>Kin</i> , napkin.
2 Strokes	29 又 <i>Yù</i> , also; hand.	51 干 <i>Kon</i> , a shield
7 二 <i>Nyí</i> , two.	3 Strokes	52 彡 <i>Yau</i> , little.
8 冫 <i>Théu</i> , cover.	30 口 <i>Khéu</i> , mouth.	53 广 <i>Yám</i> , a cover.
9 人 <i>Nyín</i> , man.	31 凵 <i>Vú</i> , enclosure.	54 彳 <i>Yín</i> , move on.
10 儿 <i>Yín</i> , man.	32 土 <i>Thú</i> , earth.	55 井 <i>Kiúng</i> , folded hands.
11 入 <i>Nyíp</i> , to enter.	33 士 <i>Sy</i> , a scholar.	56 弋 <i>Yít</i> , a dart.
12 八 <i>Pat</i> , eight.	34 夂 <i>Chí</i> , step forward	57 弓 <i>Kiung</i> , a bow.
13 冂 <i>Kwén</i> , borders.	35 夂 <i>Sui</i> , walk slowly.	58 彘 <i>Kí</i> , pig's snout.
14 冂 <i>Met</i> , to cover.	36 夕 <i>Síp</i> , evening.	59 彡 <i>Sam</i> , feathery.
15 彳 <i>Pen</i> , ice.	37 大 <i>Thài</i> , great.	60 彳 <i>Chhit</i> , step (left).
16 几 <i>Ki</i> , a table.	38 女 <i>Ng</i> , daughter.	4 Strokes
17 凵 <i>Khám</i> , receptacle.	39 子 <i>Tshí</i> , son.	61 心 忄 小 <i>Sim</i> , the heart.
18 刀 丩 <i>Tau</i> , knife.	40 宀 <i>Mién</i> , roof	62 戈 <i>Kho</i> , a spear.
19 力 <i>Lít</i> , strength.	41 寸 <i>Tshùn</i> , an inch.	63 戶 <i>Fú</i> , door.
20 勹 <i>Pau</i> , to enfold.	42 小 <i>Síáu</i> , small.	64 手 扌 <i>Shíu</i> , hand.
21 匕 <i>Pí</i> , a spoon.	43 尢 尢 <i>Fong</i> , lame.	65 支 <i>Chí</i> , branch.

66 支 *Phuk*, to rap.

67 文 *Ván*, literature.

68 斗 *Téu*, a peck.

69 斤 *Kin*, an axe.

70 方 *Fong*, square.

71 无 *Vá*, not.

72 日 *Nyít*, sun, day.

73 曰 *Yet*, to say.

74 月 *Nyét*, moon.

75 木 *Muk*, wood.

76 欠 *Khiám*, to owe.

77 止 *Chí*, to stop.

78 歹 *Tái*, bad.

79 殳 *Shú*, to kill,

80 毋 *Vu*, do not.

81 比 *Pí*, to compare.

82 毛 *Mau*, hair.

83 氏 *Shí*, clan.

84 气 *Hí*, breath.

85 水 *Shuí*, water.

86 火 *Fó*, fire.

87 爪 *Tsáu*, claws.

88 父 *Fú*, father.

89 爻 *Ngáu*, intertwine.

90 冂 *Tshóng*, frame, bed.

91 片 *Phién*, a slip.

92 牙 *Ngá*, a tooth.

93 牛 *Nyú*, a cow.

94 犬 *Khén*, a dog.

5 Strokes

95 玄 *Hién*, dark.

96 玉 *Nyúk*, jade.

97 瓜 *Kwa*, a melon.

98 瓦 *Ngá*, a tile.

99 甘 *Kam*, sweet.

100 生 *Sang*, to produce.

101 用 *Yùng*, to use.

102 田 *Thién*, a field.

103 疋 *Phít*,
roll of cloth.

104 疒 *Tshóng*, disease.

105 夂 *Pat*, back to back.

106 白 *Phák*, white.

107 皮 *Phí*, skin.

108 皿 *Men*, dish.

109 目 *Muk*, eye.

110 矛 *Máu*, lance.

111 矢 *Chhí*, arrow.

112 石 *Shák*, a stone.

113 示 *Shí*, omen.

114 肉 *Nyú*, *Yá*,
footprint.

115 禾 *Vó*, growing grain.

116 穴 *Híét*, a cave.

117 立 *Líp*, to set up.

6 Strokes

118 竹 *Chuk*, bamboo.

119 米 *Mí*, hulled rice.

120 糸 *Met*, silk.

121 缶 *Féi*,
earthenware.

122 网 *Miong*,
a net.

123 羊 *Yóng*, a sheep.

124 羽 *Yí*, plumes.

125 老 *Láu*, old.

126 而 *Yí*, and, yet.

127 耒 *Lói*, a plough.

128 耳 *Nyí*, the ear.

129 聿 *Lút*, pencil.

130 肉 *Nyuk*, flesh.

131 臣 *Chhín*, statesman.

132 自 *Tshÿ*, self, from.

133 至 *Chí*, to reach.

134 臼 *Khiú*, a mortar.

135 舌 *Shét*, tongue.

136 舛 *Chhón*, oppose.

137 舟 *Chiu*, a boat.

138 艮 *Kén*, perverse.

139 色 *Set*, colour.

140 艸 *Tsháu*, grass.

141 虎 *Fu*, tiger.

142 虫 *Chháng*, insects.

143 血 *Híet*, blood.

144 行 *Háng*, to walk.

145 衣 *Yí*, clothes.

146 西 *Sí*, west.

7 Strokes

- 147 見 *Kèn*, see.
 148 角 *Kok*, horn, corner.
 149 言 *Nyén*, words.
 150 谷 *Kwuk*, valley.
 151 豆 *Thèu*, beans.
 152 豕 *Chhi*, swine.
 153 豸 *Sái*, reptile.
 154 貝 *Pài*, valuable.
 155 赤 *Chhak*, red, barb.
 156 走 *Tséu*, to run.
 157 足 *Tsiuk*, foot.
 158 身 *Shin*, the body.
 159 車 *Ki*, cart.
 160 辛 *Sin*, bitter.
 161 辰 *Shin*, time.
 162 辵 *Chhok*, going,
 163 邑 *Yip*, city.
 164 酉 *Yü*, spirits.
 165 采 *Phièn*, separate.
 166 里 *Lí*, Chinese mile.

8 Strokes

- 167 金 *Kim*, metal.
 168 長 *Chhóng*, long.
 169 門 *Mán*, door.
 170 阜 *Fü*, a mound.
 171 隶 *Thí*, reach to.

- 172 隹 *Chui*, birds.
 173 雨 *Yü*, rain.
 174 青 *Tshiang*,
 green, azure.
 175 非 *Fui*, not, wrong.

9 Strokes

- 176 面 *Mièn*, the face.
 177 革 *Ket*, hides.
 178 韋 *Vüi*, leather.
 179 韭 *Küi*, leeks.
 180 音 *Yim*, sound.
 181 頁 *Yáp*, leaf, page.
 182 風 *Fung*, wind.
 183 飛 *Fui*, to fly.
 184 食 *Shít*, to eat.
 185 首 *Shü*, head.
 186 香 *Hiong*, fragrant.

10 Strokes

- 187 馬 *Má*, horse.
 188 骨 *Kwut*, bone.
 189 高 *Kau*, high.
 190 髟 *Piau*, hair.
 191 鬥 *Tèu*, strife.
 192 鬯 *Chhóng*,
 sacrificial wine.
 193 鬲 *Lít*, caldron.
 194 鬼 *Kwüi*, demon.

11 Strokes

- 195 魚 *Ng*, fish.

- 196 鳥 *Nyáu*, bird.
 197 鹵 *Lü*, rock salt.
 198 鹿 *Lük*, deer.
 199 麥 *Mák*, wheat.
 200 麻 *Má*, hemp.

12 Strokes

- 201 黃 *Vóng*, yellow.
 202 黍 *Shü*, millet.
 203 黑 *Het*, black,
 204 尙 *Chí*, embroider.

13 Strokes

- 205 黽 *Mén*, frog.
 206 鼎 *Tín*, tripod.
 207 鼓 *Ká*, drum.
 208 鼠 *Chhü*, rat.

14 Strokes

- 209 鼻 *Phí*, nose.
 210 齊 *Tshé*, uniform.

15 Strokes

- 211 齒 *Chhí*, teeth.

16 Strokes

- 212 龍 *Liáng*, dragon.

17 Strokes

- 213 龜 *Kwui*, tortoise.
 224 龠 *Yok*, flute.

Some of the Radicals have colloquial names. These are given below. These names are not the same in all parts of the Hakka country.

名別部字

- 1 一 yit vâng kwò
- 2 丨 yit chhít lók
- 3 丶 yit tián
- 4 丿 yit phiet
- 8 冫 kòi ts'í
- 9 亻 khi nyín
- 10 儿 yí kiok
- 13 冂 khêm thúng
- 14 冫→ mō tiám khêm
- 15 彳 líong tiám shuí
- 16 儿 fâm khiong
- 17 冂 san khiong
- 21 匕 pí phién
- 22 匚 phién khiong
- 26 凵 ngàng nyí
- 27 厂 tàp ngap sá
- 28 厶 sam kok khéu
- 31 凵 sì lô khiong
- 32 士 tùn thú

- 38 女 khiau kiok úg
- 40 宀 {khèm ngó }
 {khèm phung}
- 47 彡 nyú chhon
- 53 广 yáu sá
- 59 彡 sam phiet
- 彳 sung khi nyín
- 61 小 chhon sim
- 61 水 sim kiok
- 64 扌 thiau shiú (tshói)
- 66 夂 fán vûn
- 72 日 tshià nyít
- 74 月 tshià nyét
- 75 木 tshià muk
- 84 气 khì thiên
- 85 彳 sam tiám shuí
- 85 水 shuí kiok
- 86 彡 sì tiám
- 87 示 tsáu thêu
- 89 交 líong tsha
- 90 冂 phién tshóng
- 93 牙 nyú tsáu
- 94 彳 kéu tsáu
- 96 王 tshià vông

- 104 疒 phiàng tshóng
- 109 囧 vâng muk
- 109 目 tset muk
- 113 丩 put li
- 118 竹 chuk thêu
- 120 彡 nyú sù
- 121 缶 ngá féu
- 122 网 fap mióng
- 128 耳 tshià nyí
- 130 月 nyét (tshià) nyuk
- 140 卅 tsháu thêu
- 141 虍 fu thêu
- 142 虫 chhông ts'í
- 145 丩 tshià yí; put yí.
- 146 西 si ts'í thêu
- 153 豸 sái tsáu
- 157 足 tùn (tshià) tsiuk
- 162 辶 tho shôn; tséu nyau
- 163 冫 nyon nyí
- 168 長 tshià chhóng
- 170 冫 nyon nyí phién
- 173 乘 yân thêu
- 181 頁 pùi yáp

HAKKA INDEX.

一 5342 1095 yit	丙 9295 699 piáng	卯 6366 kwan 476 kwàn	乏 3378 122 fát
一 1410 374 kháu	世 9969 shì 763 shè	串 2752 121 chhòn	乎 4911 224 fû
丁 11253 374 ten	且 1555 974 tshíá	弗 379 tshán 14 sán	乐 12358 1031 tsí, chí
七 1055 987 tshit	丞 760 78 shín	谷 1125 342 khi	仄 8582 650 phài
丈 424 25 chhòng	兩 7010 líóng 526 lióng	3 2525 87 chú	目 12174 924 toi, tui
丌 hi	丙 11243 899 thiám	丸 12490 246 yén	乖 6326 470 kwai
下 4230 hà 83 ha	丢 11301 909 tiu	丹 10618 849 tan	乘 770 shin 772 shìn
三 9552 sam 723 sám	並 9282 700 pín	主 2526 87 chú	乘 2828 shú 102
上 9729 741 shóng	罪 11450 téu 876 (théu)	井 tsiáng	陛 12176 toi 924 tui
万 12484 1040 vàn	2 6528 494 kwùn	4 9170 686 phiet	5 5341 yit 1096 yet
三 5788 307 kòi	1 2268 kiù 413 khiú	义 5530 nyi 284 ngài	乙 13297 1103 yún
丐 7893 594 mién	2 6077 423 kài	乃 8113 612 nai, nai	九 2263 431 kiú
不 9456 717 put	丫 12827 1066 a	毛 11365 thok 915 khet	乜 7871 583 mak
与 13521 1125 yi	3 2875 chung 105 chùng	久 2273 413 kiá	乞 1060 395 khet
丑 2518 52 chhiú	丰 3561 156 fung	之 1787 chi 53 tsy	也 12988 1079 yá, ya
丘 2310 khiu 416 hiu	丰 1488 261 kài	4 145 4 tsá	4 5449 274 yi
丕 8818 671 phi	4 5467 yi 378 yi		5 877 355 ki

乱 6747
 578 lòn
 7乳 5691 yúi nèn)
 298 (c. nèn)
 10乾 5809
 311 khiên
 12亂 7461
 570 lòn
 6
 1 3248 ket
 447 khiet
 了 7073
 529 liáu
 3子 13671
 1120 yi
 5争 704 tsang
 29 tsen
 7事 9990
 764 sù
 7
 二 3363
 721 nyi
 于 586 chhok
 99 chhuk
 于 13537
 1118 yi, vu
 亏 13549
 1118 yi, vu
 2云 13805
 1142 yún
 互 4972 fù
 226 fu
 开 1769
 389 khí
 井 2151
 993 tsiáng
 3五 12698
 1060 ng
 4互 6011
 323 kwén

亘 4800
 821 sien
 5些 4363
 796 sia
 况 6412
 425 khwóng
 6亞 12810
 1068 á, a
 亟 858 khít
 393 kit
 3
 亠 11449
 876 thêu
 1亡 12502
 1044 mông
 亢 5917 kong
 320 khòng
 4亥 3757
 161 hòì
 交 1297
 367 kau
 亦 5395
 1093 yít
 5亨 3906 khen
 169 hen
 流 7243
 549 liú
 6享 4286
 189 hióng
 京 2140 lióng
 403 kin
 7亮 7035
 526 lióng
 亭 11276
 907 thín
 8毫 9399 pok
 710 phók
 13亘 10641
 851 thán
 19亘 7756 múi
 1051 mí

9
 人 5624
 286 nyín
 人 5623
 nyín
 1亠 907 tshíp
 985 síp
 2仇 423
 24 chóng
 仇 2517 shiú
 52 chhiú
 仇 3740
 148 fù
 仁 5627
 287 yín
 仍 5636
 291 yín
 介 1518
 360 kài, kài
 今 2027
 398 kim
 仂 7096
 509 lít, lét
 什 9960
 768 shíp
 仃 11254
 904 ten, tang
 仄 11682
 959 tset
 从 11986
 1024 tshiúng
 3任 214
 5 tsà
 参 596 chín
 17 chin
 仗 425 chhóng
 25 chhóng
 仃 2690
 81 shok
 付 3666
 147-fù

以 5462
 278 yì yi
 仞 5598
 288 nyún
 令 7199 lìn
 546 lìn
 任 9993
 762 sù
 仙 4449
 799 sien
 他 10508
 840 tha
 代 10547
 845 thòi
 仝 12287
 933 thung
 仃 1726
 980 tshien
 仔 12318
 1030 tsái, tsá
 仞 12782
 1065 ngut
 仞 13159
 1096 nyet
 4仝 2903
 106 chung
 仲 2876
 108 chhùng
 伐 3369
 122 fát
 份 3507 fun
 131 c. pun
 仿 3436
 134 fóng
 伏 3691 fúk
 152
 休 4651
 210 hui
 伊 5337
 271 yí
 伙 5327
 255 fó
 任 5615 yim
 289-nyim

伉 5918
 320 khòng
 伎 861 khi
 341 khi
 企 1114 khi
 349 c. khi
 价 1519 khi
 360 kài
 件 1677
 386 khèn
 伋 842
 394 khíp
 佢 3111 khi
 444 c. kí
 秒 7856
 592 miáu
 吡 9044 phí
 681 phí
 心 9863 sím
 738 tshím
 佢 10967
 877 ti, tai
 佛 11061
 886 tiàu
 物 12654
 1042 vut
 伍 12699
 1060 ág
 仵 12770
 1061 ág
 仰 12885 nyóng
 1073 nyong
 仔 13672
 1120 yí
 5 估 268
 45 chàm
 抽 2462
 49 tshüü
 住 2527
 89 chhü.
 佇 2455
 94 tú
 佛 3589
 153 fút

何 3941
 215 hô
 伽 1558
 375 ka
 估 6189
 433 kú, ku
 伶 7200 tân
 544 lǎng
 佻 4792
 hiên
 佉 630
 ní, ni
 你 8212 ní, ni
 630
 徐 8211
 630 ní, ni
 佞 8340
 637 nín
 傲 8388 nû
 641
 伴 8603
 652 phàn
 体 8855 phún
 656 thí
 伴 8873
 659 phîn
 秘 8923
 693 pit
 伯 9340
 707 pak
 佈 9480
 713 pù
 伸 9817
 736 shin
 召 9772
 746 shàu
 余 9780 siá
 747 shâ
 世 4409
 798 siet
 似 10289
 837 sù

伺 12399
 837 sù
 但 10634
 852 thàn
 低 10899 ti
 877 tai
 佃 11178
 896 thièn
 佗 11346
 911 thô
 佟 12296
 934 thung
 佐 11754
 100 tsó
 作 11741
 1005 tsok
 仝 12388
 1034 tshŭ
 位 12612
 1053 vùi
 傅 4981 vú
 1061 vu
 佚 5533
 1097 yit
 佑 13437
 1115 yù
 余 13612
 1120 yí
 6 佬 218 tshà
 9 tsà
 俯 2447
 48 chiu
 恪 630
 hók
 侈 1936
 65 chhi
 侄 1818
 68 chhít
 侏 2545
 85 chu
 侧 4619
 206 hín
 倨 5086 fòn
 248 fàn

佻 5322
 259 kwat
 依 5387 yí
 271 yi
 佻 5398
 277 yí
 佻 5747
 303 yúng
 核 5770 koi
 306 kòi
 侃 5875 khón
 315 khán
 佳 1174 ka
 351
 倅 1248 kòng
 364 hǒng
 佼 1298
 370 káu
 佻 910 kit
 392 kiet
 抽 2387
 422 khiùng
 佻 6057 háp
 428 khap
 供 6572 kiàng
 462 kiung
 侏 6317
 468 khwa
 侏 6456
 483 kwúí
 來 6679
 498 loi
 例 7006
 521 lì
 佬 6784
 529 láu
 侖 7463
 565 lún
 侖 8045 mēu
 588
 侖 7803 mí
 590
 佩 8832 phí
 670 phúi

佰 9348 707 pak	侯 4006 174 hêu	儻 9814 736 shin	倬 2390 82 tsok
𠵼 3337 721 nyí	係 4062 181 hê	倜 9864 736 shìm	倝 2830 103 shúi
𠵽 9830 sin 735 sien	俛 4534 202 hièn	倝 10088 shù 778 teu	倞 3456 134 fóng
侍 9915 761 shí	倞 5250 269 fàn	信 4587 807 sin	俯 3683 146 fú, fu
使 9896 761 sū, sū	俠 1446 356 hiáp	俗 10313 822 siúk	俸 3575 púng 159 fúng
恂 4865 814 sún	徑 2116 407 kàng	倝 10325 823 suk	候 4021 176 hèn
佩 10361 suk 823 siuk	球 2316 417 khiú	俟 10281 837 sū	倝 4593 208 hèn
恤 4721 825 sit	侷 2956 456 khiúk	誕 10642 852 thán	惟 5218 tsu 261 tsui
佻 11072 thiau 888 chhàu	借 6266 kwuk 456	鹹 10849 tit 873 thit	倪 5429 yí 273 ngí
倝 11371 tsà 915 thok	倝 6410 480 khwóng	悅 11372 914 thot	倚 5355 279 yí
侗 12270 thung 933 thâng	俚 6871 519 lí, lí	俏 1418 siàu 972 tshiau	軌 5808 313 kòn
佺 3177 1013 tshien	侗 6886 521 lí	侵 2087 991 tshim	俗 2293 415 kiú
伙 12383 1035 tshù	侶 7521 559 lí, lí	俎 11832 tsú 1007 tshú	個 6074 423 kài, kè
侗 12499 vong 1043 khiong	侑 7508 569 lùng	促 11870 1015 tshuk	惊 7024 kin 527 liòng
伴 12843 1072 yông	俛 7899 mien 594 fú	俊 3277 1020 tsún	俱 3019 kí 438 khi
𠵽 13174 yít 1093 yit	俄 8427 ngó 627	侮 12766 1061 vú, vu	倝 2988 kí 441 kí
𠵽 5534 1097 yít	娜 8361 639 nô	𠵽 13169 1096 yip	倝 3229 448 khiut
侑 13377 1115 yú	倝 yú	倝 13605 ng 1126 ngú	倦 3147 kién 465 khién
𠵽 637 18 chin	𠵽 chhiú	備 13451 1148 yúng	控 6596 465 khung
𠵽 551 40 chet	保 8711 664 páu	𠵽 451 chhông 26 chòng	馆 6342 kwon 472 kwón
𠵽 3644 143 fu	便 9187 phièn 688 phien	倡 428 28 chhong	倝 6628 kwó 489 khò
𠵽 4046 177 hi	俣 9324 702 phín	值 1847 59 chhit	倝 6680 500 lói

凌 6860 lin }
506 lin }

倆 7011
526 lióng

們 7752
577 mún

倫 7464
565 lún

俺 48 en
621 yám

俳 8577 phài
649 fui

棚 8879
662 phên

俾 8760
669 pi

倍 8787 phùi
670

脩 8803 phi
677

俵 9115 piáu
682

併 9285
700 pin

俶 10040
779 shuk

倅 10086 shuk
781 shap

倅 10085 shuk
781 shap

修 4661
811 siu

僭 10498
842 tháp

倅 10651 thám
855 c. yám

倘 10756
862 thóng

倒 10793
866 táu

倜 10987
903 thit

倝 12249 tung
931 tùng

倉 11591
949 tshong

借 1536
973 tsiá

健 1483 tsiap
976 tshiáp

倅 1734
983 tshién

倩 1758 tshien
983 tshin

俶 11749
1002 tshì

倅 11924 tshùi
1017 tsut

傳 12380
1032 tshì

倅 12681 vo
1057 vui

9 僭 1904 shì
59 tshù

偵 699
77 chin

僭 2855
105 chún

僭 2881
107 chúng

僭 3744
150 fù

倅 5107
251 fông

倅 5391 yí
279 c. oi

僭 5590 nya
293 nyá

假 1160
352 ká

僭 1438
358 hái

僭 1453 khi
378 kiet

健 1593
386 khién

倝 1004
396 khiok

偶 3032 yí
439 kí

偶 7887
595 mién

偶 8501
626 nyéu

倝 8398 nyón
643

僭 8775 pòi
669 phì

偏 9215
689 phien

偏 8913 pit
692 pet

倝 fù

倝 fùn

倝 siet

倝 9283
700 pin

倝 10272
834 sù

偷 11444
875 theu

停 11277
907 thfn

倝 12077
921 thut

僭 11538
945 tsà

側 11696
957 tset

倝 1413
972 tshiaú

倝 11761
1003 tsò

倝 12015
1024 tshung

倝 12549
1047 voi

倝 12528
1051 vúí

倝 12738
1064 vok

倝 12890
1077 yàu

倝 12994 thiáp
1081 yáp

倝 13117
1086 yén

倝 13107 nyén }
1089 ngán }

倝 13344
1104 yin (yin)

10 倝 11592
31 tshong

倝 2670
99 hiuk

倝 3632
147 fù

倝 4064
178 hi

倝 4247
186 hat

倝 4350
194 hàu

倝 1140
352 ka

倝 1499
377 khiét

倝 1745
391 khién

倝 1716
391 khiám

倝 2226
411 khok

倝 6495 khwúi
488 kwúi

倝 6974
539 lít

倝 7577 mà
572 ma

倝 8676 phông
658 phông

倝 8804
677 phi

傘 9563 724 sà	儻 7513 559 lêu	債 ³⁵³⁵ 131 fún	焦 1318 tsiau 970
叟 ¹⁰²²⁴ 729 séu	修 7443 lùk 564 liùk	僖 4074 hi 178 bí	僕 hón hán
偏 9670 753 shèn	密 7600 573 mát	憫 4488 200 hân	儼 2284 tsüü 1000 tshüü
傴 ¹⁰²¹⁹ so 815 tsho	侵 7627 576 màn	傲 1047 342 khi	傳 ¹¹⁹⁴⁶ 1019 tsún
儻 ¹⁰³⁴⁹ 816 sù	傲 83 625 ngáu	儻 1127 349 khi	偽 ¹²⁵²² 1055 ngú
儻 ¹⁰⁵¹⁰ 843 thap	標 9119 684 phiàu	僑 1396 374 khiâu	儻 ¹²⁸⁵² 1074 yòng
僖 ¹⁰⁷⁶⁸ 861 thong	儻 9639 731 sá	僱 6253 435 kù	僥 1329 1076 hiau
儻 ¹¹⁸⁰⁵ 962 tsüü	傷 9742 739 shong	儻 3114 444 khi	¹³ 儻 2663 95 tshü
儻 903 987 tsit	僖 4852 siet 798 sit	僚 7037 527 liäu	儻 5038 245 fan
儻 ¹²⁹¹¹ 1075 yâu	僖 4460 800 sien	儻 7168 542 lín	儀 5455 276 nyí
儻 ¹³⁷⁰¹ 1138 nyèn	儻 ¹²⁰¹⁴ tsúng	儻 9145 phiét 585 pí	價 1182 353 ká
儻 5755 1147 yung	儻 ¹⁰⁶⁹⁰ 857 thàm	儻 9447 711 phet	儻 1222 362 kiong
¹¹ 債 232 10 tsài	儻 ¹¹⁵⁵⁰ 947 tsham	僕 9507 717 phúk	儻 1364 368 hiau
儻 391 23 chong	儻 ¹¹⁶⁰⁶ 952 tsau	僧 9617 725 sien	儻 1658 387 khiám
儻 521 37 tshau	儻 1713 981 tshiam	儻 9611 728 sep	儻 2034 kím } 401 khim }
儻 532 38 cha	儻 ¹¹⁹¹⁸ 1017 tshui	儻 9711 752 shèn	儻 2145 405 kín
儻 2004 chhè 66 tsí	儻 ¹³⁰⁴³ 1091 yèn	儻 4288 tshióng 793 sióng	儻 6467 485 khwái
儻 2782 116 sóng	儻 ¹³⁵⁵² yi } 1126 eu }	儻 ¹⁰²¹³ 834 sü	儻 7937 598 mién
傳 2740 chhôn 119 chhòn	儻 ¹³⁴⁶³ yung 1148 yín	儻 ¹⁰⁶⁰¹ 852 thán	儻 16 619 òi
儻 2043 399 kiún	¹² 儻 2737 tshán 119 tsan	儻 ¹⁰⁸⁵⁹ 863 tèn	儻 8409 642 nung
儻 2196 khen 408 khín	儻 2715 sién 118 tshón	儻 ¹¹¹⁵⁸ tsiam 893 thiet	儻 9017 694 phit
儻 7110 536 lién	儻 2748 chhôn 121 thán	儻 ¹²³⁰⁰ 935 thung	儻 9538 khap } 722 sap }

儕 9604
 728 sep
 儗 9676 shâm
 752 thán
 儗 10312 sū
 838 chíh
 儗 10531 tat
 844 thát
 儗 10622 cham
 850 tám
 儗 chíhók
 儗 12072
 921 thúk
 儗 2482 tshéu
 963
 儗 12998 thiáp
 1081 yáp
 儗 5368 yí
 1092 yit
 儗 257
 11 sâ
 儗 2491
 50 chíu
 儗 5424
 280 nyí
 儗 5675 yí
 297
 儗 8329
 616 nèn
 儗 66
 621 ngâm
 儗 9234
 696 pín
 儗 10578
 847 thòi
 儗 11486 tsòi
 941 tsài
 儗 2058 tshìn
 989 tsín
 儗 12659 yún
 1042 vún
 儗 12761
 1062 vú

15 償 448
 27 shōng
 償 shù
 儗 6832
 511 líu
 儗 7103
 532 liáp
 儗 7528
 559 lì, lí
 儗 8725 pàu
 665 phàu
 儗 9105
 682 phiau
 儗 9191
 686 pien
 儗 11964
 1020 tsùn
 儗 13382
 1110 yú
 儗 13697
 1141 yuk
 儗 673 tshin
 22 tsbàng
 儗 2652
 93 shú
 儗 8255
 632 nyáu
 儗 7480
 568 lúng
 儗 10891
 865 thín
 儗 1676
 980 tsiám
 儗 3591
 153 fút
 儗 5564 yong
 290 yōng
 儗 1654
 384 khién
 儗 7166
 542 lím
 儗 10087 sok
 781 shap

18 儗 11561
 948 tshâm
 儗 3579
 158 fung
 儗 6912
 524 lí
 儗 7292
 551 lô
 儗 8368
 639 nô
 儗 11194
 894 tien
 儗 11524
 945 tsàn
 儗 10766 tóng
 861 thóng
 儗 13089
 1088 nyám
 儗 6844
 512 lù
 儗 10
 儗 5622 nyín
 286 yín
 儗 12781
 1064 ngut
 儗 13744
 1134 nyên
 儗 13844 yún
 1143 yun
 儗 2924
 109 chung
 儗 4688
 213 huíng
 儗 489
 34 chhàu
 儗 4690
 213 hiúng
 儗 6389
 478 kwong
 儗 4440
 799 sien
 儗 2923
 169 chung

克 6115
 430 khet
 免 7898 mién
 594 mien
 免 12170
 925 thúi
 儗 3333
 720 yí
 免 10298
 837 sì c. si
 免 12122
 920 thù
 儗 13115
 1087 yèn
 儗 10719
 858 tóng
 儗 11424
 873 teu
 儗 2173 khin
 405 kìn
 儗 11
 入 5690
 299 nyíp
 儗 12507
 1044 mōng
 儗 8177
 618 nui
 儗 3175
 1013 tshien
 儗 9211
 687 pien
 儗 11520
 943 tshói
 儗 3176
 1013 tshien
 儗 7010
 526 líng
 儗 13568
 1123 yí

12

八 8504
647 pat

2 兮 4084
179 hi

公 6568
459 kung

六 7276
562 liuk

4 共 6571 khiung
464 kiung

5 兵 9279
698 pin

6 其 1026
342 khí

具 3018
440 khí

典 11177
894 tién

8 兼 1630
382 kiam

10 飪 13375
1117 yok

14 冀 937
338 kí

13

冂 2352 kwen
422 kwén

2 右 12764 phàng
1059 c.mâu

丹 5555
286 nyám

3 回 5165
261 fái

册 11699
42 tshak

冉 5556
286 nyám

回 2353
422 kwén

4 再 11494
942 tsài

5 冏 2381
422 kwén

7 冑 2466 tshìu
49 tshìu

冑 7699
582 mào

8 冓 4734
229 hí, hi

冓 6561
330 kèu, keu

9 冕 7903 mién }
594 mién }

冕 8029
604 mét

20 隤 6907
517 li, li

14

冂 7844
596 mét

2 尢 13418 yú
1113 yim

兀 5763
304 yung

6 采 7804
590 mí ní

7 冠 6363 kwòn
473 kwon

8 冢 2897
107 chhúng

冢 7951
600 mén

冢 3059
1010 tshì

9 冢 sù

兔 13730
1132 yen

14 冢 7848 mít
596 met

16 寵 2935
110 chhúng

15

冫 9276
698 pen

3 冬 12246
931 tung

4 冲 2908
109 chhung

决 3218
447 ket

冫 4973
227 fú

冰 9277
698 pen

5 泼 3697
154 fut

冷 6869 lánng
506 lang

泮 8637
654 phán

治 12990 yá
1080 ya

6 冽 7082
531 liét

洛 7317 hok
552 lok

7 浼 7728
586 múi

8 准 2849
103 chún

涸 6205
435 kù

凉 7025
525 liông

凌 7228
543 lín

涿 7430
562 liuk

淞 10450
832 sung

涸 11046
885 tiau

净 2176
994 tshiang

凄 982 tshi
966 tsi

清 2127
994 tshin

凍 12250
932 tùng

9 減 1609
383 kám

凜 11117
892 thiáp

凜 11817
963 tsheù

10 澄 5469
276 khí

凜 7121
534 liám

凜 6975
539 lí

11 凜 7278
549 liú

凜 8995
692 pit

凜 11919
1017 tshui

12 凜 10264
834 sù

13 凜 2035 kím
401

凜 7188
542 lín

凜 11318
914 thók

14 凜 8339
637 nyên

凜 12058
922 thúk

16

几 837
337 yí

1 凡 3399
126 fám

几 3398
126 fám

6 凭 9327 phùng
700 phên

9 凰 5108
251 fông

10 凱 5795 khôi
308 khái

12 堯 10874
863 tèn

憑 9329 phên
702 phùng

17

口 5882
315 khàm

2 凶 4689
213 hiung

3 凸 11142
892 thut

凹 12429 yap
623 (au, à)

4 出 2620
98 chhut

6 函 3809
163 hām

9 函 3812
163 hām

18

刀 10783
865 tau

刁 11038
885 tiau

1 刃 5597
288 nyún

2 刃 2790
115 tshong

分 3506 fun
129 fùn

刈 5531 nyì
284 ngài

切 1552
976 tshiet

3 刊 5862
314 khan

刊 5861
314 khièn

4 刊 11966
1021 tshún

4 刑 4621
206 hín

划 5011 fâ
240 kwò

判 1051 kiet
349 kat

列 7081
531 liét

列 9619
731 sà

列 9721
734 sàm

刑 10619
851 tán

刑 12450
1038 ngân

刃 12655
1042 vut

刃 13769
1130 nyét

刃 2624 tsho
91 tshü

刳 2902
106 chung

刳 3655
154 fut

刳 6136
328 keu

刳 1504
377 kiap

刳 6282
466 kwa

利 6885
521 lì

利 7909
598 mén

判 8638
654 phàn

刨 8700
665 phâu

剌 9033
678 phi

别 9155
684 phiét

删 9694 san
733 sán

刮 11163 tiám
894 tiám

6 刹 213
9 sat

剌 2791 tshóng
116 tshong

制 1910
59 chí

刮 1192
357 khap

刮 1465 kiet
357 khat

刻 6099
430 khet

刮 6269 khu
436 khwa

刮 3159 kèn
453 khièn

刮 6287
469 kwat

刮 6501 khwài
487 kwui

刺 12412 tshü
1035 c. tshiuk

刮 7318
552 lók

刮 3338 nyí
721

刷 10099
785 sot

剌 4441
801 sán

到 10792
867 tau

剌 11073 thiàu
887 thiau

剌 11326
910 tò, tó

7 剌 2118 kìn
406 kàng

剌 6116
430 khet

刺 6653
498 lát

削 4309
810 siok

剌 10988 thì
884 thài

則 11652
956 tset

前 1737
981 tshien

剌 11778
1004 tshò

8 剌 376
14 tshán

剌 3460
138 phui, fui

剛 5895
318 kong

刮 799
335 kí, yí

契 1489 khat
357 kwat

刮 1190
358 khap

剌 2199 kìn
408 liòng

刮 9454 phiáu
673 (phéu)

剌 9075
678 phi

剌 9353
708 pok

剌 11047 tiau
885 thiau

剌 10982
903 thit

剌 11312
913 tot

割 11766
 1006 tshok
 割 12381 sù
 1032 tsù
 剜 12466
 1038 van
 剜 12811
 1066 a
 剜 13053
 1083 yam
 剜 13070
 1088 yám
 9 副 3705 fù
 148
 副 6301 va
 466 kwá
 副 9216
 690 phien
 剩 9891 chhìn
 772 shìn
 剜 11306
 914 thók
 剜 12137
 936 ton
 剪 1618
 978 tsién
 剜 12739
 1064 vuk
 10 剜 197
 5 tsha
 剜 2418
 83 tok
 剜 2770 tshóng
 115 tshong
 剜 5548
 284 nyí
 剜 5782 khói
 307 khái
 剜 1685
 383 khién
 割 6055
 428 kot
 剜 4831
 821 chhon

剜 10482
 841 tap
 剜 10511
 842 thap
 剜 12722
 1058 vu
 11 剜 361
 14 tshán
 剜 1986
 64 chlí
 剜 2783 tshóng
 116
 剜 2704 thôn
 117 chón
 剜 6169 khi
 331 eu
 剜 7336 lêu
 514 lêu
 剜 9120 phiáu
 684 phiáu
 剜 4846
 820 siet
 剜 1360
 971 tsiáu
 12 剜 477 tsàu
 34 tàu
 剜 5014
 257 vák
 剜 3199
 446 khiet
 剜 6315 kit
 469 kwat
 剜 7169
 541 lín
 剜 9161 phiak
 686 phiet
 剜 9427
 710 phat
 剜 9728
 753 tsán
 剜 10341
 823 siúk
 剜 11736
 952 tsén

剜 1403 tsiau
 972 tsiau
 13 剜 1659
 388 kiàm
 剜 905 khiák
 395 c. kí
 剜 6468
 485 khwài
 剜 6480 kwüi
 485 khwüi
 剜 7270
 548 liú
 剜 9018 phit
 694 c. phiak
 剜 10765 thong
 860
 14 剜 184
 8 tsap
 剜 5300
 257 vok
 剜 5541
 284 nyí
 剜 11824
 963 tshéu
 剜 812
 964 tsi
 15 剜 1894
 68 chit
 剜 6647 khwok
 493 kwóng
 剜 6943
 515 lí lái
 16 剜 6925 lít
 537 lák
 剜 13286
 1104 yín
 17 剜 1696
 981 tshiam
 18 剜 324
 13 tshâm
 剜 7747 mō
 585 mí

19
 力 6980
 536 lít
 3 加 1144
 350 ka
 功 6554
 460 kung
 4 功 2020
 401 kìn
 剜 6446
 485 khwüi
 劣 7101
 560 lot
 5 助 2600
 90 tshü
 劬 3105 ki
 443 khi
 努 8389
 641 nú
 劬 9773 chhàu
 746 sháu
 6 劬 4344
 193 hàu
 劬 3963 khái
 220 hét
 劬 4224 khat
 392 kiet
 劬 6401
 480 khiong
 7 劬 1943
 72 chhit
 劬 2119 ngàng
 407 kìn
 勉 7900 mién
 594 mien
 劬 7934
 598 mién
 劬 9425
 78 phút
 勇 13457
 1148 yúng
 8 劬 1945 lòi
 72 chhit

勅 2200 khiàng
408 kin

務 12790
1062 vù

9勸 5858
315 khàm

勒 7316
509 lét

勸 7888
595 mién

勸 4740
825 hiuk

勸 4741
825 hiuk

勸 12256
932 thùng

10勸 4905
212 hiun

勞 6793
507 lâu

勝 9876
771 shìn

11勳 1294
366 khióng

勤 2097
402 khiún

勳 7444
564 liúk

募 8059
606 mù

勞 84 háu
624 ngáu

勳 9121
684 phiáu

勢 9991 shì
765 shè

勸 1361
971 tsiáu

勸 829
986 tsit

12勸 5529 yì
282 shì

勞 3200
446 khiet

勞 3214
1012 tshiet

13勸 4393
196 hiáp

勸 7618 mái
574 mài

14勳 4855
212 hiun

15勳 6967
523 lì

勳 7529
560 lì

17勳 5565 sióng
290 yóng

18勸 3189
453 khièn

21勳 vùn

20

勳 8695
663 pau

1勳 9767
81 chok

2勳 6135
328 keu

勳 2264
412 keu

勳 8696 vút
665 phàu

勳 12774
1065 vút

勳 13821
1142 yün

3勳 5779 kot
307 koi

勳 8699
663 pau

4勳 4692
214 hiung

6勳 3948
218 khap

勳 2961
457 khiuk

匄 10821 thâu
869 (yâu)

7匄 9496
715 phû

9匄 8750
667 phâu

匄 9437
711 phét

10匄 8485
629 yáp

匄 10483
841 tap

14匄 2970
457 khiuk

21

匄 8941
674 pí

2匄 5001
240 fà

匄 8722
664 páu

3匄 8771
709 pet

9匄 9941
760 shí

22

匄 3458
133 fong

3匄 5444
274 yì

匄 11460
939 tsap

4匄 5919
320 khòng

匄 6400
479 khiong

匄 1246 sióng
968 siòng

匄 4213
185 ap

匄 4832 siên
822 tshón

7匄 1570
380 kiap

8匄 3479 fúi
137 fui

9匄 13596
1125 yì

匄 6452
483 kwúi

匄 13568 yì
1125 thèu

11匄 5189
263 fúi

匄 13190
1097 yit

12匄 6465
486 khwúi

匄 10602
850 tan

14匄 10379
833 sòn

15匄 12059
923 thúk

20匄 5849 kám
313 kung

23

匄 4175
180 hí

2匄 9029
695 phit

5匄 7358
514 lèu

匄 5375
281 yì, yì

7匄 13116
1086 yén

9匄 9 73
687 pién

匄 8217 nít
635 nét

匄 3088
442 khi

24

十 9959
768 shíp

千 1725
980 tshien

廿 5692
300 nyíp

卅 9533
721 sap (sa)

升 9879
771 shin

午 12769
1061 ng

卉 5214 fúi
263 vúí

半 8602
651 pàn

卅 12485
1040 vàn

丕 phi

卓 2389
82 tsok

協 4385
195 hiáp

帛 tsok

卑 8759
668 pi

卒 11833
1013 tsut

南 8128
614 nâm

𠂔 9962 síp
770 chim

博 9372
706 pok

推 10446 sún
829 chún

25

卜 9476
717 puk

卞 9202
688 phièn

占 267 chàm
43 cham

叭 970
385 ki

卡 1188 tsháp
940 c. khâ

𠂔 465 chàu
35 chhàu

𠂔 13440
1114 yú

𠂔 chhak

𠂔 490 shàu
34 chhàu

卦 6311
467 kwà

𠂔 5177
263 fui

𠂔 11108 yú
889 thiâu

𠂔 13442
1110 yú

26

𠂔 1548
975 tsiet

𠂔 1549
975 tsiet

𠂔 72
2 ngong

𠂔 71
2 ngong

𠂔 7693
581 máu

𠂔 7692
581 máu

𠂔 13282
1103 yin

危 12589
1050 ngúí

却 2230
411 khiok

卯 7460
570 lón

邵 9774 shàu
746

卷 3146
450 kién

香 2064
399 kiún

卸 4439
797 sià

郵 4722 sit
825 sut

卻 2231
411 khiok

即 878
984 tsit

飢 12787 ngut
1065

卿 2198
407 khin

27

厂 3843 nyám
166 hòn

厄 8470
629 ak

𠂔 12798 ngá
1067 nga

𠂔 225
6 tsà

底 10900
878 ti chí

屋 1820
68 chit

𠂔 5390
279 yí

𠂔 22
1069 ngài

厚 4024
176 hèu

厘 6872 chhên
516 lí

厖 7660
578 máng

庫 shà

𠂔 3461 phúi
137 fui

厖 11767
1005 tshù

厖 12369 tsui
1029 shúi

原 13700
1133 nyên

𠂔 6934
516 lí

厖 10296 tshì
1035 sá

厖 3198
445 khet

厦 4228
184 hà

厖 2290
415 kiù

厖 2044
400 kiún

厖 443
28 chhông

厨 2633
93 chhú

厖 6443
483 kwúi

厖 10265
834 sù

厖 13031 yam
1089 yàm

厖 9019
694 phit

厖 6966
522 lí

厖 12628
1050 ngái

厖 13041
1088 yám

厖 28
nyên

28
 厶 10307 su
 836 meu
 1 么 12944
 1075 yau
 2 么 6582
 460 kwen
 么 2331
 417 khiú
 3 去 3068
 445 khi
 6 叁 9553
 723 sam
 9 叁 11548 tsham
 735 sem
 10 叁 11549
 946 tsham
 12 覷 11971 tshun
 1001 tsùn
29
 又 13428
 1114 yù
 1 又 186
 5 tsha
 2 又 503
 34 tsáu
 反 3413
 126 fán
 及 841
 394 khíp
 又 8015
 607 mút
 友 13429 yú
 1113 yu
 3 友 3703
 154 phát
 4 友 5652
 295 yok
 6 受 10016
 756 shiù
 叔 10039
 779 shuk

10101
 叙 785 sot
 取 3118
 1010 tshí
 7 假 4194 ká
 183 há
 叛 8643
 652 pán
 叙 4766
 819 sì
 变 10238
 séu
 叟 10223
 729 séu
 8 叟 pháu
 11 叠 11137
 892 thiáp
 14 叟 5729 yúí
 301 yùí
 16 叟 12039
 1025 tshûng
30
 口 6174 khéu
 331 héu
 2 召 464
 35 chhâu
 只 1863 chí
 67 chit
 叱 1947
 72 chhit
 叱 fá
 叶 4402 sháp
 195 hiáp
 叩 6175
 333 kheu
 叫 1377
 371 kiàu
 叕 2332
 417 khiú
 可 6078
 425 khó

6188
 古 432 kú
 2947
 句 440 kí
 6299
 另 466 kwá
 7240
 另 546 làng
 8505
 叭 646 phat
 9433
 叵 705 phó
 9893
 史 760 sù
 10250
 司 835 sù
 10583 thóí
 847 yí
 10820
 叨 868 thau
 11039
 叨 885 tiau
 11255
 叮 905 ten
 13075
 台 1087 yén
 13436
 右 1115 yù
 215
 3 吒 6 tsà
 4027
 后 175 hèu
 4283
 向 190 hiòng
 3947 khap
 217 háp
 4733 hi
 228 vu
 5263
 吭 235 fàng
 909
 吉 391 kit
 1949 khiet
 395 nyet

6026
 各 426 kok
 7004
 更 522 lì
 7940
 名 600 miàng
 9899 yí
 761 shí
 11058
 吊 886 tiàu
 12100
 吐 920 thù
 12269
 同 933 thung
 12946
 叻 1075 yau
 5547
 4 吟 278 hi
 36 ài
 2 ak
 507
 吵 37 tsháu
 751 chhâng
 79 chhîn
 2825 chhoi
 101 chhui
 2846 thûn
 103
 3508 phùn
 129 c = fun
 3499 phòi
 140 phùi
 3596 phí
 141 féu
 3737
 咬 147 fù
 3818
 含 162 hám
 3849 hong
 168 khòng
 4022 khèu
 175 (c. hau)
 4124
 吸 203 khíp

映 4851 hiet 230 kiet	吳 12748 1060 ng	咭 6189 kú	眠 12662 1042 vut
呖 5273 fông 237 fên	呀 12799 nga 1066 ngá	哇 3069 khì 354 khiap	味 12607 1053 mùi
伊 5336 271 yí	沃 12902 1074 yau	咎 2292 415 kiù	映 12861 1070 yong
告 5952 kàu 326	吟 13258 1100 òyím	命 7962 mìn 601 miàng	吻 13394 1110 yú
叫 1376 371 kiàu	听 13255 thìn 1101 thin	嘍 8158 nù 616 nàu	咏 13505 1149 yún
君 3269 418 kiun	咋 146 tsak 4 tsà	呢 8471 ái 629 ak	6 哎 33 nyài 1 ai
陶 3291 419 kiún	周 2450 47 chiu	呢 8196 630 nî	咤 219 tsà 6 tshá
昏 6643 493 kwat	咒 2476 49 chiú	味 8856 656 phùn	哆 577 40 chhí
吝 7194 542 nih, liè	哇 2528 chú 89 chù	咆 8734 666 phau	味 2480 50 chiú, chu
呂 7520 559 lí, li	咐 3667 147 fù	呖 8819 671 phi	咫 1868 chí 57 chhit
吡 8444 627 ngó	拂 3656 154 fut	唳 8924 pit } 692 phi }	咧 2618 97 chiu
呐 8371 640 nút	哈 3774 thòi 160 yí	呻 9818 736 shin	限 5973 khené 167
吧 8511 644 pa	呬 4178 182 sì	呵 2016 shi 759 chhi	哂 4028 khèu 175 kèu
坏 9450 phâu 673 pau	呬 1530 ap 185 hap	呖 10635 tat 852 tàn	啞 4159 181 hì, chit
咧 9856 yín 738 shín	呬 4325 hiau 192 hâu	音 11451 thèn 877	咸 4498 198 hám
咬 11437 873 teu	阿 3935 215 ho	吝 11452 877 thèn	咻 4652 211 hiu
吞 12228 929 thun	呼 4912 221 fu	咭 11148 thiam 893 thiap	哈 3754 218 háp
师 11457 939 tsap	响 4754 keu 229 hi	咄 12087 921 chot	咄 4801 231 sien
心 2083 992 sím	吼 5283 237 fên	嘍 11461 sap 939 tsap	哄 5251 kiung 238 fàng
吮 3274 tsún 1012 c. tshion	和 3945 254 fò fò	咀 2972 1010 tsü	啞 5338 271 yí
吻 12657 vún 1042 vut	味 3771 254 fò fò	咭 12326 1031 tsü	咳 6100 hâi 429 khet
吾 12700 1060 ng	咄 5524 282 siet, yí	呱 12436 ku 1036 va	高 6300 va 466 vo

𦉳 6785
 508 láu
 咧 7083
 531 liét
 咯 7319 lok
 553 kok
 𦉳 6818
 561 lút, lit
 𦉳 7870 mí
 583 me
 哀 11
 619 oi
 𦉳 8453
 628 ngók
 品 9273
 697 phín
 𦉳 3346
 719 yí
 𦉳 3339
 721 nyí
 𦉳 9534 sat
 722 sai
 𦉳 9855 shím
 738 shíu, yín
 𦉳 4357
 795 siàu
 𦉳 4736 sit
 825 sut
 𦉳 10806
 870 thán
 𦉳 11468 tsap
 939 tsa
 𦉳 11482
 940 tsai
 𦉳 1090 síp
 988 tshíp
 𦉳 12344
 1028 tsü
 𦉳 12422
 1036 va
 𦉳 12939 ngau
 1077 kau
 𦉳 13028 yin, yen
 1090 yet

𦉳 13804
 1141 yuk
 𦉳 183
 8 chet
 𦉳 553
 41 chet
 𦉳 3819
 166 hám
 𦉳 3907
 169 khien
 𦉳 4050
 180 hi
 𦉳 4335
 192 hau
 𦉳 4535 hién
 202
 𦉳 5058
 247 ván
 𦉳 5991 kén
 322 káng
 𦉳 1566
 379 kiap
 𦉳 6043
 423 khó
 𦉳 6045
 423 ko
 𦉳 6240
 454 kwuk
 𦉳 6263
 455 khwuk
 𦉳 6807
 507 láu
 𦉳 6873
 518 lí, li
 𦉳 6887
 521 lí
 𦉳 6756 liòng
 527 lóng
 𦉳 7509
 569 lùng
 𦉳 7661
 578 mâng
 𦉳 7869
 583 mé, mí

哪 8091
 611 nô, ná
 𦉳 7
 619 ai
 𦉳 3314
 627 ngô
 𦉳 8260
 633 nyap
 𦉳 8508
 647 pat
 𦉳 8566
 648 phài
 𦉳 9457
 714 phú
 𦉳 9357
 718 phú
 𦉳 9747 tshíau
 747 sàu
 𦉳 2082
 tshím
 𦉳 10032 tsúi
 779 suk
 𦉳 2870
 783 shún
 𦉳 10197
 815 so
 𦉳 10767
 861 thông
 𦉳 12629 vú
 1051 vú
 𦉳 12701 âg
 1060 m
 𦉳 13026 ngàn
 1090 nyèn
 𦉳 13170
 1096 yip
 𦉳 13733
 1132 yèn
 𦉳 176 tsia
 4 tsá
 𦉳 429
 28 chhông
 𦉳 501 tsau
 32 chiu

𦉳 2400
 82 tok
 𦉳 2391 tok
 82 tsok
 𦉳 2421 chot,
 83 chhot
 𦉳 3576
 158 fúng
 𦉳 4351 hak
 192 hau
 𦉳 5980
 324 sep
 𦉳 1110
 347 khi
 𦉳 1111
 347 khi
 𦉳 1266
 365 kiong
 𦉳 1268 khùng
 366 khiong
 𦉳 3297
 419 khiún
 𦉳 6343 kwon
 472 kwan
 𦉳 6682
 499 lòi
 𦉳 6740 lim
 502 lám
 𦉳 6988
 523 lui
 𦉳 49 yam
 621 âm
 𦉳 8379
 640 nài
 𦉳 2
 644 o
 𦉳 9572 tshàu
 727
 𦉳 9738
 739 shong
 𦉳 10020
 756 chhiú
 𦉳 10100
 785 sot

啐 11925 tshùi
 828 tsut
 啖 10645 thàm
 853 yám
 陷 10631 hám
 853 thám
 陶 10822 thâu
 870 yâu
 唸 11206 thièn
 897 tiám
 商 10919 thít
 901 tit
 唾 11394 thiò
 913 thò c. thùi
 啞 12229
 929 chun
 啖 11505 hiau
 944 tshai
 啞 1573 tshiap
 977 tsiap
 嚏 1574
 977 tshiáp
 嗽 933 shuk
 985 sit
 喏 12338
 1031 tsj, chi
 問 12650
 1042 mùn
 睨 12441
 1036 yí
 唯 12594
 1052 vúi
 晤 12714 ng
 1063 ngù
 啞 12812
 1066 à, a
 唯 12835
 1069 ngái
 啞 12971
 1080 yà
 唸 13259 kim
 1100 nyím
 啞 131
 3 tsa

喋 259
 11 tshái
 喏 572 chít
 41 chet
 崩 2619 chuk
 97 chiu
 喘 2733
 120 chhón
 喊 3831
 164 hám
 喉 4007
 174 hêu
 喜 4073
 180 hí
 暇 4195
 183 há
 啣 4552
 199 hám
 喝 3930
 216 hot
 煦 4757
 229 hí, hi
 喧 4806
 231 sien
 喚 5079 fòn
 248 fàn
 隍 5109
 251 fông
 喙 5216 vùi
 266 c. tsúi
 喏 3358
 293 nyá
 喏 1439 kai }
 358 ki }
 喬 1395 khiâu
 374
 喫 1948 khiet
 396 c. khè,
 啣 1005
 396 khiok
 喀 6122 hak
 429 khak
 喟 6516 khwúi
 488 vúi

喇 6654 lát
 498 la
 唳 6782
 527 liòng
 喃 8129
 615 nám
 岳 8293
 633 nyap
 啄 8359 yú
 638 nyú
 喪 9565 song
 725 sóng
 啞 9635
 732 tshap
 善 9710
 752 shèn
 畜 9996 tì
 765 thì
 單 10600
 849 tan
 唵 10566
 846 thài
 啼 11013 thí
 883 thài
 喋 11118
 891 thiáp
 嘍 11307 thók
 914 thù
 嗜 11588
 945 tsám
 啣 879
 984 tsit
 啣 2250
 998 tsiu
 啞 12445
 1037 vo
 喂 12550
 1054 vùi
 啞 12740
 1064 vok
 啞 12891
 1075 yau
 啞 13108 nyèn
 1090 ngàn

啞 13210 yim
 1100 am
 喻 13569
 1129 yí
 喞 13500 nyung
 1147 nyí
 10 啞 209
 5 tshá
 噴 644 thièn
 19
 嘍 352 chin
 47 chén
 啞 1951
 63 chhi
 嗜 3769 hat
 161 hòì
 殼 4648 hok
 210 kwuk
 嗅 4685 chhiù
 211
 嗑 3960 háp
 218 kháp
 噴 5272 fung
 238 kùng
 啞 5685
 300 yúik
 啞 809 kai
 334 hi
 啞 1717 khiap
 389 khiam
 啞 6063
 428 kak
 嗎 7578
 572 má
 聾 8376 nò
 639
 嘍 8676 phông
 657 póng
 啞 9567
 724 sóng
 聾 9588
 727 tshàu
 啞 9603
 728 sep, sit

嘎 9645
 731 sà
 嘍 10225 suk
 755 sèu
 嗜 9957
 765 shì
 嘞 10098
 779 sok
 嘍 10350
 817 sù
 嗣 10258 sù
 838 tshû
 嗒 10484
 843 thap
 嘍 3996
 883 thî
 嗒 1256
 970 tshong
 嗒 1464
 973 tsia
 噉 12347
 1028 tsü
 噉 12668
 1046 vung
 噉 6225
 1036 và, va
 嗒 12723
 1058 vu
 噉 13162
 1092 yit
 噉 12732
 1065 vut
 噉 12912
 1075 yâu
 噉 13478
 1145 yung
 噉 13494
 1149 yung
 11 嘗 449
 27 shông
 噉 533
 38 chà
 噉 4914
 221 fu

噉 4712
 227 hi
 噉 5192 vôi
 265 fúi
 噉 5803 khói
 309 khái
 嘉 1158
 351 ka
 噉 1116
 352 kú
 噉 5768
 357 khat
 噉 4328 kau
 368 lâu
 噉 6610
 492 kwet
 噉 6812
 507 liâu
 噉 7337
 513 lèu, léu
 噉 7978
 605 mók
 噉 85 ngau.
 624 ngâu
 噉 8489
 626 éu
 噉 9122
 683 phiau
 噉 8996
 692 pit
 噉 10246 sèu
 729
 噉 10216 sèu
 729 tshuk
 噉 10208 sot
 774 sut
 噉 4088
 805 sip
 噉 10692
 856 thám
 噉 10692
 827 thàn
 噉 11637
 955 tsháu

噉 11660
 958 tsit
 噉 11841 tsap
 1014
 12 嘲 479 tsau
 32
 噉 2701 tsùi
 112
 噉 3885
 171 hau
 噉 4075
 178 hi
 噉 4133 khíp
 203 hip
 噉 4687
 211 hiuk
 噉 5006
 240 fâ
 噉 5333
 258 vák
 噉 4312 hiau
 191
 噉 1124 hi
 349 khi
 噉 2100
 402 khím
 噉 3201
 446 khiet
 噉 7038
 527 liâu
 噉 7607 mái
 574 mái
 噉 8020 mét
 605
 噉 8627
 653 fan
 噉 4100 sai
 789 sù
 噉 4317 sàu
 795 siàu
 噉 10442
 830 sùn
 噉 10649 thám
 853 thám

噉 10684
 854 than
 噉 12204
 927 tun
 噉 11463 tshám
 939 tsap
 噉 11737
 952 tsen
 噉 11854
 1014 tshuk
 噉 11905
 1016 tsùi
 噉 11947
 1019 tsún
 噉 12780 vù
 1063 ok
 噉 12980
 1080 yit
 噉 13680 yút, lút
 1140
 噉 13692 yut
 1141 ngut
 13 噉 2481
 50 chiù
 噉 2431 tot
 84 chot
 噉 2664 tshü
 92
 噉 4238
 183 hà
 噉 5369
 271 yì
 噉 1123 hi
 349 khi
 噉 1331
 371 khiâu
 噉 1365
 371 kiau
 噉 2036
 400 kim
 噉 2227 kí
 410 khiok
 噉 6338 vôi
 471 khwài

𠵼 6623 kho 489 vo	𠵼 813 tsi 965 tshí	嚴 13088 1084 nyám	囧 1686 khé 384 nyét
𠵼 7393 557 lí	¹⁵ 𠵼 8023 605 mét	嚶 13319 1105 yin	囧 8291 nyáp 633
𠵼 17 620 òi, aí	𠵼 ¹⁰⁶⁶⁷ thàn	¹⁸ 𠵼 2219 tsiok 997 tsiàu	⁴ 囧 4634 sin 808 sim
𠵼 8465 628 ngók	𠵼 11026 thí 880 c. chhi	𠵼 2712 118 chón	囧 ¹³²¹⁵ 1098 yin
𠵼 8410 642 ntúg	𠵼 973 984 tsit	𠵼 4330 191 hiau	囧 2774 115 tshung
𠵼 8853 656 phún	𠵼 8296 ngau 1067 ngat	𠵼 8270 632 nyap	囧 5164 261 fái
𠵼 9589 727 tshàu	𠵼 ¹³²⁸³ 1101 nyún	𠵼 ¹¹⁴⁸⁰ 940 tsháp	囧 4924 267 vut
𠵼 9949 chhí 759 chhi	𠵼 ¹³³⁸³ 1109 yú	𠵼 ¹³¹¹¹ 1083 nyén	囧 2382 kín 422 kwén
𠵼 ¹³¹³² 1091 nyám	¹⁶ 𠵼 674 [tshàng 22 tshèn,	𠵼 325 14 tshám	囧 6542 496 khwún
𠵼 ¹³⁶⁰⁹ nyí 1121 ngù	𠵼 4265 190 hiòng	¹⁹ 𠵼 353 47 chhèn	囧 ¹²²¹³ 928 thán
𠵼 ¹³⁶⁴⁸ 1126 yuk	𠵼 4715 227 hi	𠵼 5518 283 nyí	囧 ¹²⁴⁵¹ nyén 1038 yén
𠵼 5210 vúí 1131 òi	𠵼 6926 lít 537 lét	𠵼 7293 551 lò	囧 ¹³⁴⁴³ 1111 ngó
𠵼 ¹³⁴⁶⁹ 1145 yung	𠵼 7400 554 lú	𠵼 8149 615 nong	⁵ 囧 3307 420 khwun
¹⁴ 𠵼 3872 170 hau	𠵼 7481 568 lúg	𠵼 ¹¹⁴⁶⁴ tshát 939 tsàn	囧 6204 435 kù
𠵼 3875 171 háu	𠵼 9250 697 phín	²¹ 𠵼 2578 96 chuk	囧 7201 lín 544 láng
𠵼 4507 199 hám	𠵼 ¹³⁰⁴⁹ yin 1090 yèn	²³ 𠵼 2514 shiú 52 chhiú	⁶ 囧 ¹³³⁷⁸ 1115 yú
𠵼 3970 het 219 hak	¹⁷ 𠵼 4096 hi 177 hí	31	⁷ 囧 5245 248 fún
𠵼 5301 258 vok	𠵼 5566 291 yóng	𠵼 5162 1148 vúí	囧 3808 163 hám
𠵼 5676 298 yí, si	𠵼 6268 khwuk 456 kwuk	² 囧 8290 633 nyáp	囧 9458 712 phú
𠵼 8330 637 nèn	𠵼 6711 501 lân	𠵼 2336 811 siú	囧 ¹²⁷⁰² nyí 1126 ng, ngú
𠵼 ¹⁰⁵³⁹ 842 thap	𠵼 7334 thó (tó) 552 thán	𠵼 ¹⁰²⁹¹ 236 si	⁸ 囧 3162 451 khen
𠵼 ¹⁰⁵⁷⁹ thóí 848 thóí	𠵼 1579 978 tsiám	³ 回 5163 261 fúí	囧 6609 491 kwet

圖 7465
 565 lân
 圖 2128
 994 tshin
 圍 13629
 1126 nyí
 9圖 4246
 186 kiet
 圍 12529
 1048 vúi
 10圖 13201
 1098 yip
 圖 13734
 1132 yên
 園 13740
 1133 yên
 11圖 12128
 918 thû
 圖 12155
 938 thôn
 圖 13444
 1111 ngô
 13圖 13178
 1094 yít
 園 5039 yên
 245 fân
 19圖 7451
 570 lân
 32
 土 12099
 920 thú
 1王 11282
 908 chhín
 玆 12821
 1069 yet
 2圣 6265 kwài
 456 khwut
 打 11272 thín
 908 tién
 3圯 5465
 276 yí
 圭 6434
 481 kwui

圯 9085 phí
 681 kí
 地 10956
 879 thi
 在 11481 tshài
 941 tshoi
 坊 12717
 1058 vu
 圻 13539 hi
 1120 yí
 4址 1838
 56 chí
 坂 3414 fán
 127 pán
 坊 3504
 130 fún
 埚 3510
 131 fún
 坊 3437 fong
 133 fông
 圻 4248
 186 khat
 坎 5870
 315 khám
 坑 6015 kang
 323 hang
 圻 1011
 346 khi
 圻 2104
 403 khím
 均 3293
 418 kiun
 坳 8030
 607 mút
 星 8258
 633 nyap
 坏 8815 phui
 671
 埚 8949
 677 phi
 圻 4769
 820 sì
 埚 10697 tham
 853

地 12214 thún
 927 thún
 坐 11756 [tsho
 1002 tshò c.
 埚 13187
 1095 yít
 5均 12717
 1058 vu
 坳 1976
 64 chhí, chí
 垂 2829
 102 shúi
 坳 5853
 314 kham
 坳 2311 hui
 416 khiu
 坳 2354
 422 kwén
 坳 6079
 425 khó
 坤 6540
 495 khwun
 城 763
 77 shâng
 奎 7429
 562 liuk
 坳 120 aú
 623 au
 坳 8207
 630 nái
 坳 9071
 671 phi
 坪 9311 phín
 701 phiáng
 坡 9408 po
 704 pi
 坦 10703
 856 thán
 坳 11171
 895 tiám
 坳 11693
 960 tshak
 坳 12862 yín
 1070 yong

6埚 3370
 122 fát
 埚 491 shàu
 35 chhàu
 埚 3971 ket
 220 khak
 型 4620
 206 hín
 埚 5771
 306 koi
 坳 6163
 330 kàu
 坳 961
 339 khi
 坳 6457
 483 kwúí
 埚 11134
 890 tiet
 坳 thùng
 埚 11327
 910 tó
 埚 11337
 910 tó
 埚 12844
 1072 yông
 埚 13252
 1101 nyân
 埚 13231
 1099 yen
 坳 13762
 1135 yên
 7埚 752 chhín
 79 chhâng
 埚 3797
 165 hòn
 坳 4536
 202 hién
 埚 12458
 246 vâ
 埚 5992 kèn
 322
 埚 3236
 410 kok

塌 3126 451 khén	堇 2042 399 kiún	掩 13054 1088 yám	墉 11385 912 thó
琅 6757 505 lóng	堞 6091 425 khò	場 5498 1095 yít	堵 12045 916 tú
埒 7094 560 lot	埧 3020 khí 440 kí	塢 13517 1119 vu	坡 12090 917 thà
埋 7603 573 mái	堉 3149 kén 450 kién	域 13662 1141 vet	埃 12078 921 thut
埃 8 ai 619 yai	堀 6274 khiut 455 khwut	場 459 26 chhông	聖 880 984 tsit
埕 8259 633 nyap	堇 6541 495 khwun	埕 777 79 shín	堉 11996 1022 tsung
埧 8532 pui 645 pà	堇 8451 628 ok	塚 2722 118 chhòn	堇 12907 1076 nyàu
邨 8649 pong 656 pang	埕 8208 630 ní	塚 3714 152 fuk	堰 13118 1090 yén
埕 8896 661 phùng	埕 8861 659 phàng	塚 4008 176 hòu	堉 13232 yin 1099 yen
埔 9459 712 pu	埕 8806 672 phûi	埕 5110 251 fông	埕 13570 1124 yí
埕 9358 718 phut	埕 9076 680 pi	埕 5698 nyon 305 nò	10 塍 778 79 shín
埕 13081 1085 yén	埕 3608 fèu 713 c. pu	埕 5854 314 kham	塚 2898 107 chhúng
埕 13257 1104 nyùn	埕 9573 727 sàu	埕 6013 323 kwén	埕 4828 231 hiun
埕 13152 1148 yúng	埕 4777 820 tshì	埕 1441 358 kai	埕 5796 309 khói
8 埕 2003 chhit 66 shit	埕 10499 842 thap	埕 6619 489 kho, vo	埕 6340 471 khwài
埕 2841 104 chún	埕 10560 thi 846 thai	埕 54 621 am	埕 7255 550 liú
埕 1795 67 chip	埕 10760 860 thóng	埕 8487 ot 629 kiet	埕 7845 596 met
埕 5513 283 nyí	埕 11207 tiàn 897 nyap	埕 8164 617 náu	塞 9541 set 728 sai
埕 5872 315 khám	埕 11341 910 tó	堡 8712 664 páu	埕 9922 759 shí
埕 5896 319 kong	埕 12168 924 toi	報 8731 665 pàu	埕 10351 sù 817 tsok
基 850 336 ki	埕 11506 tshòì 944 tshài	堤 10914 877 thí	埕 10364 sù 817 tsok
堅 1622 380 kien	埕 13022 1079 yá	堞 11119 890 thiáp	塌 10512 843 thap

塔 ¹⁰⁵²⁵ 843 thap	垓 ⁶⁵³⁰ 495 kwún	塏 ⁵³⁴⁶ 282 yì, yit	壘 ^{110 àu} 625 yuk
塘 ¹⁰⁷⁶⁹ 861 thóng	塏 ⁶⁷⁷⁶ 505 lòng	塏 ^{1391 khau} 373 kháu	壁 ⁸⁹⁵⁶ 691 piak
填 ^{11229 thiên} 898 thiên }	塏 ⁷³³⁸ 514 léu	墟 ⁴⁷¹³ 443 hi	塏 ¹⁰⁴⁰³ 828 sùi
塗 ¹²¹¹³ 918 thú	塏 ⁷⁶²¹ 575 mân	塏 ^{7039 liào} 530 liáu	塏 ¹⁰⁷⁰⁵ 854 thán
塏 ¹²²²⁶ 927 tun	塏 ⁷⁶²⁸ 576 màn	墨 ⁸⁰²² 604 mét	塏 ^{1284 siông} 969 tshióng
塏 ¹¹⁵⁷⁹ 949 tsóng	塏 ^{7746 moi} 587 mô	塏 ^{9146 pet} 685 phiét	塏 ^{13470 yung} 1148 yúng
塏 ⁸⁹⁴ 986 tsit	塏 ⁷⁹⁷⁹ 603 mók	塏 ^{9440 phok} 711 phuk	¹⁴ 塏 ⁴⁰ 1 ài
塏 ^{12669 vùng} 1046 vung	墓 ⁸⁰⁶⁰ 606 mù	塏 ⁹⁷⁰⁰ 753 shén	塏 ¹⁷⁶⁵ 983 tshiam
塏 ¹²⁷²⁴ 1061 vú, vu	塏 ⁸⁹⁰⁰ 661 phúng	塏 ⁹⁷¹² 753 shèn	塏 ^{2014 chhip} 73 chì
塏 ¹³²⁹⁸ 1107 yín	塏 ¹⁰⁰⁴⁶ 777 shú, yá	塏 ¹⁰⁶⁷³ 855 thám	塏 ³⁸⁷⁶ 171 háu
¹¹ 塵 ⁶⁶¹ 20 chhín	塏 ¹⁰⁰⁵⁰ 780 shúk	塏 ¹⁰⁸⁶⁰ 864 tèn, ten	塏 ³⁹⁵⁷ 219 khok
塏 ⁶⁶⁴ 21 tshám	塏 ¹⁰⁵²⁸ 843 tháp	塏 ^{11335 thò} 910	塏 ⁴⁸³⁰ 231 hiun
塏 ^{392 chong} 25 chòng	塏 ¹¹¹⁴⁵ 892 tiet	塏 ¹²¹⁹⁸ 925 khwúí	塏 ⁵⁷⁰⁹ 305 nyon
塏 ⁴⁶⁰ 26 chhóng	塏 ^{11203 thiáp} 896 tiám	塏 ¹²²⁰⁵ 927 tun	塏 ⁴¹⁴⁴ 790 sai
塏 ¹⁹⁸⁷ 64 chhi	塏 ¹⁷⁶⁴ 983 tshiam	塏 ¹¹⁷¹⁸ 951 tsen	塏 ¹⁰⁷⁹⁴ 866 táu
塏 ¹⁹¹³ 69 chak	塏 ¹⁰¹⁹ 987 tshit	塏 ¹¹⁹⁴⁸ 1019 tsun	塏 ¹²⁸²⁸ 1069 ap
塏 ⁵³⁷⁷ 271 yi	塏 ¹¹⁹⁸⁸ 1022 tsung	¹³ 塏 ^{4639 kok} 210 c. pok	¹⁵ 塏 ³³⁶ 46 chhèn
塏 ⁵⁸⁵⁹ 316 khàm	塏 ¹³⁴⁶⁴ 1148 yúng	塏 ⁵⁰⁴⁰ 246 fàn	塏 ⁶⁴¹³ 480 khwòng
塏 ^{950 khi} 339 hi	¹² 塏 ^{2818 chùi} 101 thúi	塏 ⁵⁸⁸⁰ 315 khám	塏 ⁶⁸³³ 511 lúi
塏 ¹⁷⁴³ 390 khiên	塏 ^{3384 phan} 124 fan	塏 ⁵⁹⁸⁷ 318 khén	¹⁶ 塏 ⁵⁰³¹ 244 fài
塏 ²⁰⁴⁶ 399 kiún	塏 ^{3536 fún} 130 phún	塏 ⁸⁷² 395 kit	塏 ⁷⁴⁰¹ 554 lú
塏 ²¹⁶⁷ 405 kín	塏 ³⁷²² 152 fuk	塏 ⁶⁷⁵² 503 lám	塏 ⁷⁴⁸² 568 lúng

壘 10701 855 thâm
 壘 12615 1051 vúi
 17 壤 5567 291 yóng
 18 壤 319 13 tshâm
 21 競 1394 375 khiàu
 壩 8534 645 pà
 22 壤 8147 615 nòng
33
 士 9992 762 sù
 1 壬 5610 287 nyím
 4 壯 2757 114 tsòng
 壳 6103 hok 42 khok
 9 壺 4954 223 fà
 壻 4705 790 sè
 壹 5345 1096 yit
 10 壺 6551 495 khwún
 11 壽 10019 shù 757 shiù
 12 壘 11973 1001 tsun
34
 夂 1924 56 chì
 4 夆 3563 156 fàng
 夆 1247 364 kòng

35
 夂 10428 soi 826 sui
 4 夆 3309 1001 tsun
 6 复 3713 151 fuk
 夔 11995 1022 tsung
 7 夏 4227 183 hà
 夔 11786 1004 tshò
 11 夔 4703 kwén 214
 20 夔 6507 khwúi 488
36
 夕 4110 síp 804
 2 外 12442 1037 ngòi
 夙 13715 ván 1132 yèn
 3 夙 10360 822 siuk
 多 11302 909 to
 5 夜 12970 1080 yà
 8 够 6150 331 kèu
 9 夔 5802 308 koi
 11 夢 7779 610 mùng
 夔 13250 1101 yin
 夥 5328 255 fó
 夢 7780 610 mùng

37
 大 10470 839 thài
 1 夫 3612 142 fu
 夊 6327 470 khwài
 太 10573 848 thài
 天 11208 897 thien
 天 12901 1074 yau
 2 夊 3866 168 khóng
 夊 5955 káu 326 háu
 失 9951 769 shit
 本 10836 869 thau
 夊 12860 1070 yong
 3 夷 5397 276 yí
 夸 6316 468 khwa
 4 夾 1132 kap 356 kíap
 5 奉 3574 159 fùng
 奇 798 344 khí
 隼 1577 380 kiet
 奈 8121 613 nài
 夊 8578 667 phàu
 奄 13052 1088 yam
 6 夊 166 3 chha, tsa

奂 5078 fòn 248 fàn
 契 1053 khè 349 siet
 奎 6502 487 khwúi
 奔 8838 pun 655
 奏 11813 962 tsèu
 奕 5396 1093 yít
 7 奘 2758 113 tsòng
 奚 4063 178 hi
 套 10839 871 thàu
 8 奘 fúi
 奎 6504 kwui 487 khwúi
 奎 10384 sui 826
 9 奘 123 625 ngàu
 奢 9782 747 chha
 莫 11205 896 thièn
 夊 13346 1107 yáng
 10 奧 109 625 àu
 11 奘 7137 533 liám
 奘 11320 913 thót
 奘 1214 968 tsióng
 瀟 13848 vun 1142
 12 奘 8971 676 pì

爽 ¹⁰⁰⁰³ hit 769 sit	妓 862 khí 341 c. kí	姆 8068 mú, mu 606 c. me, mi	姝 2625 khi 92 chu
¹³ 奮 3549 132 fún	妞 8348 nyú 638 níú	妳 8118 613 uái	姍 3918 shóng 170 hèn
薊 807 338 kí	姘 2028 401 khim	妮 8198 630 ní	姒 3950 ak 217 yap
¹⁵ 曩 9010 678 phì	妙 7857 592 miáu	珂 8438 643 o	委 4989 vú 227 fú
38	媪 8099 612 náp	婢 8604 phàn 651 pàn	媵 5399 277 yí
女 8419 ng 641 nyí	媧 8512 646 pa	媧 9384 710 phàt	姘 5616 nyim 287
² 奶 8114 nái 613 c. nai	媧 yún	姘 9695 733 san	妍 13099 ngán 1085 nyên
奴 8387 640 nú	媧 8943 674 pí	始 9982 761 chhi	姘 6164 hèn 330 kèu
³ 媧 216 tsà 6 tshá	媧 11344 912 thó	媧 12084 917 tù	媧 876 hi 336 khi
媧 ¹⁰¹⁶⁶ shok 81 chok	媧 12083 917 tù	妻 981 tshi 966 tshì	姜 1233 362 kiong
媧 3482 137 fui	媧 2152 993 tsiáng	媧 1435 973 tsiá	媧 1300 369 káu
好 3889 171 háu, hàu	媧 12452 1039 ngán	媧 1572 977 tshiap	媧 1647 kan 381 kien
如 5668 297 yí	媧 12903 1074 yau	媧 12359 1031 tsí	媧 912 392 kiet
奸 1628 kan 381 (kien)	好 13673 1120 yí, shu	媧 12364 1031 tsí	媧 6318 468 khwa
妾 12503 1045 vóng	媧 13803 1131 kiet	媧 12389 1033 tsü	媧 6786 mú 606 c. láu
媧 ¹³²⁰⁴ yit 1096 yit	⁵ 媧 688 74 chin	媧 12557 1051 vúí, vui	媧 4577 807 sin
妾 1384 369 káu	媧 2464 chhúk 96 chhiú	姓 4599 810 siàng	媧 ¹⁰⁴⁶⁵ 831 yung
⁴ 妝 2755 113 tsong	媧 3379 123 fát	媧 ¹⁰²⁹⁰ 837 sù	媧 ¹²²⁶³ 932 thàng
妨 3438 133 fông	媧 4755 hi 229 khi	媧 ¹⁰⁴⁹⁰ tat 840 tàn	媧 ¹²³³⁹ 1028 tsü
媧 3562 156 fung	媧 6209 432 ku	⁶ 媧 220 tsà 6	媧 ¹²⁴²³ 1036 va
媧 3777 hòi 161 kài	媧 7730 586 mòì	媧 1937 thí 65 chhí	媧 ¹²⁵⁸² 1046 vui
媧 ⁵⁶¹¹ 287 nyim	媧 8000 604 mat	媧 1819 68 chhít	媧 ¹²⁶⁹⁵ 1057 ngó

姚 12935 yâu
 1076
 姻 13216 yin
 1098 yen
 娟 13379
 1115 yú
 7 媿 4165 hi
 178 ai
 姪 4628 kàng
 207 kin
 媿 925
 341 khi
 娟 3127
 449 ken
 媿 6422
 482 hièn
 媿 6874
 518 lí
 娥 3315
 627 ngô
 娘 8241
 631 nyông
 娜 8363 nó
 639 ná
 媿 9325 phìn
 701
 媿 9815 shín
 736 chín
 媿 638 shín
 736
 媿 9748
 745 sau
 媿 10195
 814 sa
 媿 10198
 815 so
 媿 phi
 媿 10951
 880 thì, thai
 媿 11285
 908 thín
 媿 11565 tshon
 948 tshàn

媿 11789 tshok
 1006 tshuk
 11790
 媿 1006 tshok
 12479 ván, van
 1039 mien
 媿 12602
 1051 múi
 媿 13606
 1122 ngú
 8 媿 431
 26 chhong
 媿 2422
 83 tot
 媿 2438 tsok
 84 shok
 媿 3466 phúi
 137 fúi
 媿 3749
 149 fú
 媿 4594
 208 hèn
 媿 5223
 268 fun
 媿 1027
 344 khi
 媿 6742
 502 lám
 媿 7335
 513 lêu
 媿 7374
 563 luk
 媿 64
 623 ngàn
 媿 8441
 643 o
 媿 8908
 661 phín
 媿 8761 phi
 675 c. pi
 媿 9116
 682 piaú
 媿 1484
 976 tshiáp

婆 9412
 704 phô
 媿 2129 tshín,
 994 tshiàng
 媿 3060
 1009 tseu
 媿 3119
 1011 tshí
 媿 12694 kwó
 1057 khò
 媿 12813
 1068 á
 媿 13241 yin
 1098 yen
 媿 13721 vón
 1136 ván
 媿 13243
 1101 yím
 9 媿 2443
 84 shok
 媿 3593
 149 fú
 媿 4009
 175 hêu
 媿 5111
 251 fông
 媿 5230 fún
 269
 媿 6302
 466 vo
 媿 7700
 582 mào
 媿 7723
 585 môi
 媿 7715
 586 mí
 媿 7852 miáu
 591 mào
 媿 55
 621 am
 媿 8182 nyon
 642 nùn
 媿 9585 sàu
 726 sáu

媿 4706
 790 sè
 媿 4415
 798 siet
 媿 11002
 883 thì
 媿 10736
 859 thóng
 媿 11278
 908 thín
 媿 11386
 913 thò
 媿 1738 tsien
 982 tshien
 媿 12788
 1062 vù
 媿 12575
 1054 vùi
 媿 12892 miáu
 1077 yáu
 媿 13571 yí
 1123 theu
 媿 13754
 1135 yén
 10 媿 1952
 63 chhi
 媿 2644
 93 tshy
 媿 4065
 178 hi
 媿 4471
 197 hiâm
 媿 6152
 330 kèu
 媿 1141
 354 kà
 媿 6431
 484 khwúi
 媿 7579 mú
 572 c. ma, má
 媿 7743
 585 mí
 媿 7952
 600 mén

嫩 8252
 632 liàu
 嫺 8249
 632 nyáu
 嫻 8617
 654 phân
 嫻 9063
 680 phi, phi
 嫂 9583
 726 sáu
 媳 4035
 804 sit
 嫉 919
 984 tshit
 媪 12642 vún
 1042 áu
 媪 12913
 1075 yâu
 媪 13343 yín
 1104
 媪 13299
 1109 yín
 媪 13702
 1133 nyên
 11 媪 393
 23 chong
 媪 2705
 117 chon
 媪 4915
 226 fù
 媪 4993
 226 fù
 媪 5376
 284 yì
 媪 6424
 482 kwui
 媪 lui
 媪 6800 liàu
 509 liàu
 媪 6935
 516 lí
 媪 7629
 576 màn

嫻 7980 mû
 602 mô
 嫻 68 háam
 623 ngám
 嫻 8183
 642 nùn
 嫻 9123
 683 phiáu
 嫻 441
 740 shông
 嫻 10920
 901 tit
 嫻 13044
 1083 yen
 嫻 13553
 1127 khi, hi
 12 嫻 4076
 178 hi
 嫻 yên
 嫻 4489
 198 hân
 嫻 5204
 266 khwùi
 嫻 5578 nyáu
 292
 嫻 1334
 368 kiau
 嫻 6418 kwui
 482
 嫻 7040
 528 liáu
 嫻 9162
 686 phet
 嫻 346 shâm
 751
 嫻 12754
 1062 vú
 13 嫻 3434 fan
 128 fù
 嫻 4788 vân
 231 khiün
 嫻 8957 phit
 675 pi
 嫻

嫻 374 than
 751 shâm
 嫻 1285 siông
 969 tshiông
 嫻 sin
 嫻 13328
 1107 yín
 14 嫻 7968
 602 mó, mo
 嫻 8126
 613 ní, nái
 嫻 8251
 632 liàu
 嫻 9265 pin
 697 phín
 嫻 11071 thiau
 886 thiau
 嫻 13032
 1083 yám
 嫻 13318
 1105 yín
 15 嫻 9852
 738 shím
 嫻 12060
 923 thúk
 16 嫻 8256
 638 nyáu
 17 嫻 8242 nyông
 631 yông
 嫻 4475
 800 siâm
 嫻 10121
 787 song
 19 嫻 6913
 518 lí
 嫻 7558
 561 lân
 嫻 11525
 945 tsàn
 20 嫻 1197
 354 kha, a
 嫻 2581
 96 chuk

39
 子 12317
 1030 tsý
 子 1505
 377 kiet
 1 孔 6605
 465 khúng
 2 孕 13846
 1104 yín
 3 存 11972 sùn
 1020 tshún
 子 12319 tshü
 1030 tsý
 字 12324 sù
 1032 tshü
 4 孕 3643
 142 fu
 孝 4334
 193 háu
 字 9356
 718 phút
 我 12321
 1029 tsy, sy
 5 季 944 kí
 339 kwüi
 孤 6222
 431 ku
 孟 7795
 580 mèn
 孛 8391
 641 nû
 6 孩 3759
 160 hái
 7 挽 7902
 594 mién
 孫 10431 sun
 829 sùn
 弄 12444 vãi
 1037 c. vai
 8 孰 10049
 780 shúk
 9 孱 2736
 119 tsan

¹⁰穀 8386 kèu
 618 keu
 孳 12348
 1029 tsy
¹³學 4839
 209 hók
¹⁴孺 5678
 298 yí
 孺 6706
 498 lài
¹⁶孳 13010
 1081 nyet
 孳 8282
 1081 nyet
 孳 13320
 1105 yin
¹⁹孳 7452 lién
 570 lân
40
 宀 7907
 594 mién
²宁 2602
 91 tú
 宀 5764
 304 yúng
 宀 6449
 483 kwúí
 宀 11345
 911 thò
³宀 2274
 416 kiù
 安 44
 620 on
 守 10012
 755 shiú
 宅 240 tshét,
 959 [tshák
 宇 13540
 1126 yí
 宏 5275
 237 fén
 宋 10462
 831 sùng

完 12457 vân
 546 yén
 宀 5544
 ní
⁵宙 2465 tshiu
 49 (tiú)
 宀 2529
 88 chú
 宜 5353
 273 ní
 官 6341 kwon
 472 kwan
 宀 7833
 596 mít
 宀 10741
 859 thòng
 定 11248
 905 thìn
 宗 11976
 1021 tsung
 宀 12421
 1036 và, va
 苑 12465 vón
 1136 ván
⁶宀 5085 fón
 248 fán
 宀 6121 hak
 429 khak
 宀 9974
 770 shít
 宣 4805
 820 sien
 宋 932 tship
 985 sip
 宀 13380
 1115 jù
⁷宀 764
 78 shín
 宸 653
 21 shín
 害 3768 hòì
 161 hot
 家 1139
 351 ka, ku

宮 6580
 462 kiung
 宀 6758
 504 lóng
 宵 4296
 794 siau
 幸 11490
 941 tsái
 宴 13125
 1090 yèn
 容 5754
 1146 yung
⁸寄 803
 339 kí
 寇 6180
 332 khèu
 宀 2989
 438 kí
 密 7835 mít
 596 mét
 宀 7832 mít
 596 mét
 寧 8328
 637 nèn
 宿 10338 siù
 823 siuk
 宀 11507
 944 tshái
 寔 11545
 945 tshiáp
 寂 931 tship
 985 sip
 宀 12814
 1066 á
 寅 13246 yín
 1100 yí
 寃 13729
 1132 yen
⁹富 3711
 148 fù
 寒 3825
 163 hón
 寃 1650
 384 khén

寐 7739
 587 mùì
 寃 8326
 637 nèn
 寃 9303
 700 piàng
 寃 9942
 769 shít
 寃 11364
 912 thò
 寓 13557
 1128 nyí
¹⁰寃 1853
 60 chí
 寃 8721
 663 páu
 寃 10184
 815 sok
 寃 2079
 989 tsím
¹¹察 200
 9 tshat
 寃 247
 10 tshài
 康 5909
 320 khong
 寃 3036 khí
 441
 寃 6306
 467 kwá
 寃 7063
 528 liáu
 寃 7981
 603 mok
 寃 8327
 637 nèn
 寃 9947
 769 shít
 寃 11204
 897 tiám
 寃 2091
 991 tshím
 寃 12713
 1063 ngh

12 寬 6382 khwon
477 khwan

寮 7041
527 liâu

審 9851
738 shím

寫 4404
796 siá

寫 12523
1052 vúi

13 寰 5041
245 fân

14 癩 5549
283 nyí

16 寵 2934
110 chhúng

17 寶 8720
663 páu

19 竄 11195
894 tien

41

寸 11965
1021 tshùn

3 寺 10295 sù
837

4 孚 7093
560 lót, lút

5 耐 9434
705 phó

6 封 3582
157 fung

7 專 3631
143 fù

尅 6117
430 khet

射 9793 shà
749 yít

8 專 2702
116 chon

寧 1212 tsiong
967 tsìong

將 1212 tsiong
967 tsìong

尉 12621
1055 vúi

9 尋 4885
807 tshím

尊 11945
1019 tsun

討 12165
924 tùi

11 對 10781
867 thàu

13 導 867 thàu

42

小 4294
795 siáu

1 少 9746 sháu
746 shàu

2 尔 3361
720 ní, ni

尔 3360
720 ní

3 宗 8028
602 mó

尖 1627
977 tsiam

5 尙 9733
741 shòng

7 寮 1120
396 hit

9 寮 7036
530 liàu

10 尅 4557
801 sien

尅 4558 sién
801 sien

12 尅 11645
955 tsháu

43

尅 12519
1043 vong

尅 12520
1043 vong

1 尤 13413
1110 yú

3 尅 7077
530 liâu

4 尅 7659 mông
578 mâng

尅 1520
361 kái

尅 12494
1043 vong

5 尅 11755
1002 tsó

7 尅 12196
926 thúi

8 尅 515 tshàu, shok
38

9 就 2283
999 tshüü

尅 2882
107 chùng

10 慊 1631
383 kiam

12 尅 12199
925 thúi

14 尅 1641 kiam
383 c. kam

44

尸 9898
757 shi

1 尺 1992
71 chhak

尹 13270
1102 yún

2 尻 5961
327 khau

尻 2985
437 ki

尼 8194
630 ní, nít

3 后 12082
922 tuk

4 屨 865
392 khiák

局 2955
456 khiúk

尿 8253
632 nyàu

屁 9046
681 phì

尾 12601 múi
1051 c. mui

5 屨 1539
361 kài

屨 1538
361 kài

居 2987
437 ki

屨 2986
437 ki

屨 3078
458 khiut

屨 9011
679 pi, c. pái

屨 11029
884 thì

6 屍 9902
757 shí

尿 9900
769 shí

屨 11059
886 tiaù

屋 12737
1064 vuk

7 展 293
44 chén

眉 4176
182 khi, hì

屨 864
392 khiák

尿 2317
417 khiú

屑 4369
798 siet

8 扉 3463
138 fui,

扇 8442
644 o

屏 9319 phín
702 pín

屨 11030
884 thî

属 780 shúk

屠 12129
918 thû

屨 7514 lúi, lì
559 lui

屨 4120
789 sái

履 6952
520 lí, lì

層 11738
952 tshên

屨 4417 siet
798 thiáp

屨 3039
442 kì

屨 7042
528 liáu

屨 3245
411 kiok

屨 10061
780 shúk

屨 4177
182 hì

45

屨 584 tsó
42 chhét

屨 12232 thûn
929 chun

屨 8226
636 nyák

46

山 9663
733 san

屨 6981
538 lít

屨 10383 sòi
827 sùi

屨 1071 kì
347 khí

屨 12783 nyet
1065 ngut

屨 13160
1096 nyet

屨 212
7 tshà

屨 11708 tshêm
21

屨 1103
345 khi

屨 843
394 khíp

屨 1550
976 tsiet

屨 12453
1038 ngân

屨 12775
1065 vut

屨 4968
226 fù: kú

屨 5894
318 kong

屨 6139
329 keú, kí

屨 1168
356 kap

屨 6080
425 khó

屨 3004 khí
441 kí

屨 6955
539 líp

屨 7910 mìn
597 mên

屨 63
622 ngân

屨 8199
630 nî

屨 4682
812 tshìu

屨 10548
845 thòi

峇 11088
889 thiâu

岨 2973
1009 tsq̄

岩 13095
1084 ngâm

岳 13366
1118 ngók

峙 1900 sù
58 chhì

恒 5073
246 fân

峽 5400
277 yí

峽 5772
306 koi

峽 1770 nyen
388 ngân

峇 6134
431 háp

峇 10004
759 shí

峇 4866
813 sùn

峇 12271
933 thung

峇 12590
1050 ngûi

峇 3564
156 fung

峇 4218 hiáp
185 kiap

峇 4537
200 hièn

峇 6759
505 lóng

峇 8161
616 nâu

峇 8430
627 ngó

峇 8431
627 ngó

峇 4897
813 tsùn

島 10790
866 táu

畚 12110
919 thû

峭 1420
972 tshian

崆 11757 tsó
1003

崆 12703
1060 ng

崆 13637
1139 yúk

崆 747 tsang
30 tsen

崇 2930
110 tshung

崆 12930
193 ngâu

崆 4496
199 hâm

崆 5004
241 fá, fá

崆 993
342 khi

崆 2990
438 ki

崆 3230
448 khiut

崆 6597
465 khung

崆 6615
492 kwok

崆 6537
494 khwun

崆 6683
499 loi

崆 6862
506 lín

崆 hi

崆 7466
565 lán

崆 8865
659 pen

嶧 9077
 680 pi, phi
 嶧 9262
 696 pin
 嶧 10451 sung
 830 tshâng
 嶧 11867 tshùi
 1015 tsut
 嶧 11917
 1017 tshui
 嶧 12836
 1069 ngái
 嶧 13055
 1088 yam
 嶧 13260
 1100 nyim
 嶧 3583
 157 fung
 嶧 4117
 179 hi
 嶧 5176 khwùi
 265 fù
 嶧 5451
 274 yí
 嶧 5855
 314 kham
 嶧 1709 khiám
 389 khám
 嶧 6749
 502 lám
 嶧 7549
 565 lút
 嶧 7716
 585 mí
 嶧 8454
 628 ngók
 嶧 771
 772 shín
 嶧 11495 sái, sù
 941 tsái
 嶧 11654
 957 tset
 嶧 12448
 1037 vui

嶧 12875
 1071 yōng
 嶧 13093
 1084 ngám
 嶧 13558
 1119 nyí
 嶧 4899
 107 chhúng
 嶧 1006 hai
 341 khe
 嶧 10458
 830 sung
 嶧 12111
 919 thá
 嶧 11771
 1003 tshò
 嶧 12349
 1029 tsü
 嶧 12571
 1050 ngúi
 嶧 362 tshán
 14 sán
 嶧 357
 14 tshám
 嶧 665
 19 tsham
 嶧 394
 25 chòng
 嶧 3089
 443 khi
 嶧 6650
 493 kwok
 嶧 7339 lí
 514 léu
 嶧 9094
 682 piáu
 嶧 4089
 805 sip
 嶧 11551
 947 tsham
 嶧 1332
 371 khiàu
 嶧 2113
 402 khim

嶧 3099 hi
 443 khi
 嶧 3202 khwui
 446 khet
 嶧 7170
 541 lín
 嶧 9368
 703 po
 嶧 10861
 864 tèn, ten
 嶧 11336
 910 thò
 嶧 11739 tsen
 952 tshên
 嶧 1404
 972 tsiau
 嶧 11949
 1019 tsun
 嶧 12908
 1076 nyâu
 嶧 4420
 187 hài
 嶧 5456
 279 nyí
 嶧 6277
 455 khwut
 嶧 10388
 827 sui
 嶧 11911
 1017 tshùi
 嶧 5491
 1094 yít
 嶧 13009
 1081 nyet
 嶧 5425
 275 nyí
 嶧 5287
 237 yín, yûng
 嶧 7220 liáng
 546 c. liang
 嶧 nyén, kon
 嶧 4762
 819 sù, yí

嶧 13272
 1103 yún
 嶧 13367
 1117 ngók
 嶧 4097
 117 hi
 嶧 6420 khwúi
 481 kwui
 嶧 326
 14 tshám
 嶧 12568
 1050 ngúi
 嶧 7453
 570 lán
 嶧 11196
 894 tien
 嶧 11526
 945 tson
 嶧 13135
 1087 hièn
 嶧 13090
 1084 ngám
 嶧 47
 川 2728
 119 chhon
 川 2727
 119 chhon
 州 2444
 48 chiu
 州 5097
 250 fong
 州 4883
 813 sùn
 州 8286
 531 liét
 州 2115
 405 kin
 州 520
 37 tsháu
 州 7102 láp
 532 liáp

48

工 6553
460 kung

²左 11753
1002 tsó

巧 1411
374 kháu

巨 3003 kí,
440 khí

⁴垝 6563
463 kiúng

巫 12735
1059 mû

⁷差 196 tsha
5 tshai

49

己 921
337 kí

巳 5464
278 yí

巳 10284 sù
838 tshhù

¹巴 8510
644 pa

⁴卮 1858
55 chí

⁶巷 4292
190 hòng

⁹巽 10441
830 sùn

50

巾 2041
397 kin

¹市 11456
939 tsap

²布 9479
713 pù

市 9905
762 shì

³帆 3400
126 fám

衫 9554
723 sam

帆 485
34 tsáu

帟 1885
56 chí

盼 3511
129 fun

希 4048
176 hi

帟 4960
225 fù

帟 8543
646 phà

⁵帚 2470 sàu, chiù
49 tshhù

帟 1881
69 chit

帟 3698 fut
154 phat

帟 7134
533 liám

帟 8001
573 mat

帕 8538
646 phà

帟 8813
673 phi

帟 9341
707 phét

帟 10549
845 thòi

帟 10776 thòng
862 nû

帖 11149
893 thiap

⁶帟 5550 yí
284 ní

帟 5669
299 yí

哈 1193
357 khap

帟 3142 kièn
451 khièn

袴 6319
468 khwà

帟 9985 shit
768 sit

帥 10107 sài, sòi
785 sut

帝 10942
880 tì

帟 13175
1093 yit

⁷帳 639 chén
16 chin

幫 3303
420 khiùn

哩 6875
519 lí

幫 8650
657 pong

師 9909
758 sù

悅 133 thot
782 shòi

席 4130 tshít
804 sít

⁸帳 409
24 chòng

唱 432
26 chhông

幟 5321 fét
259

併 8857 phîn
660 pin

常 440
740 shông

幟 10500
842 tháp

帶 10554
846 tài

腕 12467
1038 von

帷 12595
1049 vûi

⁹幅 3706 fuk
150 c. puk

帽 7701
582 mào

幕 7847
596 mét

幫 8686
657 pong

幣 1414
971 tsiáu

幟 12530
1049 vûi

幄 12741
1064 vok

¹⁰幌 5138
253 fóng

幟 7846
596 met

幟 12725
1061 vú

¹¹幟 6611
492 kwet

幔 7630
576 màn

幕 8061
603 mok

幟 7982
603 mok

幟 9095 piau
682

幟 11661
958 tsit

¹²幟 347
47 shén

幟 1963 chí
66 chí

幟 2786 thung
116 tshòng

幟 3385
124 fan

幟 4984 vu
221 fu

幟 5015
242 vák

幣 8972
676 pì

襍	9404 phuk 718	51	4床	2778 115 tshông	7摩	4336 192 hau
滯	4719 818 si	干	度	866 kwúí 337 kí	廢	867 337 kwúí
積	3537 131 fún	2平	序	2105 403 khím	庫	6279 436 khù
13檐	340 cham 46	3年	庇	8944 phi 677 c. pì	龐	7662 múng 578 mâng
嶮	381 cham 46	拜	序	4771 819 sì	庸	9460 712 phu
嶮	1366 kiáu 370 káu	并	庵	12233 thún 930 thún	庭	11286 907 thín
幪	7131 534 liám	5并	房	12801 1067 ngá	座	11758 1003 tshò
幣	7843 596 met	幸	5府	3682 145 fú	盾	13399 1111 yú
燥	1432 tshiau 971 tshau	10幹	庚	6001 321 kang	8康	5908 320 khong
14幪	7764 608 múng	52	庙	7850 592 miào	庵	50 621 am
幫	8659 657 pong	么	庖	8735 666 phâu	庫	8762 phi 669 pi
禱	10795 chhiú 868 táu	1幻	底	10902 tí 878 tái	庶	10078 778 shù
屨	13033 1089 yám	2幼	店	11173 895 tiàm	度	11384 912 thò
15屨	2635 93 chhú	6茲	庇	12390 tsü 1035 tshü	庾	13595 1125 yi
襪	7817 596 mét	7幽	6序	1901 chhií, sù 58 tshü	庸	13462 1147 yüng
16噫	4548 200 hién	8爺	屋	1821 68 chit	9糜	1156 353 kà
檐	3550 132 fún	9幾	序	2009 72 chhək	廂	4250 791 siong
17噤	729 30 tshèn	53	度	4550 203 hàn	廁	10297 sá 1035 tshì
欄	6712 501 lân	广	床	4653 211 hui	10薦	246 10 sài
幪	1697 981 tshiam	2庖	庠	4276 792 siông	廈	4229 184 hà
19繡	7454 lân 570	3庄	庖	11074 888 thiau	廬	6108 háp 430 kháp
		庠	度	12089 thù 917 thók	廊	6178 504 lóng

廉 7128
534 liâm

瘤 7256
549 liù

瘦 10226 seu
755 séu

11 廬 224
6 tshâ

廬 2045
400 khiün

廐 2291
415 kiù

廓 6651 khwok
493 kwok

廖 7064 liâu
530 liäu

廐 86
624 ngâu

廐 13228
1103 yim

12 廠 443
28 chhóng

廐 335
46 chhên

厨 2634
93 chhû

廢 3487
138 fùi

廠 4578 him
205 khim

廣 6397 kwóng
478 kóng

廟 7867
592 miäu

廐 10266
834 sü

廐 12524
1052 vúi

廐 12755
1062 vú

13 廐 1516 hái
360 kái

廐 6469
485 khwài

廐 7189 lhm
542 lim

廐 10111
786 tshon

廐 1288 siông
969 tshiông

廐 13592
1123 yî

16 廐 7402
558 lú

廐 8692 lüng
659 phông
mâng

廐 10316
816 sü

17 廐 237
10 tsai

廐 4468
801 sién

18 廐 13480
1145 yung

22 廐 11300 thin
906 then }
thang }

54

廐 13285
1102 yin

4 廐 11284
907 thín

5 廐 13080
1084 yén

廐 9342
708 pet

廐 10938
902 thit

6 廐 5175
262 fài

廐 1592
386 kièn

廐 8119
612 nái

8 廐 7467
565 lân

55

井 6593
463 kiúng

1 廿 5693
300 nyíp

2 弁 9197 phrañ
689 phièn

3 弁 5466
278 yì, yì

4 弄 7507
569 lùng

弁 3512
130 fân

6 弁 13066
1088 yám

弁 13176
1093 yit

8 弁 3150
451 khièn

12 弊 8973
676 pi

56

弋 5343
1094 yit

1 弋 5344
1095 yit

2 弋 3364
721 nyi

3 弋 9984 chhit
767 shit

6 弋 12264
931 thùng

9 弋 9989
765 shì

57

弓 6566
461 kiung

1 弋 11060 tiàu
886 tit

引 13265 yín
1102 c. yin

2 弗 3653
153 fut

弘 5282
237 fèn

3 弛 9931
761 chhí

4 彳 12715
1058 vu

5 快 3220
447 kiet

肥 8513
645 pà

弟 10950
879 thì

5 韶 504
36 chhau

弋 3668
146 fù

弦 4480
197 hiên

弧 4955
223 fù

弩 8392
641 nú

10840
869 thau

弋 10903
879 tí

6 弩 3160
452 khien

弋 7827 nyí
591 mí

7 弱 5650
295 nyók

弋 9749 sau
745

8 張 416
22 chong

弋 706
30 tsèn

弋 1295 kióng
366 khióng

强 1292 khióng
366 kióng

彌 8862 pen
 659 phên
 駢 8858 pen
 660 phín
 駸 hiên
 疇 11070
 886 tun
 孺 13712
 1132 yen
 9彌 9007 phet
 693 phit
 强 1293
 366 khiông
 骠 9796
 750 nyap
 10穀 6167
 331 kùe
 11疆 6170
 331 kheu
 12孺 4318
 795 siau
 彈 10603 thân
 852 thàn
 13疆 1231 khiông
 366 kíong
 警 2204
 408 khiâng
 14彌 7812 ní
 589 ní
 15曠 6641
 492 khwok
 17曠 5568
 291 yòng
 19鸞 12477
 1038 van
 58
 三 977
 339 kí
 5泉 7373
 563 liúk
 7豕 12160 chhoi
 938 thòn

8慧 9596 fùi
 828 sùi
 9彙 1909
 58 chhí
 10彙 5215
 1056 lùì
 15彙 5443
 276 yí
 59
 三 9686
 734 sam
 4形 4617
 206 hín
 形 12315
 935 thung
 彦 13106 ngán
 1090 nyèn
 或 13663 yuk
 1140
 彬 9255
 696 pin
 彪 9112
 703 piau
 彪 11049
 885 tiau
 彩 11508
 943 tshái
 9彭 8887
 662 phâng
 11影 9124 phiàu
 684 phiàu
 彰 395
 23 chong
 12影 13339
 1108 yáng
 60
 千 2013
 73 chhit
 3豹 10167 chhok
 81 shok
 4公 2904
 106 chung

彷彿 3439 phông
 135 fóng
 役 5520
 1095 yít
 5低 1977
 64 chhí
 征 689
 74 chin
 佛 3657
 153 fut
 彼 8966
 674 pí
 徂 2628
 1008 tsü
 往 12500 vóng
 1044 vong
 往 12501
 1044 vóng
 6很 3901
 167 hèn
 後 4025
 175 hèu
 徊 5166
 262 fúi
 律 7548
 564 lút
 徇 4867
 812 sún
 待 10569 thòi
 845 thài
 徭 12845
 1072 yóng
 7程 753
 80 chhín
 徑 2117
 407 kàng
 徐 4748
 819 tshí
 徒 12126
 919 thū
 8徇 2451
 48 chiu
 徂 lín

待 1905 tshù
 59 shí
 徇 994
 342 khi
 徠 6684 lói
 500 lói
 徠 8829 fui
 672 phài
 徇 419
 740 sbông
 徒 4119
 789 sai
 得 10842
 872 tet
 從 12028 tshiung
 1024 tsiung
 御 13645
 1127 nyí
 9復 3721
 151 fúk
 徂 5112
 251 fông
 徂 1594
 386 khièn
 徂 9174
 689 pièn
 徂 4862 tshún
 813 sún
 10徂 4066
 178 hi
 徂 8677
 658 phông
 徂 4614
 798 siet
 徂 12586
 1050 mí
 徂 12914
 1075 yáu
 11徂 396
 23 chong
 12徂 578
 42 chhét
 徂 720
 74 chin

德 ¹⁰⁸⁴⁵	7646	念 ⁸³⁰³	怙 ⁴⁹⁶⁹
871 tet	忙 ⁵⁷⁸ mông	635 nyàm	226 fù
¹³ 徛 ²⁸¹ chen	志 ¹⁰⁷⁰²	任 ^{vóng}	怙 ⁵¹⁴⁵
43	856 thàm	8349 nuk	怙 ²⁵³ fóng
徛 ⁵⁰³⁷	忒 ¹⁰⁸⁴⁸	639 nyú	怡 ⁵⁴⁰⁷
244 khwài	872 thit	8646	275 yí
徛 ¹³⁶⁷ kiàu	忒 ¹⁰⁸⁵⁰	658 pùng	恂 ⁶¹⁸⁵
371 hiau	873 thit	9203	332 khèu
徛 ⁹⁶⁸²	忒 ¹¹⁰⁴⁰	688 phièn	怯 ¹⁵⁶⁴
753 shám	886 tiàu	9848	379 khiap
¹⁴ 徛 ⁵¹⁶⁰	忒 ¹¹⁹⁶⁷	737 chim	急 ⁸⁹²
261 fui	1021 tshún	9847	393 kip
¹⁵ 徛 ¹¹⁸⁸⁰	忘 ¹²⁵⁰⁴	737 chim	怙 ³⁰⁰⁵
1026 tsan	1044 mông	9809 shít	441 khí
¹⁶ 徛 ⁷⁴⁸⁴	⁴ 伎 ¹⁸⁷⁴ chì	749 shét	怪 ⁶³³⁰
568 lúng	62 khì	10574	470 kwài
¹⁷ 徛 ⁴²⁶⁷	忠 ²⁸⁷⁷	848 thài	恻 ⁸¹⁵⁹
792 sióng	106 chung	11209	616 nàu
61	恫 ²⁹⁰⁵	899 thiám	恹 ⁸²⁰⁰ nî
心 ⁴⁵⁶²	106 chung	12215	630 mí
806 sim	恫 ²⁹¹²	928 thün	怒 ⁸³⁹³
小 ⁴⁵⁶⁰	恫 ³⁴¹⁵	12454	641 nù
sim	127 fán	1039 ngán	怕 ⁸⁵³⁹
小 ⁴⁵⁶¹	忿 ³⁵¹³ fún	12771	647 phà
sim	131	1063 ng	恹 ⁸⁸⁴⁷
¹ 必 ⁸⁹²²	忼 ⁴⁴⁵² khiam	13674	655 pùn
692 pit	196	1128 yí	恹 ⁸⁸⁹³ phín
² 忼 ¹⁰⁷⁸⁵	忼 ⁴⁵⁶⁶ hiun	505	661
866 tau	204	⁵ 恹 ⁵⁰⁵	恹 ⁸⁸²¹
³ 志 ¹⁹¹⁸	忽 ⁴⁹²⁷	36 chhau	671 phi
61 chí	267 fut	2484 tshü	恹 ⁸⁹²⁵
恹 ⁴¹⁶⁷	恹 ⁵²⁴²	51 chhiá	693 pit
178 hí	269 fún	690	恹 ⁹²⁹⁶
恹 ⁵⁶⁰⁷ nyún	恹 ⁵⁹²⁰	74 chin	恹 ⁶⁹⁹ piàng
287 nyun	320 khóng	2617 chot	恹 ⁹⁴⁸¹
恹 ⁵⁵⁹⁹	恹 ¹⁰⁸⁵	95 thut	714 pù
287 nyún	345 khí	2673	性 ⁴⁶⁰⁰
恹 ⁵⁸¹⁵	恹 ¹¹⁸⁹ ngá	99 thut	809 sin
310 kon	354 kha	3669	恹 ¹⁰²⁷¹ sù
恹 ⁹²⁴	快 ⁶³³⁶	143 fu	834 sù
340 khì	471 khwài	3658	恹 ¹⁰⁴⁹¹ thán } 840 tat }
恹 ⁶⁰⁴⁹	恹 ⁷⁹²⁶ miñ	154 fut	恹 ¹⁰⁵⁶⁵
427 nyet	597 mên	恹 ⁴²¹⁴	845 thài
		185 ap	

怙 ¹¹¹⁵⁰ 893 thiap	悵 ⁵⁴⁰¹ - 277 yí	恧 ⁸³⁷⁷ nut 640 nuk	悝 ⁶⁸⁷⁶ foi 518 khwui
怎 ¹¹⁷⁰² 948 tsen	恹 ⁵⁶¹⁷ 288 nyim	恃 ⁹⁹¹⁶ 761 shí	悞 ⁷¹⁹⁵ 542 nin
怍 ¹¹⁷⁴³ 1005 tshok	悚 ²⁶⁷⁴ tshet	恕 ¹⁰⁰⁷⁷ 778 shù	悽 ⁷⁵¹⁰ 569 lùng
忽 ¹²⁰¹⁷ 1024 tshung	悞 ¹⁴⁹⁰ 357 khat	恧 ⁴⁰³² 789 si, tsi	悽 ⁷⁷⁶¹ mân 577 mún
悵 ¹¹⁸⁶¹ tsi 1008 tshü	恰 ¹¹⁹⁴ 357 khap	息 ⁴⁰³⁴ 803 sit	悽 ⁷⁶⁵⁶ 578 mông
快 ¹²⁸⁶³ 1073 yóng	悵 ¹²⁴⁹ 365 kòng	恧 ⁴⁸⁶⁸ 812 sùn	恧 ⁸³²² 636 nin
恧 ¹³³⁹⁵ 1110 yü	恐 ⁶⁶⁰³ 422 khiúng	恤 ⁴⁷²³ sit 825 sut	悽 ⁸⁷⁹² 671 phút
怨 ¹³⁷¹⁶ 1138 yèn	恐 ²³⁶⁹ 422 khiúng	恍 ¹¹⁰⁷⁵ 888 thiau	悉 ⁴¹³⁸ 804 sit
6 恥 ¹⁹⁹⁹ 65 chhí	恪 ⁶¹¹⁹ 429 khok	恬 ¹¹²²⁰ 899 thiâm	悚 ¹⁰⁴⁵⁹ 831 súng
悵 ¹⁹³⁸ 65 chhí	悵 ³⁰⁵⁷ thut 457	恧 ¹²²⁷² 933 thung	悽 ¹⁰⁹⁸⁹ 879 thì
悵 ²⁰¹⁰ 73 chhit	恭 ⁶⁵⁷⁴ 462 kiung	恧 ¹²³⁴⁰ 1032 tsü	愁 ¹¹⁰³¹ 903 thít
恍 ²⁹²⁵ 109 chhung	悵 ⁶⁵⁷³ 463 kiúng	恙 ¹²⁸⁴⁶ yòng 1074 yong	悽 ¹²¹⁰³ thú 919 yí
核 ³⁷⁶⁰ 161 hòì	悵 ⁶³²⁰ fu 468 khwa	7 慙 ⁵⁵⁴ 41 chet	悄 ¹⁴²² 972 tshiau
恨 ³⁹⁰² 167 hèn	悵 ⁶³³² 470 kwài	悵 ⁷⁵⁴ 80 chhín	悵 ³¹⁸⁸ tshien 1013 tsun
恆 ³⁹¹¹⁶ 169 hên	悵 ⁶⁴⁰² 479 khiong	悵 ³⁷⁹⁸ hòn 165 kòn	恧 ¹²⁰³⁵ 1024 tshung
恒 ³⁹¹⁹ 169 hên	悵 ⁶⁴⁵⁸ 483 kwúi	悵 ³⁸⁹⁰ 173 háu	愁 ¹²⁴¹⁷ 1033 tshü
悵 ⁴³⁴⁶ 194 káu	悵 ⁶⁴⁸¹ khwui 487 foi	悵 ⁴⁰⁵¹ 177 hi	悵 ¹²⁷⁰⁴ 1063 ngü
悵 ⁴³⁸⁶ 196 hiáp	悵 ⁶⁷⁸⁷ 508 láu	患 ⁵⁰⁹⁰ 248 fàn	悵 ¹²⁷⁴⁹ 1064 ngü
恧 ⁴⁶⁹³ 214 hiung	悵 ⁷¹⁹⁸ 542 nin	悔 ⁵¹⁷⁸ 263 fúi	悵 ⁵⁴⁸² 1096 yip
恍 ⁵¹³⁶ 253 fóng	悵 ⁷¹⁵³ 561 lièn	悵 ¹⁵³² 360 kài	悠 ¹³³⁸⁹ 1110 yü
悵 ⁵¹⁶⁷ 262 fúi	悵 ⁷⁴⁷⁸ 566 lùn	悵 ³¹²⁸ kan 451 kien	悅 ¹³⁷⁷⁶ 1131 yét
悵 ⁵¹⁹¹ 265 fúi	恩 ³³³⁰ 623 en	悵 ⁶⁵⁴³ 495 khwún	悵 ¹³⁴⁵³ 1148 yung

慟 437 28 chhóng	憐 6741 lām 502	悴 11926 1018 tshùi	惇 2386 422 khiün
悵 452 29 chòng	愜 6989 lì 523 líu	惋 13723 1040 ván	憖 6485 488 khwái
憇 386 46 cham	惊 7026 525 lióng	惘 12513 1045 vóng	惛 7702 582 mào
惆 2501 50 chhiú	悶 7754 577 mún	惟 12596 1049 vùi	惛 7889 mín 594 mién
懲 784 79 chin	惘 7753 577 mún	惡 12779 ok 1063 vù	愍 7919 597 mén
憖 2423 81 tot	愜 8265 633 nyáp	恹 13056 1083 yam	惱 8165 617 náu
悱 3464 fui 138 fúi	悲 8779 668 pui	悞 13597 1121 yí	愛 15 619 òi
惹 3862 168 kóng	惜 4106 siak 802 sit	窳 13722 1132 yen	愕 8455 628 ngók
悻 4595 208 hèn	愆 4041 803 sit	9 喘 2695 chúí 101 tshúí	福 9175 687 pién
惑 5320 259 fét	憇 10220 líu 815 só	悞 4816 231 sien	福 8914 pit, pet 692
惠 5199 264 fùi	憇 10652 856 thâm	惶 5113 251 fông	復 8992 puk 693 pet
惚 4928 267 fut	悼 10802 868 thàu	惛 5229 268 fun	悞 9545 soi 722 sù
悖 5224 268 fun	惠 10846 871 tet	意 5367 282 yí	悞 9840 shím 737 tshám
悖 945 kí 340 kwùi	悖 11174 896 tiàm	惹 5645 nyá 293 nya	想 4251 792 sióng
悖 851 341 khí	惹 8238 nít 636 nét	悞 5699 305 nò	惺 4603 809 sen
惧 3021 440 khí	悞 11223 900 thién	感 5844 312 kám	悖 4633 809 sén
悖 3163 kén 452 khién	悖 10983 903 thit	悖 1198 khà 354	悖 10743 thóng 859
悖 6598 465 khung	悖 2844 927 tun	悖 1454 378 khi, hi	悖 11120 892 thiáp
悖 6344 kwòn 475 kwón	悖 12251 931 tung	悖 1568 380 kiap	悖 11332 910 thò
悖 6345 kwòn 475 kwón	悖 984 966 tshi	悖 1715 389 khién	悖 11308 914 thók
悖 6629 489 kwó	情 2187 996 tshín	悖 1778 390 khiám	悖 11697 960 tshet
悖 6519 khwun 495 kwún	悖 12024 1025 tshung	悖 3257 hit 412 khiok	悖 2498 963 séu

揪 1415
 972 tshíáu
 愠 12643
 1043 vún
 惛 12576
 1053 vùi
 惛 12796
 1062 vú
 惛 13211
 1100 yim
 愚 13559
 1120 nyí
 愉 13573
 1123 yí
 愈 13572
 1126 yí
 惛 13815
 1143 vún
 10 惛 2671
 99 hiuk
 愴 2771
 116 tshong
 愴 4150 hí
 181 khói
 愴 4390
 196 hiap
 愴 5102
 253 fong
 愴 5139
 253 fóng
 愴 yúk
 恩 5247
 270 fùn
 惛 5246
 270 fùn
 愴 5797
 308 khói
 愴 1571 khiam
 380 khiap
 愴 2244
 411 khok
 恩 3052
 440 khí

惛 6235
 454 kwut
 愧 6497
 484 khwúi
 慄 6976
 539 lít
 惛 7953
 601 mên
 惛 8678
 658 phóng
 博 9378
 706 pok
 惛 9575 sau
 726 tshàu
 愴 9846
 738 shím
 惛 10352
 817 sù
 惛 10365
 817 sù
 惛 4902
 829 sùn
 愴 10513
 843 thap
 惛 10597
 848 thài
 惛 10598
 849 thài
 惛 10813
 869 thau
 慈 12406
 1033 tshû
 惛 12915
 1075 yâu
 惛 13239
 1100 yin
 惛 13271
 1103 yún
 惛 13703
 1137 nyèn
 惛 13835
 1143 yún
 惛 13461
 1148 yúng

11 惛 41
 2 ngài
 惛 363
 14 sán
 惛 397
 23 chong
 惛 1796
 67 chip
 惛 2921 chung
 111 chhung
 惛 6379
 476 kwàn
 惛 5193
 265 fúi
 惛 5761
 304 yung
 惛 5804
 309 khói
 惛 5910 khóng
 320 khong
 惛 1551
 379 khi, hi
 惛 1623
 383 kien
 惛 2096 khiún
 402 kiún
 惛 2211
 409 khin
 惛 2282
 416 kiú
 惛 7340
 513 léu
 惛 7065
 528 liáu
 惛 7527
 560 lì
 惛 7631
 576 màn
 惛 7668 máng
 579 móng
 惛 8062
 606 mù
 惛 8063
 606 mù
 慕 606 mù

惛 8490
 625 eu
 愴 87
 625 ngàu
 惛 8218
 635 nít
 惛 10555 tshài
 846 thì
 惛 10851 nit
 873 thít
 惛 10969 thì
 881 tí
 惛 12257
 932 thùng
 惛 12151
 938 thôn
 惛 11547
 947 tshâm
 惛 11546
 947 tshâm
 惛 11552
 947 tshâm
 惛 11607 tshung
 952 tshâu
 惛 11649
 956 tshàu
 惛 1020
 987 tshit
 惛 1021
 987 tshit
 惛 12009
 1023 tsúng
 惛 11989 súng
 1023 tsiúng
 惛 12622
 1055 vúi
 惛 13381
 1109 yú
 惛 13643
 1139 yúk
 12 惛 445
 26 chhóng
 惛 2787
 109 chhung

憤 3538
 131 fún
 慙 3805
 162 ham
 熹 4077
 180 hí
 憫 4490 hân
 200 hán
 憲 4547
 201 hién
 慄 5200
 264 fùi
 憍 1333
 368 kiau
 慳 3203
 446 khiet
 憍 3216
 446 khiet
 憬 6591 kín
 463 kwén
 憤 6462 fúi
 484 khwìi
 憊 6794
 508 làu
 憊 7043
 529 liáu
 憐 7156
 534 lín
 憫 7930
 597 mén
 憊 8468
 628 ngók
 慄 9148 piet
 685 phét
 慄 9147
 685 phet
 憑 9328 phín
 702 phûng
 懼 9612
 728 sep
 慄 4101 se
 789 sù
 慄 10342
 823 siuk

憊 10604
 852 thán
 憊 10716 thám
 856
 慄 2820
 925 tui
 憊 11573
 948 tshám
 憊 11719
 951 tsen
 憊 1405
 972 tsiau
 憊 12756
 1062 vú
 憊 13290 nyún
 1104 kiún
 憊 13289 nyúu
 1104 kiún
 13 憊 2665 tshü
 94 tshó
 憊 4421
 187 hai
 憊 3832
 166 hám
 憊 5988
 318 khén
 憊 1368
 368 hiau
 憊 2037
 401 kim
 憊 2098
 402 khiún
 憊 3043 khí
 442 kí
 憊 3157
 451 ken
 憊 7190
 542 lím
 憊 8043
 589 mèu
 憊 8174 nung
 617 náu
 憊 111
 625 àu

憊 8571 phi
 648 phái
 憊 9605 set
 728 sep
 憊 9884 shún
 772 shin
 憊 4456 tshiam
 800 siam
 憊 10457 sung
 831 tshung
 憊 10623
 853 thám
 憊 12260
 931 túng
 憊 11615
 954 tshàu
 憊 3301
 1020 tsùn
 憊 5370 yí
 1093 yit
 憊 5492
 1094 yft
 憊 13294 yin
 1106 yìn
 14 憊 1927 chhi
 62 thi
 15 憊 3636
 144 fu
 憊 5243
 269 fân
 憊 6726
 503 lám
 憊 7760 mún
 577
 憊 7781
 610 múng
 憊 8369
 640 nò
 憊 10571
 844 thóí
 憊 10796 chhiú
 866 táu
 憊 12166
 925 tui

憊 11577
 948 tshám
 憊 814
 965 tshí, tsí
 憊 13034
 1083 yám
 憊 13524
 1125 yí
 憊 13492
 1149 yín
 15 憊 1895 chí
 62 chí
 憊 780 chin
 79 chíu
 憊 6414
 480 khwóng
 憊 6968
 523 lí
 憊 7271 liú
 549 liú
 憊 12857
 1073 yóng
 憊 13384
 1114 yú
 16 憊 4819
 232 hién
 憊 5032
 243 fái
 憊 6751
 503 lán, lan
 憊 7783
 610 mùng
 憊 12543
 1054 vúí
 17 憊 372
 14 tshám
 憊 938
 338 kí
 18 憊 568 chap
 41 (nyap)
 憊 5352
 284 yí
 憊 3053 kí
 440 khí

懼 6356 khon
 476 fon, fan
 懼 2679
 831 súng
 19 戀 7154
 561 lièn
 難 8136
 615 nán
 22 懼 4650 khiok
 210 vok
 24 戇 2769 ngòng
 114 c. òng

62

戈 6061
 489 kho
 1 戊 12792
 1063 vù
 戊 13778
 1131 yét
 2 成 762
 77 shín
 戎 5746
 303 yung
 成 10083
 777 shú
 戊 4735
 825 sut
 3 戔 11501
 943 tsai
 戒 1531
 360 kài
 我 12680
 627 ngó
 4 或 5316
 259 fét
 戕 1276 tshóng
 969 tshóng
 戔 1583
 978 tsien
 6 戙 12265
 931 thùng
 7 憂 1171 kiet
 357 khat

或 11146 tiet
 892
 戚 1018
 987 tshit
 8 戢 928
 392 kit
 9 戡 5856
 314 kham
 戠 1809
 70 chit
 戮 6486
 488 khwái
 戡 10878 chhín
 863 tín
 戢 1094 síp
 988 tshíp
 10 截 1513
 975 tshiet
 戠 1257 tshóng
 970 tshong
 戠 1656 tsín
 978 tsien
 11 戮 7445
 564 liúk
 戴 13247
 1103 yín
 12 戰 314
 45 chèn
 13 戲 4098
 180 hí
 14 戳 2939
 84 tshok
 戴 10567
 844 tái

63

戶 4959
 225 fù
 1 扈 8476 ák
 629
 3 庀 9903
 765 sù
 扈 9904
 765 sù

4 房 3440
 134 fóng
 辱 4963
 225 fù
 屎 1781
 390 hám
 戾 6987
 523 lui
 所 10211
 817 só
 5 扃 6584
 461 kwén
 扃 10211
 817 só
 扃 6584
 461 kwén
 扃 10211
 817 só
 扃 6584
 461 kwén
 扃 10211
 817 só
 扃 6584
 461 kwén
 扃 10211
 817 só
 扃 6584
 461 kwén

64

手 10011
 754 shiú
 才 11496
 942 tshói
 1 扎 125 chap
 7 tsap
 2 扐 5637
 291 yín

扣 5883
 315 khám
 扐 7097 lít
 509 lét
 扐 8541 pài
 649 pat
 扐 9512 phok
 710 phuk
 打 10494
 839 tá
 3 扐 187
 5 tsha
 扐 5816 kùn
 165 hòn
 扐 5886
 319 kong
 扐 6176
 332 khèu
 扐 6255 kwut
 455 nyet
 扐 10008
 754 shiu
 扐 9932
 765 thó
 扐 10973
 901 tit
 扐 11366
 915 thok
 扐 1727
 980 tshien
 扐 12784
 1065 ngut
 4 扐 226
 9 tshap
 扐 2685
 32 tsáu
 扐 488
 34 tsáu
 扐 508
 36 tshau
 扐 550
 40 chet
 扐 576
 40 chhá

拚 733
 75 chin
 承 761
 78 shin
 扶 3613
 144 fâ
 坎 5868
 315 khám
 抗 5921
 321 khòng
 拘 6137 ki
 328 khi
 技 1104
 347 khi
 抉 3221
 447 ket
 拈 8100
 611 nút
 扼 8472
 629 ak
 扭 8350
 639 nyü
 把 8514
 644 pá
 扮 8599 pân
 652 phán
 扳 8586
 653 pan
 捧 8895
 662 púng
 拋 8752
 666 phau
 杯 9451 pui
 673 phiau
 批 9048 phi
 679 phe
 抃 9204
 688 phièn
 扞 10043
 776 shü
 拊 10698
 854 tham
 抖 11428
 874 téu

投 11446
 876 thêu
 搨 11062
 886 tiàu
 搨 12216
 928 tùn
 技 12634 vún
 1042 mún
 扰 12968
 1076 chim
 抑 5532
 1093 yit, et
 矜 13516
 1118 yi
 扞 13770
 1130 nyet
 扞 13806
 1143 yún
 招 466
 31 chau
 抽 2486
 50 chhiu
 扶 2015
 73 chit
 拙 2396
 83 chot
 拄 2532 chù
 88 chhiù
 拊 3670
 145 fù
 拂 3659
 154 fut
 拊 1705
 389 khiám
 拘 2948
 438 khi, ki
 拊 147 tsán
 (tshok)
 拒 3006 kí
 441 khi
 拊 3070
 443 khi
 抓 6284
 466 kwa

拐 6328 kwái
 470 c. kwai
 拉 6662 láp
 497 (la)
 拾 7202
 544 lāng
 柳 7250
 549 liú
 抹 8002
 587 mat
 搨 8069 méu
 588 mú
 搨 7911 mín
 598 mén
 抹 7732 vui
 604 mùi
 拏 8092
 610 na
 扼 8477 yit
 629 ak
 拈 8297 nyam
 634 cham
 拔 8527
 647 phát
 拜 8569
 648 pài
 拚 8633 phièn
 653 fàn
 拊 8605
 654 phán
 拊 8874 phú
 660
 抱 8709
 665 phàu
 披 9034
 678 phi
 秘 8926 phiét
 685 pit
 拍 9417 phok
 711 phak
 拊 9482 phú
 714 pù
 抬 10584
 848 thoi

抵 10904
 878 tí
 担 10636 tañ
 851 tam
 拈 11347
 911 tho
 拖 11380
 911 tho
 拓 1907 chak
 915 thok
 拆 254
 960 tshak
 押 12825
 1068 ap
 挟 12864
 1073 yóng
 掴 8162 náu
 617 nyáu
 拗 12947
 1077 áu
 拯 13506 yún
 1145 c. vàng
 拈 172
 3 tsa
 扼 682
 20 chin
 拊 2506
 49 chhiú
 指 1791
 57 chí
 持 1982
 64 chhi
 拈 1822
 68 chit
 拯 715
 75 chin
 挽 2926
 111 chhòng
 搨 3903 hen
 167 hièn
 拊 3897
 170 kau
 搨 4387
 195 hiáp

拘 4823
 232 sièn
 拽 5476
 282 yí
 拽 5748
 303 yûng
 拷 5967
 327 kháu
 掇 1301
 373 kàu
 拈 1466 kiet
 376 kit
 拈 1495
 377 khiét
 拈 1561 khè
 379 kiet
 拈 6028 kak
 427 ket
 拳 3161
 452 khên
 拱 6575
 463 kiúng
 拈 6564
 463 kiúng
 拳 6576
 462 kiúng
 挂 6307
 467 kwà
 括 6288
 469 kwat
 拿 8093
 610 na
 拈 8095
 610 na
 按 45
 622 òn
 規 mit, nyap
 拾 9963
 768 shíp
 拭 9986 shít
 768 chhit
 拴 10109 tshiên
 786

挽 4442
 801 sien
 挑 11076
 887 thiau
 採 11328
 910 tó
 桐 12273 thúng
 934 thûng
 撥 11540
 945 tsat
 揀 11690 sít
 960 tshet
 搨 1782
 980 tshien
 挖 12431 vat
 1037 yet
 7 挨 10 ai
 1 yai
 振 640
 18 chin
 揀 2524
 50 chhiu
 捉 2406 tsuk
 82 tsok
 捍 3799 kòn
 165 hâu
 搥 4435
 188 hâi
 挽 5059 vân
 247 fân
 揪 5871
 315 khám
 揀 5993
 322 kén
 揀 1133
 356 hiáp
 掬 1355
 410 kok
 拈 3270 khiún
 419 kiún
 球 2318 ki
 438 khiú
 捐 3129
 449 kien

搨 2957
 457 khiúk
 搨 6544
 495 khwún
 搨 7095
 560 lót
 捏 8261
 633 nyap
 搨 8288
 633 chap
 搨 8364
 739 nô
 搨 8374
 639 nô
 搨 8509
 647 pat
 拈 8585
 649 pháí
 搨 8651 póng
 657
 搨 8756 fêu
 667 phiáu
 搨 9422
 711 phút
 搨 9461
 714 phù
 搨 9750 sau
 745
 搨 9668 chen
 751 yên
 搨 10192 so
 814 sa
 搨 10191 so
 814 sa
 揀 1022 súng
 815 suk
 搨 11287
 908 thín
 搨 11373
 914 thot
 搨 12288
 935 thúng
 搨 11779
 1004 tshò

搨 3278
 1020 tsùn
 挽 12480
 1039 ván
 搨 12705
 1060 ngú
 搨 12983
 1079 yâ
 搨 5483
 1097 yip
 搨 680
 19 tién
 掌 421
 23 chóng
 搨 707
 3 tsen
 拈 583 chí
 66 chhét
 搨 2401
 82 tok
 搨 2807
 100 chúí
 搨 3684
 145 vú
 搨 8903
 159 púng
 搨 4455
 196 hien
 搨 5317 vet
 259 fét
 搨 4929
 267 fut
 搨 5238
 270 kwún
 搨 5356
 279 yí
 搨 5897
 319 kong
 搨 5981
 324 khèn
 搨 1191
 358 khap
 搨 1774
 388 khiên

揜 2111 402 khím	揜 8839 pun 655 phún	接 1480 975 tsiap	揀 1669 383 kién
揜 2360 422 kiùng	揜 9452 673 phéu	捷 1485 976 tshiáp	捷 1779 khién 390 khién
据 2991 437 kí	搨 9307 699 pen	措 11768 1008 tshḗ	搭 6123 430 khák
掘 3231 khiut 448 khwut	拼 9290 phín 700 pen	摔 11836 1014 tshút	揆 6487 488 khwūi
捲 3152 kién 450 khiên	掃 9577 726 sàu	挽 12469 vón 1038 ván	掬 6655 lát 498 la
掬 2962 457 khiuk	捨 9790 748 shá	掙 12815 1068 á	掙 6656 498 lát
控 6599 khùng 465 khiùng	授 10017 757 shiú	推 12837 ngai 1069 ngái	揸 7550 565 lút
掛 6312 467 kwà	搨 nù	揜 9719 1087 yám	描 7853 591 miáu
揜 6346 vat 475 kwán	揜 1848 chbi 770 chhit	掩 13057 1088 yám	摺 7921 mín 598 mién
揜 6625 492 kwét	揜 10501 842 tháp	掖 12972 1095 yit	揜 8130 615 nám
揜 6990 lì 523 lù	探 10688 tham 853 thàm	揜 132 3 tsa	揜 56 621 ám
揜 7158 542 lím	揜 10823 tháu 869 yáu	插 205 9 tshap	揜 8262 633 nyap
揜 7229 544 lín	揜 10843 thit 872 tet	揜 623 18 chím	揜 8657 657 pong
揜 7566 547 líók	掉 11069 887 thiàu	揜 2915 111 chhùng	揜 8911 662 phàng
揜 7468 565 lân	揜 11175 894 tiám	揜 2696 chúí 112 tshúí	揜 9292 700 pin
揜 7755 577 mún	揜 11210 900 thiám	揜 5080 fón 249 fán	揜 9546 722 soi
揜 7796 580 mán	揜 10984 903 thit	揜 5149 260 fui	揜 10239 755 seu
揜 8109 611 nák	揜 11249 tsén 906 thín	揜 5700 nyon 294 nyét	揜 4310 siok 774 sok
揜 8266 633 nyap	揜 11314 913 tot	揜 5654 nyú 294 yá	揜 4863 784 sún
揜 8375 639 nô	推 12185 tshui 926 thui	揜 6014 hên 323 kwén	揜 4365 798 siet
揜 8573 649 pháí	探 11509 944 tshái	揜 1575 362 kai	揜 4807 821 sien
排 8579 649 pháí	揜 11792 961 tseu	揭 1455 378 kiet	揜 10880 864 thén

提¹¹⁰⁰³
 882 thī
 搨¹¹⁰¹⁴ tī
 885 thī
 搨⁹⁷⁹⁷ shét
 893 thiáp
 揆¹²⁰⁷⁹
 921 thut
 捌¹¹⁶⁵⁶ tshet
 957 tset
 揃¹⁶¹³
 978 tsien
 掣²²⁵²
 998 tsiu
 搨 kí
 揪²²⁵¹
 998 tshiu
 摠¹⁰²³ tsúng
 搨¹¹⁸⁷⁹
 1026 tsám
 握¹²⁷⁴²
 1064 vok
 握¹²⁸³³ yet
 1069 vat
 揚¹²⁸⁷⁶
 1070 yông
 擲¹²⁹⁷⁵
 1079 yá
 掣¹³¹⁰³ nyon
 1085 ngan
 揅¹³⁰⁶⁷
 1088 yám
 揖⁵³⁹³
 1097 yip
 揅¹³⁵⁷⁴
 1124 yí
 援¹³⁷⁵⁵
 1135 yén
 掣¹³⁷³⁵
 1136 yén
 10 搨²¹⁰
 6 tshá

握²⁹⁴
 44 chén
 搨³⁸⁸
 47 chén
 搨¹⁷⁹³
 55 chí
 搨¹⁸³³
 62 chí
 搨⁴⁷⁴³
 99 hiuk
 搨²⁸³⁶
 102 chhú
 搨²⁷⁰⁰ chhí
 112 tshai
 搨⁴¹¹⁸
 179 hi
 搨⁴⁹⁹⁷
 234 kwut
 搨⁵²⁴⁸ kwut
 270 fún
 搨⁵⁷³⁷
 304 yûng
 搨⁵⁹⁰⁷
 319 kong
 搨⁶¹⁵³
 330 kèu
 搨¹⁴⁹⁶
 377 khiét
 搨¹⁶³² liám
 383 kiam
 搨¹⁶⁹⁰
 389 khien
 搨²¹⁰⁸
 403 khím
 搨³²⁶²
 411 khok
 搨⁶¹⁰⁹
 430 kháp
 搨⁶⁹⁷⁷
 539 lít
 搨⁷²⁵⁷ chhiu
 550 liú
 搨⁷⁸⁷³
 593 mét

搨⁸¹⁷³
 617 núk
 搨⁸⁴⁸² ak
 629 yit
 搨⁸²¹⁵ nít
 636
 搨⁸⁵⁹²
 650 pan
 搨⁸⁶⁶¹ póng
 657 phong
 搨⁹⁰⁶⁴
 679 phi
 搨⁹³⁷³
 706 pók
 搨⁹⁵³⁵
 722 sat
 搨⁹⁵⁶⁸
 725 sóng
 搨⁹⁵⁷⁶ tsáu
 726 sau
 搨⁹⁶⁷¹
 751 shèn
 搨¹⁰²²⁷
 755 seu
 搨¹⁰¹⁸⁵
 774 sok
 搨¹⁰¹⁷⁸
 774 sok
 搨⁴³⁷⁰
 798 siet
 搨¹⁰⁴³³
 829 sun
 搨¹⁰⁴⁴⁰
 829 sún
 搨¹⁰⁴⁸⁵
 841 tap
 搨¹⁰⁴⁹⁵ tap
 843 thap
 搨¹⁰⁷⁷⁰ thông
 861 thòng
 搨¹⁰⁷⁹¹
 866 táu
 搨¹⁰⁸¹⁴
 869 thau

搨¹¹¹⁸³
 894 thiên
 搨¹¹⁸⁰⁶
 963 tsheu
 搨¹²⁵⁸ tshóng
 969 tshióng
 搨²⁰⁷¹
 990 tsín
 搨¹¹⁷⁷²
 1003 tshò, tshai
 搨¹²⁴³⁹
 1036 va
 搨¹²⁶⁴⁴
 1042 vún
 搨¹²⁷²⁶
 1061 vú
 搨¹²⁹¹⁶
 1075 yáu
 11 搨¹⁵⁷
 3 tsa
 搨⁵⁵⁹ chap
 41 tsap
 搨¹⁷⁹⁷
 61 chí
 搨¹⁹¹⁴ chak
 69 chit
 搨¹⁰⁰⁹⁴ chhi
 92 khi
 搨²⁷⁹²
 115 tshung
 搨³⁵⁷⁰ phung
 158 fung
 搨⁴⁹⁶²
 225 fú
 搨⁵⁷⁸⁹ khái
 307 khói
 搨⁶⁰¹⁸ kien
 323 khién
 搨⁶¹⁷¹ khu
 331 khi
 搨⁸⁰⁵
 336 kí
 搨²²⁷¹ keu
 413 khiu

攢 6380 kwòn
476 kwàn
6425
攏 482 kwui
6612 kwét
攏 492 kwét
7341 léu
攏 513 léu
6896
攏 517 lí
7111 lién
攏 535 lién
7286
攏 552 ló
7567
攏 547 liók
7424 lí
攏 556 lu
7435
攏 562 lúk
7601 mít
攏 573 mét
7969
攏 602 mò
7985 mo
攏 603 mù
8064 mo
攏 605 mù
88
攏 624 ngàu
8991
攏 676 pì
9096
攏 683 phiáu
9609 tshit
攏 728 tshuk
9292
攏 pìn
1702 (a)
攏 khien
9691
攏 734 tsham
9723 sán
攏 734 tshán

2922
攏 784 chung
10106
攏 785 sut
4853 vùi
攏 820 siet
10750
攏 862 thòng
11425
攏 873 teu
12152
攏 938 thôn
309 tsham
攏 946 tsam
308
攏 946 tshàm
11638
攏 956 tshàu
228
攏 959 tsak
1215
攏 967 tsióng
1614
攏 978 tsien
1710
攏 980 tshien
11920
攏 1017 tshui
12012
攏 1023 tsúng
12853
攏 1073 yòng
12941
攏 1078 áu
13045 yén
攏 1091 yín
735 tshàng
12攏 30 tshang
736
攏 30 tshang
582
攏 40 chá
579
攏 42 chhét

1810
攏 62 chhì
2766 tshong
攏 114 tshòng
2718 tshón
攏 118 sién
3735
攏 145 vú
3865 khóng
攏 168
4491
攏 200 hán
5158
攏 260 fui
5715 nyon
攏 305 nô
1335
攏 370 kiáu
kám
攏 khám
1428
攏 375 khiáu
3204
攏 485 khiet
6795 láu
攏 507 léu
7044
攏 527 hiáu
8155 náu
攏 617 nyáu
8314
攏 634 nyén
8598
攏 652 pan
9164 phiét
攏 686 c. pak
9163 phiét
攏 686 c. pak
9369
攏 703 pò
9365 phat
攏 708
9508 phok
攏 710 phuk

9523
攏 721 sat
9653 sù
攏 732 sai
4554
攏 800 tshífm
10344 siuk
攏 822 suk
10267
攏 835 sù
10605
攏 852 thàn
10674 thàm
攏 857 thàm
10752
攏 860 thong
11390
攏 913 thò
12206
攏 927 tun
11788
攏 1006 tshot
11950
攏 1019 tsún
11539 tsám
攏 102 tshàm
13156 yì
攏 1097 yit
2938 tshúk
13攏 84 tshók
2680
攏 111 kho
3833
攏 166 hám
5042
攏 249 fán
5811
攏 313 kòn
1425 kit
攏 375 khau
1660
攏 385 kiám
tsiap

擊 869
395 kit

擒 2103
402 khfm

擊 2205
408 khiang

搗 6070 ket
429

據 3044
442 kí

擺 6334 khwái
471

搯 6825
510 lúi

擄 7285
557 lú, lu

攪 8153
615 nông

揼 112
625 àu

擗 9020 phit
694 phiak

擘 9395 phit
710 pak

搯 9521
710 phók

搯 9539 sap
722 tsháp

攪 9542
723 set

搯 9765
745 sau

攪 9810 shét
750 thiáp

擄 9677
753 shén

擗 10108
785 tshùi

撻 10532 tat
844 that

擔 10624 tám
850 tam

擋 10722
858 tông

操 11646 tshau
955 tshàu

擇 11665 tshét
958 thók

撇 13593
1124 yí

擁 13471
1149 yúng

14擢 2411
83 tshók

擢 3877
171 háu

擗 4627 khén
208 sèn

擗 5019 fù
241 fà

擗 8331
637 nèn

擬 5426
280 nyí

擗 5677 yí
299

擗 6038
426 kok

擗 6727
502 lám

擗 9236
696 pin

擗 10580
848 thòi

擗 10797
866 táu

擠 815
964 tsi

擗 12999 yáp
1081 ap

擗 13149
1091 yin

15擲 1860
71 chhit

擗 10091 chhi
92 shu

擗 12979
194 kiet

舉 kiuúg.

擾 5586
292 yáu

擴 6648
493 khwok

擢 6665
497 liáp

擗 6834 lui
512 lui

擗 6996
538 liók

擗 7877
593 mét

擗 8311
634 lién

擺 8562
648 pái

攀 8634
653 pan

擗 8754
668 phok

擗 10242
729 seù

擗 11037 chhit
903 tsak

擦 11477
940 tshat

16擗 4339
194 hau

擗 5330
257 khok

擗 1694
389 khien

擗 6660 lát
498 lài

擗 7397
554 lú

擗 7485
568 lúng

擗 10317
816 sù

擦 11478
940 sat

17攪 5570 yóng
290 yóng

攔 6713
501 lân

攪 13321
1105 yin

18攪 4169
179 hi

攝 9806
750 nyap

攪 10469
831 sùng

19攤 10694
854 than

攪 11895 tshón
1027 chhón

攪 327 tshâm
13 tsham

攪 7560 laû
561 lién

攪 10669
854 than

擺 7294
552 lô

攪 11898 tsan
1027 tsón

20攪 1375
371 káu

攪 6639
492 khiok

攪 10732
858 tóng

21攪 6736
502 lám

22攪 8150
615 nông

攪 11139
892 thiáp

65

支 1873 chi
54 kí

攪 1879
62 chi

8 敲 995 khí
342

10 敲 1108
342 khí

66

支 9486 phuk
718 phok

2 攷 5965
327 kháu

收 10009
754 shiu

3 攷 5783
307 kóí

攻 6555
461 kung

攸 13388
1110 yiú

4 放 3455
135 fòng

攷 9260 pan
696 pin

5 攷 6012
321 kang

政 692
76 chìn

敏 6186
332 khèu

攷 6081
425 khó

故 6190
434 kù

攷 7918
598 mén

占 11165
894 cham

6 效 4349
193 hàu

救 8909
661 phen

7 辰 654
20 shín

救 1944
72 chhit

教 1352 kau
372 kàu

救 2281
415 kiù

敏 7933
598 mien

敖 82 ngáu
623 ngáu

敗 8567
648 phài

敘 4768
819 sì

敷 11342
914 thót

敵 13625
1126 nyí

8 敵 442
28 chhón

敷 5499 yí
281 yit

敢 5841
312 kám

敵 804 ki
336 khi

敵 1776
389 kham

敵 8267
633 nyap

敵 8970
675 pì

敵 8909
661 phang

散 9559
724 sànn

敵 11315
913 tot

敦 12203
927 tun

9 敵 2144
406 kìn

敵 885 kit
395 kiáu

敵 7147
536 liènn

10 豈 26 ngoí
619

10 敲 1389
373 khau

敲 1108
342 khí

兼 1719
389 khiam

11 戲 158
3 tsa

敷 3638
143 fu

敵 8491
443 khi

敵 7076
529 liáu

數 10075
777 sù

敵 10921
902 thít

12 整 697
75 chín

賁 3539
130 fún

敵 1336
371 kiáu

13 敵 7143
534 liám

敵 12094 yít
918 tù

14 敵 2942
85 tshok

敵 2750
121 fàn

斃 8976
676 pì

敵 2936
111 chhùng

16 數 4340
194 hàu

19 變 piènn

67

12633

文 1041 vún

6 齋 235
10 tsai

8 斐 3462
137 fúi

斌 9254
696 pin

斑 8597
650 pan

9 煥 5081 fòn
249 fàn

編 8613 pen
650 pan

17 爛 6714
501 lân

68

斗 11427
874 téu

6 刮 5323 vat
259 hot

竿 1184
353 ká

料 7070
530 liàu

7 斛 4948
233 fúk

斜 4372 siá
796 tshiá

8 竿 1185
353 ká

9 剌 13598
1125 yí

斟 624
16 chim

10 幹 6377 vat
475 yènn

11 斟 7342
514 léu

12 斟 11443
876 théu

15 刺 3054
438 ki

69

斤 2019
397 kin

¹斤 1962
72 chhit

⁴斧 3738
147 pú

斨 1277
969 tshōng

⁵斫 563
81 chok

⁷斲 307
12 tsám

⁸斲 558
81 tshok

斲 10262
834 sy

斲 1431
971 thiau

⁹斲 4574
806 sin

¹²斲 2417
83 tok

¹⁴斲 12149 tòn
937 thon

²¹斲 2582 chuk
96 tok

70

方 3435
132 fong

⁴斲 8674
658 phōng

於 13515
1118 yi

⁵旃 8802 phài
671 phài

旃 9934 shi
758 shì

旃 13420
1111 yâ

⁶旃 279
44 chen

旃 1017
344 khí

旃 7541 lí
559 li

旃 7687 mǎu
580 mǎu

旃 8800 phài
671 phài

旃 8675
658 phōng

⁷旃 3457
135 fóng

旃 3637
143 fu

旃 7246
548 liú

旃 8210
631 ní

旃 9041
678 phi

旃 4780
821 siên

¹¹旃 11845
1015 tshúk

旃 2150
993 tsin

⁸旃 492 chháu
35

⁹旃 7247
548 liú

旃 9757
745 sau

¹⁰旃 5364
272 yí

旃 phók

旃 1045
344 khí

¹²旃 1964 chhì
66 chit

旃 5143
253 fóng

¹⁴旃 3395
124 fan

¹⁵旃 282
44 chen

旃 6477
485 khwài

旃 13532
1122 yí

71

旃 12752 mò
1059 vū

¹旃 948
339 kì

⁷旃 949
339 kì

72

旃 5642
293 nyit

¹旃 10633
851 tàn

²旃 1790
57 chí

旃 4403
195 hiáp

旃 4864
812 sūn

旃 4760
825 hiuk

旃 11603
953 tsáu

³旃 3796 hón
164 hon

旃 12873
1071 yōng

旃 5817 kòn
313 hòn

⁴旃 75
2 ngong

旃 427
26 chhong

旃 3514
129 fun

旃 3441
134 fóng

旃 3887
172 háu

旃 kwúí

旃 4567
205 hiun

旃 5222
267 fun

旃 5497 yí
281 yít

旃 kwúí

旃 3234
445 khiet

旃 6536
494 khwun

旃 7927 men
597

旃 7946
599 mìn

旃 8587
651 pán

旃 4105
802 sit

旃 9880
771 shin

旃 11683
959 tset

旃 12495
1045 vóng

旃 12772
1061 ng

⁵旃 597
17 chin

旃 462
28 chhóng

旃 473
31 chau

旃 2854
104 chhun

旃 4481
202 hiên

旃 4758 hi
229 ki

昴 7694
 582 mau
 昧 7733
 586 múi
 昵 8201 nít
 635 ní
 鼻 9198
 688 phièn
 曷 9297
 699 piáng
 咄 9519
 719 phút
 是 9940
 762 shí
 星 4602 sen
 808 sin
 跌 11110 chít
 891 tiet
 咎 945 tsám
 昨 11744
 1005 tshok
 易 12874
 1070 yóng
 映 13307 yóng
 1108 yáng
 昱 13635
 1139 yuk
 晁 6 493 chau
 32 chhâu
 晔 1823
 68 chít
 暄 4802
 231 sien
 晃 5137
 253 fóng.
 咳 5773
 306 koi
 响 9731
 741 shóng
 晒 733 sài
 時 9921
 759 shí

晉 2070
 990 tsín
 晉 2069
 990 tsín
 晏 13126
 1089 òn
 晨 7 655
 21 shín
 晝 2475
 50 chiù
 晷 1928 chet
 62 chì
 晰 1929 chet
 62 chì
 晞 4052
 177 hi
 晔 4538
 202 hièn
 晔 5060 fán
 247 ván
 晦 5179
 263 fùi
 暇 6760
 505 lòng
 晡 9462
 712 pu
 晔 3279
 813 tsùn
 晚 12481 ván
 1038 c. van
 晤 12706
 1063 ngú
 晟 9888 shín
 773 shín
 智 8 1784
 58 chì
 晷 696
 75 chin
 景 2143 yang
 405 kín
 晷 6442
 484 kwúí
 啓 990 khí

晾 7028 liòng
 527
 眺 9144
 685 piet
 普 9513 phú
 716 c. phu
 晷 4042
 802 sit
 晰 4043
 802 sit
 晔 10415 tshùí
 828
 晶 2149
 993 tsin
 晴 2186
 996 tshiàng
 晔 12469 vón
 1039 ván
 晔 13058
 1088 yám
 晔 9 4010
 174 hêu
 暇 4196
 184 há
 暄 4808
 231 sien
 暄 5150
 260 fui
 晔 5452
 274 yí
 睽 6488
 487 khwúí
 暗 57
 622 àm
 睿 7920
 598 mén
 暝 8146
 643 nón
 暖 8402
 643 nón
 暑 10065 chhú
 776 shú
 曙 12046
 916 tù

晔 12531
 1052 vúí
 暘 12877
 1071 yóng
 暘 13005 ket
 1080 hot
 暘 13309 yóng
 1108 yáng
 暘 13816 yùn
 1145 fún
 暢 10 461
 29 chhóng
 晔 4522
 199 hién
 晔 5928
 326 káu
 晔 7954
 601 mên
 晔 5103
 253 fong
 晔 11 3835
 163 hòn
 晔 5194
 265 fùi
 晔 7669 móng
 579 máng
 晔 7986
 603 mók
 晔 8065
 606 mù
 晔 8219
 635 nít
 晔 8724 phàu
 666 phok
 晔 9125 phiáu
 684 phiáu
 晔 4433
 798 siet
 晔 310
 946 tshian
 晔 12 4313
 193 hiáu
 晔 5347
 272 yí

暨 956 khái
 339 khói
 瞭 7045
 529 liáu
 曆 6923 lít, lét
 537 lák
 暹 4479
 800 siám
 曇 10700
 855 thám
 噉 12230
 929 tau
 瞳 12301
 935 thung
 曄 13021 yap
 1082
 13 鼻 4259
 190 hióng
 曖 18
 620 oi
 噢 13649
 1140 yuk
 14 嚙 4856
 212 hiun
 矇 7765
 608 mung
 曙 10067 shú
 778 chù
 曜 12934
 1078 yàu
 15 曠 6415
 480 khwóng
 曝 8726 phàu
 666 phok
 16 曦 4093
 177 hi
 隴 7486
 568 lúng
 17 曩 8148 nóng
 615 sióng
 18 曷 8271
 632 nyap
 曜 khí

19 曬 9654
 733 sài
 20 曠 10733 thóng
 858 tóng
73
 日 13772
 1130 yet
 2 曳 5475
 282 yí
 曲 3062
 458 khiuk
 3 更 5990 kang
 321 kóa
 5 曷 3929
 216 hot
 6 書 10024
 774 shu
 7 曼 7626 màn
 575 vàm
 曹 11636
 955 tsháu
 8 替 11018
 884 thí
 齶 11572
 948 tshám
 曾 11735 tshên
 952 tsen
 最 11908
 1017 tsüi
 9 會 5184
 264 fùi
 竭 1456 kiet
 378 khiet
 12 替 11576
 948 tshám
74
 月 13768
 1129 nyét
 2 有 13376 yú
 1113 yu
 3 阴 13225
 1099 yim

4 服 3727
 152 fúk
 朋 8878
 661 phên
 衲 8372
 nút
 5 肫 3502
 138 fùi
 6 朕 634
 18 chímá
 朔 10176
 773 sok
 眺 11077
 889 thiáu
 7 朗 6775
 505 lòng
 颯 7950
 599 mán
 望 12509
 1045 mòng
 8 朝 478 chau
 32 chháu
 期 1030
 344 khí
 募 852
 336 khí
 10 望 12510
 1045 mòng
 12 腫 12302
 935 thung
 14 朦 7766
 609 mung
 16 隴 7487
 568 lúng
75
 木 8077
 607 muk
 丕 12227 c. tún
 928 nyet
 1 札 127 chap
 7 tsap
 末 7999
 604 mát

本 8846
 655 pún
 朮 10052
 779 shút
 未 12606
 1052 vùi
 2 朱 2544
 85 chu
 朽 4673
 211 hiú
 杫 5625
 287 nyín
 机 838 yí
 337 kí
 杙 2333
 417 khiá
 杪 2345 kiú
 417 khiá
 杫 8507 pat
 647 páp
 朴 9416 phok
 711 phuk
 杙 11273 tshên
 906 thín
 朮 11321
 909 tó
 朮 10788
 909 tó
 朮 12410
 1035 tshü
 3 杈 188
 7 tsha
 杖 426
 25 chhóng
 杓 9768 phiau
 81 shók
 杫 3401
 126 fám
 杏 4637
 209 hèn
 杆 5818
 310 kon
 杠 5887 kong
 319 kóng

李 1067 520 lí	枌 3515 130 fun	投 10048 776 shǔ	枒 4326 192 hiau
杞 6884 347 kí	枋 3442 fong 133 piang	析 4040 802 sit	柅 5525 siet 282 yí
栲 7647 578 mông	梳 3504 phǔi 139 fài	松 10449 830 tshiàng	染 5562 286 nyám
杲 10545 619 ngóí	扶 3614 142 fǔ	料 11429 chú 874 téu	柑 5833 311 kam
杉 9687 tsham 733 c. tshám	杭 3856 168 hông	東 12248 930 tung	柔 5653 294 yú
東 10031 suk 779 chhuk	杙 4453 khiam 196 hiam	枉 12496 1044 vóng	枸 6140 kí 329 kéu
杖 10959 880 thǐ	桓 4975 227 fù	枒 12802 1067 ngá	柳 1145 350 ka
地 11379 yí, chhi 911 thó	柄 5716 301 nùí	香 7868 1076 miáu	架 1157 353 ká
杜 12043 917 thù	杲 5950 326 káu	杭 13745 1135 nyén	栗 1668 kán 384 kién
材 11497 tshóí 942 tshái	杰 1500 377 khiét	粗 137 3 tsa	柅 2278 415 kiú
杆 1728 980 tshien	极 1545 379 khip	柅 11381 yí 911 thó	柯 6039 423 kho
村 11968 1020 tshun	果 6627 489 kwó	查 193 6 tshá	瓜 6215 431 ku
朽 12718 1058 vu	林 7157 540 lím	柴 258 tshái 11 tshian	枯 6256 436 khu
机 12785 1065 ngut	枚 7720 mòi 584 mí	亲 16 tshin	柅 6329 470 kwái
棧 13205 1095 yít	杪 7858 miáu 592 tshau	柅 562 39 chà	柅 3007 439 kí
杆 13541 1120 yi	枌 8145 614 nám	柅 144 42 tshák	柅 7203 lín 544 láng
柳 73 2 ngóng	柅 8351 chhiú 639 nyú	枳 1864 chí 57 chit	柳 7251 549 liú
枕 630 16 chíim	杷 8544 646 phá	柱 2533 chhú 89 c. chhu	某 8031 méu 588 c. meu
枝 1875 chí 55 kí	板 8588 651 pán	祝 2596 95 chuk	柅 8122 613 nài
杼 2611 chhú 91 shú	枇 9049 679 phí	柅 3671 143 fù	柅 8202 631 ní
杵 2659 93 chhú	杯 8781 pui 668 pí	枹 3603 fu 143 pau	柅 8967 674 pí
杵 2867 104 chhun	柿 9906 shí 763 sai, shé	枹 4215 185 ap	柄 9298 700 piàng.

枰 9312
 701 phín
 柏 9343
 708 pak
 桢 9820
 736 shin
 桌 4187
 790 sái
 枱 10309 thóí
 847 yí
 柢 10905
 879 tí
 柅 11348
 912 thó
 柝 11398 thók
 915
 柗 12088 nút
 921 thut
 桀 1056
 987 tshit
 柞 11745
 1005 tshok
 桇 12993
 1081 yáp
 柚 13408
 1116 yù
 6 檉 635
 18 chím
 桍 280
 44 chen
 桎 1824
 68 chit
 桊 2011 chhit
 73 shit
 桌 2393
 82 tsok
 株 2547
 85 chu
 椈 3371
 122 fát
 楸 3692
 152 fúk
 柎 3909
 170 hâng

梟 4551
 203 hàn
 栩 4751
 228 hí
 核 3964 c. hét
 234 fút
 桓 5075
 246 fân
 栝 5188
 262 fài
 栒 5413
 274 yí
 栒 5402
 277 yí
 栒 5864
 314 khan
 根 5974
 317 ken
 栒 5968
 327 kháu
 栒 887
 335 ki
 栒 1052
 350 khè
 校 1302
 373 káu
 桔 1467 kit
 376 kiet
 桀 1498
 377 khíet
 栢 2287 khiú
 414 khiu
 栢 2365
 421 khiúng
 格 6029 kak
 426 ket
 桀 3143 kièn
 451 khièn
 栢 6577
 463 kiúng
 栒 6289 thiàm
 469 kwat
 栒 6390
 478 kwong

框 6403
 479 khiong
 桂 6435
 484 kwúi
 栒 6788
 508 láu
 栒 6986 lì, lai
 522 lai
 7084
 栒 531 liét
 7538
 栒 559 lí
 栗 6973
 539 lít
 案 46
 622 òn
 栒 9286
 699 pín
 栒 8561
 708 pak
 栒 3347
 719 yí
 桑 9566
 724 song
 桉 10110 tsien
 786 tshién
 栒 4033
 788 tsi
 栒 4869
 813 sún
 桃 10807
 870 tháu
 條 11095
 888 thiáu
 桐 12274
 934 thûng
 栽 11483
 940 tsai
 栒 1760 tsun
 983 tsièn
 栒 12591 ngúí
 1050 c. múí
 栒 1859 chi
 55 ki

柗 2419 chot
 84 thot
 栒 2590
 87 chu
 栒 3403
 127 fám
 栒 3645
 142 fu
 械 4436
 188 hai
 梟 4329
 192 hiau
 栒 5827 kòu
 312 hòh
 梗 5994
 322 kén
 桀 1134
 356 kiap
 栒 1672 kièn
 384 hièn
 桉 2120 kìn
 407
 桉 3237
 410 kok
 栒 6104
 412 khok
 栒 2319
 417 khiú
 栒 6246 kwuk
 454 khwuk
 栒 2958
 457 khiúk
 栒 6314
 469 kwat
 栒 6388 fán
 477 khwán
 栒 6545
 469 khwún
 栒 6761
 504 lóng
 栒 6888
 515 lí
 栒 6877
 518 lí

梁 7021
525 liông

栲 7522
559 lí

梅 7705
584 môi

榔 8652
656 pang

栝 8783
668 pui

桂 8950 pí
677 phí

栝 8794 pí
670 pài

樟 9359
718 phút

槩 9625
730 sa

棧 9828 tsham
737 tshim

梢 9758
745 sau

梳 10025 sū
775 so

杪 10193
814 so

梭 10199 tsùn
814 so

棟 10326 suk
825

榎 11413
875 thèn

梯 10990 thí
882 c. thoi

程 11283
906 thín

挺 11288
908 thía

榦 12104
919 thū

桶 12289
935 thúng

椶 11541
945 tsat

黍 1024
987 tshit

藁 11914
1016 tsúi

梓 12356
1031 tsǎ

梧 12707 ñg
1060 ngà

椰 12984
1079 yá

梃 387 chhên
1085 yén

酒 13400
1112 yá

槁 76
2 ngong

棧 298
12 tsán

杼 748 tsen
30 tsang

棖 773
31 tshên

棹 2392 tshàu
34 tsok

桐 2452
48 chhiá

植 1849
71 chhít

椽 2402
82 tok

椽 2420
84 chot

榿 2808
100 chhái

椎 2823
102 chhái

櫟 3407
125 fân

芡 3531
130 fun

藜 3530
130 fun

藜 3467
138 fui

椅 5357
279 yí

榿 5633
288 nyím

榿 10425
301 vui

櫨 5947 káu
325 kau

棋 1031
343 khí

碁 1032
343 khí

槩 1112
348 kbí

棄 1116 hí
349 khí

控 1269 khiong
366 khung

棘 959
392 kit

極 859
393 khít

椴 2992
438 ki

棋 3022 khí
439 kí

椽 3165 kén
452 khién

梨 6941 a.
515 lí

棺 6347
472 kwan

椁 6616
492 kwok

棍 6520
495 kwùn

椶 6685
499 lòi

椶 6863
506 lín

椶 6991 lui
523 lí

椶 7029
525 liông

棉 7883
594 mién

排 8572
649 phái

棒 8655 phóng
657

棚 8880
662 pháng

棹 8763
668 pi

棹 8807 phùi
672

栝 9286 pin

棟 9306
700 piàng

森 9616
734 sem

樑 9724
751 shám

榿 985 tshí
788 tsi

椴 10536
842 thap

棠 10757
861 thông

棣 10965
879 thí

棟 12252
932 tùng

樑 11510
944 tshái

棗 11623 tsáu
953

椶 11793
961 tseu

槩 tseu

椒 1350
970 tsiaú

接 1481
975 tsiap

楮 11764 tshok
1006 sit

梓 11837 tsut
 1014 tshut
 棕 11977
 1022 tsung
 榕 12023
 1025 tshung
 椴 12470 vón
 1039 ván
 桐 12514
 1045 vóng
 榲 12816
 1066 a
 榭 13518
 1119 yí
 楸 13599
 1125 yí
 械 13664
 1141 vet
 9 楂 133
 3 tshá
 榘 625 chim
 16 shíun
 楨 608
 73 chin
 楮 2649
 93 tú
 楚 2662 tshó
 94 tshí
 椿 2856
 104 chhun
 椽 2743 chhón
 119 chhón
 楓 3555 pung
 156 fung
 栲 4971 fú
 226 khú
 榎 4817
 232 hièn
 檀 4809 hièn
 232
 榲 5151 fui
 260 fún
 榭 5453
 274 yí

榲 5655 nyú
 295 yá
 栲 5646
 296 yók
 榎 5701 yí
 305 nyon
 梓 5831
 310 kon
 椴 1161
 354 ká
 榲 1203 kai
 362 khái
 榭 1461
 378 kiet
 械 1611 khiám
 383 hám
 榘 1595
 386 khèn
 楸 6620
 489 kho
 栲 6868
 506 lín
 楸 7148
 536 lièn
 榲 7717
 585 mí
 榭 8042 mèu
 589 miáu
 8084
 607 múk
 楠 8131
 614 nám
 榲 11391
 912 thò
 楸 9217
 690 phien
 榎 9228
 690 phien
 楸 8915 pet
 692 fuk
 榲 10154 thún
 784 tún
 榎 4366
 798 siet

榲 10273
 834 sū
 栲 11015
 885 thì, tí
 榎 11211
 900 thiám
 梓 12080
 921 thut
 椴 12141
 938 thón
 榲 1540
 975 tsiet
 榭 941 tsiap
 976
 榲 881
 984 tsit
 楸 2303
 1001 tshiu
 榎 11997
 1022 tsung
 榲 12018
 1025 tshung
 榎 12551
 1047 voi
 械 12583
 1047 vui
 楊 12878
 1071 yóng
 椰 12976
 1079 yá
 櫟 12995 yáp
 1081 thiáp
 業 12991
 1082 nyáp
 榎 13293
 1107 yín
 榆 13575 yí
 1123 yí
 楸 13619
 1125 yí
 10 榨 154
 4 tsá
 槎 198
 6 tsha

榲 250
 10 tsai
 榛 610 tsin
 16 tshín
 榲 1794
 55 chi
 榎 2837
 102 chhúí
 榲 3480
 138 fui
 榲 3633
 145 fú
 榎 10306
 834 sū
 榲 3765
 161 hóí
 榎 3813
 163 hám
 榎 5028
 243 fái
 榎 5140
 254 fóng
 榎 5813
 313 kón
 榎 5929
 325 káu
 榎 6154
 330 kèu
 榎 1084
 342 khi
 榎 1142
 353 ká
 榎 1173
 353 ká
 榎 1497
 377 khiét
 榎 3243
 411 khok
 榎 6064
 428 kak
 榎 6110
 430 khap
 榎 6236
 454 kwut

穀 6228 454 kwuk	梟 12727 1058 vu	榔 6618 492 kwok.	橘 10922 901 tit
榔 6779 504 lóng	榦 12645 1041 vun	標 6821 511 líu	榛 12115 thá 919 tshá
榴 7258 547 liú	榮 5740 yín 1146 yûng	樓 7343 513 léu	槽 11639 955 tsháu
楨 5893 kùng 569 kòng	榕 5756 1147 yûng	檣 6897 516 lí	漿 1216 968 tsióng
馮 7580 572 mà	11 檀 159 3 tsa	樑 7022 525 lióng	槧 1763 983 tshíam
檻 7838 mét 596 mít	樞 364 14 sán	槿 7112 lién 533 lién	漆 1025 987 tshit
樽 8380 nyéu 618 néu	樟 398 23 chong	樂 7331 ngók 554 lók, ngàu	槭 11842 1014 tshuk
榜 8662 657 póng	櫟 502 32 tsháu	楠 7425 557 lu	樅 12030 tshíung 1025 tsiung
槃 8618 654 phán	檉 535 39 chà	槐 7436 luk 562 lúk	樣 12854 1073 yòng
榭 9923 760 shí	樞 10092 92 khi	椈 7632 mân 575 màn	藥 13014 1081 nyet
槲 10179 773 sok	檣 2627 yí 92	楠 7757 mân 577 mân	槧 13401 1113 yú
榭 4431 tshia 797	椿 2762 113 chung	柁 7836 596 mít	12 櫟 738 30 tshang
榘 10445 829 sún	樊 3408 125 fán	模 8066 605 mú	橙 774 chhâng 31 tshên
榻 10514 843 thap	榭 4949 233 fúk	櫃 8220 635 mít	槩 12763 1059 vú
楮 10815 869 thau	榭 5091 248 fám	標 9097 phiau 681 piau	樺 315 45 chèn
楨 11184 tien 894 chin	榭 5514 283 nyí	樺 8997 693 pit	櫻 3377 122 fát
檣 11822 tsheu 963 tshü	槩 5791 k'hoi 307 k'hai	樺 9825 739 sem	橫 3915 236 vâng
槍 1259 968 tshiong	概 5790 k'hoi 307 k'hai	樺 10209 sut 774	樺 5007 fà 241 fà
棧 yên	檣 806 336 khi	樺 4129 si 789 chhí	槩 5579 292 nyáu
檣 phúi	槩 2047 399 kiún	摺 4090 805 síp	槩 5842 312 kám
檣 1657 979 tsièn	樺 2272 413 keu	槩 10333 823 suk	樺 5945 325 kau
棧 11935 soi 1017 sui	槩 6426 482 kwui	樺 10420 fù 829 vùi, sùi	機 787 333 ki

檣 1429 373 khiau
 橋 1398 374 khiâu
 欄 1602 hán 381 káu
 棒 1703 391 khien
 槩 3205 446 khiet
 橘 3026 457 kit
 積 6509 488 khwùì
 撩 6802 508 láu
 檣 7172 nín 542 lín
 楠 7949 600 mên
 樸 9509 phuk 710 phok
 槭 3362 721 nyi
 樹 10090 777 shù
 檣 10158 784 shùn
 橡 4289 793 siòng
 楠 4319 siau 794 suk
 檀 10675 855 thâm
 棗 11404 915 thok
 檄 12207 thui 927 tun
 樟 12303 935 thung
 檜 11720 951 tsen
 樵 1407 971 tsiau

樽 11951 1019 tsun
 叢 12038 1025 tshung
 槌 13782 1131 yét
 13 檉 745 77 shìn
 槓 2681 kho 111
 蕘 3559 158 fung
 繫 4103 hè 181 hi
 檄 4162 203 kit
 樣 5457 279 nyì
 檣 1183 353 ká
 檣 1223 363 kiong
 檢 1661 385 kiám
 檣 2101 402 khím
 檣 2203 408 khiáng
 檣 6470 485 khwài
 檣 6826 512 láu
 檣 7191 542 lím
 檣 7395 557 lú
 檣 9397 pak 710 phit
 槌 10404 829 sùi
 檀 10706 854 thán
 檔 10723 tong 859 tòng

檣 11130 892 thiáp
 檣 1286 siòng 969 tshiòng
 檄 2241 siak 998 tshok
 檣 11915 1016 tsui
 檐 10625 yám 1086 tám
 檣 13185 1093 yit
 14 權 494 tshàu 34 tháu,
 樞 2873 104 chhun
 檻 4510 200 kám
 棚 4999 fút 234 het
 樓 5302 258 vok
 檣 965 338 ki
 檣 2213 khén 408 kwén
 檣 6464 486 khwùì
 檬 7767 609 mùng
 檸 8332 nén 616 nèn
 樞 8383 nyéu 618 néu
 檣 9247 695 pin
 檣 9808 749 sha
 樽 9380 phit
 檣 10581 847 thóì
 檣 10875 863 tèn

檣 10832 870 thâu
 檣 816 964 tsi
 檣 13035 1088 yám
 檣 13273 yún 1103 yín
 15 橫 5134 254 fong
 棗 5949 325 kau
 樞 6835 510 láu
 檣 6997 lit 538 shok
 檣 7389 557 lú
 欄 7524 558 li
 檣 12061 923 thuk
 櫛 1478 975 tsiet
 檣 13386 1110 yá
 緣 13741 1136 yén
 16 櫛 675 22 tshàng
 櫛 2572 87 chu
 櫛 6927 lit 537 lét
 櫛 7398 555 lú
 菓 7489 568 lúng
 權 7488 568 lúng
 榿 8257 632 nyáu
 榿 9270 697 phín

櫛 10318 816 su
 槩 13011 1081 nyet
 17 樺 3035 439 kí
 欄 6715 501 lân
 檯 10112 786 tshon
 檠 4268 791 siong
 檠 13277 1103 yún
 櫻 13322 1105 yin
 18 攝 569 41 nyap
 檯 328 13 tshâm
 檉 3082 444 khi
 權 3190 452 khên
 19 櫛 7295 551 lô
 欒 7458 570 lân
 欒 11899 tson 1027
 20 欒 10734 859 tóng
 欒 6737 503 lám
 欒 8535 645 pà
 22 欒 13536 yut 1139 ngut
 24 欒 7223 544 lín
 76
 欠 1750 391 khiàm

2 次 12382 1034 tshü
 3 欣 4571 204 hiun
 5 甘 3778 163 hân
 欵 4756 228 hi
 6 欵 4180 203 kit
 欵 3951 218 háp
 欵 5543 yí 272 yín
 欵 6101 429 khói
 欵 3196 445 khiet
 7 欵 3820 162 hâm
 欵 4053 177 hi
 欵 6385 khwán 477 khán
 欵 9 619 ai
 欵 10033 779 sok
 欵 13642 1139 yúk
 8 欵 2433 chot 83 c. chhot
 欵 4983 233 fut
 欵 5358 272 yí
 欵 5873 315 khám
 欵 1046 342 khi
 欵 2114 401 khim
 欵 6384 khwán 477 khán

欵 12817 1068 à
 9 歎 4361 195 hiet
 歎 chon chhón
 歎 4576 205 him
 歎 5857 315 khám
 歎 1200 357 kha
 歎 9636 732 tshap
 歎 13591 1124 yí
 10 歎 4354 192 hiau
 歎 4391 196 hiáp
 歎 1633 khiam 388 khiap
 歌 6046 423 ko
 歎 9646 sà 731 hà
 歎 12728 1058 vu
 11 歎 4916 221 fu
 歎 6674 497 láp
 歐 8492 625 eu
 歎 10693 857 thàn
 歎 11662 958 tsit
 12 歎 4078 178 hí
 歎 4134 khip 204 hip
 歎 4714 228 hi

歎 8854 656 phún
 歎 4320 795 siàu
 13 歎 2676 chhuk 99
 歎 3842 làm 162 ham
 14 歎 13525 1122 yí
 15 歎 2432 83 chhot
 16 歎 5051 fon 244 fan
 77
 止 1837 56 chí
 1 正 687 chhín 75 cháng chang
 2 此 12387 103 tshü
 3 步 9485 713 phù
 4 歧 1105 345 khi
 武 12744 1067 vú
 5 歪 12443 1037 vai
 9 踵 2883 107 chùng
 跽 9610 728 sep
 歲 10382 sùi 827 (sòi, sè)
 12 歷 6924 537 lit
 14 歸 6419 480 kwui
 78
 友 10541 844 fài tái

歹 10542 844 tái
 2 朽 4674 211 hiú
 死 10280 836 sí
 4 殍 8056 606 mút
 物 8088 608 mút
 殍 12904 1077 yau
 5 殆 10563 thài 846
 殄 11239 900 thièn
 殂 2629 1008 tsü
 殃 12865 1070 yong
 6 殊 10036 776 shù
 殉 4870 814 sùn
 7 殁 9140 fu 684 phiáu
 8 殖 1851 71 chhít
 婚 5225 268 fun
 矮 6864 506 lín
 隸 10301 837 yí
 殘 11564 947 tshân
 碎 11838 1014 tsut
 矮 12559 1047 vui
 9 殛 860 393 kit
 10 殛 6111 430 khap

殞 13836 1143 yùn
 11 殞 2048 399 kiún
 殤 9743 740 shong
 12 殞 5205 266 khwúí
 殪 5348 yí 282 yit
 療 7046 530 liàu
 斲 10268 385 sù
 殛 10606 850 tan
 殛 10862 863 thèn
 13 殛 1224 363 kiong
 殛 7139 535 liàm
 14 殛 9237 696 pín
 15 殛 12062 923 thúk
 16 殛 1580 tshiam 978 siám
79
 殛 10047 776 shù
 5 殛 12140 937 thòn
 6 殛 6131 412 khok
 股 13238 yin 1099 yen
 殺 9632 sat 731 sái
 7 殺 9632 do
 8 殺 12931 193 ngáu

殛 2246 412 khok
 9 殛 5196 fù 262 khwúí
 殛 871 395 kit
 殿 11202 896 thièn
 10 殛 868 395 kit
 殛 3265 412 khok
 毅 11491 941 tsái
 11 毅 5522 284 nyí
 毆 8493 626 eu
 13 毆 6106 411 khok
80
 毋 12765 vu 1060 mu
 1 母 8067 mú 605 mu
 3 每 7704 múi 586 mui
 毒 42 619 ái
 4 毆 8110 c. má 611 tsía
 毆 11858 tsía 1007 c. má
 5 毒 12054 922 thúk
 6 毓 13693 1141 yuk
81
 比 8942 674 pí
 5 比 8927 pì 676 pit

毘 9051 679 phí
 毗 9050 679 phí
 6 毘 9062 679 phí
 14 毘 322 13 tshám
82
 毛 7679 mo 580 mau
 4 毘 1876 55 chi
 毘 3516 129 fun
 5 毘 269 43 chen
 毘 8698 665 phàu
 6 毘 5749 303 yung
 毘 8087 608 muk
 毘 3357 721 nyí
 毘 4443 801 sién
 毘 12194 thò 926 thiot
 7 毘 3873 171 hâu
 毘 2320 417 khiú
 毘 9626 730 sa
 8 毘 3232 449 khiut
 毘 2963 457 khiuk
 毘 8808 672 phúi
 毘 10653 856 thán

𦍋 11839
 1014 tsut
 𦍌 11940 tshuì
 1018
 9 𦍍 3931
 216 hot
 𦍎 1596
 386 kièn
 𦍇 10028 yí
 775 shu
 𦍈 10429 soi
 826 sui
 𦍉 11387
 914 thò
 10 𦍊 10515
 842 thap
 11 𦍋 6936
 516 lí
 𦍌 9555 sam
 723 tsham
 12 𦍍 446
 28 chhóng
 𦍎 5765 yung
 303 yúng
 𦍇 9514 póng
 716 phú
 𦍈 12304
 935 thung
 13 𦍉 283
 43 chen
 15 𦍊 7315 lò
 551 lú
 18 𦍋 3083
 444 khi
 22 𦍌 11140
 892 thiáp
 83
 氏 9978
 763 shí
 1 氏 10898
 878 tí
 民 7908
 597 mín

4 垠 7790 mèn
 609 mín
 10 颞 7925
 597 mén
 84
 气 1062 hì
 348 khì
 4 氛 3517
 129 fun
 氘 12872
 1071 yóng
 氚 13227
 1099 yim
 6 氣 1064 hì
 348 khì
 氦 13217
 1098 yin
 10 氩 13826
 1142 vun
 85
 水 10128
 781 shuí
 1 冰 9278
 698 pen
 永 13504
 1149 yún
 2 汁 1789
 67 chip
 汜 3425
 128 fàm
 求 2315
 416 khiú
 沈 6450
 483 kwíi
 夾 8237 mít
 635 (mì)
 汀 11274 thin
 906 then
 余 12245 thún
 930 c. tshíú
 汜 974
 984 tsit

3 汜 189
 7 tshà
 池 1983
 63 chhí
 汎 3402
 128 fàm
 汗 3784
 165 hòn
 汜 4147 hit
 204 nyet
 汞 5266
 238 fúng
 洗 12491 yén
 247 fán
 汝 5666
 298 ní
 江 1208
 362 kong
 汜 7648
 578 mông
 汕 9664 sán
 734 san
 汝 4111
 804 síp
 汎 4894
 808 sìn
 汜 10285
 838 sù
 汜 11878 shok
 1015 chhok
 汚 12719
 1058 vu
 汗 12716
 1058 vu
 沈 9849 chhím
 20 shím
 沉 649
 20 chhím
 汜 1839
 56 chí
 涓 10668
 tham
 冲 2909
 109 chhung

杼 sí
 汾 3518
 130 fun
 汎 3850
 168 khòng
 洹 4974
 227 fù
 沂 5438 khí
 275 nyí
 泗 5717 nùi
 301 yuì
 汲 844
 394 khip
 決 3219
 447 kiet
 汨 6249 met
 454 kwut
 泐 6983
 539 lít
 洒 7894
 594 mién
 没 8016
 606 mút
 沐 8078
 607 múk
 泝 8645
 654 phán
 汴 9205
 688 phién
 沙 9624
 730 sa
 沓 10497
 842 tháp
 汰 10575
 848 thài
 沌 12217
 928 thún
 沛 11458
 939 tsap
 湖 1058
 977 tshiet
 次 1751 yén
 982

沁 2110 992 sím	泓 5284 237 fên	波 9336 703 po	洲 2445 48 chiu
汪 12497 1043 vong	況 5146 254 khwóng	泊 9350 707 phok	洙 2548 85 chu
汶 12635 1043 vún	汙 5545 275 chhi	流 10055 779 shút	流 2927 109 chhung
沃 12793 1065 vok	泄 5526 282 siet	泗 4666 811 tshiú	洑 3693 152 fúk
沔 12776 1065 vut	泔 5834 311 kam	沂 10356 817 sù	洽 4233 186 kiap
汨 13773 1130 yet	泣 1117 396 khip	泗 10292 836 sì	洪 5252 236 fâng
沅 13746 1135 nyên	沽 6191 432 ku	泰 10596 848 thài	活 5324 258 fát
沈 13765 1136 yên	洵 3106 444 keu	泚 10906 879 tí	洄 5169 262 fûi
沛 8834 673 phài	泥 3000 457 khiuk	沴 11240 900 thiên	淨 5339 271 yí
沼 467 34 chàu	洞 2355 462 kwén	洩 11382 912 thò	洩 5403 277 yí
沾 274 43 cham	渤 6815 510 lét	沱 11349 912 thò	洳 5670 299 yí
治 1845 59 chhi	洎 6857 512 lùì	洩 11343 914 thok	洎 962 339 khi
注 2542 89 chù	洽 7204 544 lang	沮 2983 1009 tsy	洎 yít
汙 2656 94 tú	柳 7695 582 máu	泉 3187 1013 tshân	洎 4694 214 hiung
法 3366 123 fap	沫 8003 604 mát	沛 12360 1031 tsi	洎 1250 364 kóng
汶 3374 123 phát	混 7912 598 mín	泚 12391 1034 tshí	洎 1492 377 kiet
泛 3423 128 fàm	沫 7734 585 mòì	沿 13076 1085 yên	洎 1771 386 khien
沸 3490 139 fut	泥 8197 630 ní	沿 13077 1085 yên	洎 6391 478 kwong
泔 3672 144 fu	泔 8639 654 phàn	洩 12866 1070 yong	洎 6404 479 khiong
河 3936 215 hò	泡 8736 667 phau	洩 13193 1097 yít	洎 7085 531 liét
沅 4841 230 hiet	泌 8928 677 pit	油 13409 1111 yá	洛 7328 532 lók
沅 4793 232 hiên	泔 9317 701 phín	泳 13507 1149 yún	洎 7806 591 mí

洺 7941
 599 miàng
 派 8583
 650 phài
 泅 9320
 701 phîn
 漚 3348
 719 yî
 洱 3340
 720 nyí
 洒 9531 sé
 731 sá.
 涛 9917
 765 chí shì
 洗 4146 sé
 789 sién
 洩 4383 yì
 798 siet
 洵 4871
 812 sún
 泐 10362
 822 siuk
 洫 4724 sut
 825 sit
 洮 10808
 869 thâu
 洳 12175
 924 tui
 洞 12266
 931 thùng
 洿 1687
 979 tsién
 津 2163
 988 tsin
 洧 3178 tshân
 1013
 洼 12424
 1036 va
 漉 12592
 1050 ngái
 洸 12603 yú
 1052 vúí
 洹 12720
 1058 vu

洋 12847
 1072 yóng
 洄 13763
 1133 yén
 洶 11709 tshêh
 21 tshîm
 浙 552
 41 chet
 泥 2407 tsok
 82 tsuk
 洧 2913
 109 chhung
 浮 3600
 140 féu
 海 3767
 160 hóí
 浩 3891 haù
 172 hau
 滸 4054
 177 hi
 浣 5061 foh
 247 yèn
 涇 2121
 405 kin
 涓 3130
 450 ken
 浪 6762 lòng
 505 lòng
 洩 6963
 522 lì
 流 7248
 549 liú
 漉 7663
 578 mâng
 洩 7729 múi
 586 mí
 涅 8263
 633 nyap
 涩 8321 nyén
 635 nyún
 浜 8875 pang
 660 pin
 浦 9500
 716 phú

淖 9423
 718 phút
 涉 9784 sháp
 750 siap
 消 4297
 793 siau
 浚 3280
 813 tsùn
 涑 10327 seu
 823 suk
 浚 10390 sui
 826 nui
 涘 10282
 838 sù
 涇 11440
 876 thèu
 涕 10991
 884 thì
 涂 12112
 918 thū
 涪 12244 tun
 929 thùn
 涿 11475 tsan
 940 tsat
 浹 1448 hiáp
 976 kiap
 涎 4508 yén
 982
 浸 2090
 989 tsim
 浯 12708 ng
 1060 ngú
 涸 5484
 1097 yip
 浴 13638
 1139 yúk
 涌 13460
 1148 yúng
 湫 438
 28 chhóng
 涿 2403
 82 tok
 漚 3485
 137 phúi

涪 3611 féu
 140 fu
 渚 3783 hám
 163 thiám
 涵 3810
 163 hám
 渚 12932
 193 ngáu
 淅 4596
 208 hèn
 涸 3893
 220 khók
 涸 4964
 225 fù
 涪 5000
 234 kwut
 淮 5034
 243 fài
 潛 5226
 268 fun
 混 5239 fún
 269 kwán
 淦 5851
 313 kám
 淇 1028
 343 khí
 涑 6686
 499 lói
 淚 6856
 512 lui
 涼 7030
 525 lióng
 淋 7159
 540 lîm
 漉 7230
 544 lín
 淥 7375
 562 lúk
 淪 7469
 565 lán
 涸 8018
 584 met
 森 7865
 592 miáu

淖 8172 nàu 617 tshàu	清 2188 995 tshin	澗 5292 235 vâng	湮 8400 non 643 nyon
淦 8305 635 nyàm	淬 11927 1018 tshùì	援 5069 246 yèn	湃 8584 pài 650 phài
泝 9320 701 phîn	淙 12025 1025 tsung	渙 5082 249 fàn	澁 8614 652 phàn
溯 8881 phâng 661 phêu.	溜 12371 1030 tsy	湟 5114 251 fông	涓 8851 sén
漈 8982 675 phi	沅 12471 vón 1039 ván	澆 5335 vák 259	溢 8916 pit 693 pet
深 9823 736 chhim	淩 12682 vui 1057 vo	渾 5231 268 fún	漚 9426 718 phút
淑 10041 779 shuk	涯 12838 1069 ngái	渚 1443 358 kai	湜 9943 769 chhít
淳 10139 shún 783 sūa	淹 13059 1083 yam	港 1245 364 kóng	涇 10138 783 shún
溯 10113 786 sot	液 5509 1095 yít	減 1610 383 kám	涇 4252 791 sióng
浙 4044 803 sit	減 13665 1141 vet	涪 1129 396 khip, hip	瀟 10363 817 sù
淞 10452 tshiúng 830	涿 13195 1097 yit	漭 6044 ko 423 hó	湏 4718 moi si 818 fúì
淡 10646 853 thàm	涿 13244 1101 yím	咨 6088 425 khò	涓 4707 819 si
淘 10824 yáu 870 tháu	淤 13519 vu 1119 yí	渴 6126 khot 430 hot	湯 10751 860 thong
得 10844 872 tet	淵 13713 1131 yen	渠 7149 lièn 536	滌 10943 881 tí
淀 11198 897 thièn	涓 13660 1141 yuk	涓 7703 582 mào	灑 11121 siet 891 thiáp
添 11212 898 thiam	9 渣 134 3 tsa	涓 7718 585 mì	涪 11221 898 thiám
澗 11225 900 thièn	湛 313 thám 12 tshám	涓 7890 595 mièn	涓 11279 907 thín
涇 11395 thiò 913 thò	涓 701 73 chin	灑 7863 592 miáu	渡 12091 917 thù
凍 12253 930 tòng	渚 2560 88 tú	灑 7897 595 mién	涓 12258 tòng 931 chüng
漈 983 tsi 966 tshi	風 3556 fung 158 fám	涓 7922 598 mén	湫 12157 thón 938 chon
淺 1735 982 tshién	涓 4182 204 khip, hip	涓 8263 633 nyap	測 11698 960 tshet
淨 2177 994 tshiàng	湖 4931 222 fú		

湊 ¹¹⁸¹⁸ 963 tshèu	漏 ⁴⁰⁰¹ 220 het	洩 ^{10228 séu} 756 seu	溶 ⁵⁷⁵⁷ 1147 yûng
湔 ¹⁶¹⁵ 977 tsien	滑 ^{5022 vát} 242 kwut	瀨 ⁹⁹¹⁰ 758 su	11 滙 ³⁶⁵ 14 sán
湫 ^{2253 tsiu} 998 tshiu	滉 ⁶³⁹⁴ 254 fóng	澗 ⁹⁹²⁴ 759 shí	漳 ³⁹⁹ 23 chong
滙 ^{2258 síu} 999 tshíu	滙 ⁵¹⁹⁰ 263 fúí	涇 ⁹⁹³⁷ 770 ship	漲 ⁴¹⁷ 24 chòng
温 ¹²⁶⁴⁶ 1040 vun	滙 ⁵²⁴⁹ 270 fún	温 ¹²⁷³³ vun	灤 ^{522 tsiáu} 37 tsháu
滙 ^{12552 voi} 1047 vúí	滙 ^{5470 vúí} 276 khí	漫 ⁴¹⁹² 803 tset	滯 ¹⁹⁰⁶ 60 chhè
滙 ¹²⁵³² 1048 vúí	滙 ⁵⁶⁸⁶ 300 yúk	溯 ¹⁰³⁶⁶ 817 sok	滂 ³⁶⁸⁸ 144 fú
渭 ¹²⁵⁷⁷ 1054 vùi	滙 ⁵⁸⁴⁷ 314 kùng	湯 ¹⁰⁵¹⁶ 842 thap	滂 ³⁵⁷¹ 158 fûng
渦 ¹²⁶⁸⁶ 1056 vo	溝 ⁶¹⁵⁵ 328 keu	滕 ^{10887 thín} 864 thên	漢 ³⁸³⁶ 164 hòn
渥 ¹²⁷⁴³ 1064 vok	溪 ^{1009 hai} 341 khe	泊 ¹⁰⁸¹⁶ 869 thau	滂 ⁴⁹¹⁷ 221 fu
渙 ¹³⁰⁶⁸ 1082 yam	溘 ^{6112 khap} 430 háp	滇 ^{11185 tien} 894 thiên	滂 ⁴⁹⁵⁸ 225 fú
湮 ^{13233 yin} 1099 yen	謙 ⁷¹²² 534 liàm	滌 ¹⁰⁹⁴¹ 902 thít	滂 ⁴⁹⁶⁶ 225 fú
游 ¹³⁴²¹ 1112 yú	溧 ⁶⁷⁹⁸ 539 lít	滄 ¹¹⁵⁹³ 950 tshong	滂 ^{5334 kwok} 258 khwok
渝 ¹³⁵⁷⁶ 1123 yí	溜 ⁷²⁵⁹ 550 liù	滋 ¹²³⁵⁰ 1029 tsu	滂 ⁵³⁶⁵ 272 yí
湧 ¹³⁴⁵⁸ 1148 yúng	滅 ⁷⁸⁷⁴ 593 mét	滓 ¹²³⁵⁷ 1031 tsái	漑 ^{5792 khái} 307 khói
10 漑 ¹⁷³ 4 tsà	溟 ⁷⁹⁵⁵ 600 mên	滂 ¹²⁶⁷⁰ 1046 vúng	漑 ²²⁰⁶ 409 khìn
漑 ⁶¹¹ 16 tsin	溺 ^{8216 nít} 635 nyaù	激 ^{12588 múi} 1050 mí	滾 ⁶⁵³³ 494 kwún
溴 ^{2522 hiú} 52 c. chhiù	滂 ⁸⁶⁸⁷ 658 phông	漾 ¹²⁹⁶⁴ 1077 yâu	漑 ⁶⁷⁴³ 503 lám
滌 ²⁶³⁹ 92 chhâ	溥 ⁹⁴⁹⁸ 716 phú	溢 ⁵⁴⁸⁶ 1092 yit	漏 ⁷³⁶⁰ 514 lèu
滂 ²⁶⁷² 99 hink	溥 ^{9577 tsau} 726 sau	源 ¹³⁷⁰⁴ 1133 nyên	滂 ⁶⁸⁹⁸ 516 lí 人
準 ²⁸⁵² 104 chún	溥 ^{683 thám} tshám	溥 ¹³⁸³⁷ 1143 yún	滂 ⁶⁹³⁷ 516 lí
滂 ³⁸⁶⁸ 172 háu	潤 ⁹⁷⁰⁸ 752 shám	滂 ⁵⁷⁴¹ 1146 yín	

溲 7066
 528 liáu
 漣 7113
 533 liên
 滷 7426
 556 lú
 漉 7515
 559 léu
 漉 7437
 562 luk
 滿 7622 mán
 575 ruan
 漫 7633
 576 màn
 漉 7670 móng
 579 máng
 漠 7989
 603 mok
 漚 8494 èu
 626 eu
 漚 8886 pheñ
 660 pháng
 9113
 682 piau
 漂 9138
 683 phiàu
 渾 8998
 693 pit
 滲 9826sim, tsham
 739 sem
 漑 10247
 757 sèu
 漚 9927
 765 shì
 漚 10147
 783 shún
 漚 4663
 811 siú, siu
 漑 4767
 819 sì
 漚 4781
 821 siên
 漚 10540
 843 thap

滴 10923
 901 tit
 漚 12153
 938 thôn
 漚 11640
 955 tshâu
 漿 1210
 968 tsióng
 漸 1629
 979 tshiàm
 漆 1023
 987 tshit
 漚 11921
 1017 tshui
 漚 12428
 1036 va
 漾 12855
 1073 yòng
 演 13130 yèn
 1087 yín
 穎 13336
 1108 yín
 漚 13390
 1110 yú
 漁 13512
 1119 ñg
 漬 12366
 1032 tsit
 潮 519
 37 chhâu
 漑 580
 42 chhét
 澄 775
 78 chhîn
 漑 779 chin
 78 chhín
 漚 2570
 87 chu
 漚 2612 chù
 89 shù
 漚 2738
 119 tsan
 漚 3495 pì
 139 pui

滄 4135
 204 hip
 滙 5268 fúng
 238 hòng
 潢 5125 vâng
 252 vông
 潰 5206
 265 khwùi
 潤 5732
 302 yùn
 漑 5843
 312 kám
 澆 1330
 368 hiau
 潔 1491
 377 kiet
 澗 1603
 387 kán
 滂 3027
 447 kiet
 潦 6803 làu
 508 liáu
 6796
 508 làu, làu
 7173
 541 lín
 潰 7609
 573 mái
 7931
 598 mén
 潘 8628
 653 phan
 澀 9812
 728 sep
 澎 8888 phâng
 660 phên
 澤 8980 pit
 693 pì
 漑 9165
 686 phì
 潑 9428
 710 phat
 澁 9613
 728 sep

漚 9693 sán
 734 san
 漚 9762 sàu
 746 sau
 漚 4189
 803 sit
 漚 4886
 807 tshím
 漚 10443
 830 sùn
 澀 10269
 835 sù
 漚 10687 thán
 854 than
 潭 10676
 855 thâm
 漾 10778 thóng
 862 sióng
 潼 12305
 935 thung
 潜 1740
 982 siâm
 潛 1739
 982 siâm
 漚 908 síp
 985 tshíp
 漚 12041
 1025 tshung
 漚 12757
 1062 vú
 漚 13813
 1142 yün
 漚 3540
 130 fún
 13 濁 2409
 83 tshúk
 漚 2666
 94 tshü
 漚 4422 hái
 187 kái
 漚 4640
 210 hók
 漚 5077 fòn
 247 yèn

漚 5393
 284 yí
 漚 886
 395 kit
 漚 6278
 455 khwut
 漚 6471
 485 khwài
 漚 6948
 520 lí
 漚 7642
 576 màn
 漚 7132
 534 liám
 漚 7366
 557 lù
 漚 suk
 siau
 漚 7744
 585 mí
 漚 114 yuk
 625 àu
 漚 8411
 642 nyúng
 漚 9021
 694 phit
 漚 9606 sep
 728
 漚 9811 shí
 750 chhí
 漚 9678 shám
 751 thàn
 漚 9885
 772 shín, shán
 漚 10405
 828 sùi
 漚 10533 tat
 844 thát
 漚 10626 thám
 855 thám
 漚 11270 tín
 905 tén
 漚 12261
 931 túng

漚 11621
 953 tshàu
 漚 11666
 958 tshét
 漚 1093
 988 síp
 漚 12609 vò
 1056 vè
 漚 13610 nyí
 1122 ngú
 漚 13676
 1129 yí
 漚 13472
 1145 yung
 14 漚 2412
 83 tshók
 漚 3878
 171 hâu
 漚 5303 vók
 257 fù
 漚 5679 sí
 298 yí
 漚 6124 fat
 493 khwat
 漚 10833
 870 thâu
 漚 6728
 503 làm
 漚 7768
 608 mùng
 漚 8235
 631 ní
 漚 8333 nèn
 637 nèn
 漚 9238
 695 pin
 漚 9510
 718 phúk
 漚 9938
 770 ship
 漚 3300
 813 tsùn
 漚 817
 964 tsi

漚 2059
 989 tshín
 漚 12599
 1049 vú
 漚 12762
 1062 vú
 漚 13251
 1104 yín
 漚 5745
 1146 yín
 15 漚 337
 46 chhên
 漚 1347
 368 kau
 漚 6969
 523 lí
 漚 7272
 548 liú
 漚 7332
 554 lók
 漚 7531
 560 lí
 漚 9106
 682 phiau
 漚 8727 phàu
 718 phok
 漚 9853
 738 shím
 漚 4405
 797 siá
 漚 12063
 922 thúk
 漚 1590 tsien
 979 tshien
 漚 12858
 1073 yóng
 16 漚 2653
 93 chu
 漚 3829
 165 hòn
 漚 4429
 188 hài
 漚 6700
 500 lài

漚 6928 lák
 537 lít
 漚 7399
 555 lá
 漚 7490
 568 lóng
 漚 9251
 695 phín
 漚 4323
 795 siau
 漚 10397 súi
 827
 漚 13329
 1107 yín
 漚 13503
 1147 yung
 17 漚 3405
 125 fán
 漚 3552
 132 pàn
 漚 3999
 220 khok
 漚 5569 siong
 290 yóng
 漚 6716
 501 lán
 漚 7144
 535 liám
 漚 7813
 589 mí
 漚 10897 ten
 865 tèn
 漚 1581 siám
 978 tsiam
 漚 13192
 1094 yít
 漚 13306
 1107 yín
 漚 13359
 1117 yok
 18 漚 3368
 123 fap
 漚 329
 13 tshám

1 澧 3580
 158 fung
 灌 6358 kwòn
 476 kwàn
 瀟 9807
 750 nyap
 濤 4909 siâm
 807 tshîm
 澗 2220 tsok
 997 tsiàu
 灑 13481
 1145 yung
 19 灑 7296
 551 lô
 灑 9532
 731 sá
 灑 10695
 854 than
 灑 11528
 945 tsán
 20 灑 3895
 172 hau, háu
 灑 8536
 645 pà
 22 灑 8151
 615 nòng
 灑 12478
 1038 van
 23 灑 7459
 570 lân
 灑 10117 sán
 786 lièn
 24 灑 7224
 543 lín
 灑 5850
 314 kàm
 28 灑 13144
 1091 yàm

86
 火 5326
 255 fô
 灑 5325
 fô

1 炷 126 yáp
 8 tshap
 2 灰 5155
 260 foi
 灯 10881
 863 ten
 3 炷 171
 4 tsà
 灰 2008
 72 chhak
 灼 9769 chok
 81 shok
 炷 5264
 235 fûng
 灸 2275
 413 kúi, kiú
 炷 4438
 797 siá
 災 11487
 941 tsai
 灾 11488
 941 tsai
 炷 11626
 954 tsàu
 4 炒 509
 37 tsháu
 灸 1880
 69 chak
 炊 2827 chhoi
 102 chhui
 炷 320 kwùi
 炷 4568
 205 hiun
 炷 5923
 320 khòng
 炷 1118
 349 hi
 炷 7422
 555 lú
 炎 13069
 1085 yâm
 炸 148
 8 tshap, tshù

炷 468
 36 chàu
 炷 2534
 89 chù
 炷 4794 hiên
 233 hièn
 炷 2377
 422 kwén
 炬 3008 khí
 441 kí
 炷 8004
 604 mát
 炷 8738 phâu
 666 (pau)
 炮 8737 phàu
 667 phâu
 炷 9299
 699 piáng
 炷 10586
 848 thóh
 炭 10650
 857 thàn
 炷 12297 thung
 933
 6 炷 716
 74 chin
 炷 2586
 97 chuk
 炷 4234
 186 kiap
 炷 4654 hau
 211 hiu
 炷 4803
 231 sien
 炷 5253
 235 fûng, fûng
 炷 5969
 327 kháu
 炷 7086
 531 liét
 炷 6808
 553 lók
 炷 7872
 593 mét

裁 11484
 941 tsai
 烏 12721
 1058 vu
 烱 12848
 1071 yông
 烟 13029
 1082 yen
 7 烱 3601
 140 fêu
 烽 3565
 156 fung
 焄 4891
 212 hiun
 焄 4996
 234 fúk
 焄 5963
 327 khwuk
 焄 2378
 422 kwén
 焄 6763
 505 lòng
 焄 8907
 660 phen
 焄 3281
 1020 tsùn
 焉 13042
 1082 yèn
 8 焄 516 chok
 84 shok
 焄 3532
 130 fân
 焄 5240 fún
 269 khwun
 然 5551
 285 yèn
 焄 5898
 319 kòng
 焄 8788
 670 phòi
 焄 10140 tun
 783 shún
 焦 1317
 970 tsiau

焯 ¹¹⁹²⁸	1018 tshài	煉 ⁷¹⁵⁰	536 lièn	熊 ⁴⁷⁰⁰	214 yûng	12焯 ⁴⁹⁷	34 tshàu
尉 ¹²⁶²⁰	vùi	煤 ⁷⁷²⁴	585 mòi	焯 ⁵¹⁴¹	nyap	熾 ¹⁹⁶⁵	chit
無 ¹²⁷⁵³	1059 vû	保 ⁸⁷¹³	663 pau	焯 ⁵⁴¹	fóng	熾 ⁶⁶	chì
焯 ⁸⁴⁸⁴	yam	焯 ⁸⁹¹⁷	pit	焯 ⁷¹⁸⁷	541 lîn	熾 ⁴⁸¹	81 chhók
焯 ¹⁰⁸⁹	ap	焯 ⁶⁹³	pet	焯 ⁹³⁷⁴	706 pok	焯 ³³⁸⁶	fan
焯 ¹³⁰⁷²	1091 yàm	焯 ⁹⁶³⁷	732 sat	焯 ⁹⁶⁷²	751 shèn	焯 ¹²⁴	phan
焯 ¹³¹⁵¹	1091 yàm	焯 ⁹⁸⁴²	737 shím	焯 ⁴⁰³⁶	804 sit	焯 ⁴⁰⁸⁰	178 hi
焯 ¹³²⁰⁰	1095 yít	焯 ⁴⁶⁰⁴	809 sen	焯 ¹⁰⁷⁷¹	861 thông	焯 ⁴⁰⁷⁹	178 hi
焯 ¹³¹⁸³	sit	焯 ¹²¹⁴²	937 thòn	焯 ¹²¹⁸⁸	chui	焯	tshón
焯 ¹⁰⁹⁵	yít	焯 ¹²¹⁵⁸	938 thón	焯 ¹²¹⁸⁸	926 thui	焯 ⁴¹³⁶	204 hip
焯 ¹⁸²	yáp	焯 ¹⁴¹⁶	tsiáu	焯 ¹²⁷²⁹	1061 vú	焯 ⁴⁹⁸⁵	223 fû
焯 ⁸	tshap	焯 ⁹⁷²	tshíáu	焯 ¹³⁸²⁷	1144 vun	焯 ⁵⁵⁵²	285 yèn
焯 ⁴⁷⁴	35 chàu	焯 ¹⁶¹⁶	977 tsien	焯 ⁵⁷⁴⁴	1146 yîn	焯 ⁷⁰⁴⁸	529 liàu, liáu
焯 ²⁵⁶²	88 chú	焯 ²³⁴⁰	siû	焯 ³⁸³⁷	hòn	焯 ⁷¹⁷⁴	541 lîn
焯 ²⁸⁸⁴	107 chúnng	焯 ¹⁰⁰¹	yû	焯 ¹⁶⁴	5649	焯 ⁹⁷⁶⁶	745 shau
焯 ³⁴¹¹	125 fân	焯 ¹²⁵⁵³	1047 voi	焯 ²⁹³	nyét	焯 ⁹⁷⁰¹	753 shèn
焯 ⁴¹¹⁵	177 hi	焯 ¹²⁵³³	1051 vúi	焯 ²²⁰⁷	408 khín	焯 ⁴⁵⁵⁵	800 tshím
焯 ⁴⁹³²	223 fû	焯 ¹²⁸⁷⁹	1071 yông	焯 ⁶⁵⁹⁴	463 kwén	焯 ¹⁰²⁷⁰	835 sù
焯 ⁴⁷⁵⁹	229 hì, hì	焯 ¹³⁰⁶⁴	1082 yen	焯 ⁷²⁷⁹	liú	焯 ¹⁰⁶⁷⁷	856 thâm
焯 ⁵⁰⁸³	249 fàn	焯 ¹³⁶³⁶	yuk	焯 ⁵⁴⁹	liáu	焯 ¹⁰⁷⁵³	862 thông
焯 ⁵¹¹⁵	251 fông	焯 ¹¹³⁹	hiuk	焯 ⁸⁹	624 ngâu	焯 ¹⁰⁸⁶⁴	863 ten
焯 ⁵¹⁵²	260 fui	10焯 ⁵²⁷	37 tsháu	焯 ⁸⁴⁹⁵	eù	焯 ¹²²⁰⁸	930 tun
焯 ⁵⁶⁵⁶	yú	焯 ⁴¹¹⁶	177 pi	焯 ⁶²⁶	eu	焯 ¹³¹⁹	971 tsiaa
焯 ²⁹⁵	nyú	焯 ⁴³⁵⁵	hau	焯 ⁸⁹⁹⁹	692 pit	焯 ¹³⁰⁴⁸	yèn
焯 ²³⁷⁵	421 khiún	焯 ¹⁹¹	khok	焯 ¹⁰⁰⁵¹	780 shúk	焯 ¹⁰⁹⁰	yèn
焯 ⁸⁴⁰³	non	焯 ⁴³⁹²	196 hiap	焯 ¹²⁶²³	thòng	焯	燕
焯 ⁶⁴³	nón	焯 ⁴⁸⁵⁴	212 hiun	焯 ¹⁰⁵⁵	vúi	焯	燕
		焯		焯 ⁵⁵⁰⁴	1097 síp		

燄 13152
 燄 1091 yàm
 13 燭 2579
 燭 97 chuk
 燬 5197 khwúí
 燬 262 fùì
 燬 3266
 燬 412 khok
 燬 6753
 燬 502 lám
 燥 9590 tshàu
 燥 727 c. tsau
 燮 4400
 燮 799 siet
 燧 10406
 燧 828 sùì
 燦 11568
 燦 948 tshán
 燦 11890
 燦 1026 tsùn
 營 13305 yín
 營 1107 yàng
 燠 115
 燠 1140 yuk
 14 燠 12262
 燠 212 hiun
 燠 5959
 燠 327 kháu
 燠 6729
 燠 503 lám
 燠 4525
 燠 801 sién
 燠 10798 thâu
 燠 868 thàu
 燠 2060
 燠 989 tsín
 燠 12955
 燠 1078 yàu
 15 燠 5594
 燠 294 nyét
 燠 104 piau
 燠 623
 燠 8728 páu
 燠 666 phàu

燠 10174
 燠 773 shok
 16 燠 6738
 燠 503 lám
 燠 7403
 燠 555 lú
 燠 13024
 燠 1089 yáp
 燠 13154
 燠 1091 yám
 17 燠 6717
 燠 503 làn
 燠 7819
 燠 590 mí
 燠 13360
 燠 1116 yok
 18 燠 6359
 燠 476 kwàn
 燠 8272
 燠 632 nyap
 燠 2221
 燠 997 tsiok
 24 燠 11897
 燠 1027 tshón
 87
 爪 484
 爪 34 tsáu
 4 爬 8545
 爬 646 phá
 爭 703 tsang
 爭 29 tsen
 5 爰 13753
 爰 1135 yén, yén
 爰 taù
 爰 12521
 爰 1047 vúì, vúì
 14 爵 2218
 爵 997 tsiok
 88
 父 3736
 父 147 fù

4 爸 8515
 爸 646 pa
 6 爹 11109
 爹 890 tia
 9 爺 12977
 爺 1079 yá
 89
 爻 12928
 爻 192 ngáu
 5 筴 51
 筴 51
 6 筴 51
 筴 51
 7 爽 10125
 爽 787 sóng
 10 爾 3354
 爾 720 ní
 90
 爿 1275
 爿 115 tshóng
 2 叟 1213
 叟 967 tsióng
 4 牀 2779
 牀 115 tshóng
 牀 1211
 牀 968 tsióng
 5 𦉳 6040
 𦉳 423 kho
 6 𦉳 11065
 𦉳 886 thiàu
 𦉳 11586 tsong
 𦉳 949
 9 𦉳 11129
 𦉳 891 thiáp
 10 𦉳 1261
 𦉳 969 tshong
 13 𦉳 1289 sióng
 𦉳 969 tshióng
 𦉳 13097
 𦉳 1086 yám

91
 片 9213
 片 690 phién
 4 版 8589
 版 651 pán
 5 𦉳 8640
 𦉳 654 phàn
 𦉳 11695
 𦉳 960 tshak
 8 牌 8574
 牌 649 pháì
 𦉳 1585
 𦉳 978 tsien
 𦉳 13060
 𦉳 1088 yám
 9 𦉳 204
 𦉳 8 tshap
 𦉳 2614
 𦉳 90 chhù
 𦉳 11122
 𦉳 891 thiáp
 10 𦉳 8663
 𦉳 657 póng
 11 𦉳 2776
 𦉳 115 tshung
 𦉳 13439
 𦉳 1114 yú
 13 𦉳 341
 𦉳 47 yám
 15 𦉳 12064
 𦉳 923 thúk
 92
 牙 12797
 牙 1066 ngá
 2 𦉳 12800
 𦉳 1067 ngá
 7 𦉳 737 thóng
 𦉳 30 tshang
 93
 牛 8346
 牛 638 nyú
 2 𦉳 8044
 𦉳 587 mèu

牝 9274 phí
 697 phìn
 3 牝 5600
 288 nyún
 牝 6177
 332 khèu
 牝 6806
 507 láu
 牝 8089
 588 méu
 4 牝 7680
 581 máu
 牝 8073
 607 múk
 牝 8801
 670 pùi
 牝 12777
 1065 vút
 5 牝 4005 kheù
 175 kéu
 牝 6192
 433 kú
 牝 9866
 742 sen
 牝 10907
 877 tí
 牝 1678
 979 tsièn
 6 牝 6184
 332 khéu
 牝 3144
 451 khiên
 牝 chhàu
 特 10852
 872 thít
 牝 3179
 1013 tshiên
 特 12325 tshù
 1032 tshi
 7 特 6021 kin
 323 ken
 特 1702
 388 khiên

犛 6247 kwuk
 454 khwuk
 犛 6889 lái
 515 lí
 犛 7664
 578 mâng
 犛 8795
 670 pùi
 犛 9627
 730 sa
 犛 4128 si
 789 chhí
 犛 12709
 1063 ngú
 8 犛 5359 yi
 272 khí
 犛 5899
 319 kong
 犛 1775
 391 khiên
 犛 8845
 655 phun
 犛 6941 lái
 515 lí
 犛 2863
 783 shún
 犛 10853
 872 thít
 9 犛 3584
 157 fung
 犛 1597 ken
 382 khiên
 犛 9218
 690 phien
 10 犛 4151 hì
 182 khi
 犛 5958 khàu
 327 kháu
 犛 1543
 361 kài
 犛 7330
 554 lók
 犛 2094
 991 tshín

11 犛 366
 14 sán
 犛 6938 lí
 516 máu
 犛 7593
 571 má
 12 犛 12306
 935 thúng
 犛 chit
 15 犛 5587
 292 yáu
 犛 12065
 923 thúk
 16 犛 2513
 52 chhiú
 犛 4094
 177 bí
 94
 犛 3192
 452 khiên
 1 犛 3696
 phát
 2 犛 3428
 128 fám
 3 犛 264
 11 sái
 犛 3785 ngan
 166 kon
 犛 1063 nyet
 396 ket
 4 狀 2756
 114 tshòng
 犛 4023
 175 khèu
 犛 5924
 321 khòng
 犛 6409
 479 khwóng
 犛 8352
 639 nyú
 犛 10930
 901 thít

犛 13100 ngán
 1091 nyèn
 犛 13845
 1143 yún
 5 犛 3491
 139 fùi
 犛 4216
 185 ap
 犛 4956
 223 fà
 犛 6141
 329 kéu
 犛 8822
 672 phi
 犛 2974
 1009 tsy
 犛 13446
 1116 yù
 犛 13779
 1131 yét
 6 犛 3904 khén
 167 hen
 犛 3846
 168 hong
 犛 5750
 303 yâng
 犛 yí
 犛 1303
 369 káu
 犛 914 kiet
 392 kit
 犛 6789
 508 láu
 犛 10013
 756 shiú
 犛 4872
 814 sún
 犛 13101
 1091 nyèn
 7 犛 4055 hí
 180 hí
 犛 4219 hiáp
 186 khiáp

狷 3131
 451 kién
 狼 6764
 505 lóng
 狸 6878
 518 lí
 狷 7665
 578 máng
 狷 8796
 670 pui
 狷 9058 phi
 681 phi
 狷 10373
 833 son
 狷 2236
 998 tshok
 狷 13263
 1101 nyân
 狷 378
 14 tshân
 狷 433
 26 chhong
 狷 708
 29 tsen
 狷 4352
 192 hau
 狷 5366
 272 yí
 狷 5430 yí
 273 nyí
 狷 3001
 455 khiut
 狷 6630
 490 kwó
 狷 7797
 610 máng
 狷 9100 phiau
 682 piau
 狷 11515
 942 tshai
 狷 2235 sit
 998 tshok
 狷 11868 tshut
 1015 sut

狷 11978
 1023 tsung
 猪 2569
 87 chu
 狷 2745 chhôn
 121 chhòu
 猴 4011
 174 hêu
 狷 4358
 195 hiet
 狷 4933
 222 fû
 狷 1562 chap, khat
 379
 狷 7676 miâu
 581 miâu
 狷 8160 yû
 616 nâu
 狷 4605 sin
 809 sen
 狷 12554
 1052 voi
 狷 12579
 1053 vùi
 狷 12687
 1057 vo
 狷 13405
 1112 yâ
 狷 13402
 1112 yâ
 狷 13756
 1135 yên
 狷 1953
 63 chhi
 狷 5023
 242 vát
 狷 7260
 548 liú
 狷 7581
 572 má
 狷 10544
 619 ngói
 狷 9911
 758 sù
 狷 9911
 758 sù

狷 10434
 829 sun
 狷 12917
 1076 yâu
 狷 13741
 1135 yên
 狷 13633
 1139 nyúk
 狷 358
 14 tshâm
 狷 2168
 406 kin
 狷 6822
 511 líu
 狷 7990
 583 mú
 狷 90
 624 ngâu
 狷 2767
 934 thung
 狷 4517 khám
 200
 狷 5553
 285 yên
 狷 3206 khiet
 446 kiet
 狷 3028 kit
 447 lut
 狷 7049 liàu
 528 liáu
 狷 7175
 541 lín
 狷 8974
 676 pí
 狷 4423
 187 hâi
 狷 4457
 200 hiám
 狷 3158
 451 kién
 狷 6472
 485 khwái
 狷 8175
 617 nâu, nung

狷 12095
 918 thù, yít
 狷 12073
 921 thúk
 狷 12887
 1070 yong
 狷 4857
 212 hiun
 狷 5304 fét
 258 vet
 狷 8192
 616 nên
 狷 8384
 618 ngéu
 狷 9239
 695 pin
 狷 4526
 801 sién
 狷 6587 kwáng
 463 khwóng
 狷 6836
 511 líu
 狷 7104
 532 liáp
 狷 10022
 756 chhiú
 狷 4530
 201 hién
 狷 7136
 534 lién
 狷 7404
 555 lú
 狷 10530
 844 tshat
 狷 7814
 590 ní
 狷 5052
 244 fan
 狷 4519
 200 hiám
 狷 3244
 411 khiok

95

亥 4791
 231 hiên
 亥 4790
 231 hiên
 4 玅 7859
 592 miáu
 5 兹 12346
 tsu
 6 率 10105
 786 sut
 旅 7448
 555 lí
 96
 玉 13630
 1138 nyúk
 玉 12493
 1043 nyúk
 2 玳 11256
 904 ten
 3 玳 2729
 121 chhòn
 玳 5819
 310 kon
 玳 1068 hí
 347 kí
 玳 2276
 413 kiú
 玳 10974
 901 tit
 4 玳 3615
 142 fu
 玳 1521
 361 kái
 玳 3222
 447 kiet
 玳 7721 múi
 584 môi
 玳 7722 mên
 584 vùn
 玳 12455
 1039 ngán

5 珍 599
 15 chin
 玳 2228
 411 kok
 珈 1146
 350 ka
 珂 6082
 424 kho
 玲 7205 laŋg
 544 lín
 珉 7913
 597 mìn
 秘 8929
 685 pit
 玻 9333
 704 po
 珀 9418 phet
 710 phok
 珊 9697
 733 san
 玳 10551
 845 thòi
 玳 hiên
 玳 11166
 895 tiàm
 玳 12392
 1033 tshŭ
 6 珠 2549
 '85 chu
 珣 4284
 190 hiòng
 玳 3910
 170 hâng
 珣 4752
 229 hí
 珣 5982
 318 nyùn
 玳 1304
 373 kàu
 珣 6578
 463 kiúng
 珣 6436
 481 kwai

珣 7321
 553 lók
 班 8595
 650 pan
 珣 8833
 670 phùi
 珣 3341
 720 nyí
 珣 siuk
 珣 4873
 812 sùn
 珣 4737
 825 sut
 珣 12936
 1076 yâu
 珣 13074
 1087 yám
 7 珣 755
 79 chhin
 珣 3821
 166 hám
 珣 4539
 201 hièn
 珣 2321
 417 khiu
 珣 3132 hiên
 449 kien
 珣 6765
 504 lóng
 珣 6879 lí
 519 lí
 珣 7244
 548 liú
 珣 8797
 670 pùi
 珣 4676
 812 siú
 珣 10953
 880 thì
 珣 11289
 908 thín
 珣 12745
 1061 vú

珣 12985
 1079 yâ
 8 玳 299
 12 tsán
 玳 646
 19 chhim
 珣 709
 30 tsen
 珣 2404
 82 tok
 玳 3367
 123 fap
 珣 4922
 224 fú
 珣 1029
 343 khí
 珣 996
 344 khí
 珣 2109
 402 khím
 珣 2993
 438 ki
 珣 6349
 475 kwán
 珣 6521
 494 khwun
 珣 7160
 540 lím
 珣 8551
 646 phá
 珣 8870 fuáng
 660 púng
 珣 8830
 672 phùi
 珣 9061
 679 phí
 珣 11050
 885 tiaú
 珣 11226 tién
 900 thién
 珣 12026 tshung
 1025 tsung
 珣 13073
 1087 yám

琬 13724 vorí
 1137 van
 9 琢 2723
 118 chbòn
 瑕 4197
 183 há
 瑚 4934
 222 fú
 璋 5232
 269 fân
 瑛 5702
 305 nyón
 瑄 7749
 586 màù
 璫 8166
 617 náú
 珞 9263 pin
 696 pien
 瑟 9599
 728 sit
 瑞 5726 shùì
 782 sùi
 瑄 4810
 821 sien
 璜 10570
 845 thòi
 璋 12534
 1051 vúi
 瑛 13310
 1105 yin
 瑜 13577
 1123 yí
 璃 13620
 1125 yí
 瑗 13757
 1138 yèn
 10 瑰 6433 khwúi
 482 kwùi
 瑯 6780
 504 lóng
 瑠 7261
 548 liú
 瑪 7582
 572má

瑣 10202
 815 só
 瑱 11230
 900 thièn
 瑳 11594
 950 tshong
 瑴 2072
 990 tsín
 瑵 11773 tshó
 1004 tshó
 瑶 12918
 1075 yâu
 瑷 5742
 1146 yín
 瑸 5758
 1147 yûng
 11 璋 400
 23 chong
 瑿 10095 yí
 92 thú.
 璧 4174 hi
 180 yí
 璩 1048
 343 khí
 瑾 2049
 400 kiún
 璫 2344
 417 khiú
 璃 6899
 515 lí
 璣 7114
 535 lién
 璫 7758 mán
 577 mán
 璜 91
 624 ngáu
 璩 10096
 774 shu
 璫 4782
 821 siên
 璜 11627
 953 tsáu
 璩 11922
 1017 tshúí

璩 12031 tsùng
 1025 tshiúng
 璫 12019
 1025 tshung
 璜 2169 kín
 1108 yáng
 12 璩 2716
 118 tshón
 璫 3387
 124 fan
 璜 5126 vâng
 252 vông
 璩 788
 334 kí
 璫 2142 yáng
 464 kín
 璩 7176
 541 lín
 璫 9443 phuk
 711 phok
 璩 10754
 859 thóng
 璫 2076
 989 tsin
 13 璩 5043
 245 fân
 璫 2147
 406 kín
 璩 3093 khí
 444 kí
 璫 7367
 557 lù
 璩 8958
 691 piak
 璫 9600
 728 sit
 璩 10407
 828 sùi
 璫 10724
 858 tong
 璩 11569
 948 tshàn
 璫 11617 tshàu
 954 tsáu

14 璩 5710
 305 nyón
 璩 4143 sái
 790 sé
 璩 4813
 821 siên
 璩 12665
 1043 mùn
 璩 13526
 1122 yí
 15 璩 2376
 421 khiún
 璩 6944
 515 lí
 璩 6998
 538 lít
 璩 12066
 923 thúk
 16 璩 7405
 555 lú
 璩 7491
 568 lûng
 17 璩 6718
 503 làn
 璩 4269
 791 siong
 璩 13323
 1105 yin
 18 璩 6360 kwón
 476 kwàn
 19 璩 11529
 946 tsàn
 20 璩 12489
 246 fân
 97
 瓜 6281
 466 kwa
 5 虬 8739 phók
 667 phâu
 虬 11111
 891 tiet
 6 瓠 4990 fú
 222 phú

瓢 1385
 372 kàu
 11 瓢 9126
 683 phiau
 14 瓣 8611 phàn
 652 phièn
 16 瓢 7406
 555 lá
 17 瓢 5571
 290 nông
98
 瓦 12420
 1036 ngá
 瓶 3443
 135 fóng
 販 8590
 651 pán
 瓮 12666
 1046 vùng
 5 甌 7206
 544 lân
 6 瓶 9321 phên
 702 phiāng
 甌 12275
 935 thung
 瓮 12384
 1033 tshû
 甌 1968 hi
 63 c. tî
 甌 3822
 162 hám
 甌 12290
 935 thung
 甌 9455 phiáu
 673 phù
 甌 9321
 phiāng
 瓮 10720
 859 tóng
 甌 11172 thiàm
 896 tiàm
 甌 12202
 927 tun

9 甄 618 yen
 15 chin
 甄 11815
 962 tsiú
 10 甄 8279 hi
 633 nyi
 11 甌 8496
 625 eu
 甄 7344
 513 léu
 瓮 7784
 609 mén
 甌 10924
 902 tit
 甄 2706
 117 chon
 12 瓮 8889
 662 phàng
 瓮 9166
 686 phiet
 甌 11721
 951 tsén
 甌 12758
 1062 vú
 13 甌 9022 phit
 694 phiak
 甌 10627
 853 tam
 甌 12677
 1046 vùng
 14 甌 1766 kám
 316 hám
 甌 13315
 1105 ang
 16 甌 7492
 568 lûng
 甌 4531
 201 hién
 18 甌 330
 14 tshám
99
 甘 5832
 310 kam

4 甚 9839
 738 shím
 6 甜 11218
 899 thiám
 8 嘗 439
 27 shóng
100
 生 9865 sen
 742 sang
 5 牲 9867
 737 sin
 6 產 360
 14 sán
 7 甌 5721 yui
 301 sui
 甥 9873
 742 sen
 甌 10323
 816 sù
101
 用 13449
 1149 yùng
 2 甌 3624
 146 phú
 甌 13450
 1148 yung
 7 甌 8325 nìn
 637 nèn
102
 田 11236
 898 thién
 1 甌 3751
 153 fút
 甲 1167
 355 kap
 申 9816
 736 shin
 由 13407
 1111 yú
 2 男 8139
 614 nám

甸 11180
 896 thién
 町 11275
 908 thín
 3 甌 3194
 453 khién
 甌 7649 mén
 578 máng
 界 8981
 675 pí
 甌 1803
 1029 tsü
 4 甌 510
 38 tshám
 販 3416
 127 fàn
 甌 3704
 150 fuk
 甌 2155
 322 kang
 界 1522
 361 kái
 甌 3193
 453 khién
 甌 8051
 588 méu
 甌 11237
 898 thién
 甌 12548
 1054 vùi
 甌 13822
 1143 yún
 5 甌 598
 17 chin
 畜 2669 hiuk
 98 khiuk
 甌 6142
 328 keu
 甌 7254
 547 liú
 甌 8050
 588 méu
 甌 8606
 652 pán

畚 8849
 655 pùn
 畷 902 tsit
 987 tshet
 6 時 1902 chí
 58 shì
 畦 1082 hī
 179 kwui
 異 5505
 281 yī
 畧 7564
 547 liók
 略 7079
 547 liók
 畢 8994
 692 pit
 7 番 3383
 123 fan
 畫 5013 fà
 241 vák
 畱 7273
 547 liú
 畷 3282
 1020 tsùn
 畚 13613 yī
 1121 c. tshúá
 8 畷 2424 chot
 84 tot
 畸 800
 336 khí
 畧 1221
 363 kiong
 當 10721 tòng
 857 tong
 腕 13725
 1137 ván
 臧 13666
 1141 vet
 9 陽 457
 28 chhóng
 曠 5703
 305 nyon
 睦 9875
 773 shín

腫 12163 thón
 938 thung
 10 畿 1066
 334 ki
 晶 6831
 511 lái
 11 嘆 3838
 164 hòn
 膠 7280
 549 liú
 12 隣 7177
 541 lân
 瞳 12162
 938 thón
 14 疇 2492
 51 chhiú
 疆 1230
 363 kiong
 17 壘 11138
 892 thiáp
103
 疋 9086
 695 phit
 7 疎 10034 sū
 775 so
 疏 10321 sū
 775 so
 8 寔 1926 chí
 62
 疑 5423
 275 nyí
104
 疒 8225
 636 tshóng
 2 疝 1379 káu
 371
 疝 2265 keu
 412 khiú
 疔 8115
 613 nái
 疔 11257 tang
 904 ten

痲 13430
 1116 yù
 3 疥 4232
 184 hà
 疥 2277
 416 kiú
 疥 6050
 427 nyet
 疔 6556
 460 kung
 疔 9665
 734 sán
 4 疔 670 chin
 21 chhín
 痲 3417
 127 fàn
 疥 1523
 361 kái
 疤 8516
 644 pa
 疫 5521 yít
 1095 mūt
 疔 13414
 1110 yú
 5 疥 149
 4 tshá
 疹 600
 17 chin
 痕 1865
 57 chí.
 症 691
 76 chìn
 瘰 3380
 123 fát
 癩 3492
 139 pui
 瘰 4482
 197 hién
 疔 5835
 311 kam
 痲 1147
 351 ka
 痲 1565
 379 khiap

疥 6193
 435 kù
 痲 2949
 438 khi, ki
 痲 8439 o
 644 kho
 痲 8740
 668 phàu
 瘰 8823
 671 phi
 疲 9036 phi
 680 phi
 病 9300
 700 phiàng
 疔 4412
 798 siet
 疽 10637
 852 thán, tàn
 疼 10894 thung
 865 tung
 痲 10908 khí
 878 tí
 疥 11167 tiam
 895
 痲 11350
 912 thó
 疾 918
 983 tshít
 疽 2975
 1009 tsü
 疵 12393
 1033 tsü
 6 痔 1903
 60 chhi
 痕 3905
 167 hién, hen
 痲 5170
 262 fúi
 瘰 5404
 277 yí
 痲 1512 koi
 359 kai
 洼 12839
 1069 ngái

疥 6790
 508 láu
 痲 8125
 612 nái
 疥 9614 sit
 729 suk
 疹 10715 thán
 854 thó
 痲 12276
 933 thung
 疥 3180
 1012 tshien
 痲 12604 yú
 1052 vùi
 痒 12849 siông
 1073 yông
 7 疔 1919
 61 chí
 疥 4337 hiau
 192
 痲 5995
 322 kén
 痲 6890
 521 lí
 痲 7706
 587 múi
 疥 9074
 681 phí, phéu
 痲 9488
 715 phú
 疥 9628
 730 sa
 痒 9835 sin
 735 sém
 疥 4298
 794 sian
 痲 10374
 833 son
 痘 11414
 875 thèu
 疥 12117
 924 thut
 痲 12291
 936 thàng

8 痲 412
 24 chông
 痲 1932
 62 chí
 疥 2595 chuk
 97 tok
 痲 3468 fui
 140
 疥 946 kwài
 340 kì
 疥 1270
 366 khiong
 疥 2112
 402 khim
 痲 6206
 435 kù
 疥 6350 kwón
 475 kwán
 疥 6687 lói
 500 lài
 痲 7161
 540 lím
 痲 7592
 571 má
 痲 8443
 644 o
 痲 8863
 659 pen
 痲 8985
 675 pi
 疥 8985
 pí
 疥 10654
 855 thám
 疥 11929
 1018 tshúi
 痲 12560
 1047 vui
 疥 12818
 1067 á
 痲 13600
 1125 yí
 疥 13520
 1128 yí

9 痲 2885
 107 chông
 瘋 3557
 156 fung
 痲 4012
 174 phéu
 痲 5084
 248 fón
 痲 980 khè
 341 kì
 痲 1162
 352 ka, ká
 痲 6370
 473 kwan
 痲 6657
 498 lát
 疥 8096
 611 ná, na
 痲 9219
 690 phien
 疥 12130
 918 thú
 痲 2254
 1000 tsiú
 痲 12880
 1071 yông
 疥 13212
 1100 yim
 痲 13578
 1126 yí
 10 痲 717
 74 chin
 疥 2640
 95 chhú
 疥 2773
 115 tshong
 疥 4472 liám
 197 kiam
 疥 5219
 263 fuí
 疥 5374
 282 yí
 痲 5930
 326 káu

痲 3197
 446 khiet
 痲 7262
 548 liá
 疥 6370
 kwan
 痲 12960
 638 nyok
 痲 8593 phán
 653 pan
 痲 8596
 650 pan
 疥 9569 sông
 725 song
 疥 9578 sàu
 727 tsáu
 痲 10021
 757 sèu
 痲 4037
 804 sit
 疥 10427 sui
 826 soi
 疥 10486
 841 tap
 痲 11186
 894 tien
 疥 895
 986 tsit
 疥 252 tsho
 1003 tsha
 痲 12492
 1038 ngán
 痲 12648
 1040 vun
 11 痲 160
 3 tsa
 疥 249 tsí
 10 tsái
 疥 418
 24 chông
 疥 401
 24 chông
 疥 2488 liáu
 50 chhúi

癩 3251
 375 khiò
 癭 7345
 514 lèu
 癩 7361
 514 lèu
 癩 7287 ló, ló
 552 c. lùì
 癩 7991
 603 mók
 癩 10248
 729 sèu
 癩 10556 chhè
 846 c. tài
 癩 11990
 1024 tsíung
 12 癩 3488
 138 fùì
 癩 4492 hân
 198 kán
 癩 5127 vâng
 252 vông
 癩 6797 làu
 509 làu
 癩 7050
 530 liàu, liàu
 癩 7505
 567 lóng
 癩 8629
 654 phan
 癩 9150
 685 phiét
 癩 4406
 797 sià
 癩 10607 tán
 850 tan
 癩 1320
 970 tsiau
 癩 13230
 1103 yim
 癩 3541
 131 fûn
 13 癩 6473
 485 khwài

癩 6827
 511 lúi
 癩 6965
 523 li
 癩 9023
 694 phit
 癩 10073 shú
 776 chhú
 癩 10707
 856 thán
 14 癩 1966
 62 chhi
 癩 9012 phiet
 685 piet
 癩 818 tsì
 965 tshì
 15 癩 721
 75 chin
 癩 1479
 975 tsiet
 癩 12859 yóng
 1073 yong
 16 癩 5331
 257 khok
 癩 6701
 500 láì
 癩 6929 lét
 537
 癩 7407
 555 lú
 癩 10319
 816 sù
 癩 12192
 926 thui
 17 癩 4469
 801 sién
 癩 13324
 1108 yin
 癩 13278
 1103 yin
 18 癩 3084
 444 khi
 癩 13482
 1145 yung

19 癩 10696
 854 than
 25 癩 7562
 561 lân
 癩 11197
 894 tien
105
 天 9403 phat
 708 pat
 4 癩 6453
 483 kwùì
 7 癩 10858
 862 ten
 癩 3376
 121 fat
106
 白 8556
 706 phákh
 1 癩 8560
 707 pak
 亂 ka
 2 癩 7674
 582 mǎu
 皂 11605
 954 tshàn
 阜 11604
 954 tshàn
 3 癩 10978
 900 tit
 4 癩 5106
 250 fông
 皆 1437
 358 kai
 販 6429
 481 kwui
 5 癩 5943
 325 kat
 伯 1383 phet
 369 kau
 6 癩 1305 káu
 369 kiáu

7 癩 3892
 172 háu, kau
 皖 5062
 247 fán
 8 癩 4045
 802 sit
 10 癩 3886
 172 hau
 晶 4356
 193 hiáu
 皚 28
 619 ngòi
 皚 5931 hau
 326 káu
 12 癩 9370
 704 phò
 13 癩 1369
 369 kiáu
 15 癩 6999 lít
 538 lók
 皚 9142
 684 phiáu
 18 癩 2222
 997 tsiok
107
 皮 9032
 679 phi
 4 癩 9035
 681 phi
 5 癩 469
 32 chau
 皚 8741
 668 phàu
 皚 255
 960 tshak
 皚 11862
 1008 tshu
 皚 12327 tsì
 1032 phi
 6 癩 915
 392 kit
 食 10478
 841 tap

𪗇 3800
 𪗇 165 hòn
 𪗈 11970
 𪗈 1001 tsun
 𪗉 7376
 𪗉 563 luk
 𪗊 2240
 𪗊 998 siak
 𪗋 135
 𪗋 3 tsa.
 𪗌 3275
 𪗌 419 kiun
 𪗍 6242
 𪗍 434 kú
 10 𪗎 11651 tshàu
 𪗎 956 tshò
 𪗏 2457
 𪗏 962 tsiù
 11 𪗐 161
 𪗐 3 tsa.
 13 𪗑 284
 𪗑 45 chéu
 14 𪗒 13036
 𪗒 1089 yám
 15 𪗓 8729 pok
 𪗓 708 phók
 16 𪗔 6666
 𪗔 498 láp

108
 皿 7938
 皿 601 men
 盂 13543
 盂 1120 yí
 盂 13550
 盂 1120 yí
 盂 2878
 盂 110 chung
 盂 3997
 盂 218 háp
 盂 8850
 盂 656 phân
 盂 8782
 盂 668 pui

盈 13292
 盈 1106 yín
 5 盞 78
 盞 2 òng
 盞 3764
 盞 161 hóí
 盞 3959
 盞 218 háp
 盞 5298
 盞 256 vô
 盞 9392
 盞 709 pat
 盞 12463 vón
 盞 1039 ván
 盞 12641
 盞 1041 vun
 盞 5485
 盞 1092 yit
 6 盞 3954
 盞 218 háp
 盞 5786
 盞 307 kòi
 盞 6482
 盞 487 khwui
 盞
 khia
 7 盞 9889
 盞 772 shìn
 盞 3639
 盞 146 phú
 盞 5785
 盞 307 kòi
 盞 10803
 盞 868 thàu.
 8 盞 300
 盞 12 tsán.
 盞 7377
 盞 563 luk
 盞 7791
 盞 579 mên
 9 盞 1640 kàm
 盞 387 kàm
 盞 2055
 盞 989 tshin.

10 盤 8620
 盤 653 phân
 盪 9501
 盪 716 phú
 11 盪 6211
 盪 433 kú
 盪 6376 kwòn
 盪 476 kwàn
 盪 69
 盪 621 am
 盪 7396
 盪 554 lú
 盪 7971
 盪 602 mô.
 12 盪 2478
 盪 49 chiu
 盪 10738
 盪 859 thòng
 13 盪 6212
 盪 433 kú
 14 盪 1349
 盪 370 káu
 15 盪 7008
 盪 523 lùí

109
 目 8080
 目 607 muk
 3 直 1846
 直 70 chhít
 𪗚 𪗚
 𪗚 hì
 𪗛 4730
 𪗛 228 hi
 𪗜 7651
 𪗜 609 mâng
 𪗝 𪗝
 𪗝 kòn
 4 𪗞 3444
 𪗞 135 fóng
 𪗟 4085
 𪗟 181 hi
 𪗠 4569
 𪗠 205 hiun

𪗡 4925
 𪗡 234 fut
 看 5852 khòn.
 看 316 khon
 𪗢 7681 mau
 𪗢 582 màù
 𪗣 7714
 𪗣 585 mì
 𪗤 7750
 𪗤 587 mòí
 𪗥 7862
 𪗥 592 miàu.
 𪗦 7896
 𪗦 595 mièn.
 𪗧 8616
 𪗧 653 pan
 𪗨 8644
 𪗨 654 phàn
 𪗩 9887 sén
 𪗩 743 sém
 𪗪 9979
 𪗪 763 shà
 𪗫 4249 siong
 𪗫 790 siòng.
 𪗬 10613
 𪗬 849 tam
 𪗭 11143
 𪗭 891 muk
 𪗮 12223
 𪗮 927 thún.
 𪗯 12218 tun
 𪗯 927 chun
 5 𪗰 156 shap
 𪗰 8 (nyap)
 𪗱 589
 𪗱 15 chin
 𪗲 601
 𪗲 17 chin
 𪗳 383 chhám
 𪗳 47 cham.
 𪗴 2604
 𪗴 91 tú
 𪗵 4842
 𪗵 230 hiét.

眩 4795 232 hiên	略 7568 547 lok	暗 5227 268 fun	瞼 6658 498 lát
睨 5147 254 khwóng	眭 kwùi	睨 5431 280 nyí	瞽 8039 588 m èu
眙 5408 chhí 275 yí	眦 8010 584 mák	瞿 2384 khiún 421 siên	瞿 10240 729 séu
眚 shím	眦 8046 mèu 588	瞿 3151 451 khiên	瞿 10916 880 thi
眚 3051 442 ki	眦 7807 mí 590 mí	瞿 6688 500 lói	瞿 12047 916 tù
眚 7735 587 múi	眦 10159 shùn 784 yèn	瞿 6865 506 lín	瞿 2500 963 tshéu
眚 7882 594 mín	眦 11078 889 thiàu	瞿 8086 608 múk	10 瞿 645 chin 19 chhin
眚 8930 678 pí	眼 113129 nyén 1086 ngán	膏 7782 610 mùng	瞿 3553 132 fùn
眚 9868 743 sén	瞽 1930 62 chì	睥 8986 675 phí	瞿 4210 185 hat
眚 9954 763 shì	眚 3566 156 fung	睥 9720 752 shám	瞿 5884 316 khòn
眚 10252 835 sū	眚 3801 kwón 165 hon	睥 10137 782 shòì	瞿 2385 421 khiún
眚 11112 891 tiet	眚 4056 177 hi	睥 10385 826 tshui	瞿 6113 430 kháp
眚 12328 1028 tsū	眚 4540 200 hiên	睥 11912 828 tshùì	瞿 7956 600 mèn
眚 13717 1132 yen	眚 12459 kwón 247 fòn	瞽 12057 921 tuk	瞿 10230 729 séu
眚 12948 1077 miáu	眚 6546 khwún 496 khwún	睥 11511 944 tshái	瞿 10886 865 thên
6 眚 636 chhín 17	眚 3133 449 kien	瞽 1486 975 tshiáp	瞿 11439 873 teu
眚 1939 63 chhi	眚 10954 880 thí	瞽 2130 993 tsin	瞿 2490 963 tshéu
眚 2901 108 chùng	眚 1449 975 tsiap	9 瞽 13177 1094 yít	11 瞽 402 25 chòng
眚 1176 357 kiap	瞽 3283 1020 tsùn	瞽 4013 174 hêu	瞽 722 29 tshang
眚 3145 450 kèn	瞽 25 2 ngái	瞽 4198 184 hà	瞽 1971 63 lí
眚 6290 469 kwat	8 瞽 453 29 chhòng	瞽 5728 301 yúi	瞽 768 77 chhin
眚 6405 480 khiong	瞽 710 29 tsen	瞽 6489 487 kwái	瞽 5378 282 yí

磨 7594
 571 mã
 瞞 7623
 575 mân
 膜 7992
 603 mók
 瞞 6172
 625 eu
 瞞 8221
 635 nit
 瞞 9127
 683 phiáu
 瞞 10161
 784 shùn
 瞞 13513
 1119 ñg
 瞞 12 4493
 200 hân
 瞞 5207
 266 khwúí
 瞞 5733
 302 shùn
 瞞 5876
 315 khám
 瞞 6183
 331 eu
 瞞 7051
 529 liáu
 瞞 9167
 686 phet
 瞞 shím
 瞞 9444
 711 phok
 瞞 9524
 722 sa
 瞞 10157
 784 shùn
 瞞 10865
 864 chhîn
 瞞 12308
 935 thung
 瞞 11722
 951 tshên

瞧 1408
 972 tsiau
 13 瞻 277
 44 cham
 瞽 6244
 434 kú
 瞽 3081 kì
 444 khi
 瞽 19
 620 òi
 瞽 11816
 962 tseu
 瞽 2499
 963 tshéu
 14 矚 7769
 609 mung
 15 矚 2248
 492 khiok
 16 矚 7408
 556 lú
 18 矚 1358 tsiàu
 971 tsiok
 19 矚 2675
 99 chhuk
 矚 6914
 518 sá
 20 矚 5878
 315 khám
 21 矚 2583
 96 chuk
 110
 矚 7688
 587 mãu
 矚 2162
 405 khim
 矚 10203
 773 sok
 矚 13679
 1140 lút
 111
 矚 9950
 760 chhi

2 矣 5474
 279 yi
 3 知 1783 ti
 53 chi
 4 矚 9857
 738 yín
 5 矩 3009
 439 kí
 7 矚 11780
 1004 tsho
 矚 12135
 937 tón
 8 矮 13
 2 ái
 矚 3233
 445 khiut
 12 矚 1340
 370 kiáu
 矚 11723
 951 tsen
 14 矚 5305
 257 vok
 112
 石 9964
 766 shák
 2 矚 11258
 905 ten
 3 矚 3786
 166 kon
 矚 1204 khiong
 363 kong
 矚 6264
 456 khwút
 矚 7650
 579 mông
 矚 12786 ngut
 1064
 矚 3616
 142 fu
 矚 3984
 259 vák
 矚 5869
 315 khám

矚 5925
 321 khòng
 矚 1524
 361 kài
 矚 7007
 523 lì
 矚 7928
 597 mfn
 矚 9052 phai
 679 phi
 矚 9620
 730 sa
 矚 1059
 967 tshì
 矚 12803
 1067 ngá
 5 矚 248
 10 tshái
 矚 622
 16 tsem
 矚 1886
 57 chí
 矚 2530
 88 chú
 矚 6956
 539 lip
 矚 7313 ló
 552 kbó
 矚 8394
 641 nù
 矚 8894
 660 phín
 矚 8742
 667 phàu
 矚 9194 pién
 687 pien
 矚 9331 phin
 701 phin
 矚 9410
 705 phò
 矚 11351
 912 thò
 矚 11462
 939 tsap

硃 2976
 1009 tsu
 砒 12394
 1033 tshü
 6 硃 2550
 86 chu
 砒 3847
 168 füng
 砒 4622
 206 hün
 硃 5983
 318 hàn
 砒 1468
 412 khat
 砒 7569
 547 liók
 砒 7322
 554 lók
 砒 7449
 564 lut
 硃 8163
 617 náu
 砒 4445
 799 sien
 硃 12277
 934 thung
 硃 13102
 1085 ngan
 7 砒 575
 40 chha
 砒 585
 42 chhét
 砒 4220
 186 kiap
 硃 6022
 323 kin
 硃 3268
 412 khok
 硃 6766
 504 lóng
 硃 7245
 549 liú
 硃 7657
 579 mông

硃 8432
 627 ngó
 硝 4301
 793 siau
 硃 11781
 1004 tshó
 硃 13145
 1090 ngán
 硃 13341
 1108 ngàng
 9 硃 731
 30 tshèn
 硃 2809
 101 chhüi
 硃 1033
 343 khi
 硃 997
 346 khi
 硃 6600
 465 khung
 硃 7378 lúk
 563 liúk
 硃 7470
 566 lún
 硃 37
 620 ngòi
 硃 8883 phên
 661 phín
 硃 8764
 668 pi
 硃 9414
 704 po, phó
 硃 10416
 827 sùi
 硃 10537
 843 tháp
 硃 11051
 885 tiau
 硃 2237 siak
 998 shok
 硃 11251 tàng
 905 tèn
 硃 12169
 924 tòi

碗 12472 vón
 1039 ván
 硃 12746
 1061 vú
 硃 12819
 1066 a
 硃 13261
 1100 nyàm
 9 硃 626 ham
 16 tsem
 硃 2816 thúi
 103 chúi
 硃 5293
 235 vâng
 硃 5704 nyén
 305 nyon
 硃 1457
 378 kiet
 硃 7923 mìn
 597 mèn
 硃 8167
 617 náu
 硃 8912 phàng
 662 phàng
 硃 9176
 687 pién
 硃 9009 pit
 691 phet
 硃 9967 shok
 766 shák
 硃 10737
 859 thóng
 硃 11123 thiáp
 891 shét
 硃 12055
 922 thúk
 硃 11388
 912 thó
 硃 12143
 938 thòn
 硃 12555 vúi
 1047 voi
 硃 13094
 1084 ngám

10 硃 5294 kiung
 235 füng
 硃 5024
 242 vát
 硃 12616
 309 khói
 硃 2243
 411 khok
 硃 6114 kái
 430 káp
 硃 6849 líu
 511 toi
 硃 7123
 534 liám
 硃 7583 ma
 572 má
 硃 8456
 628 ngók
 硃 8312
 634 chhèn
 硃 9065 phi
 679 phai
 硃 8621
 654 phán
 硃 8679 phóng
 658 phóng
 硃 9570
 725 sóng
 硃 9673
 753 shèn
 硃 10517
 843 tháp
 硃 10772
 861 thóng
 硃 11231
 899 thiên
 硃 12177 tui
 924 chhüi
 硃 12407
 1033 thshü
 硃 12572 vúi
 1052 khwúi
 硃 13838
 1143 yún
 硃 11775 tsho
 1003 tshò

11 砵 359
 14 tshâm
 砷 666
 21 tshám
 砹 2784 tshióng
 116 sǒng
 磚 2707 thôn
 117 chon
 磳 4239
 184 là
 礪 5860
 316 khám
 磴 6019
 323 kien
 磬 2208
 409 khin
 磳 6675
 497 láp
 礪 7427
 556 lú
 礪 7446
 564 liúk
 磨 7974 mó
 602 mò
 礪 92
 624 ngáu
 磳 830 tsak
 987 tsit
 礪 11923
 1017 tshui
 礪 13240 yin
 1103 yún
 12 礪 5128
 253 vǒng
 礪 789
 334 ki
 礪 1390 nyáu
 373 khau
 礪 3115 kí
 444 khí
 礪 7178
 541 lín
 礪 8630 phan
 653 phán

礪 8890 phàng
 662 phên
 礪 9713
 753 shèn
 礪 4190
 803 sit
 礪 10866
 864 tèn
 礪 10929 ti
 877 tai
 礪 11473
 940 tsháp
 礪 11724 tsen
 951 tshên
 礪 1321
 970 tsiau
 13 礪 2667 tshí
 94 tshó
 礪 1225
 363 kiong
 礪 3267
 412 khok
 礪 10628
 851 tám
 14 礪 7770
 609 mǔng
 38
 620 ngòi
 礪 8755
 667 pháu
 礪 13527
 1129 yí
 15 礪 3409
 126 fân
 礪 4514
 197 hiên
 礪 6588
 463 kwáng
 礪 6837
 512 lúi
 礪 6970
 523 lí
 礪 7000 shok
 538 lít

礪 7878
 584 met
 礪 11479
 940 tshat
 16 礪 7493
 568 lǔng
 17 礪 10122
 787 song
 礪 9382
 706 phok
 18 礪 6362
 476 kwán
 19 礪 7976 mó
 602 mò
113
 示 9953
 763 shí
 示 9952 shí
 1 礪 6946 lí
 520 lí
 2 礪 5638
 291 yín
 3 礪 1089
 345 khí
 礪 9803 shá
 748 sha
 礪 10286
 838 sǔ
 礪 13348
 1117 yok
 4 礪 1840
 56 chí
 礪 4477
 196 hien
 礪 1086
 345 khí
 礪 1013
 345 khí
 礪 6447
 483 kwúí
 礪 8872
 659 fong

礪 10572 tài
 845 tot
 礪 12905
 1075 yau
 5 礪 261
 11 tshái
 礪 1887
 55 chí, tí
 礪 2531
 88 chú
 礪 2597
 95 chuk
 礪 3673
 147 fú
 礪 3594
 154 fut
 礪 4970 kú
 225 fú
 礪 3073
 443 khi
 礪 8931
 676 pí
 礪 9819
 737 shín
 礪 9966
 767 shák
 礪 10424
 828 sùi
 礪 11826
 1007 tsǔí
 礪 11851 thsǔí
 1007 sǔí
 礪 12400
 1034 thsǔí
 礪 12867
 1070 yong
 礪 13438
 1115 yú
 6 礪 2555
 86 chu
 礪 4235 kiap
 186 khap
 礪 7539
 559 lí

票 9118 phiàu
 684 piau
 祥 4277
 792 siông
 祧 11079
 888 thiau
 祭 934
 965 tsì
 祧 5793 koi
 306 kai
 祧 10145 chin
 784 shin
 祧 2080 tshim
 989 tsim
 祧 177
 4 tsà
 祺 1034
 343 khí
 禁 2033 kim
 400 kim
 裸 6381 kwòn
 476 kwàu
 祧 7231
 544 lín
 祧 7379
 563 luk
 稟 9304
 696 pín
 禱 10805
 866 táu
 禱 yí, kí
 禱 10825 yáu
 869 tháu
 禱 609
 73 chin
 福 3707
 150 fuk
 祿 4041
 175 hēu
 禳 4161 hē
 181 khè
 福 5313
 256 fò

禱 5542
 271 yi
 禱 7725
 585 môi
 禱 10944 tì
 881 thì
 禱 11004 chi
 883 thí
 禱 12881
 1071 yông
 禱 13234 yin
 1099 yeu
 禱 590
 15 chin
 禱 482 shok
 81 chok
 禱 7584
 572 mà
 禱 13485 yin
 1149 yiu
 禱 6900
 516 lí
 禱 sien
 禱 13646
 1127 nyè
 禱 4081
 178 hi
 禱 790
 334 ki
 禱 348
 751 shâm, shên
 禱 10678
 856 thám
 禱 6474
 485 khwài
 禱 6949 lí
 520 lí
 禱 9679
 753 sheh
 禱 8236
 631 ní
 禱 10799
 866 táu

禱 13037
 1089 yám
 禱 6697
 500 lài
 禱 5506 yí
 284 kí
 禱 5572 yông
 290 yông
 禱 13361
 1117 yok
 禱 11530
 946 tsán
114
 禱 5664
 295 nyú
 禱 13618 yí
 1125 yí
 禱 13556 nyí
 1119 nyí
 禱 6895
 517 lí
 禱 2099
 402 khím
 禱 3503
 139 fùi
115
 禱 3943
 254 vó
 禱 4675
 811 siù
 禱 10308
 835 su
 禱 12116
 923 thut
 禱 217 tù
 6 tshâ
 禱 5512
 283 nyè
 禱 5820
 312 kón
 禱 7652
 579 mông

秉 9305
 699 pín
 稈 4450
 799 sien
 杓 11041
 886 tiàu
 籽 12320
 1029 tsü
 种 2910
 110 chung
 秣 3882 kàu
 173 fúi
 杭 2181
 322 kang
 科 6089
 424 kho
 秒 7860
 592 miáu
 秣 8945 pí
 674 phí
 采 10430
 827 sui
 秋 2302
 1000 tshiu
 稂 13807
 1142 yün
 秣 1888
 55 chi
 秩 1883
 69 chit
 稈 782 chhin
 80 chhin
 秣 3674
 143 fu
 秣 3010
 439 khí
 秣 6922 lít
 537 lét
 秣 8005
 604 mat
 秣 8203
 630 ní
 秣 8824
 671 phí

秘 8932
676 pi
9037
稊 679 phi
10056 sú
稊 779 shút
2093
秦 991 tshîn
11827
租 1007 tsü
12361
秣 1031 tsí
12868
秧 1070 yong
1825
6 稈 68 chit
3972 khok
格 220 hok
5099
稊 250 fong
5417
移 274 yi
5478
稊 282 yi
1186
稊 357 kit, khat
2371
稊 421 khiâng
11020 thí
稊 882
11322
稊 910 thò
757 chhîn
7 程 79 chhâng
3647
稊 143 fu
4058
稊 177 hi
10891
稊 304 sui
5828
稊 312 kón
2160
稊 322 kang

3134
稊 450 kien
6767
稊 505 lóng
9761
稊 746 sau
10134
稅 782 shòì
10993
稊 882 thí
12105
稊 920 thû
11247
稊 906 thín
2502 chiu
8 稠 51 chhiû
6547
稊 495 khwún
1871
稊 60 chhi
1850 chhít
植 71 chit
2842
稊 104 chùn
5634 ném
稊 288 nyám
5696
稊 304 sui
853 hi
稊 336 khi
tshok
稊
6092
稊 425 kho
6689
稊 499 lòi
6866
稊 506 lín
7237
稊 542 lím, pín
7433
稊 562 liúk
7471
稊 566 lún

8563
稊 648 phài
11930 tsut
稊 1018 tshui
12820
9 稊 1068 á
734 chhîn
稱 76 chhîn
2886 chùng
種 107. chùng
1444 kai
稽 357 khat
8378
稊 639 nò
9185
稊 687 pien
2300
稽 1000 tshüü
11998
稊 1022 tsung
1898 chhì
10 稊 60 chhi
2645
稊 93 tshü
5104
稊 250 fong
5738
稊 304 yúng
5933 káu
稊 325
5932 káu
稊 325
884 hi
稽 335
1143
稊 354 ká
6229
穀 453 kwuk
7124
稊 533 liâm
10800 thàu
稻 868 thau
904
稊 987 tsit

11 稊 162
3 tsa
1899
稊 60 chhi, tht
2793
稊 116 chung
953 kí
概 339 khái
1159
稊 351 ka
13338
穎 yín
5911
稊 320 khong
7762
稊 577 mún
8082
稊 608 múk
9692 tsham
稊 734 sam
10315
稊 816 sü
935
稊 965 tsì
2262
稊 999 tsiaü
831
稊 986 tsit
12011
稊 1023 tsúng
7741
12 稊 587 mòì
10422 súi, fúì
稊 827
12309
稊 935 thung
khiâu
橋 kiau
285
13 稊 45 sheñ
8412 nung
稊 642 nyung
9607
稊 728 sit

穉¹⁰⁴⁰⁸ 827 sài
 槩¹⁰⁷⁸² 868 thàu
 積 836
 穉⁹⁸⁶ tsu
 穉¹²⁶¹⁰ vè
 穉¹⁰⁵⁶ vò
¹⁴穉 684
 穉 76 chhìn
 穉 5306 vok
 穉 257 fù, fét
 穉 819
 穉 965 tsì
 穉¹²⁶⁶⁰
 穉 1042 vún
 穉¹³⁵²⁸
 穉 1129 yí
¹⁵穉 6589
 穉 463 kwáng
 穉 9107 piau
 穉 682 phiâu
¹⁶穉 7494
 穉 568 lúng
¹⁷穉 5573
 穉 290 yóng
¹⁸穉 2223
 穉 997 tsiok
¹⁵穉 6915
 穉 512 lí
 穉¹¹⁹⁰⁰
 穉 1027 tson
²¹穉 2348
 穉 1000 tshiu

116
 穴 4840
 穴 230 hiét
¹窆 12430 vet
 窆 1037 vat
²窆 2266
 窆 415 kiù
³窆 2359
 窆 420 kiung

空 6595
 空 464 khung
 空 4112
 空 804 síp
⁴窆 2847 tún
 窆 103 thún
 窆 sem
 窆 2739
 窆 119 chhon
 窆 5276
 窆 237 fèn
 窆¹²¹²⁰
 窆 921 thut
 窆 1554
 窆 977 tshiap
 窆 2153
 窆 994 tsiáng
⁵窆 1382
 窆 372 kàu
 窆 6272 chot
 窆 456 khwut
 窆 9195
 窆 689 pién
 窆 243 tsak
 窆 959 tsat
 窆¹²⁴³⁷
 窆 1036 va
 窆¹²⁹⁴⁹
 窆 1077 miáu
 窆¹²⁹⁶²
 窆 1077 miáu
⁶窆 1835
 窆 69 chit
 窆 2777
 窆 115 tshung
 窆 chhiù
¹¹⁰⁶⁶
 窆 886 thiàu
⁷窆 223
 窆 6 tshá
 窆 2775
 窆 115 tshung

窆 1381
 窆 372 kàu
 窆 2351 khiún
 窆 419 khiún
⁸窆 2430
 窆 83 tot
 窆 6093
 窆 424 kho
 窆 6276 fut
 窆 455 khwut
¹⁰³⁵⁹ tshut
⁸²² tshút
¹⁰⁷¹⁸
 窆 856 thám
⁹窆 12688
 窆 1056 vo
¹³²¹³
 窆 1103 yim
¹³⁵⁷⁹
 窆 1123 yí
¹⁰窆 2362
 窆 420 khiúng
 窆 9091 phi
 窆 681 phit
¹¹⁰⁹⁶
 窆 890 thiàu
¹¹¹⁸⁷
 窆 898 thièn
¹²⁹⁶⁵
 窆 1075 yâu
¹²⁹¹⁹
 窆 1075 yâu
¹³⁶⁹⁴ yí
¹¹²⁶
¹¹窆 3038
 窆 441 kí
 窆 6493
 窆 487 kwui
⁶³⁸⁶
 窆 477 khwán
¹⁰⁶⁷¹
 窆 855 thám
¹⁰⁴⁰⁹
 窆 828 súi

窆¹¹⁰⁵⁶
 窆 887 tiàu
 窆 2087
 窆 992 tsim
¹³⁵⁵⁴ khi
¹¹²⁷ hi
¹²窆 728
 窆 29 ten
 窆 785 tshang
 窆 77 chìn
¹¹⁹⁴¹ yùi
¹⁰³ tshùi
³⁰²⁹ kit
²³⁰ kiet
²⁵⁰⁶
 窆 567 lúng
¹³窆 1426
 窆 375 khiàu
¹¹⁸⁹⁴ tshón
¹⁰²⁷ chhón
¹⁴窆 2349
 窆 420 khiúng
⁶⁷³⁰
 窆 502 lám
¹⁵窆 11435
 窆 875 thèu
¹⁶窆 7483 lúng
 窆 569 lúng
¹¹⁶²⁵
 窆 954 tsàu
¹⁷窆 1553
 窆 977 tshiap

117
 立 6954
 立 538 líp
⁴竝 5277
 竝 237 fèn
⁹⁹¹
 竝 344 khí
⁵竝 270 tshám
 竝 13 chám
²⁶⁰⁵
 竝 94 tú

竜 7511 567 liàng	筭 13544 1120 yi	筭 6257 436 khú	筭 2366 421 khiàng
竝 9281 700 pìn	⁴ 策 487 34 tsáu	筭 6957 538 lip, lit	筭 3063 458 khiuk
⁶ 章 390 22 chong	筭 3851 168 kong	筭 7207 544 lín	筭 6291 469 kwat
竝 3761 161 hòì	筭 4976 226 fù	筭 7914 598 mén	筭 6406 479 khiong
竟 2166 kin 406 kún	筭 4926 fut 267 vut	筭 8108 612 náp	筭 6437 486 kwùi
⁷ 竝 10462 831 súng	筭 889 335 ki, ki	筭 8848 655 pùn	筭 6791 508 láu
竝 10283 837 sù	筭 845 394 khíp	筭 9435 705 phó, po	筭 8292 633 nyap
童 12299 934 thung	筭 8517 pá 644 pa	筭 9869 742 sen	筭 8979 693 pit
望 3284 1001 tsùn	筭 8946 675 pí, phì	筭 10254 sù 838 sù	筭 4446 801 sién
竣 10079 777 shù	筭 8978 693 pit	筭 10492 thán 840 tat	筭 4874 813 sún
⁸ 豎 11213 900 thiám	筭 4343 795 siàu	筭 10955 879 thì	筭 10479 841 tap
淨 2178 994 tshìn	筭 10438 813 sún	筭 11089 889 thiáu	筭 10877 863 tén
⁹ 竭 1459 378 khet	筭 12219 928 tún	筭 10939 thák 902 thét	筭 12278 934 thung
端 12138 936 ton	⁵ 筭 1958 63 chhì	筭 11679 959 tsak	筭 11691 tshet 960 tshak
¹² 增 11725 951 tsem	筭 2535 91 chhú	筭 12362 1031 tsí	筭 3181 1013 tshién
¹⁴ 競 2171 407 khìn	筭 3431 126 fán	⁶ 筭 2575 96 chuk	筭 12937 1076 yàu
118	筭 3687 fù 144 c. phú	筭 3372 122 fát	⁷ 筭 2601 90 chhù
竹 2616 95 chuk	筭 3661 154 fut	筭 3860 168 háng	筭 1673 385 kién
² 筭 2574 95 chuk	筭 6143 329 kéu	筭 5671 297 yí	筭 3040 439 kí
筭 6982 537 lét	筭 1148 350 ka	筭 888 335 ki, ki	筭 6374 kwón 474 kwáu
筭 5830 310 kon	筭 6041 423 khó	筭 1306 370 kau, kau	筭 6768 505 lóng
	筭 6216 432 ku	筭 2025 397 kin	筭 3552 646 phá

筍 9764 745 sau	筵 6601 465 khung	篋 9188 pien 687 phiên	篩 9652 si 732 c. tshe
筮 9948 759 chhai	管 6348 kwón 474 kwán	篇 9220 690 phiên	篠 4341 siáu 795 thiáu
筭 10380 833 sòn	策 6690 499 loi	箎 9935 760 shi	箎 10518 842 thap
筴 11415 875 thèu	箴 7162 540 lîm	箝 4253 791 siong	箎 12071 921 tuk
筵 12292 934 thâng	箠 8765 pi 669 phái	箝 4311 794 siâu	箎 11823 963 tsheu
筵 11700 kiap 960 tshet	算 8983 678 pi	篁 4606 sin 809 sen	篁 13839 yân 1143 yèn
筵 13027 1084 nyêu	滔 9351 706 phók	篁 4879 813 sǎu	11 篁 4967 226 fà
筵 13083 1085 yén	箠 9651 sap 732 tshiap	箎 11657 957 tset	箎 6181 332 khèu
筠 13824 kiun 1143 yân	算 10378 833 sòn	箎 1477 974 tsiet	箎 4950 233 fúk
8 筍 142 chap 7 tsap	箠 1584 978 tsien	箎 1617 978 tsien	箎 2050 397 kiun
筍 711 29 tsen	箠 2132 983 tsin	篋 2088 992 tshim	篋 6455 483 khwui
筍 496 34 tsàu	9 箠 614 16 chim	箎 2180 993 sén	篋 7346 514 léu
筍 2471 suà 49 chiú	箠 2563 90 chhà	10 箠 174 tsha 4 tshó	箎 6901 517 lí
箠 2810 shúi 101 chhúi	箠 2576 96 chuk	箠 1955 65 chhi	箎 6984 537 lét
箠 3728 153 fúk	箠 2724 118 chhòn	箠 2641 92 chhú	箎 7438 562 lúk
箠 3857 168 hòng	箠 3429 128 fàm	箠 11903 120 tshon	箎 7875 593 mét
箠 855 336 ki	箠 4015 174 héu	箠 3481 138 fúi	箎 8576 649 pháì
箠 1706 389 khiám	箠 4935 222 fú	箠 4945 227 khok	箎 8901 661 phâng
箠 3308 khiün 420 khwuü	箠 5116 251 fông	箠 5934 324 kau	箎 9000 692 pit
箠 6075 kái 423 kó	箠 5647 nyok 296 yók	箠 6156 329 keu	箎 9293 phin 699 piáng
箠 6233 khu 431 kheu	箠 1569 380 kiap	箠 6979 539 lít	箎 9661 sü 732 sai
箠 6223 431 ku	箠 6303 kwá 466 c. ô	箠 8953 pí, phi 675 c. piü	箎 10335 825 suk

簞¹⁰⁴²¹ 828 sùi, fui
 筵²⁵⁹² 902 thít
 筵¹¹⁴²⁶ 873 teu
 簞¹¹⁵⁵³ 947 sem
 簞¹¹⁶⁶³ 958 tsit
 筵²⁴⁸³ tshèu
 筵⁹⁶³ tshàu
 籐¹²⁷⁸ 969 tsióng
 籐¹¹⁸⁵⁷ sít
 籐¹⁰⁰⁶ tshok
 籐¹¹⁸⁴⁶
 籐¹⁰¹⁵ tshúk
¹²籐³⁴⁸⁹ 138 fúí
 籐³⁶⁴⁰ phú
 籐¹⁴⁶
 籐⁵¹²⁹ vóng
 籐²⁵² v'áng
 籐¹⁶⁰⁴
 籐³⁸⁴ kán
 籐⁶⁵¹⁰
 籐⁴⁸⁸ khwúí
 籐⁷⁰⁵² Diáu
 籐⁵²⁸ liau
 籐⁷⁸¹⁶
 籐⁵⁹⁶ mét
 籐⁹³⁷⁹
 籐⁷⁰⁶ pok
 籐⁹⁶⁶²
 籐⁷³² si, sū
 籐¹⁰⁸⁶⁷
 籐⁸⁶³ ten
 籐¹¹²⁰⁰ thiám
 籐⁸⁹⁷ tiám
 籐⁹⁷⁶³
 籐⁷⁴⁵ sau
 籐⁴³²¹
 籐⁷⁹⁴ siau

籐⁴⁹⁰¹
 籐⁸¹³ sún
 籐¹⁰⁶⁰⁸
 籐⁸⁵⁰ tan
 籐¹⁰⁷³⁹
 籐⁸⁵⁹ thóng
 籐¹¹⁵²²
 籐⁹⁴⁵ tsam
 籐¹¹⁹⁴³
 籐¹⁰¹⁸ tsùi
¹³籐²⁶⁸²
 籐¹¹¹ kho
 籐⁵⁸¹²
 籐³¹³ kòn
 籐³¹⁰² khí
 籐⁴⁴⁵ kí
 籐⁷¹²⁹
 籐⁵³⁴ liám
 籐⁷³⁷²
 籐⁵⁵⁷ lù
 籐⁹³³⁸
 籐⁷⁰⁴ pò
 籐⁹⁴⁶⁷ phú
 籐⁷¹⁴
 籐⁹⁵⁴³
 籐⁷²³ sòi, set
 籐¹⁰⁷²⁵
 籐⁸⁵⁸ tong
 籐¹⁷¹⁴
 籐⁹⁸¹ tshiam
 籐¹³⁰⁹⁶
 籐¹⁰⁸⁶ yám
¹⁴籐²⁴⁹³
 籐⁵¹ chhiá
 籐⁶⁵⁰⁸
 籐⁴⁸⁸ khwúí
 籐⁶⁷³¹
 籐⁵⁰² lám
 籐⁸²⁸⁷
 籐⁶³² nyap
 籐¹⁰⁹³³
 籐⁹⁰² thit
 籐⁸⁹⁹ tshít
 籐⁹⁸⁵ sít

籐¹²⁰⁴⁰
 籐¹⁰²⁵ tshung
¹⁵籐²⁴⁷⁹ chiú
 籐⁵⁰ líu
 籐³³⁹⁶ fan
 籐¹²⁵ phan
 籐¹⁰²⁴³
 籐⁷²⁹ sū
 籐¹⁰⁸⁸⁸
 籐⁸⁶⁴ thén
¹⁶籐⁶⁷⁰²
 籐⁵⁰⁰ lái
 籐⁷⁴⁰⁹
 籐⁵⁵⁵ lú
 籐⁷³⁸⁷
 籐⁵⁶⁴ liúk
 籐⁷⁴⁹⁵ lúg
 籐⁵⁶⁸ lung
 籐¹¹⁴⁰⁶
 籐⁹¹⁵ thók
 籐¹⁵⁹¹
 籐⁹⁷⁸ tshieñ
 籐¹³³³⁰
 籐¹¹⁰⁷ yín
 籐¹³⁶⁴⁷
 籐¹¹²⁷ nyí
¹⁷籐³⁰⁹⁶ khí
 籐⁴⁴⁴ kí
 籐⁶⁷¹⁹
 籐⁵⁰¹ lân
 籐¹¹¹³¹
 籐⁸⁹² thiáp
 籐¹⁶⁹⁸
 籐⁹⁸¹ tshiam
 籐¹³³⁶²
 籐¹¹¹⁷ yok
¹⁸籐⁹¹⁹³
 籐⁶⁸⁶ pien
¹⁹籐⁶⁹⁰⁸
 籐⁵¹⁷ lí
 籐⁷²⁹⁷
 籐⁵⁵¹ ló
 籐¹²¹⁵⁰ thòn
 籐⁹³⁸ tòn

籐⁵³¹² vok
 籐¹⁰⁵⁷ khiok
²⁰籐¹³⁰⁹¹
 籐¹⁰⁸⁴ nyám
 籐¹³³³²
 籐¹¹⁰⁷ yín
²⁶籐¹³³⁶⁵ yí
 籐¹¹¹⁷ yok
119
 米⁷⁸⁰²
 米⁵⁹⁰ mí
³米⁵⁶⁶⁷
 米²⁹⁸ ní
 米⁹⁸⁶¹
 米⁷³⁵ sin
 米⁴⁴⁵¹
 米⁷⁹⁹ sien
 米¹²³²²
 米¹⁰³¹ tsü
⁴米³⁵¹⁹
 米¹³¹ fún
 米⁸⁹⁴⁷
 米⁶⁷⁴ phi
 米⁹⁶²¹
 米⁷³⁰ sa
 米⁷⁸⁰⁵
 米⁵⁹⁰ mí
⁵米³⁰¹¹
 米⁴⁴⁰ khí
 米⁶⁹⁵⁸ lip
 米⁵³⁹ liáp
 米⁸²⁹⁸ cham
 米⁶³⁴ nyám
 米⁹⁴¹⁹
 米⁷¹¹ phok
 米¹¹⁸⁶⁸
 米¹⁰⁰⁸ tshü
⁶米²⁴⁵⁶
 米⁹⁷ chuk
 米²⁷⁵⁴
 米¹¹³ tsong
 米⁷¹⁶⁷ lin
 米⁵⁴¹ lín

栖¹⁰³⁰⁴ 789 si
 粟¹⁰³⁴⁰ 823 siuk
 粢¹²³⁴¹ 1028 tsu
 粵¹³⁷⁹³ 1130 yét
 粳⁵⁹⁹⁷ 322 kang
 粳⁷⁰¹⁸ 524 liông
 梁⁷⁰²³ 525 liông
 梅⁷⁷⁰⁷ 584 moi
 稊⁹³⁶⁰ 718 phút
 粢¹¹⁵⁶⁷ 948 tshán
 粳⁸ 411 23 chong
 糗¹⁰³⁶ 344 khí
 粳⁶⁶³¹ 490 kwó
 粳⁷¹⁷¹ 541 lín
 粳⁸⁵⁶⁴ 649 phài
 粹¹⁰⁴¹⁷ 828 tshùì
 粳⁹⁸⁶ 967 tshí
 精²¹³³ 992 tsin
 粽¹¹⁹⁷⁹ 1023 tsòng
 糗⁹ 4016 174 hêu
 糊⁴⁹³⁶ 222 fû
 糝⁵⁶⁵⁷ 295 yú

扁⁹¹⁷⁷ pien
 糕⁶⁸⁷ pien
 糕⁹⁵⁶⁴ sám
 糕⁷²³
 精⁴⁷⁰⁸
 精⁸¹⁹ si
 精²³⁰¹
 精¹⁰⁰⁰ tshíu
 糗¹¹⁹⁹⁹
 糗¹⁰²³ tsùng
 糗¹⁰ 2802 100 chui
 糕⁵⁹⁴¹ 325 kau
 糗²³³⁸ hiú
 糗⁴¹⁸ chhiú
 穀⁶²³⁰ 453 kwuk
 糗⁹⁰¹⁴ 675 phì
 糗⁹⁵³⁶ 722 sat
 糗⁴⁶⁴⁵ 798 siet
 糖¹⁰⁷⁷³ 861 thòng
 糗¹¹ 1972 63 lí
 糗²⁷⁶¹ 113 tsong
 糗³⁵⁵¹ 132 pàn
 糗⁵⁹¹³ 320 khong
 糗¹²⁵⁴ 365 khiông
 糗⁷⁷⁵⁹ 577 mân
 糜⁷⁸¹⁸ 590 mí
 糗⁹⁵⁵⁶ sám
 糗⁷²³
 糗¹²¹⁵⁴ 938 thôn

糟¹¹⁶⁰⁸ 952 tsau
 糙¹¹⁶⁵⁰ 956 tshàu
 粢¹²⁷⁹ 969 tsiong
 糗¹² 2005 chit 66 chí
 糗¹²³⁶ 365 khiông
 糗^{7016'} 524 liông
 糗⁹⁵⁶⁰ 723 sám
 糗¹⁴ 8370 639 nò
 糗¹²¹⁵⁶ 938 thôn
 糗¹⁵ 6971 523 lí
 糗¹⁶ 10935 thák 902 thét
 糗¹⁷ 6720 503 laù
 糗⁸²⁴³ 631 yòng
 糗⁸²⁸⁴ 1081 nyet
 糗¹⁹ 11106 890 thiàu
 糗²³ 7155 561 lièn
 120
 系⁷⁸⁴¹ 596 met
 系¹ 4061 lí 181 hè
 糗²²⁹⁷ 414 kiù
 糗² 2270 414 kiù
 糗³ 2472 49 chhiú

紘³⁹⁸⁶ nyet 220 het
 紅⁵²⁷⁰ 235 fūng
 紘⁵⁰⁶⁷ 247 fán
 紘⁵⁶⁰¹ nyín 289 nyún
 紘⁵⁸³¹ 312 kòn
 紘⁶¹⁷⁸ 332 khèu
 紀⁹²² 337 kí
 紘⁴⁸⁸⁰ 813 sūn
 約¹³³⁴⁹ 1117 yok
 紘¹³⁵⁴⁵ lí 1118 vu
 紘⁴ 669 21 yín
 紙¹⁸⁸⁹ 56 chí
 紛³⁵²⁰ 129 fun
 紡³⁴⁴⁵ fóng 135 c.phióng
 杯³⁵⁹⁷ 141 fêu
 紘⁵²⁷⁸ 237 fèn
 級⁸⁴⁶ 394 khiip
 紘²⁰²⁹ 398 kim
 納⁸¹⁰⁶ 611 náp
 紐⁸³⁵³ nyú 639 c. néu
 紘⁹⁰⁵³ 679 phi, pí
 紗⁹⁶²² 730 sa

紓 ¹⁰⁰⁴⁴ 775 shu	綱 ^{2379 kwén} 422 kwen	絮 ¹⁴⁹³ 377 kiet	絨 ²³²² 417 khiú
純 ¹⁰¹⁴⁹ 783 shún	絢 ^{3107 ki} 443 kbi	給 ⁹²⁷ 393 kip	絹 ³¹³⁹ 451 kén
索 ¹⁰¹⁸³ 815 sok	累 ⁶⁸²⁰ 511 lui	縉 ⁶²⁷⁰ 437 khù	網 ⁶⁵⁴⁸ 496 khwún
素 ¹⁰³⁴⁸ 816 sù	緄 ⁷⁹¹⁵ 597 mín	絳 ⁶³⁰⁸ 467 kwà	綁 ⁸⁶⁵³ 657 póng
統 ¹⁰⁶¹⁴ 851 tám	絆 ⁸⁶⁰⁷ 652 pán	紉 ^{6417 fóng} 478 khwoóng	練 ^{10035 sù} 775 so
糾 ¹²¹³³ 877 téu	紳 ⁹⁸²¹ 736 shin	紉 ⁶⁸⁵⁹ 511 lui	綃 ⁴²⁹⁹ 794 siau
縹 ¹¹⁰⁶³ 886 tiàu	紹 ⁹⁷⁷⁵ 746 shàu	絡 ⁷³²³ 553 lók	綉 ⁴⁶⁷⁷ 811 siú
紋 ¹²⁶³⁶ 1041 vùn	繩 ⁹⁹³⁶ 759 shi	紉 ⁹⁰⁰⁸ 678 fúk	殺 ¹⁰³⁹² 826 sui
紊 ^{12637 fún} 1043 mìn	細 ⁴¹⁶³ 790 sè	縲 ^{4384 siet} 799 yí	縲 ¹⁰⁹⁹⁴ 882 thí
紘 ¹³⁸⁰⁸ 1142 yún	繼 ⁴⁴¹³ 799 siet	絮 ⁴⁷⁷⁴ 819 si	縲 ²⁰⁸⁴ 991 tshim
紘 ¹²⁸ 7 tsap	紉 ^{10587 thòi} 848 thài	絲 ¹⁰²⁵⁹ 835 sù	紉 ^{12460 foh} 1039 fán
紘 ⁶⁰² 17 chin	紉 ¹¹³⁵² 912 thò	條 ¹⁰⁸³⁷ 868 thau	紉 ^{12661 mien} 1043 mùn
紘 ³⁴⁸⁵ 51 chhú	組 ¹¹⁸²⁸ 1007 tsq̄	經 ^{11135 chi} 890 tiet	紉 ¹³⁰⁸⁶ 1085 yèn
紘 ¹⁸⁸⁴ 69 chit	紫 ¹²³²⁹ 1031 tsq̄	綱 ¹²²⁷⁹ 935 thung	紉 ^{311 thien} 12 tshàn
紘 ^{2606 chhú} 91 tú	紉 ^{3917 kwén} 170 hiên	統 ¹²³¹⁶ 936 thung	紉 ^{677 chhim} 19
紘 ²⁶²¹ 98 chot	絢 ⁴⁸²⁴ 232 sién	絕 ³²¹³ 1011 tshiet	綢 ²⁵⁰³ 51 chhú
紘 ⁵²⁸⁵ fèn	紉 ⁵¹⁰⁰ 250 fong	網 ¹³²¹⁸ 1098 yin	綢 ²⁴³⁹ 84 shok
終 ²⁸⁹⁴ 106 chung	絳 ⁵⁶¹⁸ 289 nyim	絳 ¹⁹⁶⁹ 63 hi	綴 ²⁸¹⁴ 101 tot
紘 ³⁶⁹⁹ 154 fut	絨 ⁵⁷⁵¹ 303 yung	絳 ³⁵⁰⁰ 154 phút	緝 ³⁴⁸⁹ 136 fui
紘 ³⁶⁶² 154 fut	絳 ¹²⁵¹ 364 kòng	縲 ⁵⁹⁹⁸ 322 kén	縲 ¹⁰⁴²⁶ 301 sui
紘 ⁴⁴⁸³ 197 hiên	絞 ¹³⁰⁷ 369 káu	綃 ¹⁰⁰² 396 hit	綱 ⁵⁹⁰⁰ 319 kong
紘 ⁵⁸³⁶ 313 kám	結 ¹⁴⁷⁰ 376 kiet	經 ²¹²² 404 kin	綃 ^{1049 khí} 343 ki

緊 1113
 348 khí
 綺 998 yi
 348 khí
 緊 2067
 399 kín
 縷 3166
 453 kién
 縷 6632
 490 kwó
 緹 6522
 495 kwún
 縷 6993 lí
 523 lù
 綜 7031
 525 lióng
 縷 7012
 526 líóng
 縷 7232
 544 lín
 縷 7275
 549 liú
 縷 7544
 563 liák
 縷 7172
 566 lún
 縷 7884
 593 mién
 縷 8306
 635 nyám
 縷 8864 pen
 659 phén
 縷 8859 pen
 660 phín
 縷 10018
 756 shiù
 縷 4559
 801 sién
 縷 4155 sit
 805 siak
 縷 10826
 869 tháu
 縷 11512
 944 tshái

縷 11794
 961 tseu
 縷 987
 966 tshi
 縷 1482
 975 tsiap
 縷 1756 tshien
 983 tseu
 綜 11980
 1023 tsùng
 縷 12372
 1030 tsu
 縷 12483 kwón
 1039 kwán
 縷 12515
 1045 mióng
 縷 12598
 1049 vú
 縷 13667
 1141 vet
 縷 180
 8 tshap
 縷 3920 hén
 170 kweñ
 縷 5071 màn
 247 fán
 縷 6168
 328 keu
 縷 1612
 383 khiám
 縷 6133
 431 ket
 縷 7151
 536 lién
 縷 7855
 591 miáu
 縷 7864
 592 miáu
 縷 7885
 593 mién
 縷 7891
 595 mién
 縷 7924 mìn
 597 mèn

縷 8714
 664 páu
 縷 8776 pòi
 669 phòi
 縷 9178
 687 pien
 縷 9189 phien
 688 pien
 縷 4254
 791 sióng
 縷 4416
 799 siet
 縷 4532
 801 sién
 縷 2341 tshiu
 811
 縷 4772
 819 sì
 縷 10274
 834 sù
 縷 10945 tì
 881 thì
 縷 12144
 937 thèn
 縷 1091
 988 tshíp
 縷 12016
 1022 tshung
 縷 12535
 1056 vú, vè
 縷 13737
 1136 yèn
 縷 13832
 1144 vun
 縷 591
 17 chín
 縷 1834
 59 chí
 縷 2803
 101 chhùi
 縷 3634
 141 phiók
 縷 4545 yèn
 201 hién

縷 4952
 267 kwuk
 縷 5487 ài
 284 yit
 縷 5687
 300 yúk
 縷 5935
 326 káu
 縷 1634
 382 kiam
 縷 6238
 454 kwut
 縷 8664
 657 póng
 縷 10186
 815 sok
 縷 10670 thám
 856 yáu
 縷 10882
 865 thên
 縷 10817
 868 thau
 縷 11492
 941 tsai, tsài
 縷 2458
 962 tsiù
 縷 2073
 990 tshín
 縷 11936 tshui
 1017 soi
 縷 13705 tshien
 1133 tshòn
 縷 5743
 1146 yín
 縷 1798
 67 chip
 縷 2708 chhòn
 118 kién
 縷 3404
 125 fán
 縷 3572 phúng
 158 fúng
 縷 5379
 272 yi

緇 1237
 364 kióng
 緇 1704
 388 khien
 縲 6823
 510 líi, lui
 縲 6902
 516 lí
 縲 7516
 559 léu
 縲 7553
 565 lát
 縲 7634
 575 màn
 縲 7820
 590 mí
 縲 7965 miáu
 601 mèu
 múk
 縲 8866
 659 pen
 縲 9128
 683 phiàu
 縲 9001
 685 pit
 縲 9587 sau
 726 tshâu
 縲 9759
 745 sau
 縲 10189 suk
 780 siuk
 縲 10126
 787 sóng
 縲 4121
 790 sái
 縲 4783
 821 sièn
 縲 10386 tshùi
 828 sùi
 縲 10557
 846 tài
 縲 11518 tshài
 944 c. tsè
 縲 832 tsit
 986 tsiak

縱 11991 tsiung
 1022 tsiung
 總 12010 tsung
 1023 tsung
 縲 13248 yèn
 1102 yín
 繇 13424 yâu
 1111 yú
 12 織 1812
 70 chit
 縲 3388
 124 fan
 縲 5016
 242 vák
 縲 5130
 254 fóng
 縲 5580
 292 nyáu
 縲 5554
 285 yèn
 縲 6511 fúi
 488 khwúi
 縲 7053 liáu
 529 liáu
 縲 9561
 724 sán
 縲 9714
 752 shén
 縲 4680
 811 siù
 縲 10423 fúi
 827 sùi
 縲 11726
 951 tsen
 縲 1322
 970 tsiau
 縲 11751
 1006 tshot
 縲 11952
 1019 tsun
 縲 13681 yút
 1140 lút
 13 繫 4104
 181 hí, hè

縲 10475 thát
 841 tat
 縲 5044 hién
 246 fán
 縲 5185 khwài
 265 fúi
 縲 1370
 370 kiáu
 縲 4424
 359 kái
 縲 1226
 363 kióng
 縲 1665 kán
 383 kién
 縲 8294
 633 nyáp
 縲 8959 phit
 691 piak
 縲 9024 phit
 694 piak
 縲 9886
 772 shân
 縲 10410
 828 sùi
 縲 10708 chhên
 854 chhân
 縲 9591
 953 tsáu
 縲 13186 yit
 1093 yì
 縲 5494
 1094 yit
 14 縲 4858
 212 hiun
 縲 966
 338 kì
 縲 1747
 391 khién
 縲 7771
 609 mùng
 縲 9208
 689 phien
 縲 9240
 696 pin

縲 4728
 818 si
 縲 11889 tshón
 1026 tsón
 縲 13274 yín
 1102 yún
 15 縲 339
 46 chhân
 縲 1473
 194 kiet
 縲 6416
 478 khwóng
 縲 6855
 512 lù
 縲 6843
 510 lui
 縲 8024
 605 mét
 縲 4773
 823 siúk
 16 縲 7410
 555 lá
 17 縲 979
 340 kì
 縲 4270
 791 siong
 縲 4476
 800 siâm
 縲 11503
 943 tshái
 縲 13325
 1106 yin
 19 縲 6916 lí
 517 sái
 縲 12056
 922 thàu
 縲 11884
 1026 tsán
 21 縲 6739
 lám
 121
 岳 3604
 141 féu

³缸 5888
 319 kong
⁴甄 3605
 141 féu
 缺 3250
 448 khiet
 各 12910 yú
 1075 yâu
⁶餅 9322 phên
 702 c. phiàng
 餽 11067
 887 thiàu
⁸綱 5901
 319 kong
⁹渣 195 tsa
 7 tsha
¹⁰罍 13302 yin
 1105 c. ang
¹¹罍 4241 fu
 184 c. là
 罄 2209
 408 khìn
¹²譚 10679
 855 thâm
 罇 11953
 1019 tsun
¹³罄 1128 khè
 350 khi
 饔 12678
 1046 vùng
¹⁴罍 13316 yin
 1105 c. ang
¹⁵罍 6838
 510 lúi
¹⁶罇 7411
 555 lú
¹⁸罐 6361 kwòn
 476 kwàn

122

 网 12511
 1044 mióng
³罕 3787
 164 hón

罍 10975
 901 tit
 罔 12512 vóng
 1044
⁴罍 3598
 140 féu
⁵罍 3642
 143 féu
 罍 5906
 319 kong
 罍 6217
 431 ku
 罍 6194 kú
 433 khu
 罍 7916
 597 mìn
 罍 7800
 609 mùng
 罍 3247
 973 tsia
⁶罍 6309
 467 kwà
⁷罍 3648
 143 fu
 罍 3135 khién
 451 kién
 罍 10995
 882 thî
⁸罍 495
 34 tsàu
 罍 1852
 60 chî
 罍 9838 sim
 739 sem
 罍 11910
 1016 tshùì
 罍 13668 fét
 1141 vet
⁹罍 3382
 122 fát
 罍 6754
 503 lám
 罍 10066
 778 shù

罍 10275
 834 su
¹⁰罍 7263
 549 liú
 罍 7585
 572 mà
 罍 8537
 645 phà
¹¹罍 6940
 516 lí
 罍 7439
 562 luk
 罍 12624
 1055 vúì
¹²罍 2917 chhâng
 110 thûng
 罍 978
 340 kì
 罍 4821
 821 sién
 罍 11727
 951 tsen
¹³罍 3140
 451 kién
¹⁴罍 7291
 550 lô
 罍 9031
 680 phi
 罍 820
 964 tsí
¹⁷罍 808
 336 ki
¹⁸罍 875
 335 ki
¹⁹罍 6909
 517 lí
 罍 7455
 570 lân.

123

 羊 12842
 1072 yóng
¹羴 7829 nyí
 591

²羴 1265
 365 kiong
³美 7727 múi
 586 múi
 羴 10471
 840 tat
 羴 13431
 1114 yú
⁴羴 3521
 130 fun
 羴 5940
 325 kau
 羴 1264 yú
 365 kiong
 羴 6226
 433 kú
 羴 8518
 644 pa
 羴 12851
 1073 yóng
⁵羴 2607 tú
 91 chhú
 羴 6195
 433 kú
 羴 7208
 545 lín
 羴 4658
 810 siu
 羴 10909
 877 tí, tai
⁹羴 11353
 912 thô
⁶着 2394
 80 chhók
⁷義 5454
 280 nyi
 羴 3304
 420 khián
 羴 3305
 420 khián
 羴 4546 sién
 802 yèn
⁸羴 301
 12 tshàn

控 1271 khiong
 366 khùng
 羹 6008
 322 kang
 羯 1460
 378 kiet
 臧 4501 kâm
 199 khiâm
 羚 13580
 1123 yí
 10 羴 13706
 1133 nyên
 11 羴 4092
 177 hí
 12 播 3389
 125 fân
 犢 3542
 130 fân
 羴 9727 shen
 751 chen
 犢 12310
 935 thung
 13 羴 1662 liâm
 535 kiâm
 羴 6846
 511 lûi
 羴 9680 shen
 751 chen
 15 羴 369
 14 tshán
 16 羴 6930
 537 lít
124
 羽 13617
 1124 yí
 3 羿 5501
 283 nyí
 犴 6558 fâng
 464 kùng
 4 翅 1994 chhà
 66 thí
 肢 1995 chhà
 66 thí

翀 2911
 109 chhung
 翕 3522
 129 fun
 翊 5279
 237 fên
 翊 10509
 843 thap
 翕 12667
 1046 vung
 5 响 2950
 439 kí
 翕 7062 liá
 528 liáu
 翎 7209
 545 lín
 腋 9038
 678 phi
 習 4087
 805 síp
 翌 5502
 1093 yít
 翊 5503
 1094 yít
 6 翕 4132
 204 hip
 翊 4278
 792 sióng
 7 翊 9615 sep
 729
 翕 4342
 795 sian
 8 賤 302
 12 tsán
 翕 3470
 140 fûi
 翕 9649
 732 tshiap
 翟 241
 902 thít
 翠 11933
 1018 tshüi
 9 翟 2007 chhi
 66

翕 2564
 90 chû
 翟 5153
 260 fui
 翊 9221
 690 phien
 翊 1619
 978 tsien
 瞿 12000
 1022 tsung
 翕 12462
 1039 ngán
 10 翰 3828
 166 hòn
 翟 4649
 210 hók
 翊 4002
 220 kak
 11 翕 5382
 271 yí
 翼 5507
 1093 yít
 12 翕 3390
 124 fan
 翕 1392
 374 khiâu
 翕 1397
 374 khiâu
 翕 108
 624 ngâu
 翕 10345 siuk
 822 suk
 13 翕 4549 hien
 197 chen
 翕 5045 fân
 246 siên
 翕 5211 fûi
 266 vùi
 14 翕 10834
 870 thâu
 耀 12956
 1078 yàu

125
 老 6783
 508 lán
 3 考 5966
 327 kháu
 4 者 542
 38 chá
 耆 1099 shí
 346 khí
 耄 7682
 582 máu
 5 考 6144
 329 kéu
 耆 11168
 895 tiám
 6 耄 11136 chit
 890 tiet
126
 而 3345
 719 yí
 3 奕 5697 nyón
 305 nyon
 耐 8123
 613 nài
 耐 8124
 613 nài
 耍 10103
 731 sá
 崇 2713 ton
 936 chon
127
 耒 6847
 512 lói
 3 耒 12323
 1029 tsü
 4 耒 511
 36 tshau
 耗 3883 háu
 173 hau
 耕 6007
 322 kang

耙 8546
 645 phá
 耘 13809
 1142 yâu
 5 耒 1149
 350 ka
 耜 10287 sù
 837 sì
 7 耒 2631
 93 thsî
 8 耜 898 sít
 985 tsia
 耜 12373
 1030 tsy
 9 耒 8502
 626 nyéu
 耒 12001
 1022 tsung
 10 耒 1243 kóng
 364 keu
 耒 8381
 618 nyéu
 耒 13840
 1142 yún
 11 耒 7348
 513 léu
 12 耒 tshok
 2788 tshong
 116 thung
 15 耒 13385
 1110 yú
128
 耳 3336
 720 nyí
 1 耳 565
 41 chap
 2 聾 sà
 聾 11259
 905 tín
 聾 10472
 841 tap

耶 12974
 1078 yá
 4 趾 1961
 65 chhi
 聾 5280
 237 fên
 聾 6009
 323 kwén
 聾 10615
 849 tam
 聾 10620 nyam
 849 tham
 5 聊 7071
 528 liâu
 聾 7210 lāng
 545
 6 聾 6292
 469 kwat
 7 聾 9326
 702 phin
 聾 9892
 773 shin
 8 聾 6607
 493 kwet
 聾 3061
 1010 tshì
 聾 12651 vûn
 1041 vùn
 9 聾 6490
 487 khwúi
 聾 11280
 908 thin
 聾 2255
 998 tshiu
 聾 12020
 1024 tshung
 11 聾 7135
 533 liên
 聾 93
 624 ngáu
 聾 9883
 771 shang
 聾 10461 tsúng
 832 súng

聾 10968 chit
 879
 聾 12036
 1024 tshung
 12 聾 1813
 70 chit
 聾 8269
 632 nyap
 聾 12449
 1037 khwúi
 13 聾 10726
 858 tong
 14 聾 8334 nêh
 637 nén
 聾 975 ní
 986 tsit, tshiam
 15 聾 6642
 492 kwok
 16 聾 7496 lūng
 568 c. lung
 聾 11299
 thìn
 906 thang
 thàng
129
 聾 13644
 1138 lút
 4 聾 10299
 837 sì
 7 聾 5540
 284 yì
 聾 10343 siuk
 822 suk
 聾 10300
 837 sì, sù
 8 聾 499
 35 shàu
 聾 500
 35 shàu
130
 肉 5665
 620 nyuk
 月 5663
 300 nyuk

2 肌 839
 334 ki
 肋 6851
 509 lét
 肌 9092
 695 phit
 3 肘 2474
 49 tsíu
 肱 4148
 204 yit
 肱 5095
 250 fong
 肘 5602
 288 nyún
 肝 5822
 310 kon
 肱 5889
 319 kong
 肖 4295 tshiau
 795 siau
 肱 12096
 916 tu
 肱 12044
 917 tú
 肱 13731 kién
 1132 yen
 肱 13509
 1146 yung
 4 肢 1877 ki
 55 chi
 肱 2848 tun
 103 chun
 肋 3446
 133 fong
 肥 3484
 137 phúi
 肺 3497 phúi
 139 fúi
 肴 4332
 192 ngáu
 肱 4086
 204 hit
 肱 5612
 288 nyim

肯 5979 khén
 324 hén
 肝 1012 kiún
 346 khí
 肩 1625
 380 kien
 肱 1752 hit
 390 fut
 股 6327
 433 kú
 肱 6583
 460 kwen
 肱 6478
 486 khwúí
 盼 8600 fun
 651 pan
 肱 8690 phóng
 658 phong
 肱 8816
 671 phi
 物 12656
 1042 vut
 眈 13415
 1110 yú
 育 13659
 1140 yuk
 5 腴 79
 2 yong
 胗 603
 17 chin
 胄 2463 tshiú
 49 (tiú)
 臍 1866
 55 chi
 臍 1890 chhí
 55 chi
 臍 693
 74 chin
 肱 4484
 198 hién
 胡 4930
 221 fú
 胛 1169
 356 kap

瓜 6218
 431 ku
 肱 6196
 433 kú
 胸 3108
 443 khi, ki
 肱 3072
 443 khi
 肱 6273 khwut
 455 chot
 脉 7615
 584 mak
 肱 8395
 641 nú
 肱 8528
 647 phát
 肱 8689 phán
 659 phán
 胞 8701
 663 pau
 背 8774
 669 pòi
 胚 9072
 671 phi
 胎 10588
 847 thoi
 胄 4704
 818 si
 胆 10638
 851 lám
 胗 11852
 1007 thsü
 肺 12363
 1031 tsí
 齿 12330 tsü
 1032 tshí
 符 12464 vón
 1039 van
 胃 12574
 1053 vùi
 胤 13287
 1104 yín
 6 脂 1792
 55 chi

脛 1998
 63 chhi
 脛 719 chin
 74 shín
 脛 2552
 86 chu
 脛 4347
 192 ngáu
 脛 4388
 195 hiáp
 胸 4696
 214 hiung
 脛 4389
 195 hiap
 脛 4695
 214 hiung
 脛 5405
 276 yí
 脛 5420
 276 yí
 胸 5735
 302 yǔn
 脛 5774 kói
 306 koi
 脛 6031
 427 kok
 脛 6321 khwà
 468 khù
 脛 6392
 478 kwong
 脛 8011
 584 mak
 脛 8184
 616 uén
 脛 8481
 629 ot
 脛 8693 phóng
 659 phòng
 脛 9199 phín
 687 phién
 脛 6755
 719 yí
 脛 11080
 888 thiàu

脛 12267
 932 thùng
 脊 893
 986 tsit
 脛 11938 tshùí
 1018 c. tshè
 c. tshioi
 脛 11939
 1018 tshùí
 截 12379
 1032 tshi
 脛 13030
 1082 yen
 脛 13802
 1130 ngo
 7 脯 3626
 146 phú, pú
 脛 3908 khién
 169 hen
 脛 4590 hi
 205 hiún
 脛 4629 kin
 209 c. kin
 脛 5608
 288 nyún
 脚 1362
 410 kiok
 脛 12461 kwón
 475 fán
 脛 7708 mòi
 584 mí
 脛 8757
 666 phau
 脛 9361
 718 phút
 脛 2871
 783 shún
 脛 10146
 784 shìn
 脛 4662
 811 siu
 脛 4815 tsui
 821 tsùn
 脛 11416
 875 thèu

腓 10996 tiet
 882-thí
 脰 11290
 908 thín
 脫 11375
 914 thot
 脞 11782
 1004 tshò
 脧 12658
 1042 vut
 脹 413
 24 chòng
 臄 1854
 70 chit
 腫 2832 chhúi
 103 shái
 腓 3471 fui
 137 phúi
 腐 3686
 145 fú
 腑 3685
 145 fú
 膈 3814
 163 hám
 脈 4573 hiùn
 205 hiù
 脰 5635 nyím
 288 nêu
 脰 11469
 351 nyí
 腔 1272
 365 khiong
 脛 2994
 438 ki
 脛 6275
 455 khwut
 脛 6351
 475 kwón
 脾 9078 pi
 680 phí
 腎 9860
 738 shín
 胼 9199 phín
 pin

睪 10129
 781 shái
 腊 4108 sit
 802 c. láp
 腆 11227 thien
 899 tién
 脞 712
 951 tsang
 脞 2134 tsiang
 993 tsin
 腕 12473 vón
 1039 ván
 脞 3 yáp
 1082 yam
 腋 12973
 1095 yít
 腓 13601
 1121 yí
 脞 167
 3 chha
 腸 458
 27 chhông
 腓 573
 41 thiáp
 脞 2857
 105 chhún
 腫 2887
 107 chúng
 腹 3715
 151 puk
 脞 5233
 268 yùn
 脞 5658
 295 yú
 脞 5705
 305 nyón
 脞 1780
 390 khièn
 腳 1363
 410 kiok
 脞 7312
 551 ló
 羸 7303
 552 ló

腓 7726
 585 mòi
 脞 8132
 615 nám
 腦 8168
 617 náu
 脞 58
 621 am
 脞 8457
 628 ngók
 脞 9179
 689 pién
 脞 9547 soi
 722 sù
 脞 4607 sen
 809 siang
 脞 10713
 856 thám
 脞 12224 thún
 928 thut
 脞 12145
 937 thòn
 脞 11819
 963 tshèu
 脞 12893
 1074 yau
 脞 13560 nyí
 1120 nyéu
 脞 253
 11 tshai
 脞 592
 15 chin
 脞 2804
 101 chùi
 脞 3977
 220 khok
 脞 5220 kwùi
 262 fúi
 膏 5936
 324 kau
 脞 1721
 390 khiám
 脞 6066
 428 kak

殼 6231
 454 kwuk
 脞 7072
 528 liáu
 脞 7542
 559 lí
 脞 8680
 658 phông
 脞 9066
 680 phi
 脞 9375 phok
 706 pok
 脞 9579
 726 sau
 脞 10353
 817 sù
 脞 12184
 926 thúi
 脞 12671
 1046 vúng
 脞 12734
 1065 vut
 脞 2872 c. lón
 105 c. chhuan
 脞 2698 shuf
 112
 脞 3651
 143 fu
 脞 1346
 368 kau
 脞 6479
 486 khwúi
 脞 6613
 492 kwet
 脞 6707 lô
 499 iúí
 脞 7554
 565 lút
 脞 7993
 603 mók
 脞 9129
 683 phiáu
 脞 4140
 804 tshit

臚 4659
 臚 811 siu
 臚 4664
 臚 811 siu
 臚 10761
 臚 861 thông
 臚 11641
 臚 955 tsháu
 12 臚 1815
 臚 70 chit
 臚 2699
 臚 112 tsà
 臚 11942
 臚 1018 tshùi
 臚 5349
 臚 282 yì
 臚 3391
 臚 124 fan
 臚 4315
 臚 193 hiau
 臚 4986 vù
 臚 221 fù
 臚 1238
 臚 364 kióng
 臚 7054
 臚 528 liâu
 臚 8228
 臚 631 nyi
 臚 8891
 臚 662 pháng
 臚 9715
 臚 652 shèn
 臚 10444
 臚 829 sùn
 臚 10249
 臚 755 siau, sèu
 臚 1323
 臚 970 tsiau
 臚
 臚 tshim
 13 臚 2683 kho
 臚 111
 臚 4260
 臚 189 hong

臚 3045 khiok
 臚 411 kí
 臚 6245
 臚 433 kú
 臚 6475
 臚 485 khwài
 臚 6676 liáp; láp
 臚 497
 臚 7125
 臚 534 liám
 臚 7140 kiám
 臚 535 lien
 臚 8413
 臚 643 nung
 臚 8790
 臚 678 pí
 臚 9592
 臚 726 sau
 臚 10629
 臚 851 tám
 臚 10709
 臚 856 thán
 臚 12242
 臚 929 thùn
 臚 11891 tsùn
 臚 1026
 臚 5371
 臚 1093 yit, yì
 臚 13295
 臚 1106 yin
 臚 13652
 臚 1140 yuk
 臚 13473
 臚 1149 yung
 14 臚 7772
 臚 609 mâng
 臚 8176 nàu
 臚 617 yí
 臚 9241
 臚 696 pìn
 臚 1076
 臚 966 tshí
 臚 11934
 臚 1018 tshùi

15 臚 4612
 臚 209 hùn
 臚 6667 láp
 臚 497 liap
 臚 6839
 臚 511 líu
 臚 9108
 臚 682 phiau
 臚 12067
 臚 923 thúk
 16 臚 3982
 臚 220 khok
 臚 7412
 臚 555 lá
 臚 13050
 臚 yen
 17 臚 7307 khò
 臚 552 ló
 臚 4271
 臚 792 yòng
 18 臚 3085
 臚 444 khi
 臚 11584
 臚 949 trhòng
 19 臚 7561
 臚 561 lân
 臚 8230
 臚 630 ní
 臚 11531
 臚 945 tsan
131
 臚 648 chhîn
 臚 20 shíu
 1 臚 5419
 臚 276 yí, hi
 2 臚 12691
 臚 1057 ngò
 8 臚 11582
 臚 949 tsong
 11 臚 7165
 臚 540 lîm

132
 自 12365
 自 1031 tshù
 1 百 shíu
 4 臚 8278
 臚 1080 nyet
 臚 2521
 臚 52 chhiù.
 5 臚 kau
 6 臚 5944
 臚 325 kau
 10 臚 8281
 臚 1080 nyet
133
 至 1817
 至 60 chì
 4 致 1832
 致 58 chì
 6 致 1688
 致 979 tsien
 8 臺 10577
 臺 847 thòi
 10 臻 612
 臻 16 tsin
134
 白 2286 khiú
 白 414 khiu
 2 白 4527
 白 202 hám
 臚 13594 khwú
 臚 1121 yí
 3 雷 203
 雷 9 tshap
 4 鼻 13616
 鼻 1121 yí
 4 鼻 3381
 鼻 122 fát
 白 12943
 白 1076 yáu

5春 2920
 115 chung
 6寫 4188
 803 sit
 7舅 2288 khiú
 414 khiu
 8與 13522
 1125 yí
 9興 4611 hin
 205 hin
 11舉 3034
 439 kí
 12萬 kùng
 kiung
 舊 2289
 414 khiù
135
 舌 9788
 749 shét
 2舍 9789 shá
 748 shà
 3池 9933 sù
 761 she
 4齡 2030 khim
 400 kìm
 舐 9980
 761 she
 胡 10621 tham
 849 tam
 6舒 10045
 774 shu
 8湯 10006 sù
 761 c. she
 舔 11214
 899 thiám
 9舖 9503
 716 phù
 10館 6354 kwón
 475 kwán
 榻 10519
 842 tháp
 13礮 11222
 900 tham

136
 舛 2746 chhón
 120 tshón
 6舜 10155
 784 shùn
 7牽 4245 hot
 185 hat
 8舞 12760 vú
 1062 mú
137
 舟 2446
 48 chiu
 2舸 10786
 865 tau
 3舫 190
 6 tsha
 舡 4275 kong
 189 c. shón
 4舢 512
 38 tshau
 舣 3447
 135 fóng
 舤 3731
 152 fúk
 舥 3852
 168 hông
 舦 8547
 646 pa
 舧 8591
 650 pan
 5舨 2588
 96 chhúk
 舩 2742
 120 shón
 航 4485
 197 hiên
 舫 6042
 423 khó
 舭 7211
 545 lín
 舮 9344
 708 phok

船 11044
 886 tiau
 舯 11331
 910 thò
 舰 11680 tshok
 958 tsá
 6舱 8694
 659 phóng
 舲 12280
 934 thúng
 7舳 9751
 745 sau
 舴 11291 thín
 908 thiáng
 8舵 7473
 566 lûa
 舶 7798
 580 máng
 舷 8307
 635 nyám
 舸 11052
 886 tiau
 9舨 5117
 251 fóng
 舩 9222
 690 phien
 航 10015
 755 shiú
 舫 11123
 892 chiáp
 舭 12002
 1022 tsung
 10舮 199
 6 tsha
 舯 8665
 657 póng
 舰 9584 siau
 726 seu
 舱 11595
 950 tshong
 舲 5488 yít
 1092 nyét
 11舳 7349
 514 léu

舴 94
 624 ngáu
 舵 10599
 849 tài
 舶 11642
 955 tsháu
 舷 1217
 968 tsióng
 12舸 2918
 934 thúng
 舩 12938 yàu
 1078 thiàu
 13航 5458
 279 nyí
 舫 8899
 661 phung
 舭 1287 sióng
 969 tshióng
 舮 942
 976 tsiap
 14舯 4511
 201 kám
 舰 7773
 609 mung
 舱 1077
 967 tshí
 15舲 7391
 557 lú
 16舳 7413
 555 lú
 18舴 10119
 787 sung
138
 良 5972
 317 kèn
 1𠂔 7017
 524 líóng
 11𠂔 1639 kan
 382 kien
139
 色 9602
 727 set

5 艷 3590
 154 fut
 13 { 艷 13143
 艷 1091 yám
 艷 }
140
 艸 11631
 956 tsháu
 2 芳 5639
 291 yín
 芳 1351
 369 khiá, keu
 芳 1380
 369 keu
 芳 6813
 509 lét
 艾 82 ngài
 620 nyè, nyoi
 芳 11107
 889 thian
 3 芳 4992
 226 fú
 芳 5068
 247 yèn
 芳 5218
 263 fúí, vúí
 芳 1069 hí
 347 khí
 芳 4698
 461 kiung
 芳 7655 míong
 578 móng
 芳 8906
 661 phúng
 芳 9770
 773 shok
 芳 12101
 920 thù
 芳 1729
 981 tshien
 芳 13546 yí
 981 vù

4 芝 1788 chi
 53 tsü
 芝 1841
 芷 56 chí
 芻 2643 tshi
 91 tshü
 芬 3529
 129 fun
 芳 3448
 133 fong
 芾 3498
 139 fùí
 芣 3599 fêu
 141 fú
 芙 3617
 144 fú
 苳 4977
 227 fù
 花 5002
 239 fa
 芮 5720 nùí
 301 yüí
 菀 6173
 331 kheu
 芰 863 khí
 341
 苳 1087
 346 khí
 芥 1525
 360 kài
 芡 1753
 391 khiám
 芡 847 khip
 394 kip
 芡 1065
 396 khet
 芡 2106
 403 khím
 芹 2092
 403 khiún
 英 3228
 447 kiet
 芨 7688
 582 máu

芞 8347
 638 nyú
 芭 8520
 644 pa
 芭 9054 phi
 679 pí
 芟 9722 sam
 734 sau
 芎 4770 yí
 820 c. chhú
 芎 12778
 1065 vút
 芽 12804
 1067 ngá
 芙 12906
 1074 yau
 芫 13747
 1135 nyèn
 芸 13810
 1142 yún
 5 葎 150 tshok
 4 tsá
 茁 141
 8 chot
 苧 2658 chhú
 94 c. chhu
 范 3426
 128 fám
 苳 3424
 126 fám
 苳 3675
 144 fú, phú
 苳 3663
 154 fut
 苳 3937
 215 khó
 苳 5468
 278 yí
 苳 5463
 278 yí
 苳 5557 yám
 286 nyám
 若 5644
 296 yók

甘 5837
 311 kam
 苧 6145
 329 kéu
 茄 1559 ka
 376 c. khió
 莓 7709
 múí
 苧 2214
 422 kwén
 苳 6219
 432 ku
 苳 6258
 436 khú
 苳 3012 khí
 441 kí
 苳 6959
 538 lip
 苳 7212
 545 lín
 苳 7689
 581 máu
 苳 7696
 584 máu
 苳 7698 mèu
 589 miáu
 苳 7851
 591 miáu
 苳 7917
 597 mín
 苳 8006
 604 mát
 苳 8081
 607 muk
 苳 8204
 631 ní
 茶 8289
 633 nyap
 苞 8702
 663 pau
 苳 9171
 671 phi
 苳 8933
 692 pit

萃 9314
 702 phín
 菱 9385
 709 phát
 苦 271 cham
 551 tiam
 茵 2337
 811 siú
 苔 10589
 848 thòi
 第 10997 thì
 882 thán
 茗 11090
 889 thiáu
 苓 12247
 931 tung
 苴 2977
 1009 tsü
 苳 12395 tsü
 1033
 英 13308
 1104 yin
 苑 13718
 1137 yèn
 茶 208
 5 tshâ
 莖 1826 chì
 62 tiet
 茱 2553
 86 chu
 茺 2928
 109 chihung
 葑 2747 chhón
 120 tshón
 葎 3505 fát
 140 phài
 茯 3695
 152 fúk
 苻 3898 káu
 170 hiá
 苻 6165
 175 keù
 苻 4625
 209 hèn

萱 5074
 246 fân
 荒 5098
 250 fong
 茴 5171
 262 fúi
 荏 5619
 288 nyím
 茹 5672
 297 yí
 菰 5752
 303 yâng
 茸 5736
 304 yûng
 菱 5775
 306 koi
 苘 5975
 317 kèn
 葩 1072
 347 khi
 苳 1209
 363 kong
 菱 1308
 367 kau
 苳 1427
 374 khiáu
 苳 1772
 389 khien
 荆 2157
 403 kin
 苳 2367
 421 khiûng
 茗 6032 ket
 427 kak
 苗 3064
 458 khiuk
 苦 6293
 469 kwat
 茗 6792 láu,
 508 c. neu
 荔 6985
 522 lì
 苳 7087
 531 liét

茫 7654
 578 mông
 茗 7942 mén
 601 niáng
 mèn
 蒿 3349
 719 yí
 荏 10005 tsü
 760 chhi
 荔 6985
 lì
 茂 10084
 779 sùt
 荀 4875
 812 sùn
 苔 10481
 841 tap
 蕒 11021
 882 yí
 苳 12281
 933 thûng
 草 11634
 956 tsháu
 茺 11692 tshet
 960 tshü
 苳 1761
 979 tsien
 茜 1762 tshien
 983 tshàn
 荃 3182
 1013 tshien
 茲 12346
 1029 tsü
 苳 12385 tshü
 1033 tsü
 茵 13219
 1098 yin
 蕒 13603
 1121 yí
 苳 1920
 62 chì
 苳 2000
 65 nyí
 莊 2760
 112 tsong

莖 3921 kin
 170 kwáng
 莧 4541
 202 hàn
 苳 3924
 209 hèn
 荷 3942 hò
 216 ó
 莢 1135
 356 kiap
 菜 2323
 417 khiú
 苳 3272
 418 khiún
 莖 3041 kí
 439 lí
 莞 6375 kwon
 473 vún
 苳 6769 lóng
 505 lióng
 莉 6891
 516 lì
 苳 6962
 522 lì
 莓 7709
 584 mòi
 莫 7977 mók
 603 mù
 蔞 7801
 609 máng
 莽 7667 móng
 máng
 茶 shá
 苳 fèu
 莪 8433
 627 ngó
 苳 8185 shín
 642 nùng
 蕒 8798
 670 pui
 苳 9141 fu
 684 phiáu

葶 9424
 710 phút
 9517 phù
 715 phú
 9489 fú
 715 phú
 4565
 734 sin
 9752
 745 sau
 10194 so
 814 sa
 10393
 826 sui
 11417
 875 thèu
 11094 thiàu
 890 thiau
 10931
 901 thít
 11292
 907 thfn
 11376
 915 thót
 12114
 919 thú
 11783
 1004 tshò
 13084
 1085 yèn
 13433 yú
 1114 siù
 13403
 yú
 434
 26 chhong
 454
 28 chhông
 2487
 51 chhiu
 1785 chi
 53 ti
 3472 fúi
 138 fui

蒨 3689
 148 fù
 3729 phét
 153 fúk
 3811
 164 hám
 5005 fa
 239 fà, fà
 5076 fân
 247 vãn
 5902
 319 kong
 856 khí
 336 ki
 1626 kan
 832 kien
 蒨 fù
 2042
 400 kiún
 3153 khien
 450 kién
 3298 khiún
 419 khiún
 6224
 431 ku
 6210
 432 ku
 2964
 457 khiuk
 6633
 489 kwó
 6691
 499 lói, lói
 6994 lùì
 523 lì
 7163
 540 lím
 7233
 544 lín
 7381
 563 liúuk
 7792
 579 mên

菴 51
 621 am
 蒨 8209
 630 ní
 8531
 647 phát
 8871 fúng
 660 púng
 8910
 661.phèn
 8710
 665 pháu
 8766
 668 pi
 8778
 668 pi, phi
 9318
 701 phín
 9337
 703 po
 9511
 716 phú
 10042
 780 shuk
 4046
 803 sit
 10453
 830 sung
 10632
 851 thám
 10655 yám
 856 thám
 10742
 859 thóng
 10827
 869 thâu
 11215 thiám
 899 thiám
 10979
 901 tit
 12124
 919 thù
 11513
 944 tshòì

葳 11795
 961 tseu
 988
 966 tshi,tsí
 2135
 993 tsin
 2984
 1009 tsy
 11931
 1018 tshùì
 12413
 1035 tshh
 12374
 1029 tsy, tsai
 12608
 1053 mùì
 12561
 1047 vui
 13065 yi
 1082 yen
 12474 vón, ván
 1137 ngut
 蒨 chim
 260 tshái
 11 tshíau
 2566
 90 chù, chok
 3708
 150 fuk
 3585
 157 fung
 4937
 222 fù
 4811
 231 sien
 5271
 236 fàng
 5234
 268, fun
 1163
 351 ka
 1202 kiet
 358 khat

萋 1234 363 kiong	葺 1092 sip 988	蕝 5651 295 nyók	蕘 10150 783 shún
葛 6069 428 kot	萩 2304 1001 tshiu	蕞 5688 300 yúk	蕚 4131 tshít 804 tshíák
葵 6491 487 khwái	蕘 12003 1022 tsung	蓋 5784 307 kòi, kài	蕞 10200 814 so
落 7329 553 lók	葱 12021 1024 tshung	蕞 6010 323 kwén	蕞 10196 814 so
葎 7351 565 lút	蕞 12486 1040 vàn	蕞 1635 382 kiam	蕞 10435 829 sun
菽 8040 méu 588 máu	蕞 12584 1047 vui	蕞 2954 439 kí(c.=neu)	蒜 10381 833 sòn
萼 8458 628 ngók	葦 12536 1051 vúi	蒴 6335 471 khwái	蕞 10520 tháp
葩 8553 646 pa	蕞 12689 1057 vo	蒴 6964 522 lì	蕞 11176 895 tiám
蕞 yong	蕞 12894 1075 yau	蕞 7333 khò 552 ló	蒼 11596 950 tshong
葎 8852 phún 656 fún	葉 12997 1081 yáp	蕞 7810 589 mí	蒴 1759 tshùn 983 tshién
葆 8715 664 páu	葎 12900 1116 yók	蕞 7957 600 mên	蕞 920 984 tshít
篇 9180 pien 687 phien	蕞 pi 8767 phi	蒙 7763 608 mûng	蕞 2261 yú siu c. tsau
葡 9497 715 phú	蕞 13602 1121 yí	蕞 5258 238 fûng	蕞 11787 1004 tshò
葎 9829 tshám 735 sem	蕞 13581 1123 yí	蕞 8107 612 náp	蕞 12672 1046 vung
葎 9843 737 shím	蕞 13621 1125 yí	蕞 8681 658 phông	蕞 5759 1147 yûng
蕞 4145 sái 790 sù	10 蕞 613 16 tsin	蕞 8812 phòi 672 phùi	11 陳 659 19 chhín
蕞 4255 791 siong	蕞 718 74 chin	蕞 9499 715 phú	蕞 534 39 chà
蕞 10946 tì 881 nì	蕞 2646 tshü 91	蕞 9502 715 phú	蕞 2593 97 chhúk
蕞 11281 908 thín	蕞 2642 93 chhú	蕞 10237 755 seu	蕞 3804 164 hòu
蕞 12259 931 tuâng	蕞 4744 khiuk 99 hiuk	蕞 9958 shi 758 chhi	蕞 4951 233 fúk
蕞 12146 937 thòn	蕞 3871 hau 170 kau	蕞 9912 758 sù	蕞 5003 239 fa, fá
蕞 11580 949 tsòng	蕞 5299 257 vok	蕞 9925 760 shì	蕞 5516 283 nyi

寇 6182
 332 khèu
 蕨 954
 339 kí
 蕨 1201
 358 kiet
 董 2051
 400 kiún
 蕨 2197
 422 kwén
 蕨 6286
 469 kwat
 蕨 6531
 494 kwín
 蓼 7067 liáu
 529 liúk
 蓮 7115
 533 lién
 藜 7288 ló
 551 lái
 藜 7517
 558 léu
 葦 7555
 565 lút
 麻 7595
 571 má
 蕨 7876 mit
 593 met
 蕨 7837
 596 mít
 蔦 8247 nyáu
 632 nyau
 蓬 8902
 661 phúng
 葦 9002
 692 pit
 蕨 9413 phó
 705 pò
 藜 9355
 711 phét
 蒲 9504
 715 phú
 藜 9518
 716 phú

蔦 màn
 蔦 9827 tsham
 735 sem
 蔦 9739
 739 shong
 蔦 9760 sau
 745
 蔦 9801
 750 shet
 蔦 10322 sù
 775 so
 蔦 10148 shûn
 783 thôn
 蔦 4122 sái
 789 sù
 蔦 4373
 796 siá
 蔦 10336
 823 suk
 蔦 10339 suk
 825 siuk
 蔦 10558 tì
 846 tái
 蔦 11097 thiáu
 890 thiáu
 蔦 10980 thít
 902 tsiau
 蔦 12186 thui
 926 tshui
 蔦 12295
 933 thung
 蔦 11519
 944 tshài
 蔦 1218
 968 tsióng
 蔦 11876
 1015 tshúk
 蔦 12032 tsúng
 1025 tshiúng
 蔦 12487 ván
 1040 màn
 蔦 12625
 1055 vú

蔦 13046
 1083 yen
 蔦 13229
 1103 yim
 蔦 371
 47 chén
 蔦 3392 phan
 125 fan
 蔦 3543
 130 fûn
 蔦 3712
 148 fù
 蔦 5201
 264 fùi
 蔦 5581
 292 nyâu
 蔦 5723 lúi
 301 c. lui
 蔦 10401
 301 vui
 蔦 5722 lúi
 301 c. lúi
 蔦 1239
 364 kíong
 蔦 chhâu
 lí
 lái
 蔦 1399
 374 khiâu
 蔦 1608 hân
 381 kan
 蔦 930
 392 kit
 蔦 6262
 437 khù
 蔦 3116 khí
 444 kí
 蔦 3207 khiet
 446 kiet
 蔦 6512
 488 khwúi
 蔦 6798
 508 làu

蔦 7610 mak
 574 mái
 蔦 8975
 677 pí
 蔦 9586 saú
 seu
 蔦 9877
 772 shín
 蔦 10156
 784 shùn
 蔦 4324
 794 siau
 蔦 4191
 803 sit
 蔦 4580
 808 tshím
 蔦 10260
 835 sù
 蔦 10717
 854 thám
 蔦 10868
 863 ten
 蔦 10740
 859 thóng
 蔦 12051
 916 tu
 蔦 12312 túng
 935 thung
 蔦 1324
 970 tsiau
 蔦 3215
 1012 tshiet
 蔦 11909
 1017 tshot
 蔦 12525
 1052 vú
 蔦 12759
 1059 vú
 蔦 13406
 1113 yá
 蔦 13814
 1142 yán
 蔦 1872
 60 chhi

蘋 3412 125 fân	薩 9530 721 sat	藜 1050 343 khí	蓐 3652 144 fu
蔞 3726 144 fû	薛 4371 798 siet	藎 1463 379 kiet	藪 5523 281 nyí
薺 3896 hau 170 c. kau	薪 4575 806 sin	藍 6732 502 lâm	藝 5517 283 nyí
藎 4205 183 há	蓬 10476 841 thát	蕤 7604 mǎi 573 lí	藥 nyet
薺 4430 188 hái	蒼 10630 851 tám	藐 7866 mǎu 592 miǎu	藪 2364 421 khiúng
薺 4426 kài 188 hái	薺 11028 thi 885 chhi	寧 8335 637 nèn	藪 6673 là 496
薺 4261 189 hong	藪 11271 905 tín	藻 9139 683 phiau	藪 6840 511 líu
藪 5290 fún 234 kwen	藪 1290 tshióng 969 set	藪 9186 687 pién	藪 6945 lí 515 (lái)
藪 5259 fùng 238 kiúng	薦 1680 979 tsien	薯 10068 776 shú	藪 7525 558 lí
藪 5026 240 fá	藪 1095 988 síp	藪 4763 820 sì, yí	藪 7532 lí 558 lí
藪 5372 283 yí	薇 12587 1050 mí	藪 10582 847 thóí	藪 7970 602 mò
藪 958 kì 338 kè	藪 12611 vòí 1056 vè	藪 11105 thít 890 tshok	藪 7785 610 mùng
藪 1228 363 kiong	藪 12632 vòí 1056 vè	藪 12167 925 tùí	藪 8503 626 nyéu
藪 1462 379 kiet	藪 13677 1129 yí	藪 11601 950 tshóng	藪 9109 phiáu 682 phiáu
藪 6132 424 kho	藪 13831 1144 vun	藪 821 tshí 965 tsí	藪 10244 sèu 729 tèn
藪 3097 kí 444 khí	藪 13653 1140 yuk	藪 1537 973 tsia	藪 4407 797 siá
藪 6867 506 lín	藪 13474 1145 yung	藪 2061 989 tsín	藪 4141 805 tshit
藪 7141 535 liàm	藪 619 15 chin	藪 12631 vúí 1052 yén	藪 10371 823 siúk
藪 6828 511 líu	藪 4859 212 hiun	藪 175 4 tsá	藪 10664 thām yim
藪 20 620 òi	藪 5427 280 nyí	藪 540 39 chà	藪 10889 864 thên
藪 8960 675 phit	藪 5680 298 yí	藪 1990 66 chí	藪 12201 thui 926 khw ú
藪 9381 705 phók	藪 5939 325 káu	藪 3397 phan 125 fan	藪 12658 1116 yók

16 藹 30
1 ài
藹 3914 vâng
藹 169 fên
藹 4827
藹 231 sien
藹 5332
藹 257 khok
藹 5724
藹 301 líu
藹 1016
藹 346 khí
藹 6703
藹 500 lài
藹 6931 lét, lít
藹 537
藹 7192
藹 542 nín
藹 7414
藹 555 lá
藹 7672
藹 579 móng
藹 9271
藹 697 phín
藹 10069 chu
藹 776 shû
藹 10320
藹 816 sy
藹 11407
藹 915 thók
藹 10711 thâm
thshím
藹 12193 thui
藹 926
藹 11622
藹 953 tshàu
藹 7497
藹 567 lúng
藹 13833
藹 1144 vún
17 藹 3406
藹 125 fân
藹 5383
藹 272 yì

藹 5574 yong
藹 290 sióng.
藹 3094 kí
藹 444 khí
藹 6721
藹 501 lân
藹 7145 liám
藹 535 liám
藹 9396 pak
藹 710 phit
藹 4470
藹 801 sién
藹 1291 siông
藹 969 tshiông
藹 8283
藹 1081 nyet
藹 13326
藹 1106 yin
藹 13425 yá
藹 1111 yâu
18 藹 5725
藹 301 líu
藹 1475 kiet
藹 359 kai
藹 11455
藹 940 tsháp
藹 12569
藹 1055 ngùi
19 藹 317 tsám
藹 12 c. tsiám
藹 2585
藹 97 chhuk
藹 5033
藹 243 fái
藹 6910
藹 517 lí
藹 1232 kiong
藹 7298
藹 551 ló
藹 6842
藹 511 líu
藹 7824
藹 590 mí

藹 10876
藹 864 tèn
21 藹 13199
藹 1098 nyák
2 藹 6845 líu
藹 511 líu
藹 822 tsí
藹 964 tsí
141
藹 4919
藹 221 fu
藹 4920
藹 224 fú
3 藹 8343
藹 638 nyok
4 藹 10305 thí
藹 835 sy
藹 4353
藹 192 hau
藹 1744
藹 390 khiên
5 藹 2660 chhú
藹 94 chhà
藹 fúk
藹 2661
藹 94 chhú
藹 4913
藹 221 fu
6 藹 4711
藹 227 hi
7 藹 7392 lí
藹 557 lu
藹 3884 hau
藹 173 hau
藹 4095
藹 177 hi
藹 13608 ñg, ngí
藹 1122 nyú
8 藹 3101 khí
藹 5 kí
9 藹 6626 nyet
藹 493 ngut

10 虺 303 tsàn
虺 12 tsau
虺 8732
虺 666 phàu
虺 12123
虺 919 thú
虺 12969 ngáu
虺 1078 ngáu
11 虺 6484
虺 486 khwai
虺 1121
13 虺 4179 }
虺 203 hit
142
虫 2932 fúi
虫 110 c. chhâng
虫 2347
1 虺 417 khiú
2 虺 9929 set
虺 728 sit
虺 2346
虺 417 khiú
虺 11260
虺 904 ten
3 虺 5265
虺 235 fûng
虺 5182 vúi, fol
虺 263 khwúi
虺 6052 kak
虺 427 ket
虺 7788 mâng
虺 609 móng.
4 虺 1950
虺 63 chhi
虺 1991
虺 72 chhak
虺 3618
虺 144 fú
虺 5181 yú
虺 262 fúi
虺 5718
虺 301 nùi, nút
虺 1106
虺 343 khí

蚯 1014 346 khí	蚘 3779 kam 162 ham	蚶 5187 fúi 262	蜂 3602 140 fêu
蚺 1526 361 kài	蚺 4486 hiên 197	蚶 5172 262 fúi	蜂 3567 fung 156 phung
蚣 6569 460 kung	蚶 3938 215 hò	蚶 5340 271 yí	蛄 4542 kàn 200 bién
蚱 7861 591 miâu	蚶 5558 nyam 285 yam	蜂 1252 364 kòng	蛭 4630 207 bin, khin
蚱 8521 phà 644 pa	蚱 5563 cham 285 nyam	蛟 1309 367 kau	蚱 1502 377 kiap
蚌 8647 phóng 657 phoug	蚱 1501 khi 377 kiap	蚶 1773 389 khien	蛭 1450 kiap 379 hiap
蚱 9055 679 phi	蚯 2312 hui 416 khiu	蛭 1097 397 kiet	蛭 2324 417 khiú
蚪 11430 874 téu	蚱 6197 431 ku	蛭 2372 421 khiung	蛭 3136 449 kien
蚕 11575 thiên 947 tshâm	蚱 6220 431 ku	蛭 6033 kak 427 ket	蛭 7019 504 lóng
蚶 11629 953 tsáu	蚶 7213 545 lín	蛤 6058 kap 428 khap	蛭 6892 515 lí
蚶 11628 953 tsáu	蚶 9301 699 piáng	蛭 2368 421 khiung	蛭 3316 ngò 627
蚝 12418 tshü 1035 tshí	蚶 9334 pò 703 phi	蛭 2383 kiung 421 khiung	蛭 8951 677 phi
蚊 12638 1041 mun	蛇 221 shá 747 yí	蛭 3065 458 khiuk	蜃 656 739 shín
蚶 13266 1102 yíu, yin	蛋 10648 851 thàn	蛭 6294 kwat 469 khwat	蜀 10057 780 chuk
蚶 13774 1130 yét	蚶 11160 thiet 893 tiet	蛭 6539 494 khwun	蛭 4300 sau 794 siau
蚶 13748 1135 nyên	蚶 151 tsak 959 tsà	蚶 8047 588 mên	蛭 10643 851 thàn
5 蛭 129 7 tsap	蚶 3067 1010 tsü	載 12419 tshü 1035	蚶 11181 896 thiên
蚶 1978 64 chhi	蚶 12663 1041 mun	蛙 12425 1036 va	蛭 11293 thiên 907 thín
蚶 2398 chot 83 khiut	蚶 13410 1111 yú	蚶 12850 1073 yóng	蛭 11377 913 thui
蚶 2536 89 chù	6 蛭 221 6 tsà	7 蛭 555 41 chet	蛭 12750 1060 ng, (ngú)
蚶 3676 150 fù	蛭 1827 chit 68 tiet	蛭 556 41 chet	蛭 12888 yóng 1073 mí
	蛭 2554 86 chu	蛭 2637 93 chhú	蛭 13085 thàn 1085 yén

13434 蛭 1114 yú	4047 蜥 803 sit	6090 蚪 424 kho	13758 媛 1135 yen
13454 蛹 1148 yúng	10972 蛭 880 tot	6304 蝸 466 vo	13736 蛭 1136 yén
178 tsà 8 蜡 4 láp	11101 蛭 888 thiâu	7690 máu 蚤 581 mèu	13828 蛭 1142 vun
455 蜚 26 chhông	1487 蛭 890 thiáp	7789 máng 蝨 609 wông	13459 蛭 1148 yúng
1786 chi 蜘蛛 53 ti	12254 tung 蛭 931 tòng	53 蛹 615 nám	13422 蛭 1112 yú
3473 fúi 蜚 136 fui	2136 tsin 蛭 993 tshin	9181 蝠 687 pien	10 4068 蛭 179 hi
3486 蛭 137 phái	12597 蛭 1049 vúi	9229 蛭 690 phien	5546 sú 蛭 276 yí
5432 蛭 273 nyí	12562 蛭 1051 vúi	9930 set 蝨 728 sit	5471 nyè 蛭 280
5719 yúí 蛭 301 nùi	5500 蛭 1095 yít	10023 蛭 755 seu	6561 蛭 463 kùng
999 蛭 342 khí	13727 蛭 1132 yen	9972 shít 蝨 767 c. shét	6781 蛭 504 lóng
1038 蛭 343 khí	13669 蛭 1141 vet	10744 蛭 860 thong	7126 蛭 534 liám
1126 蛭 345 khí	13661 蛭 1141 yuk	11005 蛭 883 thí	7586 蛭 572 má
1267 蛭 365 kiong	2567 9 蛭 87 chu	11125 thiáp 蝶 890 yáp	7958 蛭 600 mèn
3167 蛭 452 khiên	3427 蛭 128 fám	882 蛭 984 tsit	8594 蛭 651 pan
3079 蛭 459 khiut	3709 fuk 蝠 150 puk	4669 siú 蛭 999 tshíú, yá	8682 蛭 659 phông
6634 蛭 490 kwó	3716 fuk 蛭 151 puk	12585 蛭 1047 vui	9067 蛭 679 phi
6538 蛭 494 khwun	4199 蛭 182 há	12578 蛭 1053 vùi	9913 蛭 758 sú
6995 蛭 523 lùí	4502 蛭 197 ham	12537 蛭 1056 vui	10883 thên 蛭 864 thít
7431 蛭 562 liuk	4360 hot 蛭 217 kiet	13119 蛭 1086 yén	10774 蛭 861 thông
7474 蛭 566 lún	4938 蛭 223 fú	13114 yèn 蛭 1087 yèn	12086 chù 蛭 918 tù
7799 蛭 580 mang	5118 蛭 251 fông	13561 蛭 1120 nyí	11597 蛭 950 tshong
7834 mét 蛭 596 mít	5734 蛭 302 nyón	13582 蛭 1124 yí	11630 蛭 953 tsáu

螻 2095 tshín
 991 tsin
 螞 12408 tshù
 1035
 螞 12673
 1046 vung
 螞 13707
 1135 nyên
 螢 13303
 1146 yín
 融 5762
 1147 yûng
 11 廢 536
 39 chà
 螞 1973
 63 lí
 螞 560 chhít
 67 chí.
 螞 1836 chít
 69
 螞 2895 tsung
 106 chung
 螞 4739 khí
 227
 螞 6614
 492 kwet
 螞 7281
 548 liú, liàu
 螞 7350
 513 lêu
 螞 7671
 máng
 螞 7116
 533 liên
 螞 7289
 551 lô
 螞 7440
 563 lúk
 螞 7590 má
 571 mók
 螞 7691
 581 mào
 螞 95
 624 ngâu

螞 8222
 636 nít
 螞 9130
 683 phiau
 螞 4139
 804 sit
 螞 4784
 821 siên
 螞 545
 769 sit
 螞 10210
 774 sut
 螞 10970 tì
 880 tài
 螞 10762
 861 thông
 螞 11643
 955 tshâu
 螞 1219
 967 tsiung
 螞 3103
 1010 tsy
 螞 12033
 1025 tshióng
 螞 12664
 1041 mun
 螞 13249 yí
 1102 yín
 12 蟲 2933
 110 chhûng
 螞 3501 phúi
 137 phun
 螞 4082
 180 hí
 螞 5131
 253 vông
 螞 5202
 264 fúi
 螞 5582
 292 nyâu
 螞 791
 337 ki
 螞 1337
 370 kiáu

蟹 3208
 446 khiet
 蟹 6799
 507 lâu
 蟹 7055
 528 liáu
 蟹 7179 lín
 542 nin
 蟹 8055
 587 mêu
 蟹 8229
 636 thít
 蟹 8632 fan
 653 phan
 蟹 8892
 662 phâng
 蟹 9168 phiet
 686 piet
 蟹 349 shên
 751 c. shâm
 蟹 9716
 753 shéu
 蟹 10071
 777 shú
 蟹 4322
 794 siau
 蟹 4887
 807 tshím
 蟹 10854
 873 thít
 蟹 12209
 927 tun
 蟹 2077
 990 tsin
 蟹 11906
 1016 tsui
 蟹 13262
 1102 yim
 13 蠶 263 tài, tshài
 11 mài
 蟹 746
 77 shín
 蟹 4427
 187 hái

蟹 4262
 190 hióng
 蟹 4362
 195 hiet
 蟹 4789
 231 hiên
 蟹 5459 nyi
 279 nyè, ni
 蟹 1229
 363 kiong
 蟹 2102
 402 khím
 蟹 6829
 510 lúi
 蟹 7304
 552 lô
 蟹 342
 751 shâm
 蟹 9681
 753 shên
 蟹 10058 chuk
 780 chhuk
 蟹 11672
 957 tshét
 蟹 13313 shín
 1107 c. yín
 14 蟲 3609
 141 fù
 蟹 3879
 171 háu
 蟹 5711
 305 nyón, yi
 蟹 7774
 610 múng
 蟹 9242
 696 pin
 蟹 1079
 966 tshí, tsi
 蟹 5307
 1057 vok
 蟹 13490
 1146 yín, yûng
 15 蟹 1861
 71 chhit

蝨 2858
 105 chhuán
 4003
 蠹 220 khok
 3410
 蟻 126 fân
 6668
 蠟 497 láp
 6972
 蠟 500 lí
 6953
 蠹 521 lí
 6705 lí
 523-lài
 7879
 蠟 593 met
 16 蟪 2654 chu
 93 chhú
 7498
 蠹 568 láng
 12085 tù
 918 chù
 17 蠹 3573 fung
 156 phung
 5384 yit
 272 yi
 6251
 蠹 434 kú
 3141
 蠹 450 kien
 8876 phín
 660 pi
 12626
 蠹 1055 vúí
 4170
 18 蠹 179 hi
 11574
 蠹 947 tshâm
 7644
 19 蠹 574 mán
 8138
 蠹 614 nán
 4185 sù
 789 lí

21 蠹 2584
 97 chuk
143
 血 4847
 230 hiet
 3 蠹 5096
 250 fong
 4 蚶 8354 núk
 640 nút
 3752
 蚶 671 phi, fêu
 4588
 5 蚶 205 hín
 8013
 蚶 584 mak
 2900
 6 衆 108 chùng
 6120
 略 429 khak
 3342
 蚶 721 nyí
 7880
 15 蠹 593 met
 969
 18 蠹 203 hit
144
 4624 háng
 207 háng
 5863 khan
 316 khón
 13113
 衍 1087 yèn
 3853
 4 衍 168 hông
 13749
 衍 1138 yèn
 4797 hièn
 232 hièn
 衍 衍
 nyí
 10053 shùt
 778 sùt

6 衍 5254
 238 hòng
 1434 ke
 街 359 kai
 2249
 衍 412 khiok
 12268
 衍 932 thúng
 12837
 7 衍 1067 ngá
 13455
 衍 1148 yung
 2916
 9 衍 109 chhung
 4939
 衍 222 fú
 10779
 衍 867 thàu
 12542
 10 衍 1054 vùi
 2853
 衍 103 chun
 3912 fèn
 衍 169 vâng
 12547
 衍 1054 vùi
 3913 fèn
 11 衍 169 vâng
 2919
 12 衍 109 chhung
 3086
 13 衍 444 khi
145
 5385
 衣 270 yi
 5386
 衣 270 yi
 5388
 2 育 284 yí
 7074
 衍 530 liáu
 11860 tsut
 1013 tshut

3 袂 191 tshá
 5 tshai
 9114
 表 682 piáu
 9688
 衫 733 sam
 11367
 托 915 thok
 2879
 4 衷 106 chhung
 3523
 粉 129 fun
 3619
 袂 142 fu
 5613
 袂 285 nyùn
 5643
 袂 294 nyit
 1527
 袂 361 kái
 848 kiap
 394 khip
 2031 kim
 398 khim
 2107
 袂 402 khim
 3292
 袂 418 kiun
 6532
 袂 494 kwún
 7742
 袂 586 mí
 8101
 衲 612 náp
 10104 soi
 785 sui
 4394
 袂 796 siá
 11431
 科 874 téu
 13739
 袁 1133 yèn
 604
 5 袂 17 chíá

裘 1882 chit
 69
 被 3700 phát
 155 fút
 袷 4798
 233 hiên
 袈 1151
 350 ka
 祛 3071
 443 khi
 袞 6529
 494 kwún
 袿 6663
 498 láp
 袽 8007
 573 mat
 袾 5559
 285 nyam
 袿 7214 liáng
 546 liang
 袿 8037 mèu
 588 mèu
 袿 8540
 647 phà
 袿 8641 fân
 654 phàn
 袍 8744
 667 phâu
 被 8769 phí
 669 phí
 招 9776
 746 shàu
 袖 4683
 812 tshüü
 袋 10550
 845 thòi
 袒 10704
 856 thán
 祐 11401
 915 thok
 裝 12331 tsì
 1032 tsü
 裊 12950 yau
 1078 yù

6 袷 2551
 86 chu
 袷 3694
 152 fúk
 袷 5479
 283 yi
 袷 5620
 289 nyim
 袷 5673
 299 yí
 袷 5984
 318 khèn
 袷 1177 kiap
 357 kap
 袷 1310
 370 káu
 袷 1471
 379 kiet
 袷 6034 lok
 427 kok
 袷 6271 fù
 437 khù
 袷 6438 kwa
 481 kwui
 袷 7088
 531 liét
 袷 8097
 610 yi
 袷 9453 phiau
 673 fêu
 袷 11323
 909 tó
 袷 12283 lüng
 936 thúng
 袷 11502
 943 tshâi
 袷 13220
 1098 yin
 7 袷 756
 79 chhiu
 袷 2759
 113 tsong
 裔 5392
 284 yí

裘 2325
 416 khiú
 裙 3306
 420 khiân
 裊 6549
 496 khwún
 裡 6880 lí
 519 lì
 裏 6881 lí
 519 lì
 裊 8248
 632 nyáu
 補 9463
 712 pú
 裝 9629
 730 sa
 稍 9753
 745 sau
 裊 10089
 778 shù
 裊 13172
 1097 yip
 裊 11759
 1003 tshò
 裕 13639
 1128 yi
 裊 312 tshàn
 12 thièn
 裊 435
 26 chhong
 裊 380
 46 cham
 裊 2504
 51 chhiú
 裊 1911
 59 chì
 裊 3474
 136 fui
 裊 3815
 163 hâu
 裊 2995
 438 ki
 裊 6313
 468 kwà

裏 6638
 490 kwó
 裸 7308 khò
 551 ló
 裴 8831 phúi
 672 fui
 裊 8767
 680 pi
 裊 9117 piáu
 682 piáu
 裳 9734
 740 shóng
 裊 4156 sit
 803 thit
 裊 10828
 869 thâu
 裊 11316
 913 tot
 裝 12134
 923 tuk
 裊 13061
 1088 yám
 裊 5511
 1095 yít
 9 裊 181
 8 tshap
 裊 2650 tù
 93 chá
 裊 3717
 152 fuk
 裊 1494
 196 kiet
 裊 3932
 217 hot
 裊 5706
 305 nyon
 裊 6527 khwún
 494
 裊 8717
 663 pau
 裊 8716
 664 páu
 裊 8777
 669 pòi

福 9182
 687 pién
 裊 9944 shì
 762 chí
 褙 11333
 910 thò
 祿 12161
 938 chhòn
 禕 12538 fui
 1048 úi
 褱 12895
 1074 yau
 襪 13120
 1087 yén
 裊 13448 tshü
 1116 yù
 褱 13583
 1123 yí
 襪 13759 yén
 1135 yen
 10 襪 1956 chhi
 65 thì
 襪 1008
 181 hái
 裏 5029
 243 fái
 裏 5030
 243 fái
 襪 5689
 300 yúk
 禱 6157
 329 keu
 裏 1693
 389 khien
 裏 2388
 422 kwén
 替 lí
 禪 6280
 437 khù, fù
 襪 8127
 613 nài
 裏 8254
 632 nyáu

襪 9633 sài
 732 sat
 褙 10487
 841 tap
 襪 12243
 930 thüi, thùn
 襪 2459
 962 tsüi
 襪 1547 tsüa
 973 sít
 11 褙 2763
 113 chung
 襪 5515
 283 nyí
 襪 1240
 364 kíong
 襪 6903
 516 lí
 襪 7518 léu
 559 léu
 襪 7117
 533 lién
 襪 7636
 575 mán
 裏 8718
 663 pau
 裏 4266
 791 siong
 裏 4434
 798 siet
 襪 4461 sien
 800 tshien
 襪 11057 nyáu
 887 tiaú
 褙 964 thiáp
 890 síp
 襪 11609
 952 tsháu
 襪 833
 986 tsit
 12 襪 5583
 292 nyáu
 襪 1605 kién
 384 kán

襪 960
 392 kit
 褙 6513
 488 khwúí
 襪 9366
 709 phat
 襪 9405
 718 phuk
 禪 10609
 850 tan
 禪 10680
 856 thám
 裏 12210
 927 tun
 襪 11474
 939 tsháp
 褙 11728
 951 tsèn
 13 襪 344
 46 cham
 褙 5766 nyúg
 304 nung
 襟 2039
 398 khim
 褙 5186
 471 khwài
 褙 7142
 535 liám
 襪 116
 624 áu
 褙 8961
 691 piak
 褙 9540 sap
 722
 襪 10059
 781 chuk
 褙 10411
 828 sùi
 褙 10710
 856 thán
 褙 10727
 858 tong
 褙 11667 thók
 958 yít

14 襪 5681 si
 298 yí
 褙 5787 koi
 308 kái
 襪 6733
 502 lám
 齋 12368 tsü
 1029 tshí
 15 襪 1474
 194 kiet
 襪 6669 liáp
 498 láp
 褙 9401 phok
 708 pok
 襪 2018
 769 sit, shit
 褙 10062 shúk
 781 thúk
 襪 12434
 1037 mat
 16 襪 676
 22 tshàng
 襪 4142
 568 lúg
 裏 7499
 805 síp
 17 襪 6722
 501 lân
 襪 1546
 800 siám
 18 襪 570
 41 nyap
 襪 10568
 845 tái
 19 襪 1666 kién
 383 kán
 褙 8635
 654 phán
 146
 西 4244
 184 á
 西 4031
 788 sí

3 要 12889 yàu
1077 yau

5 罇 3587
159 fúng

罇 4459 sien
800 tshien

6 覃 10672
855 thám

12 覆 3723
151 fuk

13 覈 3965
220 het

147

見 1671 kèn
385 hièn

1 覓 kwón

4 覓 1374
410 kok

規 6423
482 kwui

覓 7830
596 met

覓 7831
596 met

5 覓 384 cham
46 thiam

視 9955
763 shì

視 10255
835 sù

6 覓 11081
889 thiàu

7 覓 1921
62 chì

覓 968 hit
203 c. shàng

8 覓 11228 thien
900 tién

9 覓 12048
916 tù

親 2081
991 tshin

覓 13584 yí
1124 yí

10 覓 957 khói
339 khái

覓 6158
330 kèu

覓 7959
600 mèn

覓 7959 yùn

11 覓 2794
116 chhoug

覓 2052
400 kiún

覓 9098 phiáu
682 phiáu

覓 3050
1011 tshì

12 覓 1606 kàn
387 hân

覓 7311
551 lô

覓 3049
1011 tshì

13 覓 2216
410 kok

14 覓 7310
551 lô

覓 6735
502 lám

15 覓 10936 thít
902 thúk

18 覓 6363 kwan
474 kwón

148

角 2215
409 kok

2 觔 2026
397 kin

3 觔 1205
362 kong

4 觔 3224
447 kiet

肥 8548
646 pa

犄 11877 tshü
1008 chhuk

5 觔 6221
431 ku

觔 10910
877 tí

觔 12332
1029 tsui

解 1515
359 kái, kai

6 觔 1517
359 kái

觔 6035 kok
427 ket

觔 hai
kwà

觔 6393 kwen
478 kwong

7 觔 2326
417 khiú

觔 4597
809 sin

觔 10329
823 suk

8 觔 801 khí
342

9 觔 168 chha
3 cha

觔 9013
693 pit

觔 9548
722 soi

10 觔 4953 fúk
233 kwuk

11 觔 9744 shong
740 chhông

12 觔 1925
62 chì

觔 1338
370 kiáu

觔 6398
478 kwong

13 觸 2677
99 chhuk

15 觸 3058
447 kiet

18 觸 4171 hi
179 khwái

149

言 13025
1083 nyên

2 訃 3741
149 fù

訃 5291
235 vâng

訃 940 kì
338 kè

訃 1378
371 kiàu

訃 2334
418 khiú

訃 11261 tàng
905 tèn

3 訃 4732
228 hi, fu

訃 4881
212 hiùn

訃 5267
238 fûng

訃 tiàu

訃 5445
274 yí

訃 5603 nyin
289 nyún

訃 923
340 kì

訃 1514
379 kiet

訃 874
392 nyet

訃 9666 sán
734 san

訃 4895
808 sin

討 10838
 871 tháu
 託 11368
 915 thok
 4 紗 513 tshau
 37 tshâu
 訛 1842
 56 chí
 訪 3449
 134 fóng
 函 4691
 214 hiung
 許 4761
 228 hí
 訣 3225
 447 kiet
 訛 3320
 626 ngô
 訥 8373
 640 nút
 訛 9850 shím
 737 shim
 訛 9858
 738 yín
 設 9800
 750 shet
 訟 10447
 832 siàng
 諍 11442
 877 théu
 訝 12805
 1067 ngá
 御 12886
 1074 nyòng
 譽 12927
 1075 yâu
 訴 4570
 1102 hiun
 說 13416
 1110 yá
 5 詐 152
 4 tsá
 診 605
 17 chin

詔 470 shàu
 35 chàu
 說 2477
 49 chiù
 詰 272 tiam
 12 cham
 誦 2467
 50 tshìu
 証 694
 76 chin
 詛 2598
 88 tsü
 註 2537
 90 chù
 許 2608
 91 tú
 諱 3493
 139 fùi
 詞 4702
 214 kwén
 訶 3940
 215 kho
 譽 12333
 1028 tsü
 詒 5409 yí
 275 thóí
 誣 5527
 282 yí
 誑 5838 kám
 313 khiâm
 詢 6146
 330 kèu
 詰 6198
 434 kú
 詎 3013
 440 khí
 誣 3080 khiut
 459 thut
 譽 7003
 522 lì
 誣 8396
 640 náu
 諛 8968
 678 pì

評 9315
 701 phín
 誦 9822
 736 shin
 訴 10357
 817 sù
 誑 4779 shut
 825 thut
 詆 10911
 879 tí
 誅 11113
 891 tiet
 詔 11354
 912 thô
 詞 12401
 1034 tshü
 詢 12951
 1078 yàu
 詠 13508
 1149 yún
 6 詔 222 tsá
 6 tshà
 譽 211
 9 tshat
 詹 276
 44 cham
 訓 2507 chiù
 51 chhiü
 謔 1940
 65 chhí
 誅 2556
 86 chu
 談 4348 kau
 192 (hàu)
 詢 4697
 214 hiung
 詡 4753
 228 hí
 話 5017 fà
 240 và
 誑 5101
 253 fong
 詣 5537 nyí
 284

該 5776 koi
 306 kai
 諷 5976
 317 ken
 詬 6166
 330 kèu
 詰 1098
 396 kiet
 誑 6310
 467 kwá
 誇 6323
 468 khwa
 誑 6407 khwòng
 480 c.khióng
 詭 6459
 483 kwüí
 談 6483 foi
 487 khwui
 誅 6848
 511 lói
 譽 7570
 547 liók
 詔 7943 miaûg
 601 miang
 詔 8448 liók
 628 nyak
 誣 9831
 735 sin
 詩 9918
 759 shi
 試 9987 chhí
 765 shí
 詳 4279
 792 siông
 詢 4876
 812 sún
 誣 11068
 886 thiàu
 詞 12284
 933 thung
 詮 5183
 1012 tshien
 諫 12411
 1035 thsü

誼 12508
 1045 vóng
 7 誌 1922
 61 chī
 誠 766
 78 shīn
 誼 4166
 178 hī
 誨 5180
 264 fūi
 認 5609
 289 nyìn
 誥 5953 kháu
 326 kàu
 誠 1533
 360 kài
 言 2172
 407 khin
 誑 6411 khwóng
 479 khóng
 誑 6770
 505 lòng
 誑 8435
 627 ngô
 誑 9059
 679 phi
 誑 9156
 685 phiét
 誑 9490
 715 phú, phú
 誑 9362
 718 phút
 誑 9994
 765 shì
 說 10164 shot
 788 yét
 shòì
 誑 10456
 832 siàng
 誑 10644
 852 tán
 誑 12118
 924 thut
 誑 1423 tshiaú
 972 (sàu)

誑 12736
 1059 mǔ
 誑 12751
 1063 ngù
 誑 13435
 1114 yú
 誑 13626 nyí
 1126 c. nyi
 8 誑 713
 30 tsèn, tsen
 誑 355 tshám
 47 chhám
 thiam
 誑 tsá
 誑 2405
 83 tok
 誑 2843 tun
 103 chun
 誑 3475
 138 fúí
 誑 3923
 170 hèn
 誑 4923
 225 háu
 誑 5354 ní
 281 nyí
 誑 12563 vúí
 302 vúí
 誑 2361
 422 kiàng
 誑 6094
 425 khò
 誑 2965
 457 khiuk
 誑 7032
 527 liàng
 誑 7475 lùn
 566 lún
 誑 9854
 738 shím
 誑 9725
 751 shám
 誑 10130
 781 shúi

誑 10418 sùí
 828 tshùi
 誑 10640
 852 tán
 誑 10656
 855 thám
 誑 11102 thiáu
 888 thiáu
 誑 11216
 900 thién
 誑 11796 tseu
 961 tshì
 誑 1586 tshién
 978 tsién
 誑 2190
 996 tshiang
 誑 11769 tsit
 1004 tsiá
 誑 12516
 1045 vóng
 誑 13264
 1101 nyân
 誑 13604
 1121 yí, yì
 9 誑 206
 8 tshap
 誑 2571
 86 chu
 誑 2888
 108 chùng
 誑 2734 chon
 121 chhòn
 誑 3558
 159 fùng
 誑 4398
 187 hái
 誑 4503
 199 hám
 誑 4812
 231 sien
 誑 4818
 231 sien
 誑 5195
 262 fúi

誑 5217 fúí
 266 vúí
 誑 5235
 270 fùn
 誑 1670 kán
 386 kién
 誑 8032
 587 mēu
 誑 8134
 615 nām
 誑 59
 621 am, àm
 誑 3323
 628 ngók
 誑 8366
 640 nok
 誑 9223 phien
 690 phién
 誑 9844 chim
 737 shim
 誑 9945
 761 shì
 誑 10002
 764 shì
 誑 4709
 819 si
 誑 10947
 881 tì
 誑 11126
 891 thiáp
 誑 11310
 914 thók
 誑 12345
 1028 tsy
 誑 12580
 1054 vúì
 誑 13007 yet
 1080 kiet
 誑 13109 ngán
 1090 nyén
 誑 13235
 1099 yin, yen
 誑 13585
 1129 yì

誦 ¹³⁴⁴⁵	1114 yú.	謔 ^{11810 tshou}	961 tsháu	譚 ^{11644 tsau}	955 tshàu	譚 ¹¹⁷²⁹	951 tsen
¹⁰ 諱 ⁴²⁴³	184 hà	諭 ^{1262 tshiong}	969 tshong	譚 ¹¹⁶⁷⁶	959 tsak	譚	1409
諱 ^{4347 hiok}	210 (nyok)	諱 ³²⁴¹	973 tsia	¹² 譚	170	譚	972 tsiau
誦 ^{4000 khok}	2..) hàn	謔 ¹²⁹²⁰	1076 yâu	譚	3 chha	譚 ¹¹⁹⁵⁴	1019 tsún
誦 ^{5105 fong}	253 fong	¹¹ 謔	163	譚	169	¹³ 譚	278
謔 ¹⁶⁵²	384 khién	譚	4 tsa	譚	3 chha	譚	44 cham
講 ¹²⁴⁴	363 kóng	譚	523 tsiaú	譚	350	譚	5027
譚	ngan	譚	39 tshau	證	47 shén	譚	240 fùì
謙 ¹⁷²²	389 khiam	譚	537 chok	證	76 chìn	譚	5198
譚	6047	譚	38 cha	譚 ¹¹⁵⁷⁸	947 tsiam	譚	262 fúì
譚	423 ko	誓	561	譚	2717 tshón	譚	5212 fùì
謎 ⁷⁸¹¹	591 mì	諱	41 chip	譚	118 tshien	譚	266 vùì
謔 ^{7839 mít}	596 mét	諱	4918	譚	4083	譚 ¹⁰⁶⁶¹	thám.
謔	8666	諱	221 fù	譚	178 hi	譚	5373
謔 ^{8753 phok}	657 póng	謔	5416	譚	5008	譚	271 yi, yì
謔	8753 phok	謔	274 yí	譚	240 fá	譚	5460
謔 ^{10232 siáu}	729 sèu	謹	2053	譚	5203	譚	280 nyì
謔	9674	謹	399 kiún	譚	264 fùì	譚	2146
謔	753 shèn	警	2210	譚	792	譚	405 kìn
謔 ¹⁰⁰⁰¹	764 yit	警	408 khín	譚	334 ki	譚	7619
謝 ⁴⁴³²	797 tshia	譚	6535	譚	1339	譚	574 mài
諱 ¹⁰³⁵⁴	817 sù	譚	495 kwùn	譚	370 kiáu	譚	9025
謔 ¹⁰³⁷²	823 suk	謔	7351	譚	3217 kiet	譚	681 phít
謔 ^{10884 thên}	865 thién	謔	513 lèu	譚	446 kit	譚	9515
諱 ¹⁰⁸¹⁸	868 thau	謔	6904	譚	7056	譚	712 phú
		謔	516 lí	譚	528 liáu	譚	9593
		謔	7637 mân	譚	7557 lién	譚	727 tshàu
		謔	575 màn	譚	561 lân	譚	11893
		謔	7966	譚	8156 nyâu	譚	1026 liám
		謔	601 méu	譚	616 nàu	譚	5495
		謔	7994	譚	3329	譚	1094 yít
		謔	605 mû	譚	626 ngó	譚	13296
		謔	96	譚	9371	譚	1106 yin
		謔	624 ngáu	譚	704 pò	¹⁴ 譚	2494 chiu
		謔	8498	譚	9928 shit	譚	49 chhiá
		謔	625 eu	譚	770 chì	譚	3880
		謔	9740	譚	10681	譚	171 háu
		謔	739 shong	譚	855 thám	譚	4979
		謔	11554 tsham	譚	2821	譚	226 fù
		謔	948 tshám	譚	925 thui	譚	5428
				譚		譚	280 nyí

譴 1748
 391 khién
 譴 67
 621 ngàm
 譽 13529 yì
 1122 yì
 15 譴 7533
 560 li
 譴 8730
 666 phàu
 譴 1621
 978 tsién
 讀 12069 thúk
 923 thèu
 譴 230 tsak
 959 tit
 16 譴 356 thiám
 47 yám
 譴 2516
 52 chhiá
 讐 2515 chhiá
 52 shiá
 譴 3327
 628 ngók
 變 9210
 689 pièn
 譴 13051
 1090 yèn
 17 讓 5575
 291 yòng
 讓 6723
 501 lán
 讓 373
 948 tshám
 18 讓 5053
 244 fon
 讓 331
 13 tshám
 讓 8273 chap
 623 nyap
 19 讓 5519
 283 nyì
 讓 11532
 945 tsán

20 讜 10735
 858 tóng
 讜 13136 hièn
 901 nyèn
 29 讓 12070
 923 thúk
150
 谷 6239
 453 kwuk
 3 裕 1767
 981 tshien
 4 訝 4207 há
 182
 7 洽 3823
 162 hám
 10 豁 5315 hot
 258 vat
 豁 1007 hai
 341 khe
151
 豆 11412
 874 thèu
 3 豈 1083
 346 khí
 豈 1207
 319 kong
 4 豉 1996
 764 shì
 6 豉 1253 hóng
 363 kóng
 豉 6947 lí
 520 lí
 豉 10857
 862 ten
 8 豉 1039
 343 khí
 豉 10080
 777 shù
 豉 12475
 1038 van
 9 豉 2065
 399 kiún

1 豐 3578
 157 fung
 12 奠 11235
 899 thièn
 20 豔 13142
 1091 yàm
 21 豔 13141
 1091 yàm
152
 豕 9981 chhi
 760 chhi
 1 豕 2594
 97 hiuk
 3 豕 3788
 166 hón
 豕 5183
 261 foi
 4 豕 8522
 644 pa
 豕 12240
 929 thún
 豕 12234
 929 thún
 5 象 4287 sióng
 792 sióng
 6 象 5089 fám
 248 fán
 豕 1682
 383 kien
 豕 3042 kí
 442 kí
 7 豪 3874
 171 háu
 豕 4057 hí
 177 hi
 8 豕 3246 khiut
 446 khiet
 豕 11981
 1023 tsùng
 9 豕 2568
 87 chu
 豕 1164
 351 ka

豫 13678
 1128 yì
 猷 13586
 1120 yì
 10 幽 9259
 696 pin
 獠 5093 nyèn
 fán
 11 獠 7352 lú
 513 lèu
 獠 10925
 901 tit
 獠 11993
 1023 tsung
 12 獠 3544
 131 fún
 18 獠 571
 41 nyap
153
 豸 245 chhi
 10 sái
 豸 265
 11 sái
 3 豸 3789 ngán
 166 kon
 豸 8697
 665 pàu
 4 豸 8102 nút
 612 nùì
 5 豸 9894
 2 yong
 豸 8111
 612 nút
 豸 8826
 672 phi
 豸 9894
 760 sù
 豸 11045
 885 tiauw
 豸 13447
 1116 yù
 6 豸 4655
 211 hiu

3998
 220 hók
 3973 hók
 220 mèt
 4804 sién
 231 fân
 5986 khén
 318 khwun
 7611
 583 mét
 7 6882
 518 lí
 7675
 582 màu
 10375
 833 son
 8 2505
 49 chiú
 8988
 675 pí
 9 7677 mǎu
 581 miǎu
 12139
 937 thón
 10 5093 nyén
 244
 9068
 680 phí
 11 10093 yi
 92 khi
 7995
 583 mét
 12 6805 láu
 528 liáu
 18 5054
 244 fan
154
 貝 8793
 670 pùi
 2 607
 73 chin
 負 3743
 149 fù

3 5446
 274 yí
 貢 6560
 464 kùng
 賁 7881 pí
 583
 10847
 賁 872 thit
 11500
 財 943 tshóí
 4 1893 chí
 68 chit
 3418
 販 127 fân
 5329
 貨 256 fò
 6378 kwòn
 475 kwàn
 9264
 貧 697 phín
 10689
 貧 853 tham
 11659
 責 957 tsit
 5 2609
 貯 91 tú
 3494 pùi
 139 fùí
 3994 fò
 216 (hò)
 5148
 貶 254 khwóng
 5410
 貶 275 yí
 6461
 貴 484 kwùi
 7606 mái
 573 mai
 7697
 買 589 meú
 8969
 賤 676 pí
 8843 pí
 賤 677 fún, pun

貶 9196
 688 pién
 貳 3365
 721 nyl
 9870
 賤 743 sèn
 9970 shí
 764 shà
 10552
 貸 845 thòi
 11151
 貼 893 thiap
 12334
 賁 1028 tsu
 6 5188 fúí
 263 c. yú
 5777
 賤 306 koi
 7363
 賤 557 lù
 6250 kú
 434 kà
 7197
 賤 636 nyim
 4193
 賤 749 sit
 11701
 賤 957 tshét
 11585 tsong
 949
 12342
 賤 1027 tsu
 641
 7 賤 18 chin
 2327
 賤 417 khiú
 9464
 賤 714 phù
 9233
 賤 695 pin
 9246
 賤 695 pin
 9781
 賤 747 chha

賤 13314 yín
 1105 yín
 7 647
 賤 19 chhim
 414
 賤 24 chòng
 2453
 賤 48 chiu
 1892
 賤 68 chit, chí
 3748
 賤 149 fù
 4513
 賤 197 hién
 6002
 賤 321 kang
 2996
 賤 438 ki
 6692
 賤 500 lói
 7608
 賤 574 mài
 8809
 賤 672 phóí
 9735
 賤 740 shóng
 12416
 賤 838 sù
 10657
 賤 857 thám
 11523
 賤 945 tsán
 823
 賤 964 tsi
 1589
 賤 979 tshién
 2191
 賤 996 tshiàng
 11982
 賤 1022 tsung
 12027
 賤 1025 tsung
 9 3419
 賤 127 fân

賄 3588
 159 fúng
 賴 6696
 500 lài
 賭 12049
 916 tú
 費 2063
 989 tsín
 10 賺 2721 tshíám
 13 liám
 賻 3635
 149 fù
 購 6159
 330 kèu
 養 9544
 723 sòi
 贖 11664
 958 tsit
 賸 9878 yín
 1109 shìn
 11 賸 2720 tshòu
 13 tshàn
 贄 1800
 61 chì
 贅 2813
 101 chùi
 賣 9741
 739 shong
 12 贄 11521
 945 tsàn
 贈 11730
 951 tsèn
 贖 13138 nyèn
 1089 ngán
 13 賺 354 tshíám
 13 liám
 贍 9685 shám
 753
 贏 13331 yín
 1107 yáng
 14 贍 321
 45. chhèn
 贓 11585
 949 tsong

贄 4515
 197 hièn
 贄 8799 phì
 675 c. pi
 贄 2062
 989 tsín
 15 贖 10063
 781 shúk
 贖 13140 nyèn
 1089 ngán
 16 贖 5441 vúì
 278 vúì
 贖 11714
 22 tshèn
 贖 5848 kùng
 314 kám
155
 赤 1967
 72 chhak
 欸 4181 hit
 203 nyet
 救 9802
 748 shà
 報 8144
 615 nán
 7 經 548 shín
 77 shìn
 赫 3969
 219 het
 9 赭 546
 39 chá
 赭 685 shin
 77 shìn
 14 糶 13688
 1124 yí
156
 走 11791
 961 tsóu
 2 赴 3742
 149 fù
 赴 2269
 414 kiù

3 赶 5823
 313 kón
 起 1070 hí
 347 khí
 5 趁 662
 21 chin
 趁 663
 21 chin
 超 506
 36 chhau
 趁 1578
 974 chhá
 超 2978
 1009 tsy
 越 13781
 1130 yét
 6 趁 1941
 64 chhi
 趨 7089
 531 liét
 越 11082 thiáu
 889 thiáu
 越 12343 tshy
 1028 tsy
 7 趙 498
 34 chhàu
 趙 3776 hái
 160 foi
 趕 5829
 313 kón
 8 趙 2440 tsok
 84 thiàu
 趁 8308
 635 kiám
 趣 3120
 1011 tshì
 9 趨 10745
 860 tshong
 10 趨 2523 híú
 52 chhiù
 趨 11188
 894 tien
 趨 3077
 1010 tshi

11 趁 11555
 947 tsham
 12 趙 5132
 252 vông
 趙 1400
 374 khiáu
 趙 3209
 446 khiet
 趙 10682
 855 thàm
 趙 12967 yàu
 1078 tsiàu
 13 趙 11620
 954 tshàu
 14 趙 13372 yok
 1118 thit
 19 趙 11533
 945 tsán
157
 足 11840
 1014 tsiuk
 2 跣 8542
 646 phá
 3 跣 6053
 427 nyet
 跣 9402 pok
 708 pàu
 4 跣 1843
 56 chí
 跣 3620
 143 fu
 跣 4995
 227 fù
 跣 1107 khi
 345 khi
 跣 3226
 448 kiet
 跣 8549 phá
 646 phá
 跣 9525 sap
 722 tsháp
 跣 13771
 1130 nyet

5 疋 740 tshên 31 tshang	踉 1828 chì 61 chit	踉 8868 pìn 660 púng	踏 901 sit 986 tsit
踞 1908 70 chak	踉 2557 86 chu	踉 9491 715 phu	踉 11869 tshut 1015 tshùì
踞 3677 fu 143 fù	踉 2725 tshién 117 tsien	踉 12127 919 thù	踉 11983 tsung 1023 tsiung
踞 1152 351 ka	踉 5406 277 yí	踉 3285 1001 tsun	踉 12683 vui 1057 vo
踞 1196 khà 354 kha	踉 5977 317 ken	踉 11784 1004 tshò	9 踉 136 4 tsa
踞 6259 436 khu	踉 1195 khap 357 kiap	踉 13456 1148 yúng	踉 2697 ton, thòn 11 s. tshái
踞 2951 438 ki	踉 1683 ngan 385 kién	8 踉 2441 tsàu 84 thiàu	踉 2859 105 chhún
踞 3014 khí 441 kí	踉 2373 422 khiung	踉 1933 65 chhi	踉 2889 107 chún
踞 8034 mú 588 méu	踉 6324 468 khwà	踉 5018 khò 240 khwà	踉 5659 nyú 295 yú
踞 8316 nyén 634 chhèn	踉 6460 484 khwúi	踉 1000 342 khí	踉 1598 386 khién
踞 8745 667 phau	踉 6503 488 kwui	踉 1040 343 khí	踉 3033 khí 439 kí
踞 8934 phit 685 siet	踉 7365 557 lù	踉 3023 438 ki	踉 8367 640 nok
踞 9335 703 pai	踉 4447 801 sién	踉 2997 441 kí	踉 9224 690 phien
踞 9386 709 phát	踉 11083 thiàu 889 thiàu	踉 3168 452 khién	踉 10746 862 thòng
踞 9698 733 san	踉 11303 tài 910 tó, toi	踉 2966 457 khiuk	踉 11007 thi 883 thí
踞 11114 891 tiet	踉 11329 910 tó	踉 7382 563 luk	踉 11016 thí 883 c. thái
踞 11141 892 thiap	踉 890 985 tsiak	踉 7450 lòi 564 lút	踉 11127 890 thiáp
踞 11355 911 thò	7 踞 2001 yí 66 khí	踉 10502 842 tháp	踉 11309 914 thók
踞 11399 thok 915 chhak	踞 926 341 khí	踉 10981 thít 902 shuk	踉 13357 1057 vok
踞 1557 1009 tsü	踞 2959 456 khiúk	踉 10985 thit 903 thet	踉 13588 1124 yí, yí
踞 12396 1034 tshü	踞 7020 524 lióng, lóng	踉 12098 921 thut	10 踉 4070 178 hi
6 踞 11517 11 tshái	踞 8365 639 nò	踉 1587 tshien 979 tsien	踉 1653 384 khién

蹙 8622
 653 phán
 踉 8684
 659 phông
 蹙 8623
 653 phán
 踏 10488 thap
 841 tap
 踢 10496
 842 thap
 蹈 10801 thàu
 868 thau
 蹯 11034 thài
 883 thí
 蹯 11189
 894 tien
 蹯 1260
 969 tshong
 蹯 896
 986 tsit
 蹯 11776 tshó
 1003 tsha
 蹯 12440
 1036 vá
 路 12921
 1076 yâu
 11 蹯 367
 14 tshàn
 蹯 1915
 70 ehak
 蹯 2764
 113 chung
 蹯 7068
 528 liâu
 蹯 7624 phán
 575 mân
 蹯 9003
 692 pit
 蹯 10190 suk
 780 siuk
 蹯 11994 tsiung
 1023 tsung
 蹯 4123 sái
 789

蹯 307
 tshiam
 蹯 11144
 892 thiáp
 蹯 10926 tit
 901 tsak
 蹯 11610
 952 tsau
 蹯 1281 tsiong
 969 tshong
 蹯 834 tsit
 985 tsiak
 蹯 11843
 1014 tshuk
 12 蹯 2892
 107 chung
 蹯 3393
 125 fan
 蹯 1401
 373 khiau
 蹯 1393
 373 khiau
 蹯 3210 khiet
 446 khwúi
 蹯 3030
 458 kit
 蹯 6750
 502 lám
 蹯 8315
 634 nyén
 蹯 9169 phet
 686 phiet
 蹯 9406
 718 puk
 蹯 4462 tshien
 800 sien
 蹯 10489
 842 tháp
 蹯 10538 thap
 842 thát
 蹯 10869 thèn
 864 tèn
 蹯 11740
 952 tshèn

蹯 11875
 1015 tshuk
 蹯 12212 tshún
 1021 tsun
 13 蹯 343 chàm
 47 chhàm
 蹯 2651
 93 chhú
 蹯 2580
 96 chhuk
 蹯 8962
 691 phit
 蹯 10534
 844 that, tat
 蹯 12222
 928 tún
 蹯 11619
 954 tshàu
 14 蹯 2495
 51 chhiú
 蹯 824
 964 tsí
 蹯 13371
 1118 yok
 15 蹯 338
 46 chhèn
 蹯 1896 chì
 62 chit
 蹯 1862
 71 chhit
 蹯 2636
 93 chhú
 蹯 7105 liáp
 532
 蹯 7001 lít
 538 lók
 蹯 11885
 1026 tsan
 16 蹯 7500 lùng
 569 liúng
 蹯 4463 tshien
 800 sien
 蹯 12544
 1054 vùi

17 蹯 6724
 502 lân
 蹯 4850 sat
 798 siet
 蹯 4401 siet
 799 siáp
 18 蹯 8274
 632 nyap
 19 蹯 7299
 552 ló
 蹯 4186
 789 sái
 蹯 11881
 1026 tsan
 20 蹯 2229
 492 khiok
 蹯 7193
 542 nin
158
 身 9813
 735 shin
 3 躬 6567
 461 kiung
 4 躬 9056
 681 phi
 躬 10616
 849 tam
 6 躬 11084
 889 thiaù
 躬 11324
 910 tó
 7 躬 6762
 505 lóng
 躬 6581
 461 kiung
 躬 9060
 681 phi
 8 躬 14
 2 ái
 躬 7309
 551 khò
 躬 8224
 630 ní

10758
 躺 862 thóng
 9 2890
 腫 108 chhùng
 4200
 般 182 há
 10 3775
 體 160 hái
 11 5913
 臙 320 khong
 3090
 軀 443 khi
 12 1814
 臙 70 chit
 11409
 軀 913 thó
 13 286
 臙 45 chèn
 20 13698
 臙 1141 nyúk

159
 574 ki
 車 39 c. chha
 12823 yet
 1 軋 1068 chap
 3276
 2 軍 419 kiun
 6451
 軌 483 kwúí
 4474
 3 軒 196 hien
 5604
 軋 288 nyún
 10960
 軋 880 thì
 13794
 軋 1131 nyet
 5712
 軋 305 nyón,nyon
 1088
 軋 346 khí
 8103
 軋 612 náp

8473
 軋 629 ak
 4563
 軋 807 sim
 10962
 軋 880 thì
 10963
 軋 880 thì
 12235
 軋 929 thún
 606
 5 軋 17 chin
 1867
 軋 57 chí
 2468
 軋 96 chhúk
 3678 yúng
 軋 304 fù
 2952 khi
 軋 330 keu
 6085
 軋 424 kho
 6199
 軋 432 khu
 7252
 軋 549 liú
 8529
 軋 647 phát
 8772
 軋 670 pùi
 12963 yáu
 軋 1076 sháu
 13194 yít
 軋 1097 chit
 2448
 6 軋 48 chiu
 1829
 軋 61 chí
 1311 káu
 軋 372 kok
 3056
 軋 457 khiúuk
 7371
 軋 557 lù

3356
 軋 720 yí
 9988
 軋 768 shit
 11485 tsòi
 軋 941 tsài
 3185
 軋 1012 tshien
 567
 7 軋 41 chap
 3627
 軋 146 phú
 2183 khin
 軋 407 khiang
 11246
 軋 898 thien
 12482
 軋 1039 ván
 304
 8 軋 12 tsàn
 566
 軋 41 chap
 2454
 軋 48 chiu
 2426
 軋 81 tot
 5154
 軋 260 fui
 5433
 軋 273 nyí
 5360
 軋 279 yí
 6352 kwón
 軋 475 kwán
 6635
 軋 489 khò
 6523
 軋 495 kwún
 7013
 軋 526 líong
 7033
 軋 525 líong
 8310
 軋 535 lién

7234
 軋 544 lín
 7476
 輪 566 lín
 8780
 軋 670 pùi
 9230 phiàng
 690 phen
 10759
 輪 862 thóng
 1757
 軋 983 tshien
 12375
 軋 1030 tsü
 12517
 軋 1045 vóng
 2874 chhun
 9 軋 104 (tún)
 3710 puk
 軋 151 fuk
 3718 puk
 軋 152 fuk
 5660 yú
 軋 295 nyúí
 5707 nyón
 軋 305 c. nyon
 6068 kot
 軋 429 hot
 10029
 輸 775 shu
 11820
 軋 963 tshèu
 943 síp
 軋 985 tshíp
 2305
 軋 1001 tshiu
 13404
 軋 1113 yú
 295
 10 軋 44 chén
 4211
 軋 185 hat
 6232
 軋 454 kwuk

輜 12922 yâu
 1076 shâu
 輿 13533
 1122 yî, ki
 輶 13742
 1134 yên
 11 輓 524 tshâu
 37 sau
 轉 2711
 117 chón, chòn
 輦 1348
 369 kau
 輓 7441
 562 lúk
 12 輶 306 tshañ
 12 tsán
 輶 581
 42 chhét
 輦 2768
 114 chhung
 輦 3394
 124 fan
 輦 1341
 371 khiâu
 輦 7180
 541 lín
 輦 9445
 718 phuk
 13 輶 5046
 249 fàn, fân
 輶 5881
 315 khám
 輶 6071 kot
 429
 輶 10728 tóng
 858
 14 輶 4512 kàm
 200
 輶 10116 tshien
 786
 輶 5289 vâng
 234
 輶 13275
 1103 yún, yín

15 輶 7002 lít
 538
 輶 8837
 673 pì, phì
 16 輶 6932
 537 lít
 輶 7415
 555 lú
160
 辛 4564 sin
 806
 5 辜 6200 ku, khu
 432
 6 辟 9016 phit
 694
 辜 11916 tshùì
 1016
 辭 10277 tshû
 1033
 7 辨 9206 phién
 688
 辣 6659 lát
 498
 8 辨 10278 tshû
 1033
 9 辨 8610 phàn
 652
 辭 4371 siet
 1033
 辨 9207
 688 phién
 12 辭 12402
 1033 tshû
 14 辯 9209
 688 phién
161
 辰 652
 20 shín
 3 辱 5684
 299 yúk
 6 農 8408
 642 nung

162
 走 2434
 82 chhok
 走 2435
 82 chhok
 3 迄 4149 nyet
 204 hit
 迄 5447
 279 yí
 迄 4896
 808 sín
 巡 4884
 813 sùn
 迄 12102
 919 thû
 迄 1730
 980 tshien
 迄 13547 hi
 1118 yí
 4 迳 12236
 103 thün
 返 3420
 127 fán
 迳 3854
 168 hông
 近 2021 khiùn
 401 c. khiün
 迳 11459 chap
 939 tsap
 迳 12498
 1045 vóng
 迳 12773
 1063 ngú, úg
 迳 12806
 1067 ngá
 迳 13291 nyáng
 1108 nyàng
 5 迳 5450
 274 yí
 迳 1153
 351 ka
 迳 2380
 422 kwén

迳 9345
 708 pet
 述 10054 shút
 779 súit
 迳 10564
 846 thài
 迳 10841
 870 thâu
 迳 11091
 889 thiau
 迳 11116
 891 tiet
 迳 10940
 902 thít
 迳 13078
 1085 yèn
 6 迳 2801
 100 chui
 迳 4029 hèn
 175 kèu
 迳 5173
 262 fûi
 迳 5414
 274 yí
 迳 6295
 469 kwat
 迳 7809
 589 mí
 迳 8120
 612 náí
 迳 8227
 636 nyák
 迳 8860
 660 pin
 迳 4877 sùn
 814 tsùn
 迳 10463
 832 sùng
 迳 10809
 870 thâu
 迳 12813
 926 thùi
 迳 891
 985 tsiak

7 道 564
 39 ché
 758
 逞 80 chhín
 2591
 逐 97 chhúk
 3569
 逢 158 fàng
 2124
 逕 407 kàng
 2328
 逮 417 khiú
 6396
 逛 480 khwóng
 7109
 連 532 liên
 8568
 退 642 phài
 9465
 逋 712 phú
 9995
 逝 764 shí
 4303
 道 794 siau
 10330
 速 823 suk
 11448
 透 877 thèu
 11418
 逗 875 thèu
 11032
 逃 903 thít
 12106
 途 918 thú
 12294
 通 932 thung
 11624
 造 954 tshàu
 逢 phóng
 3286
 逡 1001 tsun
 13441
 道 1111 yú

8 週 2455
 48 chiu
 5087 kwón
 道 248 fón
 6505
 達 488 khwúi
 7383
 遠 563 liúk
 8840 pùn
 逡 655 pun
 10562 thí
 逮 846 thài
 8860
 逛 8860 pìn
 10986
 湯 903 thít
 2075
 進 990 tsin
 12564
 透 1047 vui
 5536
 逸 1097 yít
 2735
 9 遯 120 chon
 4204
 遐 182 há
 5119
 遑 251 fóng
 6622
 過 490 kwò : kho
 8488
 遐 629 ot
 9183
 遍 689 pièn
 8918
 逼 692 pet
 10402
 遂 828 sùi
 10747
 湯 862 thòng
 10473
 達 840 thát
 10780
 道 867 thàu

12225
 遁 628 thún
 2342 siú
 道 999 tshíú
 12539
 違 1049 vái
 13423
 遊 1112 yú
 13587
 逾 1124 yí, yí
 13562
 遇 1128 nyí
 13817
 運 1144 yùn
 6160
 10 溝 330 kèu
 1746
 遣 390 khèn
 7264
 溜 548 liú
 10367 sok
 遡 817 sù
 4903
 遜 829 sùn
 10507
 逡 842 thap
 10521
 遑 843 thap
 10964
 遞 881 thí
 12923
 遙 1076 yâu
 13743
 遠 1137 yén
 539
 11 遮 38 cha
 1988
 遲 64 chhí
 7353
 漣 513 léu
 97
 邀 624 ngáu
 10000
 適 768 shit, tit

10337
 邀 825 suk
 10971
 遣 880 thí
 12241
 遯 930 thún
 11611
 遭 952 tsau
 2937
 12 遯 111 chhùng
 7181 lín
 遴 542 lín
 5440
 遺 277 vái, yí
 5584
 遶 292 nyáu
 7058
 遶 527 liáu
 8469 ngù
 選 629 ngók
 4822
 選 821 sién
 1711
 遷 980 tshien
 11955
 遵 1019 tsun
 13682 yút
 通 1140 lút
 287
 13 遑 43 chen
 4425
 遑 188 hai
 5047
 還 244 fân, sién
 3047
 遠 442 kí
 7620
 邁 574 mài
 8963
 避 675 phit
 12898
 邀 1075 yau
 7998 mok
 14 邀 604 máu, miáu

10409
 邃 súi
 3355
 邇 721 ní
 15 6670
 邈 497 liáp
 9192
 邊 686 pien
 19 6917
 邐 521 lí
 7300
 邏 552 ló, 16
 163
 5481
 邑 1096 yip
 5480
 卩 yip
 9961
 2 邨 768 shíp
 3790
 3 邪 163 hōn
 1073 kí
 邫 347 khí
 2356
 邱 421 khiàng
 7653
 邽 579 mōng
 13548
 邾 1120 yi
 13477
 邿 1145 yung
 3450
 4 邻 133 fong
 4618
 邽 206 hīn
 8090 nô
 那 610 ná
 8648
 邦 656 pang
 9261
 邾 696 pin
 邿
 shím

4395 yá
 邪 796 siá
 11969
 邨 1020 tshun
 3781
 5 邪 162 hōn
 邩
 pau
 2313 hiu
 邱 416 khiu
 8827
 邳 672 phi
 fut
 邴 pí
 8773 phí
 邾 671 phùi
 8935
 邽 693 pit
 9302
 邶 699 piáng
 9777 shàu
 邿 746 chhàu
 10590
 邺 847 thòi
 10912
 邻 878 tí
 1831 chit
 6 邾 68 chī
 2558
 邽 86 chu
 4030
 邿 175 hèu
 3952
 邻 218 háp
 1312 kau
 邾 367 khau
 1130 hit
 邽 396
 6439
 邾 481 kwui
 4878
 邾 812 sún
 9323 phín
 邾 702 phiáng

9919
 邾 759 shi
 13689 hiuk
 邾 1140 yuk
 765
 7 邾 78 shín
 3650
 邾 143 fu
 4059
 邾 177 hi
 3968
 邾 220 khok
 5954 kàu
 邾 326 khàu
 1136 kiap
 邾 356 hiáp
 1003
 邾 396 hit
 khwài
 邾
 2125 hīn
 邾 405 kin
 3273
 邾 419 khiún
 6777
 邾 504 lóng
 12710
 邾 1060 ñg
 13087
 邾 1085 yēn
 13334 yín
 邾 1108
 678
 5 邾 19 chhim
 2931
 邾 111 tshung
 3334 yí
 邾 273 nyí
 6617
 邾 492 kwok
 6693
 邾 499 lòi
 phúi
 邾 fui

9080 pi
 邾 680 phí
 9323
 邾 phín
 9484
 邾 714 phù
 10658 thám
 邾 855 yám
 11797
 邾 961 tseu
 989
 邾 966 tshi
 13426
 邾 1112 yú
 4017 hèu
 9 邾 174 hēu
 5648
 邾 295 yók
 3156 kèn
 邾 451 yín
 7719
 邾 585 mí
 8460
 邾 628 ngók
 10030 yí
 邾 775 shu
 12050
 邾 916 tu
 13121
 邾 1087 yeñ
 1087 yín
 邾
 13622
 邾 1125 yí
 13818
 邾 1145 yùn
 3869 háu
 10 邾 173 kau
 邾
 hiuk
 4258 hiong
 邾 189 hióng
 10233
 邾 755 seu

息 4038
 804 sit
 駢 mà
 11811
 鄒 961 tseu
 2074 tsu
 鄒 990 tsín
 12730
 鳥 1058 vú
 13841
 員 1143 yún
 11 鄒 403
 23 chong
 鄒 2709
 117 chon
 鄒 khiau
 鄒 3750
 143 fu
 鄒 4994 fù
 226 fu
 鄒 mók
 7069
 鄒 529 liáu
 鄒 8965
 674 phí
 12488
 曼 1040 màn
 13047 yén
 鄒 1087 yén
 13284 nyún
 鄒 1102 kiún
 13465
 鄒 1148 yúng
 12 鄒 724
 76 chhàng
 鄒 7182
 541 lín
 鄒 8054
 589 mèu
 鄒 9432 phô
 704

鄒 4888
 807 tshín
 鄒 thung
 鄒 10610
 850 tan
 鄒 10663
 thám
 鄒 10870
 863 thèn
 鄒 11731 tsen
 鄒 951 tshín
 13 鄒 6333
 485 khwài
 鄒 yuk
 鄒 7794 mâng
 609 mên
 鄒 11647
 956 tshàu
 鄒 12992
 1082 nyáp
 14 鄒 11800
 961 tseu
 15 鄒 kwóng
 鄒 13387
 1109 yá
 18 鄒 3581
 158 fung
 鄒 4172
 179 hi
 19 鄒 6918 lí
 518 lí
 鄒 11901 tsàn
 鄒 1027 tsón
 24 鄒 7225
 543 lín
164
 鄒 13398
 1114 yú, yu
 2 鄒 11262
 905 tín

醜 2257 yú
 999 siú
 3 醜 2510 tsiú
 49 tshíu
 2414
 醜 81 chok
 5448
 醜 274 yí
 8836
 醜 672 phùi
 2260
 醜 999 tsiú
 4 醜 4775 hi
 229 (hiung)
 醜 7684
 581 mǎu
 醜 631 tam
 849 chhím
 醜 2869 shún
 醜 11438 thèu
 875 thèu
 5 醜 3433
 127 fàn
 醜 3432
 127 fàn
 醜 3780 thiám
 162
 醜 6201
 432 ku
 醜 10314
 816 sù
 醜 11356
 912 thô
 醜 11746 tshù
 醜 1006 tshok
 6 醜 2508
 51 chhiú
 醜 2509
 51 chhiú
 醜 7324
 553 lók
 醜 7944
 601 mén

7 醜 759
 79 chhín
 醜 1353
 372 kàu
 醜 6267
 456 khwuk
 醜 6709 lài
 500 lot
 醜 7710 mói
 584 mǎi
 醜 9492
 715 phú
 醜 10376
 833 son
 醜 12107
 919 thá
 醜 13288
 1104 yín
 8 醜 305
 12 tsán
 醜 2427 chhot
 84 tót
 醜 7384
 563 liúk
 醜 8810
 671 phái
 醜 10141
 783 shún
 醜 10829
 869 tháu
 醜 11873
 1008 tshù
 醜 11913
 1016 tsùi
 醜 13062
 1083 yam
 9 醜 4940
 223 fú
 醜 4710
 819 si
 醜 4608 siang
 809 siáng
 醜 10714
 856 thám

醞 11008 thí
883 thí

醞 13214
1100 yim

10 醞 155
4 tsà

醞 2511
52 chhiú

醞 3766
161 hói

醞 13829
1144 vún

醞 13488 yún
1149 yín

11 醞 233 sài
10 tsài

醞 667
21 tshám

醞 5380
272 yi

醞 6801
507 láu, kau

醞 6905
517 lí

醞 9131
624 phiàù

醞 11612
952 tsau

醞 1220
968 tsióng

12 醞 4113
177 hi

醞 9429
210 phat

醞 9475
718 phúk

醞 10683 thám
855 thám

醞 1325
971 tsiàu

13 醞 3095 khiok
412 kí

醞 6950 thí
520 lí

醞 8414
642 nyúng

14 醞 2497
51 chhiú

醞 4860
212 hiun

醞 5682
298 yí, yí

醞 4764
820 sì

17 醞 7821
590 mí

醞 8244
631 yòng

18 醞 4589
205 hìn

19 醞 1359
1971 tsiàu, tsiok

醞 9656 sù
759 (sái) lí

20 醞 13092
1091 nyám

21 醞 7226
543 lín

165

采 9212
689 phièn

采 11504
943 tshái

5 采 13411
1116 yù

13 采 9983
767 sit

166

里 6870 lí
518 lí

2 重 2880 chhùng
108 c.chhung
chhúng

4 野 12989 yá
.079 ya

5 量 7015 liòng
526 lióng

11 釐 6939
516 lí

167

金 2032
398 kim

2 針 616
15 chim

釐 476
35 chau

釐 3739
147 fù

釐 11263 tang
904 ten

3 釐 256
11 tshai

釐 2730
121 chhònn

釐 3791
165 hònn

釐 4988 fà
223

釐 5892
319 kong

釐 6179
332 khèu

釐 9689 tshám
734 sam

釐 10961
880 thí

釐 11042
886 tiàu

釐 13206
1094 yít

4 釐 514
37 tshau

釐 3451
133 fong

釐 3621
142 fu

釐 6138
328 keu

釐 1700
390 kbiám

釐 2022 nyún
397 kin

釐 3294
418 kiun

釐 8104 náp
612 nút

釐 8446
626 ngó

釐 téu

釐 8474
629 ak

釐 8355
638 néu

釐 8523
645 phá

釐 8948
674 phi

釐 9526
722 sap

釐 12220 tuán
928 thuán

釐 12982
1079 yá

釐 1733
1136 yèn

5 釐 471
32 chau

釐 695
74 chin

釐 2538
91 chù

釐 shák

釐 2630 tshū
93 tshò

釐 4799 hién
232 hién

釐 6148
328 keu

釐 1503
377 kiap

釐 1707
389 khiám

鈷 6202 432 kú	銓 2374 421 khiûng	錄 2329 417 khiû	錘 2811 chhúi 102 chhúi
鉅 3015 441 khi	銘 7945 599 mên	銅 2960 457 khiúk	錘 3816 162 hám
鈴 7215 lǎng 545 c. lóng	鉸 9287 699 piáng	銀 6773 504 lóng	錘 5361 khi 279 khi, yí
鈞 8703 665 phâu	銖 10038 776 shú, chu	鐸 6819 561 lot	鋼 5903 kong 319 kóng
鈹 9039 678 phi	銛 4509 siâm 800 thiám	銈 7658 579 nǎng	錕 857 336 khi
鉑 9346 706 phók	銜 4448 801 sién	銉 7711 mǎi 585 mǎi	錦 2068 399 kím
鉢 9354 709 pat	銜 11162 893 thiet	鄒 8654 656 póng	錮 6207 435 kú
鈹 9387 709 phát	銜 11085 jân 888 thiau	鋪 9493 715 phu	鋸 2998 441 kí
銜 4601 809 sang	銅 12285 934 thung	銷 4304 793 siau	銜 3154 khién 450 kén
銜 10310 sù 838 yí	銜 3186 tshien 1012 tsien	銜 4679 811 siú	銜 6095 khò 489 kwó
銜 11161 chit 893 thiet	銜 13253 1101 nyún	銜 11294 908 thín	銜 6524 494 khwun
銜 11238 898 thien	銜 1923 62 chí	銜 2085 tshiam 992 tsim	銜 7386 564 liúk
銜 11357 912 thò	銜 732 chhín 30 chháng	銜 11785 1004 tshò	銜 8309 nyap 635 nyám
銜 13780 1131 yét	銜 2408 82 tshuk	銜 1689 1012 son	銜 8841 655 pun
銜 1732 1136 yén	銜 2632 tshû 93 tshió	銜 12711 nyí 1060 ngú	銜 4157 sit 803 siak
銜 13631 1138 nyúk	銜 3568 157 fung	銜 12794 1065 vok	銜 9287 piáng
銜 1830 69 chit	銜 3802 165 hòn	銜 12986 1079 yá	銜 10503 842 thap
銜 2929 111 chhùng	銜 4543 202 hién	銜 13640 1139 yúk	銜 10830 tháu 869 yáu
銜 4506 199 hám	銜 4987 fâ 223 fú	銜 13825 kiun 1143 yún	銜 10660 yám thâm
銜 4623 206 hín	銜 5727 302 yùi	銜 714 29 tsen	銜 11252 905 thín
銜 1313 372 kàu	銜 1137 356 kiap	銜 2428 84 tot	銜 12179 shún 925 tun
銜 3295 418 kiun	銜 1681 382 màn	銜 2797 100 chui	銜 1736 982 tshien

錯 11770 tshok
1004 tshü

錙 12376
1030 tsü

錘 207
9 tshap

鍼 615 chium
15 khiâm

鍾 2891
106 chung

鎗 3922
169 vâng

鍍 4018
175 hêu

銻 tshúk

鍍 5070
245 fân

鎧 5120
251 fông

鏢 5708 nyón
305 c. nyón

錯 1576 kai
362 khói

鏢 1563 khat
379 khiet

鏢 1599
386 khèn

鍋 6621 khò
489 c. vók

鍊 7152
536 lièn

鏢 8041
588 mèu

鏢 8461
628 ngók

鏢 4609 shí
760 thí

鏢 4609
809 sen

鏢 11445
876 theu

鏢 12092
917 thü

銀 12147
937 thòn

鏢 12004
1022 tsung

鏢 1417
971 tshiau

鏢 7678 mâu
581 nâu

錫 12882
1072 yông

鏢 12996
1081 yáp

鏢 13311
1105 yin

鏢 13563
1123 nyí

鏢 377
14 tshán

鏢 593 chin
17 (tín)

鏢 679 chhén
47 chén

鏢 2805
102 chhüi

鏢 3870
172 háu

鏢 4212
185 hat

鏢 5142
254 fóng

鏢 5798
308 khói

鏢 7127
534 liâm

鏢 7249
548 liú

鏢 8382 nyéu
618

鏢 8685
658 phông

鏢 tshü

鏢 8954 phi
674 pi

鏢 9376
706 pok

鏢 10234
729 seu

鏢 9634
732 sai

鏢 10215
773 sok

鏢 10187
774 sok

鏢 10204
815 só

鏢 11035
884 thí

鏢 1263
968 tshiong

鏢 12351
1029 tsü

鏢 5489
1092 yit

鏢 5760
1147 yâng

鏢 868
14 tshán

鏢 5092
245 fân

鏢 6020 khen
323 kien

鏢 2170
406 kiàng

鏢 7354 léu
514 léu

鏢 7118
533 lièn

鏢 7282 liú
548 khiú

鏢 7638 màn
576 mân

鏢 7996
604 mók

鏢 105 au
623 phiau

鏢 98 ngáu
625 ngáu

鏢 9132 piau
683 phiau

鏢 4672
811 siú

鏢 10928
901 tit

鏢 4785
822 sièn

鏢 10763
860 thông

鏢 11544
946 tshàn

鏢 1282 tshiong
968 tshong

鏢 1022
987 tshit

鏢 11847
1015 tshúk

鏢 12034 tshung
1025 tshüng

鏢 13466
1148 yûng

鏢 2893
106 chung

鏢 5009
240 fá

鏢 793
334 ki

鏢 1241
364 kioúg

鏢 1607
387 kán

鏢 3211
446 khiet

鏢 3031 kit
447 kiet

鏢 6387
477 khwán

鏢 6463
486 khwüi

鏢 7059
528 liáu

鏢 8157 nyáu
616 nâu

鑊 9430
701 phat
鑊 9407
718 phúk
鑊 4520
801 sán
鑊 4906 tshim
807 thám
鑊 4681
811 siú
鑊 10413
828 sui
鑊 10871
864 ten
鑊 12182 thúi
925 tun
鑊 11732
951 tsen
鑊 1326
970 tsiau
鑊 11956
1019 tsun
鑊 2410
83 tshúk
鑊 5048
245 fán
鑊 1372 káu
370 kiáu
鑊 3046 khí
442 kí
鑊 6830
511 lúi
鑊 7130
534 liám
鑊 7368
558 lú
鑊 8964
691 phit
鑊 9594 tshiau
727 tshàu
鑊 10729
858 tong
鑊 11156
893 thiet

鐸 11319
914 thók
鐸 1649 son
1012 tshion
tsùn
鐸 2613
90 chù
鐸 5308
258 vók
鐸 1644 kám
鐸 7526 lì
560
鐸 1645
387 kám
鐸 9243
695 pin
鐸 4729
818 si
鐸 1897
68 chit
鐸 6590
463 kwáng
鐸 6671
498 láp
鐸 7534
560 lì
鐸 9110 piau
682 phiau
鐸 10175
773 shok
鐸 11886 tsòn
1026 tson
鐸 185
8 tsap
鐸 7416
554 lú
鐸 6725
503 làn
鐸 9383
706 phók
鐸 4282
791 sióng
鐸 1582 tsiam
977 tshiam

鑊 12961
1117 yok
鑊 4173 hi
179 kwui
鑊 332
13 tshân
鑊 6364
476 kwòn
鑊 6708
499 loi
鑊 8275
632 nyap
鑊 7301
551 lô
鑊 7456
570 lân
鑊 11752
1006 tshók
鑊 11882 tson
945 tsòn
鑊 6640 khiok
492 c. kiok
168
長 450 chóng
27 chhông
鑊 7060
529 liáu
169
門 7751
576 mún
門 10115
786 tshon
門 9707
752 shám
門 3792
165 hònn
門 8990
676 pí
門 13105
1084 yám
門 4208 há
182 ngá

閑 4494
198 hán
閑 4487 hán
198 kan
閑 5281
237 fèn
閑 5731
302 yùn
閑 5794
308 khoi
閑 5926 khong
321 khòng
閑 1601 kan, kán
381 kien, kién
閑 7929 mén
597 mún
閑 143
8 ap
閑 385
47 cham
閑 4237 hà
183 khó
閑 8170
617 nàu
閑 8936
676 pí
閑 9316
701 phín
閑 2678
99 tshuk
閑 3373
122 fát
閑 3845
203 hàn
閑 5255
238 fuáng
閑 6037
426 kok
閑 6059
426 háp
閑 6408
479 khióng
閑 6440
481 kwui

閩 7932 mên
 597. mâu
 閩 43 ngòi
 620
 閩 9920 sù
 762 shì
 閩 6550
 496 khwùn
 閩 6774
 505 lóng
 閩 7523 lì
 558 lû
 閩 13777
 1131 yét
 閩 436
 26 chhong
 閩 4293
 191 hòng
 閩 5228
 268 fun
 閩 8417 ot
 629 hot
 閩 12652
 1042 vùn
 閩 13063
 1083 yam
 閩 13153
 1084 yâm
 閩 13670
 1141 vet
 閩 3863
 168 hong
 閩 3254 khwúi
 449 khiet
 閩 3124
 459 nyet, hit
 閩 6645 khwat
 493 fat
 閩 6710
 501 lân
 閩 60
 622 àm
 閩 9783
 748 tu

閩 12653
 1042 vùn
 閩 12540
 1049 vúi
 閩 13236
 1099 yiu, yen
 閩 13589
 1123 yí
 閩 2785 chhìm
 21 tshim
 閩 3962
 218 khap, háp
 閩 5799
 309 khói
 閩 3252
 448 khet
 閩 6369 kwan
 472 van
 閩 10522
 843 thap
 閩 11233
 899 thiên
 閩 8280
 1081 nyet
 閩 6368
 472 kwan
 閩 6494
 487 kwui
 閩 9704
 46 shén
 閩 4137 hip
 204 thap
 閩 5208
 265 khwúi
 閩 3806
 315 khám
 閩 12526
 1052 vúi
 閩 5049
 245 fân
 閩 9026
 694 phit
 閩 10730
 859 tòng

閩 10535
 844 tat
 170
 阜 3607
 141 fù, féu
 阜 3606
 fù
 阝 7099
 509 lét
 阝 1984 thí
 65 chhí
 阝 1731
 981 tshien
 阝 1844
 56 chí
 阝 3421 fán
 127 pán
 阝 3452
 134 fông
 阝 6016 khang
 323 hang
 阝 819
 394 khip
 阝 8475
 629 ak
 阝 11432
 874 téu
 阝 2154
 994 tsiáng.
 阝 5713 nyón
 1136 nyén
 阝 681
 19 chhîn
 阝 11831
 88 tsü
 阝 3690
 147 fù
 阝 3074
 443 khi
 阝 1
 643 o
 阝 8478
 629 ak, ài

阝 8770
 704 pi
 阝 9436
 704 po, phô
 阝 11358
 911 thô
 阝 11383 thô
 911 yí
 阝 11853
 1008 tshü
 阝 13147 yám
 1086 tiám
 阝 4553
 202 hàn
 阝 5296
 236 fâng
 阝 5778
 306 koi
 阝 1255 kông
 364 hông
 阝 7359
 514 lèu.
 阝 8017
 583 met
 阝 3351
 720 yí
 阝 11304
 910 thò
 阝 643
 19 chhîn
 阝 1855
 70 chit
 阝 2638
 92 chhú
 阝 4221 hiáp
 186 khiáp
 阝 4631
 207 hîn
 阝 9881
 677 phi
 阝 9709
 752 shám
 阝 9881
 771 shin

陡 11434 874 téu	隍 8264 nyap 633 nyet	13 險 4458 200 hiám	雉 6428 482 kwui
隋 1421 972 tshiàu	隋 10394 thò 826 sùi	隩 117 625 àh, yuk	集 906 síp 985 tshíp
院 13752 1137 yèn	隄 10917 thi 877 c. toi	隨 10396 sùì 826 tshúi	雅 12807 ngá 1067 nga
8 陳 658 chhìn 19 chhìn	隄 12556 1047 voi	隧 10412 828 sùi	雁 13137 ngàn 1089 nyèn.
隍 472 36 chàu	陽 12883 1071 yòng	14 隰 4126 805 ship	5 雉 yung
陞 2833 102 shúi	隍 13237 1099 yin	隰 825 964 tsi	雉 1870 60 chhií, chhi
陷 4528 202 hàh	陰 13226 1099 yim	隱 13276 1103 yún	雛 6149 330 kèu
隋 5362 272 yí	隅 13564 1119 nyí	15 隳 5159 fui 261 thúi	睢 2981 1009 tsü
陵 7235 513 lín	10 隘 12841 2 ài, yit	16 隴 7501 568 lúng	雋 1948 1012 tsùn
陸 7432 lúuk 562 liuk	隳 4473 200 hiám	171	雌 12397 tsü 1033 tshü
陪 8811 672 phúi	隙 1119 396 hit	隶 10559 846 thì	雍 13468 1145 yung
陴 9081 680 pi	隔 6067 427 kak	7 隸 10302 837 sì	6 雉 7325 553 lók
陶 10831 tháu 869 (yáu)	隄 7587 572 mà	9 隸 7005 h 524	7 雉 13614 1126 yf
陬 11798 961 tseu	隄 12573 1052 ngúi	172	8 雉 2512 shiù 52 chhiú
陰 13224 1099 yim	隄 12731 1061 vú	隹 2795 100 chui	雕 11054 885 tiau
9 陴 2561 88 chú, tú	隄 13842 1143 yùn	2 隹 1869 69 chak	9 雖 10387 826 sui
隊 12173 tùi 101 c. chúí	11 障 404 25 chòng	雀 3976 219 khok	鵲 2306 999 tshiu
隍 5121 251 fóng	障 4242 184 fu, la	隹 10182 suń 813 chún	10 雛 2647 tshi 93 tshü
隩 5641 291 yín	隍 9093 681 phí	3 雀 kiú	翰 3830 166 hòh
階 1440 358 kai	際 936 965 tsì	雀 1387 997 tsiok	嵩 4168 hi 179
隆 7504 567 lúng	12 隣 7183 541 lín	4 雄 4699 214 hiung	腹 5309 258 vok
陪 61 622 àh	隄 12200 thái 925 khwúi	雇 6252 435 kù	雞 811 kai 334 ke

藿 6355
 476 kwòn
 雙 10118
 787 sung
 雜 11454
 939 tsháp
 雝 13479
 1145 yung
 11 離 6906 lí
 517
 難 8135 nán
 614 nán
 14 瞿 13531
 1123 yí
173
 雨 13623
 1124 yí
 3 雪 9690
 734 sám
 雪 4845
 820 siet
 雪 13551
 1121 yí
 4 雰 3524
 129 fun
 雰 8673
 658 phóng
 雯 12639
 1041 vùn
 雲 13812
 1142 yùn
 5 霽 5839
 311 kam
 雷 6824
 510 lái
 零 7216 láng
 545 lén
 電 8704
 708 phók
 雷 9520
 719 phút
 電 11201
 896 thien

6 霈 4727
 818 si
 霽 11022
 884 thí
 7 霽 179 thiáp
 8 (sháp)
 震 642
 18 chin
 霽 650
 20 chhín
 霽 7712 mûi
 584 môi
 霽 8079
 607 muk
 霽 8835
 673 phài
 霄 4305
 794 siau
 覓 4544
 802 sièn
 霽 11295
 907 thín
 8 霽 275
 43 cham
 霽 2543
 89 chù
 霽 2780
 116 tshóng
 霽 476
 136 fui
 覓 5434 yí
 273 nyí
 霍 3979
 257 khok
 霽 6664
 498 láp
 霽 7164
 540 lím
 霽 9648 sap
 732 tshiap
 霽 990
 966 tshí
 9 霞 4201
 182 há

霽 7221
 543 lín
 霽 8014
 583 mak
 霽 yim
 霜 10120
 787 song
 霽 13312
 1105 yin
 10 雷 7265
 550 liú
 11 霽 12627
 1055 vúi
 霧 12791
 1062 vù
 霽 6652
 493 kwok
 霖 6744
 502 lám
 霽 9256
 696 pin
 霽 4091
 805 síp
 霽 13245
 1101 yím
 12 霽 4521
 802 sán
 霽 10895 tèn
 865 thèn
 霽 13683 yút
 1140 lút
 13 露 7369
 557 lù
 震 8415 nyúng
 643 núng
 霸 8533
 645 pà
 霽 8688
 658 phóng
 霽 9027
 694 phit
 霽 1096 síp
 988 tshíp

14 靛 4153
 181 hí
 靛 7605 mái
 573 lí
 靛 7775
 608 mung
 靛 8385 nèu
 618 vùn
 靛 10377
 833 son
 靛 826
 964 tsí
 16 靛 31
 1 ài
 靛 6933
 537 lít
 靛 7222
 543 lín
 靛 10561
 846 thài, thí
 21
 1 oi
 17 靛 2413 tshók
 83 tshúk
 31 靛 9332
 702 phín
174
 青 2184
 995 tshiang
 5 靖 2131 tshin
 994 tsín
 6 靛 2189 tshin
 995 thien
 7 靛 2137 tshiàng
 994 tshin
 8 靛 11199
 897 thien
 靜 2179
 994 tshin
 10 靛 11245
 897 thien

175
 非 3459
 136 fui
 啡 8578 phài
 649 fui
 非 11471 tsháp
 939 sap
 靠 5964
 327 khàu
 靡 7823 mí
 591 mí
176
 面 7876
 595 mièn
 𪗇 3793
 166 kòn
 𪗈 1242 thién
 900 tién
 𪗉 5209
 265 fài
 𪗊 1327
 970 tsiau
 𪗋 13000 ap
 1081 yám
177
 革 6073
 428 ket
 𪗌 11264
 904 ten
 𪗍 192
 5 tshai
 𪗎 5605
 289 nyún
 𪗏 10976
 901 tit
 𪗐 4837
 229 hio
 𪗑 2023
 400 kiún
 𪗒 8524
 645 pá
 𪗓 9527 tsháp
 722 sap

𪗔 13268
 1103 yín
 𪗕 4217
 186 ap
 𪗖 5286
 237 fèn
 𪗗 5528 yì
 282 siet
 𪗘 8008
 604 mat
 𪗙 8608 phàn
 652 pàn
 𪗚 8747 phok
 667 phâu
 𪗛 10493
 840 tat, thán
 𪗜 12869 yón
 1073 yong
 𪗝 12952
 1078 yàu
 𪗞 4377 hái
 187 hé
 𪗟 1179 khap
 357 kiap
 𪗠 6565 khiúng
 463 (kiúng)
 𪗡 47
 621 on
 𪗢 10810
 870 thâu
 𪗣 13221
 1098 yin
 𪗤 557 chî
 41 chet
 𪗥 3137 kién
 449 kien
 𪗦 7645
 575 mân
 𪗧 1424 sau
 794 c. siàu
 𪗨 11099
 889 thiáu
 𪗩 11296
 907 thín

𪗪 13342
 1108 ngàng
 𪗫 420
 24 chóng
 𪗬 4378
 187 hái
 𪗭 2967
 457 khiuk
 𪗮 6602 khùng
 465 khiòng
 𪗯 9308
 699 pín
 𪗰 10504
 842 tháp
 𪗱 2473
 49 chhiù
 𪗲 3933
 217 hot
 𪗳 4941
 222 fû
 𪗴 5661
 295 yû
 𪗵 1600
 382 kien
 𪗶 2969
 457 khiuk
 𪗷 8658
 657 pong
 𪗸 9190 pien
 687 pin
 𪗹 9975
 770 shit
 𪗺 10918
 877 thî
 𪗻 2307
 1001 tshiu
 𪗼 13819
 1145 yùn
 𪗽 4071
 179 hái
 𪗾 6161
 329 keu
 𪗿 8624
 654 phàn

𪗿 10523
 842 thap
 𪗠 10527
 844 thap
 𪗡 2461 tsiù
 963 tseu
 𪗢 12674
 1046 vung
 𪗣 405
 23 chong
 𪗤 6649
 493 kwok
 𪗥 4838
 229 hio
 𪗦 794
 334 ki
 𪗧 1402
 373 khiau
 𪗨 345
 47 chàm
 𪗩 1227
 363 kiong
 𪗪 8668
 657 pong
 𪗫 9015
 678 phî
 𪗬 10477
 841 tat
 𪗭 1679
 978 tsien
 𪗮 13475
 1149 yung
 𪗯 5683
 298 yì
 𪗰 1749
 391 khièn
 𪗱 1712
 981 tshien
 𪗲 12435
 1037 mat
 𪗳 7502
 568 lûng
 𪗴 333
 47 tshâm

178
 韋 12527 v'úi
 1048 v'úi
 3 韞 5606
 289 nyùn
 5 韞 2539
 88 chú
 韞 3701
 155 fut
 韞 7737
 586 múi
 韞 8937
 676 pí
 6 韞 1179
 357 khap
 7 韞 4306
 794 siàu
 8 韞 456
 29 chhóng
 韞 3827
 163 hôn
 韞 10505
 842 thap
 9 韞 9799 thiap
 750 nyap
 韞 12148
 937 thòn
 韞 12545
 1052 v'úi
 韞 13820
 1145 yùn
 10 韞 6162
 329 keu
 韞 8570 phi
 648 phài
 韞 10819
 869 thau
 韞 13830 vún
 1144 vun
 11 韞 9004
 692 pit.
 12 韞 12546
 1056 v'úi

13 韞 12074
 922 thúk
179
 韭 2279
 414 kiú
 4 韭 2280
 414 kiú
 韭 9537
 939 tshap
 7 韭 4428
 188 hai
 8 韞 11244 siam
 800 tshiam
180
 音 13209
 1100 yim
 4 韻 13823
 1143 yùn
 5 韻 9778
 746 sháu
 6 韻 5256
 235 fung
 7 韻 8897
 661 phùng
 8 韻 1273
 365 khiong
 韻 8268
 633 nyap
 10 韻 13843
 1143 yùn
 13 韻 4263
 189 hióng
181
 頁 12978
 194 kiet,yáp
 2 頤 2195
 422 khén
 頤 11265 tín
 904 tén,táng
 3 頤 3794
 162 hôn

項 4291
 191 hòng
 順 10143
 784 shùn
 須 4716
 818 si
 尤 633 chíim
 17 tam
 頤 3855 hóng
 168 khòng
 頤 1015
 346 khí
 頤 6448
 482 khwui
 頤 8601
 651 pan
 頤 4720
 825 hiuk
 頤 10448
 832 siàng
 頤 12221 tùn
 928 tún
 頤 12456
 1038 ngán
 頤 13675
 1128 yí
 5 頤 2399
 81 chot
 頤 5560 nyam
 285 yam
 頤 7219 liáng
 545 c. liang
 頤 8642
 654 phàn
 頤 9411 po
 705 phó
 6 頤 6102 hói
 160 c. koi
 頤 1472
 194 kiet
 頤 3953
 218 háp
 頤 5421 yí
 276 hi

頤 3321
 628 nyak
 頤 8480
 629 ot
 頤 4635 sin
 808 sim
 頤 3733 phú
 889 thiau
 7 頤 11710 tshém
 21 shím
 頤 3824 hám
 164 ngám
 頤 5295
 235 fàng
 頤 5221
 265 fúi
 頤 1138
 356 kiap
 頤 2126
 406 kiáng
 頤 6699
 500 lài
 頤 9268
 697 phín
 頤 11441
 876 thèu
 頤 11297
 908 thín
 頤 12191
 925 thui
 頤 13337
 1108 yín
 8 頤 2824
 103 chhúi
 頤 3817
 163 hám
 頤 6096
 425 khò
 頤 11932 tshui
 1018 tsut
 9 頤 2714
 117 chon
 頤 6854
 512 lui

額 3322
628 nyak

顯 9549
722 soi

題 11009
883 thi

顏 13110 ngân
1083 nyên

顛 13501
1147 yûng

10 顛 5472 hí
280 khói

類 6853
512 lui

頰 9571
725 sóng

頤 4636 sîn
808 sim

顛 11193
894 tien

頰 12675
1046 vung

願 13708
1137 nyên

11 顛 4524
199 hién

麻 7596
571 mâ

滿 7625
575 mân

戚 11844
1014 tshuk

12 頰 629 tshím
16 chíim

景 3894
172 háu

顧 6254
435 kù

顛 1406
972 tsiau

13 顛 288
45 chèn

顛 3834 háim

禁 2038
401 kím

14 顯 4523
199 hién

蓋 5807
309 khap

寧 8336
637 nén

15 羣 9272
697 phín

16 顛 7417
556 lû

18 顧 3191
452 khién

182

風 3554 fúing
155 fung

4 颯 3622
145 fû

颯 tshím

颯 4209
182 há

颯 13699
1141 lút

5 颯 273
44 chàm

颯 3664
154 fut

颯 9102 phiau
682 phók

颯 9529
722 sap

6 颯 6296
470 kwat

颯 7090
531 liét

7 颯 6893
539 lít, lì

颯 9755
745 sau

颯 4786
821 sién

8 颯 2834
103 shúi

颯 3024
440 khí

颯 7034
525 lióng

9 颯 62
623 àm

颯 10241
755 seu

颯 10276
834 sù

颯 12541
1056 vúí

颯 12884
1071 yóng

颯 13590
1124 yí

10 颯 5800
309 khói

颯 9580 sau
726 tsau

颯 10235
755 seu

颯 12924
1076 yâu

11 颯 7283
550 liú

颯 9133
683 phiau

12 颯 9101
682 phiau

颯 7274
548 liú

183

飛 3483
136 fui

9 翥 2565
90 chù

184

食 9971 shít
766 sù

2 飢 840
334 ki

飢 10311
838 sù

飢 11266 tàng
905 tèn

飢 11558
946 tshon

3 飢 320 chen
43 kon

飢 11369
915 thok

4 飢 1942 hit
73 shit

飢 3422
127 fân

飢 5614
288 nyím

10 飢 10437
829 tshon

飢 12238
929 thùn

飢 13269
1102 yím

飢 13690
1128 yí

5 飢 5411
275 yí

飢 5840
311 kam

飢 8479
629 ak

飢 8705
664 páu

飢 8938
693 pit

飢 9907 hit
767 shit

飢 10257
838 sù

6 飢 4285
190 híong

飢 1180
357 kiap

餅 9288
699 piáng
餛 34 ngòi
620 ngài
餃 1314 kiâu
372 kàu
餌 3343
720 nyí
餠 11219
899 thiám
養 12856 yóng
1072 c. yong
7 糝 2002
66 chì
餛 8179
618 núí
餓 3317
627 ngò
餽 9363
709 phút
舖 9466 pu
712 phú
餸 9908 shit
767 hit
餹 10331
823 suk
餽 11419
875 thèu
餐 11570
946 tshon
餛 3288
1020 tsùn
餘 13615
1121 yí
8 餵 415
23 chong
餛 2429 tot
84
餸 4333
192 ngáu
餹 4529
202 hám
餹 5241
269 fùn

餹 3155
451 kién
餹 6636
490 kwó
館 6353
475 kwón
餹 4614
809 tshín
餅 9288
piáng
餹 10659
855 thám
餹 1588
979 tsien
餹 12565
1054 vúí
9 餹 29
2 ài
餹 3534 fun
130
餹 4019
174 hêu
餹 4942
222 fú
餹 5122
251 fông
餹 5236 fùn
269 yùn
餹 8401
643 nón
餹 4615
809 thông
餹 10395 súi
827 tshúi
餹 11159 thiet
893 thien
10 餹 4152 hì
181 khi
餹 5942
325 kau
餹 2339
418 chhúu
餹 6500
488 khwúi

餹 1723
391 liám
餹 7266
549 liú
餹 10236
755 seu
餹 4039
804 sit
餹 10355
817 sù
餹 10775
861 thông
餹 12178 toi
924 tui
餹 13020 khap
1081 yáp
11 餹 2054
400 kiún
餹 7639
575 mân
餹 7972
602 mô
餹 9005
692 pit
餹 4660
811 sui
餹 13555 yí
1128
12 餹 739
30 tshang
餹 2006
66 chit
餹 2789 tshông
116 thung
餹 2719
118 tshón
餹 5350
282 yit
餹 5585
292 nyâu
餹 795
334 ki
餹 6514
488 khwúi

餹 9562
723 sán
餹 9745
741 shóng
餹 9717
752 shén
餹 10872
864 ten
餹 3545
130 fun
13 餹 289
43 chen
餹 8416
642 nung
餹 4264
189 hióng
餹 10837 hau
868 thau
餹 13476
1145 yung
14 餹 2726 sién
118 tshón
餹 7776
609 mung
餹 8337
616 nèn
餹 9448
719 phút
餹 5310
1057 vok
餹 13038
1089 yám
16 餹 7975
602 mô
17 餹 4273 sióng
190 hióng
18 餹 7822
591 mí
餹 334
14 tshâm
19 餹 7302
551 lô

185
 首 10014 756 shiú
 道 6506 488 khwâi
 道 11267 tín 904 tén
 馘 6608 kwet 493 vet
186
 香 4256 188 hong
 馥 3525 130 fûn
 馥 8205 631 ní
 馥 9388 710 phát
 馥 3477 136 fui
 馥 5363 279 yí
 馥 8905 662 fúng
 馥 3719 fúk 151 puk
 馨 4616 hin 206 him
 馥 3546 130 fûn
 馥 12570 1055 ngùi
187
 馬 7576 má 571 ma
 馮 3586 phîn 158 phâng
 馮 5094 246 fân
 馮 13686 1127 nyí

馳 1985 64 chhi
 鼻 2615 90 chù
 馴 4882 813 shùn
 馭 10977 901 tit
 馭 11338 911 thó
 馭 11670 959 thok
 馭 1931 67 chip
 馭 6337 kiet 471 khwài
 馭 7537 558 lú
 馭 7685 581 mǎu
 馭 9393 708 pok
 馭 9528 722 sap
 馭 11393 911 thó
 馭 74 2 ngong
 馭 2540 89 chù
 馭 3679 148 fù
 馭 1154 353 kà
 馭 2953 ki 438 khi
 馭 3016 441 khi
 馭 3075 443 khi
 馭 6585 461 kwen

駑 8397 641 nú
 駑 8828 672 phi
 駑 8939 693 pit
 駑 9895 760 sǵ
 駑 10293 836 sì
 駑 10591 848 thòi
 駑 11359 911 thó
 駑 11590 tshóng 949 tsǵ
 駑 4380 187 hǎi
 馮 4656 211 hui
 馮 5753 303 yǎng
 駑 7326 553 lók
 駑 7540 lí 558 lú
 駑 8019 583 met
 駑 9231 phín 690 pin
 駑 9394 708 pok
 駑 3344 720 ngí
 駑 9832 735 sin
 駑 9897 760 shí
 馮 10890 thín 864 thán
 馮 10811 yǎu 870 thǎu
 馮 13222 1099 yin

馮 1856 68 chit
 馮 781 80 phín
 馮 8303 hòn 165 kòn
 馮 4829 233 kien
 馮 7666 578 mǎng
 馮 4598 809 sin
 馮 12172 925 thúi
 馮 12108 919 thǎ
 馮 2086 991 tshim
 馮 3289 1019 tsùn
 馮 2798 100 chui
 馮 3478 136 fui
 馮 1041 343 khí
 馮 1001 khí 345 yí
 馮 6097 425 khò
 馮 6694 499 lói
 馮 7385 564 liúuk
 馮 8842 pun 655 phun
 馮 3335 720 nyí, yí
 馮 9791 749 shǎ
 馮 11984 1022 tsung
 馮 9231 phín

驗 13134
 1091 nyàm
 9 颯 3430 fàm
 126 fàm
 駁 4202
 182 há
 駁 6492
 487 khwái
 駟 6305 va
 466 vo
 駟 9225
 691 phièn
 駟 9226
 691 phièn
 駟 11010
 883 thí
 駟 12005
 1022 tsung
 駟 12022
 1025 tshung
 駟 12581
 1054 vùi
 駟 12789
 1062 vù
 駟 12896 yaù
 1077
 10 駟 296
 45 chén
 駟 1857
 68 chit
 駟 1692
 389 khien
 駟 7267
 548 liú
 駟 124
 626 nyéu
 駟 9581 sau
 726 tsáu
 駟 9675
 753 shèn
 駟 772 shin
 772 shin
 駟 10892 thín
 864 thên

驢 11191
 894 tien
 驢 11635
 956 tsháu
 驢 11812 tseu
 961 tshy
 驢 13709
 1133 nyên
 11 驢 1801
 61 chí
 驢 3091
 443 khi
 驢 7355
 514 léu
 驢 7290
 551 lô
 驢 7997 met
 583 mà
 驢 99
 624 ngâu
 驢 9134
 684 phiàu
 驢 11556
 947 tsham
 驢 12037
 1025 tshung
 12 驢 4316
 191 hiau
 驢 5010
 240 fá
 驢 1342
 368 kiau
 驢 7184 lín
 541 lín
 驢 7556 yút
 565 lút
 驢 8844
 655 pun
 驢 10346 suk
 822 siuk
 驢 10612
 850 nâm
 驢 11410
 911 thó

驢 12211
 927 tun
 13 驢 290
 44 chen
 驢 2148
 403 kiang
 驢 7305
 551 lô
 驢 11157
 893 thiet
 驢 13133
 1091 nyàm
 驢 phóng
 驢 5496
 1094 yít
 驢 13611 nyí
 1122 ng
 14 驢 11801
 962 tshéu
 16 驢 7536
 558 lá
 驢 11405
 915 thok
 17 驢 10123
 787 song
 驢 939
 338 kí
 驢 4271
 791 siong
 驢 1655
 384 khieh
 18 驢 11896
 1027 tshón
 驢 5055
 244 fon
 驢 8276
 633 nyap
 19 驢 6919
 518 lí
 21 驢 370 sán
 14 tshán

188
 骨 6234
 454 kwut
 3 骨 5824
 314 kòn
 骨 6054 kak
 427 ket
 骨 訊 ví
 骨 12630
 1052 ví
 4 骨 81 hòng
 168 khòng
 骨 8525
 645 pà
 骨 9658
 876 théu
 5 骨 5962
 327 khau
 骨 3264
 375 khiò
 骨 9260
 436 khu
 骨 9040
 681 phi
 骨 9389
 709 phát
 骨 9446
 711 phók
 骨 10913
 878 tí
 骨 12335 tsy
 1032 tshy
 6 骨 4626
 208 háng
 骨 4381
 306 hái
 骨 6036 ket
 427 kok
 骨 6325
 468 khwá
 7 骨 5064
 249 fàn

𩑦 5999 kén
 𩑧 322 ngàng
 𩑨 11298
 𩑩 907 thín
 𩑪 12197
 𩑫 926 thúi
 8 𩑬 1274
 𩑭 366 khiong
 𩑮 6098
 𩑯 425 khà
 𩑰 8989
 𩑱 675 pí
 𩑲 9201
 𩑳 phín
 𩑴 12476
 𩑵 104 vón
 9 𩑶 1199
 𩑷 354 khà
 𩑸 13565 nyí
 𩑹 1120 nyéu
 10 𩑺 2838
 𩑻 103 ohhùi
 𩑼 3770
 𩑽 161 hài
 𩑾 8667
 𩑿 657 phóng
 𩒀 9376
 𩒁 709 pak
 𩒂 12378 tshó
 𩒃 1032 tshh̄
 11 𩒄 7356
 𩒅 513 léu
 12 𩒆 3212
 𩒇 446 khet
 13 𩒈 10398 súi
 𩒉 827 síoi
 𩒊 11025
 𩒋 884 thí
 𩒌 12075 ohhuk
 𩒍 922 thúk
 𩒎 11581
 𩒏 949 tsòng
 14 𩒐 9244
 𩒑 696 pín

15 𩒒 6383
 𩒓 477 khwan
 16 𩒔 7419
 𩒕 556 lú
 189
 高 5927
 324 kau
 13 𩒖 9595
 𩒗 727 tshàu
 190
 𩒘 9111 phiau
 𩒙 681 piau
 2 𩒚 6552
 𩒛 495 khwun
 3 𩒜 10957
 𩒝 880 thà
 4 𩒞 3453
 𩒟 135 fóng
 𩒠 4684
 𩒡 211 hiu
 𩒢 7686
 𩒣 580 mǎu
 𩒤 8817
 𩒥 672 phi, fù
 𩒦 10712
 𩒧 856 thám
 5 𩒨 3375
 𩒩 121 fat
 𩒪 3665
 𩒫 154 fut
 𩒬 5561 yám
 𩒭 285 nyam
 𩒮 1708
 𩒯 390 khiâm
 𩒰 8038 méu
 𩒱 588 mǎu
 𩒲 11092 thiau
 𩒳 847 tiau
 𩒴 10592
 𩒵 889 thóí
 𩒶 12336
 𩒷 1029 tsu

6 𩒸 917 kì
 𩒹 338 kiet
 𩒺 10466 sung
 𩒻 831 siung
 𩒼 3352
 𩒽 719 yí
 𩒾 6297
 𩒿 469 kwat
 7 𩓀 2687 tsa
 𩓁 111 tsha
 𩓂 916
 𩓃 338 kì
 𩓄 8898
 𩓅 661 phùng
 𩓆 9248
 𩓇 696 pín
 𩓈 9756
 𩓉 745 sau
 𩓊 9630
 𩓋 731 sa
 𩓌 10998
 𩓍 884 thí
 8 𩓎 750 tsang
 𩓏 30 tsen
 𩓐 2835 shái
 𩓑 103 chhái
 𩓒 3169
 𩓓 452 khiên
 𩓔 8884
 𩓕 662 phên
 𩓖 10454
 𩓗 830 sung
 𩓘 10506
 𩓙 842 tháp
 𩓚 10958
 𩓛 880 thí
 𩓜 12255
 𩓝 931 tùng
 𩓞 11514 tshóí
 𩓟 944 tshái
 𩓠 11985
 𩓡 1022 tsung
 9 𩓢 4943
 𩓣 223 fú

𩓤 9550 soi
 𩓥 723 sy
 𩓦 11334 tó
 𩓧 910 thó
 𩓨 1620 tsien
 𩓩 978 tsien
 𩓪 2259 siú
 𩓫 999 tshíú
 10 𩓬 594
 𩓭 17 chín
 𩓮 5739
 𩓯 304 yung
 𩓰 1100
 𩓱 346 khí
 𩓲 8625
 𩓳 654 phián
 11 𩓴 7640
 𩓵 575 mân
 𩓶 9557 tsham
 sem
 12 𩓷 929
 𩓸 392 kit
 𩓹 6515 vúí
 𩓺 488 khwúí
 𩓻 9618 tsen
 𩓼 725 sen
 𩓽 4717
 𩓾 818 si
 13 𩓿 5050
 𩔀 246 fán
 14 𩔁 6734
 𩔂 502 lám
 𩔃 7777
 𩔄 609 mung
 𩔅 8338
 𩔆 616 nèn
 𩔇 9245
 𩔈 696 pín
 15 𩔉 7106
 𩔊 532 liáp
 17 𩔋 5577
 𩔌 291 yóng
 19 𩔍 11535
 𩔎 946 tsán

191

- 鬥 11421
874 tèn
- 4 鬥 11433
874 tèn
- 5 鬥 8171
617 nàu
- 6 鬥 5257
238 fùng
- 8 鬥 4160 hit
203 nyet
- 10 鬥 2295 keu
412 kheu
- 鬥 11420
874 tèn
- 12 鬥 3807
164 khám
- 14 鬥 11422
874 tèn
- 17 鬥 2296 keu
412 kheu

192

- 鬯 463 chóng
29 chhóng
- 19 鬱 13534 yut
1139 ngut
- 鬱 13535 yut
1139 ngut

193

- 鬲 6894 kak
539 lít
- 7 鬲 3628 fú
146 phú
- 8 鬲 4908
807 tshím
- 9 鬲 12006
1023 tsung
- 12 鬲 13696
1140 chuk

194

- 鬼 6430
482 kwúí
- 3 魑 7748 mì
586 muí
- 4 魑 6499
486 khwái
- 魂 5244
269 fùn
- 5 魅 7738
586 mùí
- 魅 8530
647 phát
- 魄 9420
711 phak
- 7 魍 3629 phú
146 fú
- 魍 4307
794 siau
- 8 魍 5318 vet
259 fét
- 魍 1042
342 khí
- 魍 7014
526 líong
- 魍 12187 thái
926 khwái
- 魍 12518 mióng
1045 vóng
- 魏 12567
1055 ngùi
- 11 魍 1974
63 lí
- 魍 7973
602 mó
- 魍 9135
683 phiau
- 12 魍 796 khí
334 kí
- 14 魍 202
9 tshat
- 魍 2496
52 chhiú

- 魍 976 tsám
986 tshíám
- 魍 13039 yám
1088 ap

195

- 魚 13510 ùg
1119
- 1 魴 12824 yet
1068 at
- 2 魴 5626
287 nyín
- 魴 1544 kiet
379 kí
- 魴 10787
866 tau
- 魴 6559
460 kung
- 4 魴 651 shím
20 chhím
- 魴 3454
134 fông
- 魴 11470
939 tsap
- 魴 1528
361 kài
- 魴 6570
460 kung
- 魯 7388 lú
556 lu
- 魴 8105
612 náp
- 魴 9623
730 sa
- 魴 12239
929 thún
- 魴 12640
1041 vún
- 魴 13117
1110 yá
- 魴 13511
1119 ng
- 魴 153
4 tsá

- 魴 1979
63 chhi
- 魴 3680
148 fù
- 魴 3782 thíám
162 hám
- 魴 3939
- 魴 215 ho, khó
- 魴 3076
- 魴 443 khi
- 魴 8299
- 魴 634 nyám
- 魴 8877
- 魴 660 piáng
- 魴 8706 phàu
665 pau
- 魴 8940
- 魴 693 pit
- 魴 9726
- 魴 753 shèn
- 魴 2298 siú
- 魴 811 tshíú
- 魴 10593
- 魴 847 thòi
- 魴 11360
- 魴 912 thó
- 魴 1131 tsí
967 tshí
- 魴 12870
- 魴 1070 yong
- 魴 13396
- 魴 1114 yú
- 6 魴 5174
262 fái
- 魴 5422
- 魴 276 yí
- 魴 1315
- 魴 368 kau
- 魴 6441 kwui
482 va
- 魴 7808
- 魴 591 mí
- 魴 3353
- 魴 719 yí

鮚 4280	鯨 2202 kin	鯢 4610 siang	鯨 12925
鮮 792 sióng	鯨 408 kbiang	鯢 809 sen	鯢 1076 yâu
鮮 4467 sien	鯰 6208	鯢 11011	鯢 13514
鮮 800 sién	鯰 435 kù	鯢 884 thí	鯢 1119 ùg
鯪 11023	鯰 6525	鯢 11017	鯢 13499
鯪 884 yí, thí	鯰 494 khwun	鯢 884 thí	鯢 1147 yùng
鯪 12286	鯰 6695	鯢 11128 thiáp	11 鱒 2710
鯪 934 thung	鯰 499 lói	鯢 891	鱒 117 chon
鮠 12593	鯰 7236	鯢 11658 tshét	鯢 1624
鮠 1050 ngúí	鯰 544 lin	鯢 957 tset	鯢 380 ken
鮠 12605 vúí	鯰 4281	鯢 883	鯢 6427
鮠 1052 yú	鯰 792 sióng	鯢 984 tsit	鯢 482 kwui
7 鮠 5065	鯰 11103	鯢 2343	鯢 7119
鮠 247 vón, fán	鯰 889 tiau	鯢 1001 tshiu	鯢 533 lién
鯪 6000	鯰 11602 tshiong	鯢 2308	鯢 7641
鯪 322 kén	鯰 950 chhong	鯢 1001 tshiu	鯢 575 mán
鯪 6534	鯰 11799	鯢 13122	鯢 7935
鯪 494 kwún	鯰 961 tseu	鯢 1087 yén	鯢 598 mén
鯪 6883 lí	鯰 2192 chin	鯢 12007	鯢 100
鯪 519 lí	鯰 996 tshiang	鯢 1022 tsung	鯢 624 ngáu
鮠 7904	鯰 11765 tshok	10 鮠 5938 háu	鯢 9136
鮠 594 mién	鯰 998 siak	鮠 173 káu	鯢 684 phiaù
鮠 8181	鯰 12377	鮠 5025 vát	鯢 11098
鮠 618 núí	鯰 1030 tsü	鮠 242 kwut	鯢 889 thiáu
鮠 9495	9 鮠 2860	鮠 1636	鯢 2299
鮠 715 phú	鮠 104 chhun	鮠 383 kiam	鯢 999 siú
鮠 9631	鮠 3720	鮠 1101	鯢 13467 yùng
鮠 730 sa	鮠 153 fúk	鮠 346 khi	鯢 1147 sùng
鮠 4308 sau	鮠 4020	鮠 6371	12 鮠 5133
鮠 794 siau	鮠 175 hêu	鮠 473 kwan	鮠 251 vông.
鯪 11100 yú	鮠 4203	鮠 7588	鮠 1343
鯪 889 thiáu	鮠 182 há	鮠 572 miá	鮠 370 kiáu
鯪 11566	鮠 5072	鮠 9582 sau	鮠 6445 khwúí
鯪 947 tshon	鮠 247 fón	鮠 726	鮠 485 khiet
鯪 13004	鯪 5123	鮠 9926	鯢 7185
鯪 1082 yip	鯪 251 fông	鮠 760 shí	鯢 541 lin
8 鯪 1912	鯪 5846	鯪 10524	鯢 9152
鯪 59 chí	鯪 312 kám	鯪 843 thap	鯢 685 piet
鯪 5319 fét	鯪 3324	鯪 10885	鯢 9367
鯪 259 vet	鯪 628 ngók	鯪 865 thên	鯢 709 phat
鯪 5435	鯪 9184	鯪 11598	鯢 9718 shén
鯪 273 nyí	鯪 687 pien	鯪 950 tshiong	鯢 753 shen
鯪 947 kì	鯪 9551	鯪 12352	鯢 9705
鯪 340 kwúí	鯪 722 soi, sü	鯪 1029 tsü	鯢 753 shèn

鰲 4907
 807 tshim
 鰲 4889
 507 tshim
 鰲 11975
 1021 tsún
 鰲 13684 yút
 1140 lút
 鰲 3547
 132 fún
 13 鰲 291
 43 chen
 鰲 4026
 176 hèu
 鰲 5845
 312 kám
 鰲 6476
 485 khwài
 鰲 6951
 521 lí, li
 鰲 7133
 534 liám
 鰲 118
 625 àu
 鰲 11673
 957 tshet
 14 鰲 5020
 241 fù
 鰲 422
 740 shóng
 鰲 4765
 820 sì
 鰲 1080
 967 tshí
 15 鰲 617
 16 chim
 鰲 7107
 532 liáp
 16 鰲 6698
 500 lài
 鰲 7420
 555 là
 鰲 3328
 628 ngók

鰲 11571
 947 tshon
 19 鰲 6920
 517 lí
 22 鰲 4556
 800 sien
196
 鳥 8246 nyáu
 632
 1 鳥 13158 yet
 1096
 2 鳥 3725
 144 fú
 鳥 2267 keu
 412
 鳥 11043
 886 tiau
 3 鳥 3560
 159 fúng
 鳥 5825
 310 kon
 鳥 7960
 598 mín
 鳥 9901 chhi
 758 shi
 鳥 12097
 917 thù
 鳥 13710
 1133 yen
 4 鳥 632 tam
 18 chhín
 鳥 1878
 55 chi
 鳥 3526
 130 fun
 鳥 4961
 225 fù
 鳥 3228
 448 kiet
 鳥 3227
 448 kiet
 鳥 8723
 664 páu

鳴 9030
 695 phit
 鴉 12808
 1066 a
 鴈 13139 ngán
 1089 nyèn
 鵠 13632
 1138 nyúk
 鵠 13811
 1145 yùn
 5 鵠 130
 7 tsap
 鵠 1980
 63 chhi
 鵠 4327 hau
 192 hiau
 鵠 1412
 375 kháu
 鵠 3109
 443 khi
 鵠 6203
 432 ku
 鵠 6961
 539 líp
 鵠 7217
 545 lín
 鵠 9232
 690 phien
 鵠 10639
 852 tàn
 鵠 11361
 911 thó
 鵠 12767
 606 vú
 鵠 12826
 1068 ap
 鵠 12871
 1070 yong
 鵠 13719
 1132 yen
 鵠 13695
 1140 lút
 6 鵠 2449
 48 chiu

式 2012
 73 chhit
 休 4657
 211 liu
 夸 4991 vu
 226 vù
 鴻 5269 fúng
 236 phúng
 鵠 5621
 290 nyim
 鵠 5674
 297 yí
 交 1316
 367 kau
 鵠 1684 nyák
 383 kien
 鵠 6060
 428 kap
 鵠 6298
 469 kwat
 鵠 7091
 531 liét
 鵠 7327
 553 lók
 鵠 35 nyòi
 620 ngái
 鵠 10467
 831 sung
 鵠 11024
 882 tht
 鵠 13128
 1089 òn
 鵠 13711
 1133 yen
 7 鵠 3318
 627 ngò
 鵠 5865
 316 khán
 鵠
 kiap
 鵠 6248
 455 kwuk
 鵠 3249
 457 kiet

肩 3138 450 kien	鵬 11055 885 tiaú	鶴 3888 219 hók	鷺 5381 272 yi
鶻 9364 718 phút	發 11317 913 tot	骨 4998 234 kwut	鸚 7284 548 liú
鸞 4899 814 tsùn	青 2139 993 tsin	鷲 6187 332 khèu	鷹 7597 mài 571 mà
鶻 10999 882 thí	鵠 1388 998 siak	鷄 810 kai 334 ke	區 8499 625 eu
餘 12109 919 thū	兒 13196 1092 nyet	鶻 1637 382 kiam	鷺 102 624 ngáu
雉 12119 923 thut	駝 13197 1092 nyet	鷓 6048 423 ko	票 9137 phiáu 683 phiáu
鷓 12747 1061 vú	鴉 13728 yen 1132 ván	留 7268 548 liú	鷺 11848 774 tshúk
谷 13641 yuk 1139 kwuk	9 鸛 1946 73 chhit	鷓 2851 sún 813	爽 10127 song 787 sóng
8 隹 2799 100 chui	象 2744 121 chhòn	鷓 11036 882 thí	鷺 12966 yaù 1077 miàu
鵠 3730 153 fúk	曷 3934 217 hot	眞 11234 899 thièn	12 鷺 447 28 chhóng
庚 6003 321 kang	鵠 4944 223 fū	倉 11599 950 tshong	開 4495 198 hân
騏 1043 344 khí	皆 1445 359 kai	鵠 897 986 tsit	壹 5351 282 yì, yit
昌 1777 389 kham	昊 3125 459 kiet	茲 12409 tsu 1033 tshū	喬 1344 368 kiau
居 2999 438 ki	鶻 8085 múk 607 vù	畧 12926 1078 yàù	渠 3117 444 kt
鷓 2968 457 khiuk	鵠 3325 628 ngók	晏 13127 1089 òn	鷺 9153 piet 685 pet
鷓 6526 494 khwun	鵠 11012 883 thí	鬲 13198 1092 nyák	象 4290 793 siòng
明 7948 600 mín	度 11311 914 thók	益 5490 nyák 1092 yit	寮 7061 liáu 528 liàu
鵠 52 621 am	鶻 2309 1001 tshiu	鶻 13304 1105 yin	莫 10347 suk 822 siuk
鵬 8885 661 phên	匱 13123 1087 yén	11 章 406 23 chong	鷺 10261 835 tsu, sù
卑 9082 694 phit	爰 13760 1135 yen	鷓 538 39 chà	登 10873 863 ten
鶻 10142 shùn 783 thùn	10 鷓 2648 tshi 93 tshū	鷺 1802 61 chì	童 12313 935 thung
鶻 10455 siung 831 sung	鶻 4466 196 hien	鷓 2765 113 chung	

鳥 1328
 970 tsiau
 鷺 2285
 1000 tshüè
 鵠 13685 yút
 1140 lút
 13 鷓 292
 43 chen
 鷺 4642
 210 hók
 鶩 5461
 278 nyí
 鵠 1010 hai
 341 khe
 贏 7306
 552 ló
 鷺 7370
 558 lù
 鷺 9028
 695 phit
 鵠 10060 chuk
 781 shúk
 鵠 11668 tshét
 958
 鷹 13297
 1106 yin
 14 鷓 7778
 609 mung
 鵠 10934
 902 thít
 鵠 5311 vok
 1057 fù
 鷺 13317
 1105 yin
 鷺 13368
 1118 ngók
 鷺 13530
 1123 yí
 15 鷓 6841
 511 líu
 16 鷓 7421
 555 lù
 17 鷓 10124
 787 song

鷓 13327
 1105 yin
 18 鵠 3087
 443 khi
 鵠 6365
 476 kwán
 19 鷓 6921
 518 lí
 鷺 7457
 570 lán
197
 鹵 7423 lú
 556 lu
 5 寧 thám
 7 覷 1674 kám
 385 c. kán
 8 談 10647 thám
 853 tham
 9 鹹 4504
 198 hám
 10 鹹 1638 kám
 385 kiám
 鹼 6213
 433 kú
 鹺 11777
 1004 tshó
 12 鹹 1675 kám
 385 c. kán
 13 鹼 1663
 385 kám, kán
 鹽 13112
 1086 yám
198
 鹿 7434
 562 lúk
 2 麂 971
 337 kí
 麂 13392
 1109 yú
 麂 9104
 682 phiau
 4 麂

麓 11865
 1008 tshü
 5 塵 2541
 88 chú
 麤 1155
 352 ka
 麤 3296 khiún
 419 khwun
 麤 8748
 667 pháu
 麤 11864 tshü
 1008 tshü
 6 麤 972
 337 kí
 麤 7826
 590 mí
 麤 13223
 1099 yin
 7 麤 657
 20 shín
 麤 7196
 541 lín
 麤 13607
 1126 nyí
 8 麤 5436 nyí
 273 mí
 麤 1044
 344 khi
 麤 2141 kin
 404 c. kiang
 麤 2294
 415 khiú
 麤 3299 khiún
 419 khwun
 麤 6911 lí
 524 lí
 麤 7442
 563 lúk
 麤 12566
 1047 vui
 9 麤 4257
 189 hiong
 麤 4505 hám
 199 khiám

麤 1165
 352 ka
 麤 7828
 590 mí
 10 麤 9794
 749 shá
 11 麤 407
 23 chong
 12 麤 7186
 541 lín
 17 麤 7227
 545 lín
 22 麤 11866 tshü
 1008
199
 麥 7602
 583 mák
 3 麤 3987 nyet
 218 ngut
 麤 11370
 911 thok
 麤 13207
 1095 yít
 4 麤 3623
 142 fú
 麤 7895
 595 mién
 麤 9057
 679 phi
 5 麤 8009
 604 mát
 麤 11362
 911 thó
 6 麤 3066
 458 khiuk
 麤 8048
 587 méu
 7 麤 10205
 815 siet
 8 麤 3110
 458 khiuk
 9 麤 531
 37 chhàu

麵 7892
595 mièn

10 麵 4646
798 siet

11 麵 7120
533 lièn

麵 1280 tsiong
969 tshòng

16 麵 8285
1081 nyet

200

麻 7591
571 má

3 麼 7967
602 mo

4 麼 5161
261 fui

12 麼 7825
591 mí

麼 3548 fùn
131 phùn

201

黃 5124
252 vông

4 黃 6399
478 kwong

5 黃 11453
876 thèu

10 黃 5135
252 vông

13 黃 5262 vâng
236 fûng

202

黍 10070
776 shú

3 黎 6942 lí
515 lái

黎 8239
636 nít

4 黎 8240
636 nít

5 泥 8206
630 ní

黏 8300
634 nyâm

8 卑 8565 phì
648 phài

梨 6637
kwó

11 藜 1975
63 lí

藜 7598
571 má

203

黑 3899
218 het

3 干 5826
313 kòn

黠 13208
1094 yít

4 黔 1701 khiàm
390 khím

默 8021
605 mét

默 10576
848 thài

5 黜 2622
98 thut

黛 10553
845 thòi

點 11170
895 tiám

黝 13397
1114 yú

6 吉 4225 kiet
186 kat

厥 5157
260 foi

黜 5415
272 yi

8 黥 2201 khiàng
408 kin

黥 6941
515 lí

黨 10731
858 tóng

黠 13023 yut
1081 ngut

6 身 70 àm
623 yám

黠 9845 shím
738 thám

黠 13131
1078 àm

黠 12164 thón
938 thán

10 眞 595
17 chin

黠 12353
1029 tsü

11 徽 7745 'mf
585 mùi

黠 11557
948 tshám

12 登 727
76 chìn

黠 11733
951 tsèn

13 燥 1433
971 tshiau

14 壓 13040
1089 yám

15 驕 10893
865 thèn

黠 12068
922 thúk

204

荷 1891
58 chí

4 粉 3527
131 fún

5 絨 3702
155 fut

7 黼 3630 phú
146

205

黠 7936
598 mén

4 龜 13751
1135 ngán

5 鼉 526
37 chhâu

6 鼉 2559
86 chu

鼉 12427
1036 va

11 鼉 101
624 ngáu

鼉 9154
685 piet

12 鼉 11397
912 thó

206

鼎 11268 tén
904 tín

鼎 11269 tén
904 tín

2 鼎 7849
596 met

鼎 8117
613 nài

3 鼎 12355
1029 tsü

207

鼓 6241
434 kú

鼓 6243
434 kú

5 蓼 12298
935 thúng

鼓 3681
145 fú

6 蓼 3533
130 fún

蓼 10480
841 thap

10812 鼓 tháu
870 (yáu)

7 鼐 12293
935 thúng

8 鼐 5948
325 kau

鼐 9083 pi
680 phi

鼐 13714
1132 yen

11 鼐 10764
860 thông

12 鼐 10896 ten
864 then

208

鼠 10072
776 chhú

3 鼯 2415
81 chok

4 鼯 3528
131 fún

5 鼯 2896
107 chung

鼯 7253
548 liú

鼯 9391
709 phát

鼯 9871
743 sen

鼯 9968
770 shák

鼯 11363
911 thó

鼯 13412
1116 yú

7 鼯 3290
1020 tsùn

鼯 12712 nyí
1060 ngú

8 鼯 2800
100 chui

9 鼯 5237
269 fún

鼯 12081
921 thut

10 鼯 7269
548 liú

鼯 13124
1087 yén

鼯 4072
179 hi

鼯 1724
391 khiám

209

鼻 8919
677 phi

1 鼻 1430 yáu
375 khiàu

2 鼻 2335
417 khiú

3 鼻 3795
162 hòn

4 鼻 4125
204 khip

5 鼻 4004 khù
174 keu

鼻 2314
418 hiú

7 鼻 4060 hí
180 hi

鼻 11000
884 thí

10 鼻 4686 chhiú
211 hiú

鼯 12679
1046 vùng

11 鼯 164
3 tsa

13 鼯 8417
643 nùng

16 鼯 10949
880 tí

22 齧 8152
615 nòng

210

齧 1074 tshí
966 tsai
c. tshé

3 齧 234
10 tsai

5 齧 12367
1028 tsü

7 齧 835 tsi
964 tsü

9 齧 827
964 tsi

211

齒 1989
65 chhí

2 齧 11715
22 tshèn

3 齧 3988
220 nyet

4 齧 4437
188 hài

齧 12809
1067 ngá

齧 13256
1101 nyìn

齧 1959
759 chhi

齧 6086
425 kha

齧 2626 chhak
459 chhut

齧 7218 lín
545

齧 8708
665 pháu

齧 2017
759 chhi

齧 11093
889 thiau

齧 2982
1010 tsü

齧 12337 tsü
1028 tshái

6 齧 5985 khén
318 nyún

齧 12940 ngáu
1077 ngau

齧 8295 nyet
1080 ngat

7 齧 2941 tshok
85 tshuk

齧 13627 nyí
1127 ngú

8 齧
kí

齧 5437
273 nyí

9 齧 8464
628 ngók

齧 3122
445 kí

齧 12693
1057 vok

齧 13566 nyéu
1120 nyí

10 齧 11192
894 tien

齧 13165
1098 yit

11 齧 165
3 tsa

齧 8223
636 ní

13 齧 2668
94 tshü

14 齧 828
965 tsi

20 齧 13002 nyet
1069 ngat

212	龠 6579 462 kiung	龠 1386 970 tsiau	龠 3773 254 fô, fò
龍 7479 567 liàng	龠 7503 568 lûng	214	龠 430 28 chhông
3 龐 8692 phông 659 mâng, lûng	213	龠 13358 1117 yok	9 齧 4399 187 hái
6 龠 5866 314 kham	龜 6421 481 kwui	4 歙 2826 101 chhoi	龠 13364 yì 1117 yok



LIST OF CHARACTERS

IN WHICH THE RADICAL MAY NOT BE READILY RECOGNIZED.

ADAPTED FROM WILLIAMS.

They are here arranged according to their total number of strokes.

The figures refer to the Number of the Radical on the List.

2	2	六	天	主	匈
才 18刀	兀 1一	12八	37大	3、	20勺
了 6丿	丕 1一	12八	39子	4丿	21匕
七 1一	丕 1一	13冂	42小	4丿	24十
3	丕 1一	14一	44尸	4丿	24十
万 1一	丕 1一	18刀	44尸	4丿	25卜
丈 1一	丕 1一	18刀	45甲	5乙	25卜
个 2丨	丕 1一	18刀	49己	9入	26冂
丫 2丨	丕 3、	20勺	50巾	9入	28厶
丸 3、	子 4丿	21匕	55升	9入	30口
乃 4丿	子 6丿	23匚	57弓	10几	30口
不 4丿	云 7二	24十	57弓	10几	30口
乞 5乙	互 7二	24十	75木	11入	30口
也 5乙	五 7二	25卜	75木	13冂	30口
于 7二	井 7二	26冂	5	13冂	31口
亡 8一	从 9入	27厂	且 1一	13冂	37大
亾 11入	今 9入	29又	丕 1一	15丿	37大
凡 16几	介 9入	29又	丕 1一	16几	37大
干 24十	允 10几	29又	世 1一	17口	37大
叉 29又	元 10几	29又	丘 1一	17口	39子
才 64手	元 11入	32土	丙 1一	17口	41寸
	内 12八	33土	卯 2丨	20勺	42小
	公 12八		吕 2丨		

山	46	山	4	寺	41	寸	7	孚	39	子	甫	101	用
左	48	工	6	尖	42	小	串	孝	39	子	甫	101	用
巨	48	工	7	示	42	小	况	孚	39	子	男	102	田
平	51	干	2	尽	44	尸	亨	孚	41	寸	阜	106	白
弁	55	井	7	州	47	𠂇	余	孚	43	尢	兕	106	白
弗	57	弓	8	荒	47	𠂇	克	孚	46	山	矣	111	失
归	58	王	8	年	51	干	兑	孚	47	𠂇	秀	115	禾
必	61	心	9	并	51	干	免	孚	47	𠂇	系	120	系
戊	62	戈	10	戈	62	戈	兔	孚	47	𠂇	罕	122	网
戊	62	戈	10	成	62	戈	鬼	孚	48	工	冎	130	肉
旧	72	日	10	成	62	戈	兵	孚	49	己	步	77	止
未	75	木	10	曲	62	戈	初	孚	55	井	肖	130	肉
末	75	木	10	曳	73	日	𦏧	孚	57	弓	臣	131	臣
本	75	木	11	有	73	日	𦏧	孚	75	木	良	138	良
正	77	止	12	朱	74	月	卵	孚	62	戈	𠂇	8	
母	80	毋	13	束	75	木	君	孚	66	支	鼎	2	𠂇
民	83	氏	19	此	75	木	含	孚	66	支	乖	4	𠂇
冰	85	水	24	死	77	止	成	孚	67	文	事	6	𠂇
永	85	水	26	求	78	歹	吴	孚	73	日	亞	7	二
甩	101	用	30	余	85	水	罔	孚	75	木	亟	7	二
由	102	田	30	求	85	水	吾	孚	75	木	享	8	𠂇
甲	102	田	30	灰	86	火	告	孚	75	木	京	8	𠂇
申	102	田	32	牟	93	牛	坐	孚	80	毋	侖	9	人
祀	113	示	34	角	101	用	壳	孚	85	水	來	9	人
	6		36	百	106	白	壯	孚	86	火	來	9	人
丢	1	一	37	考	125	老	声	孚	86	火	矣	10	几
雨	1	一	39	奥	73	日	爰	孚	86	火	兒	10	几
丞	1	一	40	西	146	酉	夾	孚	93	牛	兕	10	几

兩	11入	季	39子	秉	115禾	卽	26卩	爰	87爪	10	毫	8山
其	12八	宝	40山	罔	122网	叛	29又	甚	99甘		倉	9人
典	12八	尙	42小	羌	123羊	段	29又	畝	102田		党	10儿
函	17口	冠	43尤	犇	123羊	咫	30口	畏	102田		兼	12八
劫	18刀	岡	46山	肩	130肉	咸	30口	盍	108皿		葍	13口
券	18刀	岸	46山	肯	130肉	哀	30口	相	109目		尋	13口
勞	19力	幸	51干	育	130肉	哉	30口	省	109目		冢	13口
些	7二	所	63戶	白	134白	契	37大	眉	109目		冥	13口
卑	24十	於	64手	叟	134白	麥	37大	看	109目		契	18刀
单	24十	承	64手	舍	135舌	奕	37大	禹	114肉		務	19力
卒	24十	斧	69斤	邨	143血	姜	38女	禹	114肉		叟	29力
卓	24十	昂	72日	表	145衣	威	38女	采	115禾		哥	30口
卸	26卩	崙	72日	豕	152豕	巷	49巳	奇	37大		歆	30口
卷	26卩	昌	72日	采	165采	帝	50巾	美	123羊		哭	30口
香	26卩	明	72日	亭	8山	幽	52幺	羨	123羊		員	30口
取	29又	昏	72日	亮	8山	拜	64手	者	125老		唐	30口
叔	29又	易	72日	俎	9人	昶	72日	胄	125老		函	31口
受	29又	昔	72日	兗	10儿	春	72日	背	130肉		夔	35又
周	30口	服	74月	俞	11入	易	72日	胡	130肉		夏	35又
命	30口	東	75木	胃	13口	是	72日	胤	130肉		套	37大
壺	32土	果	75木	冒	13口	曷	73日	胥	130肉		隼	37大
垂	32土	武	77止	冠	14一	柔	75木	雷	134白		奚	37大
夜	36夕	毒	80毋	函	17口	柰	75木	崙	140艸		彝	39子
奇	37大	馳	80毋	前	18刀	某	75木	規	147見	尊	41寸	
奈	37大	狀	94犬	南	24十	葉	75木	軍	159車	射	41寸	
奉	37大	画	102田	鹵	25卜	歪	77止	酋	164酉	猫	46山	
妻	38女	畀	102田	甌	26卩	泉	85水	重	166里	島	46山	
妾	38女	直	109目			点	86火					

差	48	工	曾	130	肉	參	28	厶	黍	202	黍	冕	13	冂	景	72	日
席	50	巾	能	130	肉	商	30	口	梁	75	木	凱	16	几	替	73	日
弱	57	弓	臭	132	自	商	30	口	梟	75	木	勞	19	力	最	73	日
或	59	彡	自	134	白	售	30	口	梵	75	木	喜	30	口	朝	74	月
恭	61	心	芻	140	艸	悟	30	口	焉	86	火	善	30	口	棄	75	木
拳	64	手	荆	140	艸	啓	30	口	骨	87	爪	弼	30	口	棘	75	木
拳	68	斗	虺	141	虎	執	32	土	爽	89	爻	煦	30	口	棗	75	木
晉	73	日	虢	141	虎	堂	32	土	牽	93	牛	噉	30	口	款	76	欠
晉	73	日	袞	145	衣	聖	32	土	犀	93	牛	喪	30	口	渠	85	水
書	73	日	衷	145	衣	堇	32	土	率	95	玄	單	30	口	無	86	火
條	75	木	袁	145	衣	够	36	夕	畢	102	田	喬	30	口	罟	86	火
毒	80	毋	豈	151	豆	婁	38	女	異	102	田	堯	32	土	爲	87	爪
泰	85	水	邕	163	邑	孰	39	子	眾	109	目	報	32	土	甦	100	生
烏	86	火	釜	167	金	寇	40	宀	离	114	冂	壺	33	士	甯	101	用
班	96	玉	难	172	隹	將	41	寸	章	117	立	壹	33	士	甞	102	田
畜	102	田	雀	172	隹	將	46	山	羞	123	羊	壻	33	士	疏	103	疋
畜	102	田	龜	213	龜	巢	47	巛	寥	124	羽	孱	39	子	登	105	火
看	109	目	11			常	50	巾	唇	130	肉	寮	42	小	登	110	矛
真	109	目	11			帶	50	巾	脩	130	肉	就	43	尢	喬	117	立
真	109	目	11			象	153	豕	春	134	白	嵒	46	山	童	119	米
崇	113	示	11			彪	59	彡	毫	82	毛	巽	49	巳	粵	119	米
秦	115	禾	11			教	66	攴	衰	145	衣	幾	52	玄	羨	123	羊
竜	117	立	11			莩	70	方	覓	147	見	弑	56	匕	着	123	羊
素	120	系	11			旣	71	无	雀	172	隹	戔	58	亠	舒	135	舌
索	120	系	11			曹	73	日	食	184	食	戔	62	戈	舜	136	舛
羔	123	羊	11			書	73	日	傘	9	人	戔	67	文	董	140	艸
羴	123	羊	11			望	74	月	傘	12	八	戔	68	斗	衆	143	血
羴	125	老	11			柴	75	木	傘	12	八	戔	72	日	覃	146	西

象 152 豕
 辜 160 辛
 量 166 里
 集 172 隹
13
 𪚩 4 丿
 𪚪 8 丿
 匯 22 匚
 嗣 30 口
 塞 32 土
 堊 32 土
 壺 33 士
 奧 37 大
 𪚫 42 小
 𪚬 57 弓
 滙 85 水
 會 73 日
 愛 61 心
 暈 72 日
 楚 75 木
 業 75 木
 歲 77 止
 爺 88 父
 𪚭 89 爻
 𪚮 94 犬
 𪚯 99 甘
 𪚰 109 目
 𪚱 109 目

膏 109 目
 稟 113 示
 禽 114 内
 稟 115 禾
 羨 123 羊
 義 123 羊
 聖 128 耳
 肄 129 聿
 羸 130 肉
 𪚲 160 辛
 葬 140 艸
 號 141 虎
 牽 136 舛
 蜀 142 虫
 管 149 言
 豐 151 豆
 登 151 豆
 輦 159 車
 農 161 辰
 雍 172 隹
 殮 184 食
14
 𪚳 9 人
 𪚴 16 几
 𪚵 16 几
 𪚶 28 亼
 𪚷 29 又
 嘉 30 口

𪚸 30 口
 嘗 30 口
 壽 33 士
 𪚹 35 文
 𪚺 36 夕
 𪚻 36 夕
 𪚼 36 夕
 𪚽 64 手
 暢 72 日
 揭 73 日
 聖 74 月
 榮 75 木
 𪚾 77 止
 𪚿 80 毋
 爾 89 爻
 疑 103 疋
 寔 103 疋
 睿 109 目
 粼 119 米
 肅 129 聿
 肇 129 聿
 膏 130 肉
 城 131 臣
 臺 133 至
 與 134 白
 舞 136 舛
 蒙 140 艸
 養 184 食

15
 𪚾 19 力
 𪚿 33 士
 𪚽 37 大
 𪚾 61 心
 𪚿 61 心
 𪚽 61 心
 𪚾 72 日
 𪚿 72 日
 𪚽 75 木
 𪚾 75 木
 𪚿 86 火
 𪚽 109 目
 𪚾 109 目
 𪚿 120 糸
 𪚽 130 肉
 𪚾 135 舌
 𪚿 141 虎
 𪚽 195 魚
 𪚾 134 白
 𪚿 154 貝
 𪚽 159 車
 𪚾 160 辛
 𪚿 202 黍
16
 𪚾 12 八
 𪚿 30 口
 𪚽 30 口
 𪚾 37 大

𪚾 37 大
 𪚿 38 女
 𪚽 39 子
 𪚾 46 山
 𪚿 61 心
 𪚽 66 支
 𪚾 72 日
 𪚿 72 日
 𪚽 75 木
 𪚾 75 木
 𪚿 86 火
 𪚽 109 目
 𪚾 115 禾
 𪚿 113 示
 𪚽 120 糸
 𪚾 123 羊
 𪚿 132 自
 𪚽 135 舌
 𪚾 141 虎
 𪚿 142 虫
 𪚽 151 豆
 𪚾 152 豕
 𪚿 154 貝
 𪚽 154 貝
17
 𪚾 30 口
 𪚿 60 彳
 𪚽 61 心

𪚾 81 比
 𪚿 119 米
 𪚽 119 米
 𪚾 120 糸
 𪚿 123 羊
 𪚽 130 肉
 𪚾 134 白
 𪚿 149 言
 𪚽 152 豕
 𪚾 154 貝
 𪚿 154 貝
 𪚽 159 車
 𪚾 171 隶
 𪚿 179 韭
18
 𪚾 29 又
 𪚿 58 彡
 𪚽 66 支
 𪚾 77 止
 𪚿 109 目
 𪚽 109 目
 𪚾 114 内
 𪚿 134 白
 𪚽 141 虎
 𪚾 170 阜
 𪚿 172 隹
 𪚽 172 隹
 𪚾 172 隹

LIST OF DIFFICULT CHARACTERS.

19	嚴 30口	羸 130系	轡 159車	24	薰 120糸
屨 27厂	競 117立	戲 195魚	23	盞 109目	釁 164酉
嚮 30口	辯 120糸	22	夔 35文	盞 143血	毀 173雨
蒹 120系	蔓 157足	戰 30口	臺 140艸	贛 154貝	26
羸 123羊	21	囊 30口	蠲 140虫	黓 173雨	豔 151豆
蔓 140艸	亶 8亠	懿 61心	變 66支	鹽 197鹵	鑿 167金
20	囂 30口	糴 119米	羸 187馬	25	27
驪 30口	類 120糸	聽 128耳	黻 203黑	糶 119米	鬱 192鬱
譽 30口					



